

Số: 34 /2025/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Thanh Chương giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Thanh Chương giai đoạn 2020-2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Thanh Chương giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tài phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch UBND huyện Thanh Chương; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Thanh Chương giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024. /.

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh đề b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH QUẢ - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	Xã Thanh Chi (cũ)					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Thanh Chi, huyện Đô Lương					
-	Quốc lộ 46C	Từ cầu Bến Quan (từ thửa đất số 706, tờ bản đồ số 13)	Tiếp giáp xã Thanh An (đến thửa đất số 21, tờ bản đồ số 6)	650.000	6.000.000	
2	Đường huyện 356B					
-	Đường 356B	Từ ngã tư Quốc lộ 46C giao 356B (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 27; thửa số 19, 72 tờ bản đồ số 30)	Tiếp giáp xã Thanh Khê (đến thửa đất số 193, 306, 386 tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000	
3	Đường xã					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	QL 46C đi xã Thanh Khê	Từ ngã ba Quốc lộ 46C giao đường xã (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 23; thửa số 260, tờ bản đồ số 6; thửa số 182, tờ bản đồ số 6; thửa số 40, tờ bản đồ số 10; thửa số 5, tờ bản đồ số 31; thửa số 96, tờ bản đồ số 31; thửa số 211, tờ bản đồ số 10)	Tiếp giáp xã Thanh Khê (đến thửa số 265, 295, tờ bản đồ số 10)	150.000	2.000.000	
-	QL 46C đi tích Trần Tấn	Từ ngã tư Quốc lộ 46C giao đường xã (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 25; thửa số 4, tờ bản đồ số 7; thửa số 7, tờ bản đồ số 3; thửa số 5, tờ bản đồ số 21; thửa số 124, tờ bản đồ số 21;)	Tiếp giáp đường thôn (đến thửa số 9, 15 tờ bản đồ số 21)	300.000	2.000.000	
-	QL 46C đi bên đò Núi Ngục	Từ ngã tư Quốc lộ 46C giao đường xã (từ thửa số 426, 124, 118 tờ bản đồ số 8; thửa số 223, tờ bản đồ số 21)	Tiếp giáp đường thôn (đến thửa số 104 tờ bản đồ số 22)	150.000	2.000.000	
-	QL 46C đi đôn Thanh Quả xã Thanh Khê	Từ ngã tư Quốc lộ 46C giao đường xã (từ thửa số 557, 771, 684, 679, 663, 645, 770, 877 tờ bản đồ số 12; thửa số 321, 291, 326 tờ bản đồ số 11; thửa số 17 tờ bản đồ số 15)	Tiếp giáp xã Thanh Khê (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 15)	150.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	QL 46C đi Chi Lam	Từ ngã tư Quốc lộ 46C giao đường xã (từ thửa số 48 tờ bản đồ số 12; thửa số 512, 290 tờ bản đồ số 8)	Tiếp giáp đường thôn (đến thửa số 37 tờ bản đồ số 28; thửa số 26 tờ bản đồ số 9)	150.000	2.000.000	
-	QL 46C đi còn đồn xã Thanh Khê	Từ ngã tư Quốc lộ 46C giao đường xã (từ thửa số 150 tờ bản đồ số 16)	Tiếp giáp xã Thanh Khê (đến thửa số 321, tờ bản đồ số 16)	150.000	2.000.000	
-	QL 46C đi Văn Đồng	Từ ngã tư Quốc lộ 46C giao đường xã (từ thửa số 662, 613 tờ bản đồ số 13)	Tiếp giáp đường thôn (đến thửa số 568 tờ bản đồ số 13)	150.000	2.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					
1	Thôn Chi Kim					
1.1	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Thượng (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 23;)	Cuối cụm Kim Thượng (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 6)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Thượng (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 23; thửa số 248, tờ bản đồ số 24)	Cuối cụm Kim Thượng (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 7)	300.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Thượng (từ thửa số 156, 106 tờ bản đồ số 6; thửa số 84, tờ bản đồ số 10)	Cuối cụm Kim Thượng (đến thửa số 224, tờ bản đồ số 6)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Thượng (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 10)	Cuối cụm Kim Thượng (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 6)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Liên (từ thửa số 39 tờ bản đồ số 23)	Cuối cụm Kim Liên (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 23)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Liên (từ thửa số 57, 39, 50, 44, 33, 19, 25, 11, 2 tờ bản đồ số 24)	Cuối cụm Kim Liên (đến thửa số 67, 1, 8 tờ bản đồ số 19; thửa số 5 tờ bản đồ số 2)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Liên (từ thửa số 49, 85, 112, 82, 76, 310, 311, 296, 114, 115, 51, 138 tờ bản đồ số 24)	Cuối cụm Kim Liên (đến thửa số 125 tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Liên (từ thửa số 223, 261 tờ bản đồ số 24; thửa số 249 tờ bản đồ số 25; thửa số 179 tờ bản đồ số 7)	Cuối cụm Kim Liên (đến thửa số 287, 246 tờ bản đồ số 24)	200.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Liên Sơn (từ thửa số 115, 184, 138, 123, 103 tờ bản đồ số 25)	Cuối cụm Liên Sơn (đến thửa số 104, 118 tờ bản đồ số 25)	200.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Liên Sơn (từ thửa số 30 tờ bản đồ số 3; thửa số 80 tờ bản đồ số 8)	Cuối cụm Liên Sơn (đến thửa số 108 tờ bản đồ số 8)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Liên Sơn (từ thửa số 129, 153, 391, 394, 392, 220, 176 tờ bản đồ số 7)	Cuối cụm Liên Sơn (đến thửa số 247 tờ bản đồ số 8; thửa số 242, 247 tờ bản đồ số 8)	150.000	600.000	
2	Thôn Chi Thịnh				600.000	
2.1	Đường trục chính	Đầu cụm Hợp Hoà (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 30)	Cuối cụm Hợp Hoà (đến thửa số 327 tờ bản đồ số 7)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đầu cụm Hợp Hoà (từ thửa số 31, 42 tờ bản đồ số 30)	Cuối cụm Hợp Hoà (đến thửa số 135, 29 tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Hợp Hoà (từ thửa số 38, 61, 58, 43, 155, 116 tờ bản đồ số 30)	Cuối cụm Hợp Hoà (đến thửa số 103 tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Hợp Hoà (từ thửa số 113, 158 tờ bản đồ số 30)	Cuối cụm Hợp Hoà (đến thửa số 119, 133 tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Hợp Hoà (từ thửa số 115, 139 tờ bản đồ số 12)	Cuối cụm Hợp Hoà (đến thửa số 991, 1003 tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Thịnh (từ thửa số 59, 69 tờ bản đồ số 29; thửa số 97 tờ bản đồ số 11)	Cuối cụm Kim Thịnh (đến thửa số 16, 4 tờ bản đồ số 29)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Thịnh (từ thửa số 30, 20 tờ bản đồ số 29)	Cuối cụm Kim Thịnh (đến thửa số 70 tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Thịnh (từ thửa số 24 tờ bản đồ số 32; thửa số 82, 85, 98 tờ bản đồ số 29)	Cuối cụm Kim Thịnh (đến thửa số 7 tờ bản đồ số 31; thửa số 24 tờ bản đồ số 32; thửa số 159 tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Kim Thịnh (từ thửa số 3, 50, 67 tờ bản đồ số 32; thửa số 10, 36 tờ bản đồ số 31)	Cuối cụm Thịnh Lạc (đến thửa số 119 tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đầu cụm Thịnh Lạc (từ thửa số 172, 185 tờ bản đồ số 10)	Cuối cụm Thịnh Lạc (đến thửa số 185, 234 tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Thịnh Lạc (từ thửa số 172, 185 tờ bản đồ số 10)	Cuối cụm Thịnh Lạc (đến thửa số 185, 234 tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Thịnh Lạc (từ thửa số 323, 331 tờ bản đồ số 10)	Cuối cụm Thịnh Lạc (đến thửa số 259 tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Thịnh Lạc (từ thửa số 282 tờ bản đồ số 10)	Cuối cụm Thịnh Lạc (đến thửa số 289 tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Thịnh Lạc (từ thửa số 129 tờ bản đồ số 31)	Cuối cụm Thịnh Lạc (đến thửa số 297 tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Thịnh Lạc (từ thửa số 129 tờ bản đồ số 31)	Cuối cụm Thịnh Lạc (đến thửa số 297 tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	
1.2	Đường từ Nhà văn hóa Chi Thịnh đến UBND xã	Nhà văn hóa thôn Chi Thịnh (từ thửa số 101, 64, 71 tờ bản đồ số 29)	UBND xã (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 12)		600.000	
3	Thôn Chi Hoà					
3.1	Đường trục chính	Đầu cụm Xuân Long (từ thửa số 532 tờ bản đồ số 12)	Cuối cụm Xuân Long (đến thửa số 634, 649, 620, 622 tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Xuân Long (từ thửa số 478, 602, 591, 550 tờ bản đồ số 12)	Cuối cụm Xuân Long (đến thửa số 152, 183, 196, 334, 303 tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đầu cụm Xuân Long (từ thửa số 667 tờ bản đồ số 12)	Cuối cụm Xuân Long (đến thửa số 653 tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 283 tờ bản đồ số 16)	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 159 tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 212 tờ bản đồ số 16)	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 221, 259 tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 251, 326 tờ bản đồ số 16)	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 389 tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 304 tờ bản đồ số 16)	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 396, 331 tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 382, 406 tờ bản đồ số 16)	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 441, 410 tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 448 tờ bản đồ số 16)	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 49, 25 tờ bản đồ số 17)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 315, 411 tờ bản đồ số 16)	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 12 tờ bản đồ số 17)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 23 tờ bản đồ số 17)	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 32 tờ bản đồ số 17)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đầu cụm Thượng Hoà (từ thửa số 24 tờ bản đồ số 17)	Cuối cụm Thượng Hoà (đến thửa số 46 tờ bản đồ số 17)	150.000	600.000	
4	Thôn Chi Hồng				600.000	
4.1	Đường trục chính	Đầu cụm Ngọc Tinh (từ thửa số 48 tờ bản đồ số 12; thửa số 638 tờ bản đồ số 8)	Cuối cụm Ngọc Tinh (đến thửa số 52 tờ bản đồ số 12; thửa số 712, 592, 533, 514, 575, 556 tờ bản đồ số 8)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Trường Niên (từ thửa số 122 tờ bản đồ số 8; thửa số 258 tờ bản đồ số 21)	Cuối cụm Trường Niên (đến thửa số 5 tờ bản đồ số 3)	200.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Trường Niên (từ thửa số 54, 16 tờ bản đồ số 21)	Cuối cụm Trường Niên (đến thửa số 5 tờ bản đồ số 21)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Trường Niên (từ thửa số 19 tờ bản đồ số 21)	Cuối cụm Trường Niên (đến thửa số 35 tờ bản đồ số 21)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Trường Niên (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 21)	Cuối cụm Trường Niên (đến thửa số 79 tờ bản đồ số 21)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Trường Niên (từ thửa số 85, 55 tờ bản đồ số 21)	Cuối cụm Trường Niên (đến thửa số 47 tờ bản đồ số 21)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Trường Niên (từ thửa số 4 tờ bản đồ số 21)	Cuối cụm Trường Niên (đến thửa số 23, 31 tờ bản đồ số 21)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Kỳ Chu (từ thửa số 118 tờ bản đồ số 8)	Cuối cụm Kỳ Chu (đến thửa số 121 tờ bản đồ số 21)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đầu cụm Kỳ Chu (từ thửa số 141 tờ bản đồ số 8; thửa số 223 tờ bản đồ số 21)	Cuối cụm Kỳ Chu (đến thửa số 140 tờ bản đồ số 22; thửa số 120 tờ bản đồ số 26)	150.000	600.000	
5	Thôn Chi Phú					
5.1	Đường trục chính	Đầu cụm Chi Lam (từ thửa số 150, 236 tờ bản đồ số 8)	Cuối cụm Chi Lam (đến thửa số 248, 236 tờ bản đồ số 8)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Chi Lam (từ thửa số 228 tờ bản đồ số 28)	Cuối cụm Chi Lam (đến thửa số 42 tờ bản đồ số 28)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Chi Lam (từ thửa số 39, 13 tờ bản đồ số 28)	Cuối cụm Chi Lam (đến thửa số 30, 19 tờ bản đồ số 9; thửa số 121 tờ bản đồ số 26)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Văn Phú (từ thửa số 589 tờ bản đồ số 13)	Cuối cụm Văn Phú (đến thửa số 556 tờ bản đồ số 13)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Văn Phú (từ thửa số 15, 1, 100 tờ bản đồ số 33)	Cuối cụm Văn Phú (đến thửa số 50, 28, 77 tờ bản đồ số 13)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Văn Phú (từ thửa số 24, 89, 61, 96 tờ bản đồ số 33)	Cuối cụm Văn Phú (đến thửa số 84, 68, 74 tờ bản đồ số 13)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Văn Đồng (từ thửa số 118, 107 tờ bản đồ số 18)	Cuối cụm Văn Đồng (đến thửa số 97, 121 tờ bản đồ số 18)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đầu cụm Văn Đồng (từ thửa số 134 tờ bản đồ số 18)	Cuối cụm Văn Đồng (đến thửa số 173, 165 tờ bản đồ số 18)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu cụm Văn Đồng (từ thửa số 172, 195, 188, 204 tờ bản đồ số 18)	Cuối cụm Văn Đồng (đến thửa số 152, 133, 104, 126 tờ bản đồ số 18)	150.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	
II	Xã Thanh Khê (cũ)					
I	Đường huyện (Thanh Chi - Đường mòn HCM)					
1	Đường huyện	Nhà ông Đặng Thái Vy thôn Đức Thanh (Thửa số 5, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Đặng Thế Kỷ thôn Yên Lĩnh (thửa 49, tờ bản đồ số 29)	750 000	5.000.000	
2	Đường huyện	Nhà ông Hồ Sỹ Nhị thôn Sơn Thủy (thửa số 66, tờ bản đồ số 34)	Nhà bà Hoàng Thị Mân thôn Sơn Thủy (thửa 81, tờ bản đồ số 36)	750 000	4.500.000	
II	Đường xã					
1	Đường xã	Nhà bà Hồ Thị Huệ thôn Đức Thanh (Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Nguyễn Văn Ngũ thôn Long Nhã (Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 30)	450 000	3.750.000	
2	Đường xã	Nhà Nguyễn Văn Hưng thôn Đức Thanh (Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Nguyễn Khắc Dinh thôn Đức Thanh (Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 25)	450 000	3.750.000	
3	Đường xã	Nhà ông Lê Văn Tý thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Nguyễn Khắc Hòa thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 18)	450 000	3.750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Đường xã	Nhà ông Nguyễn Văn Đại thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Võ Văn Mậu thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 29)	450 000	3.750.000	
5	Đường xã	Nhà ông Phạm Hồng Huy thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Phạm Ngọc Giáo thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 533, tờ bản đồ số 4)	500 000	4.000.000	
6	Đường xã	Nhà bà Hoàng Thị Ngọc Lan thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Hoàng Tăng Bính thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 18)	300 000	3.250.000	
7	Đường xã	Nhà bà Nguyễn Thị Châu thôn Đức Thanh (Thửa số 16, tờ bản đồ số 25)	Nhà bà Nguyễn Thị Huyền thôn Đức Thanh (Thửa số 124, tờ bản đồ số 20)	450 000	3.750.000	
8	Đường xã	Nhà ông Nguyễn Văn Ly thôn Long Nhã (Thửa số 785, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Nguyễn Đức Hà thôn Long Nhã (Thửa số 411, tờ bản đồ số 10)	300 000	2.500.000	
Đoạn đường gần trung tâm						
1	Gần trung tâm	Nhà ông Nguyễn Văn Kiển thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Nguyễn Văn Linh thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 18)	450 000	2.600.000	
2	Gần trung tâm	Nhà ông Nguyễn Mạnh Huỳnh thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Trần Văn Lạn thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 18)	300 000	1.750.000	
3	Gần trung tâm	Nhà ông Nguyễn Khắc Hoàn thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Ngô Văn Khanh thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 18)	300 000	1.750.000	
4	Gần trung tâm	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Nguyễn Văn Ngộ thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 24)	300 000	1.750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Gần trung tâm	Nhà ông Nguyễn Văn Dũng thôn Đức Thanh (Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Nguyễn Khắc Bình thôn Đức Thanh (Thửa đất số 58, tờ bản đồ 19)	200 000	1.400.000	
6	Gần trung tâm	Nhà bà Nguyễn Thị Thanh thôn Đức Thanh (Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Nguyễn Văn Thắng thôn Đức Thanh (Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 20)	200 000	1.400.000	
7	Gần trung tâm	Nhà bà Nguyễn Thị Tám thôn Đức Thanh (Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Hoàng Thành Công thôn Đức Thanh (Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 19)	200 000	1.400.000	
8	Gần trung tâm	Nhà ông Hoàng Văn Hải thôn Đức Thanh (Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Hoàng Văn Lợi thôn Đức Thanh (Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 15)	200 000	1.400.000	
9	Gần trung tâm	Nhà ông Nguyễn Văn Công thôn Đức Thanh (Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Nguyễn Ngọc Thân thôn Đức Thanh (Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 15)	200 000	1.400.000	
10	Gần trung tâm	Nhà ông Nguyễn Văn Ly thôn Long Nhã (Thửa số 785, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Nguyễn Đức Hà thôn Long Nhã (Thửa số 411, tờ bản đồ số 10)	300 000	1.750.000	
11	Gần trung tâm	Nhà ông Nguyễn Văn Huy thôn Sơn Thủy (Thửa số 168, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Đặng Đình Quang thôn Sơn Thủy (Thửa số 205, tờ bản đồ số 12)	300 000	1.750.000	
Các tuyến đường còn lại tại các thôn						
Thôn Đức Thanh						
1	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Quang Huy thôn Đức Thanh (Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Nguyễn Khắc Tình thôn Đức Thanh (Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6)	200 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Trục chính xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Thiêm thôn Đức Thanh (Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Nguyễn Khắc Hạnh thôn Đức Thanh (Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 19)	200 000	800.000	
3	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hoài thôn Đức Thanh (Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn thôn Đức Thanh (Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 19)	200 000	800.000	
4	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Quang Huy thôn Đức Thanh (Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Nguyễn Khắc Tình thôn Đức Thanh (Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6)	200 000	800.000	
5	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Công Hiến thôn Đức Thanh (Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Hoàng Văn Hà thôn Long Nhã (Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 26)	200 000	800.000	
6	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Tiến thôn Đức Thanh (Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 20)	Nhà bà Nguyễn Thị Xuân thôn Đức Thanh (Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 15)	200 000	600.000	
7	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Mạnh Hồng thôn Đức Thanh (Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Nguyễn Văn Nhiệm thôn Đức Thanh (Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 15)	200 000	600.000	
8	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Tiến thôn Đức Thanh (Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Trần văn Tĩnh thôn Đức Thanh (Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 20)	200 000	600.000	
9	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Khắc Hải thôn Đức Thanh (Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Hồ Văn Hồng thôn Đức Thanh (Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 20)	200 000	600.000	
10	Ngõ xóm	Nhà ông Lê Văn Công thôn Đức Thanh (Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Lê Văn Thuận thôn Đức Thanh (Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 14)	200 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Cảnh Quang thôn Đức Thanh (Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Hoàng Văn Bính thôn Đức Thanh (Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14)	200 000	600.000	
12	Ngõ xóm	Nhà ông Hoàng Đình Dũng thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Ngô Trí Vĩnh thôn Đức Thanh (Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 19)	200 000	600.000	
	Thôn Long Nhã				-	
1	Trục chính xóm	Nhà bà Lê Thị thảo thôn Long Nhã (Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 25)	Nhà bà Hồ Thị Hường thôn Long Nhã (Thửa đất số 102, tờ bản đồ số 20)	200 000	800.000	
2	Trục chính xóm	Nhà ông Lê Văn Hành thôn Long Nhã (Thửa đất số 179, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Phan Thanh Hải thôn Long Nhã (Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 26)	200 000	800.000	
3	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Khắc Trí thôn Long Nhã (Thửa đất số 164, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Đặng Trọng Quang thôn Long Nhã (Thửa đất số 182, tờ bản đồ số 26)	200 000	800.000	
4	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Văn An thôn Long Nhã (Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Đặng Văn Khôi thôn Long Nhã (Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 27)	200 000	800.000	
5	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Thương thôn Long Nhã (Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Bùi Văn Nhân thôn Long Nhã (Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 26)	200 000	800.000	
6	Trục chính xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Kim Dung thôn Long Nhã (Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Đặng Xuân Thiện thôn Long Nhã (Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 26)	200 000	800.000	
7	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Hữu Tuyết thôn Long Nhã (Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Nguyễn Đức Sử thôn Long Nhã (Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 27)	200 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Trục chính xóm	Nhà ông Trần Xuân Bính thôn Long Nhã (Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Hoàng Văn Cầm thôn Long Nhã (Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 26)	200 000	800.000	
9	Trục chính xóm	Nhà ông Lê Minh Thành thôn Long Nhã (Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Võ Thị Nhựt thôn Long Nhã (Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 30)	200 000	800.000	
10	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Khắc Tụ thôn Long Nhã (Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Nguyễn Khắc Hòe thôn Long Nhã (Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 25)	200 000	800.000	
11	Trục chính xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Hai thôn Long Nhã (Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Nguyễn Văn Tuyết thôn Long Nhã (Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 25)	200 000	800.000	
12	Trục chính xóm	Nhà bà Phan Thị Thảo thôn Long Nhã (Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Đặng Xuân Thắng thôn Long Nhã (Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 26)	200 000	800.000	
13	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Khắc Quang thôn Long Nhã (Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 10)	Nhà bà Phan Thị Huỳnh thôn Long Nhã (Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 30)	200 000	800.000	
14	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Cát thôn Long Nhã (Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Đặng Xuân Lâm thôn Long Nhã (Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 30)	200 000	800.000	
15	Trục chính xóm	Nhà ông Phan Văn Hiến thôn Long Nhã (Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Nguyễn Văn Dương thôn Long Nhã (Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 14)	200 000	800.000	
16	Trục chính xóm	Nhà ông Hoàng Ngọc Thành thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Phạm Văn Diện thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 14)	200 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
17	Ngõ xóm	Nhà ông Bùi Văn Biên thôn Long Nhã (Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Nguyễn Hữu Thanh thôn Long Nhã (Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 6)	200 000	600.000	
18	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Khắc Thanh thôn Long Nhã (Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Phan Hồng Lục thôn Long Nhã (Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 26)	200 000	600.000	
19	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Hữu Hòa thôn Long Nhã (Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Nguyễn Văn Nông thôn Long Nhã (Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 27)	200 000	600.000	
20	Ngõ xóm	Nhà ông Đặng Thanh Xuân thôn Long Nhã (Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Nguyễn Văn Hoan thôn Long Nhã (Thửa đất số 118, tờ bản đồ số 26)	200 000	600.000	
21	Ngõ xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Cúc thôn Long Nhã (Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 25)	Nhà bà Trần Thị Tuyết thôn Long Nhã (Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 26)	200 000	600.000	
22	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Khắc Thăng thôn Long Nhã (Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Nguyễn Khắc Ngoạn thôn Long Nhã (Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 25)	200 000	600.000	
23	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Khắc Soạn thôn Long Nhã (Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 25)	Nhà Bà Nguyễn Thị Nga thôn Long Nhã (Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 25)	200 000	600.000	
24	Ngõ xóm	Nhà bà Bùi Thị Hường thôn Long Nhã (Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Nguyễn Viết Tĩnh thôn Long Nhã (Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 25)	200 000	600.000	
25	Ngõ xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Bảy thôn Long Nhã (Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Nguyễn Đức Kỷ thôn Long Nhã (Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 30)	200 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
26	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Chung thôn Long Nhã (Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Đặng Xuân Lịnh thôn Long Nhã (Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 30)	200 000	600.000	
27	Ngõ xóm	Nhà ông Hoàng Văn Kỳ thôn Long Nhã (Thửa đất số 410, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Phan Thanh Vân thôn Long Nhã (Thửa đất số 414, tờ bản đồ số 11)	200 000	600.000	
28	Ngõ xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Bé thôn Long Nhã (Thửa đất số 502, tờ bản đồ số 11)	Nhà bà Nguyễn Thị Thể thôn Long Nhã (Thửa đất số 448, tờ bản đồ số 11)	200 000	600.000	
29	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Mạo thôn Long Nhã (Thửa đất số 418, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Phan Văn Hiền thôn Long Nhã (Thửa đất số 452, tờ bản đồ số 11)	200 000	600.000	
30	Ngõ xóm	Nhà ông Hoàng Văn Chung thôn Long Nhã (Thửa đất số 420, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Phạm Hồng Sơn thôn Long Nhã (Thửa đất số 454, tờ bản đồ số 11)	200 000	600.000	
31	Ngõ xóm	Nhà ông Lê Văn Ba thôn Long Nhã (Thửa đất số 422, tờ bản đồ số 11)	Nhà bà Trần Thị Sáu thôn Long Nhã (Thửa đất số 446, tờ bản đồ số 11)	200 000	600.000	
	Thôn Yên Lĩnh					
1	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Ngà thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 23, tờ bản đồ 18)	Nhà ông Nguyễn Khắc Tân thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 18)	200 000	900.000	
2	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Nam thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 180	Nhà ông Hoàng Đình Chiến thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 17)	200 000	900.000	
3	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hương thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Hoàng Đình Hải thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 17)	200 000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Đức thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Đinh Văn Trình thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 16)	200 000	900.000	
5	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Nam thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Nguyễn Văn Minh thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 202, tờ bản đồ số 18)	200 000	900.000	
6	Trục chính xóm	Nhà ông Phan Văn Thi thôn Long Nhã (Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Nguyễn Văn Kiên thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 18)	200 000	900.000	
7	Trục chính xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Thiện thôn Yên lĩnh (Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Nguyễn Đình Cẩm thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 18)	200 000	900.000	
8	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 164, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Ngô Trí Phụng thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 18)	200 000	900.000	
9	Trục chính xóm	Nhà bà Trần Thị Thành thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Nguyễn Văn Bình thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 18)	200 000	900.000	
10	Trục chính xóm	Nhà ông Lê Đình Mão thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Phạm Văn Nhu thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 17)	200 000	900.000	
11	Trục chính xóm	Nhà ông Hoàng Tăng Bính thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Nguyễn Thế Ước thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 32, tờ bản đồ 17)	200 000	900.000	
12	Trục chính xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Thìn thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Ngô Trí Thao thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 17)	200 000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
13	Ngõ xóm	Nhà ông Hoàng Đình Cừ thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 44, tờ bản đồ 17)	Nhà ông Bùi Văn Yên thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 17)	200 000	900.000	
14	Ngõ xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Thìn thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 23)	Nhà bà Hoàng Thị Sâm thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 23)	200 000	900.000	
15	Ngõ xóm	Nhà ông Ngô Trí Thiều thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Ngô Trí Công thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 23)	200 000	900.000	
16	Ngõ xóm	Nhà ông Ngô Trí Thông thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Ngô Trí Nhi thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 23)	200 000	900.000	
17	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Đức thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Hoàng Văn Hiền thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 230	200 000	900.000	
18	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Quảng thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Hoàng Đình Phùng thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 23)	200 000	900.000	
19	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng Thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Nguyễn Hữu Đoàn thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 230	200 000	900.000	
20	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hòa thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 230	Nhà bà Phạm Thị Thiện thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 23)	200 000	900.000	
21	Ngõ xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Khai thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22)	Nhà bà Hoàng Thị Năm thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 230	200 000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
22	Ngõ xóm	Nhà ông Đoàn Văn Tài thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Hoàng Thị Thiện thôn Yên Lĩnh (Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 18)	200 000	900.000	
	Thôn Thịnh Lương					
1	Trục chính xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Xuân thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Đinh Văn Hứa thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 16)	200 000	800.000	
2	Trục chính xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Liệu thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 220	Nhà ông Nguyễn Hữu Công thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 16)	200 000	800.000	
3	Trục chính xóm	Nhà ông Đặng Đình Quang thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Hoàng Thiên Thảo thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 29)	200 000	800.000	
4	Trục chính xóm	Nhà ông Hoàng văn Kiên thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 29)	Nhà bà Hoàng Thị Tơn thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 29)	200 000	800.000	
5	Trục chính xóm	Nhà bà Ngô Thị Hòa thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Hồ Sỹ Quý thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 29)	200 000	800.000	
6	Trục chính xóm	Nhà bà Trần Thị Huệ thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Đặng Đình Bảo thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 28)	200 000	800.000	
7	Trục chính xóm	Nhà ông Hồ Văn Khanh thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Hồ Văn Rạng thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 29)	200 000	800.000	
8	Trục chính xóm	Nhà ông Hồ Văn Bình thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Nguyễn Hữu Đức thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 22)	200 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	Trục chính xóm	Nhà ông Phan Sỹ Diện thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Phạm Đình Hưng thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 22)	200 000	800.000	
10	Trục chính xóm	Nhà ông Đặng Hoàng Thuận thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Hồ Sỹ Quyết thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
11	Trục chính xóm	Nhà ông Đặng Hoàng Hệ thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Phan Văn Hiền thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
12	Trục chính xóm	Nhà ông Đặng Hoàng Cường thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 160, tờ bản đồ số 2)	Nhà ông Phạm Hồng Sơn thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
13	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Trọng Công thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Phan Sỹ Kiên thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
14	Trục chính xóm	Nhà bà Hồ Thị Thơ thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Phan Giang Nam thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
15	Trục chính xóm	Nhà ông Đặng Đình Khoa thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Hồ Văn Dương thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
16	Trục chính xóm	Nhà bà Trần Thị Thảo thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 21)	Nhà bà Hồ Thị Hồng thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
17	Trục chính xóm	Nhà bà Hồ Thị Hồng thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Nguyễn Khắc Lệ thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
18	Trục chính xóm	Nhà ông Ngô Trí Thành thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Nguyễn Hữu Kỷ thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
19	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Nghĩa Sửu thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 2)	Nhà ông Nguyễn Trọng Nuôi thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 3)	200 000	800.000	
20	Trục chính xóm	Nhà ông Hồ Sỹ Công thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 210, tờ bản đồ số 2)	Nhà bà Lê Thị Tâm thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 3)	200 000	800.000	
21	Trục chính xóm	Nhà ông Phan Văn Nhân thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Phan Văn Lương thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
22	Trục chính xóm	Nhà ông Phan Trùng Dương thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Nguyễn Văn Hải thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 7)	200 000	800.000	
23	Trục chính xóm	Nhà ông Đặng Hoàng Tuyên thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Đặng Đình Bảo thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 28)	200 000	800.000	
24	Trục chính xóm	Nhà ông Hồ Văn Khanh thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Hồ Văn Rạng thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 28)	200 000	800.000	
25	Trục chính xóm	Nhà ông Đặng Đình Yên thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 28)	Nhà bà Nguyễn Thị Thỏ thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 28)	200 000	800.000	
26	Trục chính xóm	Nhà ông Đặng Đình Quang thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 28)	Nhà bà Hồ Thị Thúy thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 33)	200 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
27	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 204, tờ bản đồ số 2)	Nhà ông Hồ Sỹ Lơn thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 7)	200 000	600.000	
28	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Phúc thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 2)	Nhà bà Phan Thị Soa thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 192, tờ bản đồ số 2)	200 000	600.000	
29	Ngõ xóm	Nhà ông Hoàng Ngọc Thắng thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Đặng Đình Ban thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 28)	200 000	600.000	
30	Ngõ xóm	Nhà bà Phạm Thị Xuân thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Hoàng Ngọc Thái thôn Thịnh Lương (Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 28)	200 000	600.000	
	Thôn Sơn Thủy					
1	Trục chính xóm	Nhà bà Phạm Thị Thìn thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Nguyễn Thành Niên thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 29)	200 000	800.000	
2	Trục chính xóm	Nhà ông Phạm Văn Lành thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Hồ Sỹ Thái thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 33)	200 000	800.000	
3	Trục chính xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hà thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Phạm Văn Sơn thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 34)	200 000	800.000	
4	Trục chính xóm	Nhà ông Phạm Văn Đức thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 131, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Nguyễn Văn Hòa thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 34)	200 000	800.000	
5	Trục chính xóm	Nhà ông Đinh Văn Hương thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Hoàng Đình Mão thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 34)	200 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Trục chính xóm	Nhà ông Võ Văn Dung thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Hồ Quyết Thắng thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 35)	200 000	800.000	
7	Trục chính xóm	Nhà ông Phạm Như Hà thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Hồ Sỹ Phước thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 35)	200 000	800.000	
8	Ngõ xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Lan thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 33)	Nhà bà Phạm Thị Thuận thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 33)	200 000	600.000	
9	Ngõ xóm	Nhà ông Ngô Trí Thái thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Trần Văn Ly thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 65 tờ bản đồ số 33)	200 000	600.000	
10	Ngõ xóm	Nhà ông Hồ Sỹ Biên thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Hồ Sỹ Cươm thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 33)	200 000	600.000	
11	Ngõ xóm	Nhà ông Phạm Văn Thọ thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Phạm Văn Nhuận thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 33)	200 000	600.000	
12	Ngõ xóm	Nhà ông Phạm Hữu Tài thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 32)	Nhà bà Phan Thị Hà thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 32)	200 000	600.000	
13	Ngõ xóm	Nhà bà Trần Thị Nga thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Phạm Kim Nhan thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32)	200 000	600.000	
14	Ngõ xóm	Nhà ông Phạm Như Hà thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Hồ Quyết Thắng thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 35)	200 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
15	Ngõ xóm	Nhà ông Phạm Văn Đạt thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Nguyễn Văn Báo thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 35)	200 000	600.000	
16	Ngõ xóm	Nhà ông Phan Văn Chung thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Phạm Văn Thuyết thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 32)	200 000	600.000	
17	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Ba thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Nguyễn Văn Bình thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 32)	200 000	600.000	
18	Ngõ xóm	Nhà ông Phạm Kim Nhan thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Nguyễn Công Bình thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 32)	200 000	600.000	
19	Ngõ xóm	Nhà ông Phan Hữu Mai thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Phạm Văn Bính thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 32)	200 000	600.000	
20	Ngõ xóm	Nhà bà Hồ Thị Loan thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Hoàng Minh Tân thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 230, tờ bản đồ số 12)	200 000	600.000	
21	Ngõ xóm	Nhà ông Đặng Đình Hào thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Hoàng Đức Mạnh thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 36)	200 000	600.000	
22	Ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Ngọc Anh thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 36)	200 000	600.000	
23	Ngõ xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Thông thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Phạm Văn Tinh thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 36)	200 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
24	Ngõ xóm	Nhà ông Phan Hữu Kiên thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 36)	Nhà bà Hoàng Thị Ái thôn Sơn Thủy (Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 36)	200 000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CÁT VĂN - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Cát Văn, huyện Thanh Chương					
1.1	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Cát Văn, huyện Thanh Chương (Xóm 4)	Từ Động Trông (Tờ bản đồ số 19) Từ thửa 232	Trạm Biên Thế hợp tác xã Cát Văn II (Tờ bản đồ số 19) (đến thửa 1779)	600.000	4.000.000	
1.2	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Cát Văn, huyện Thanh Chương (Xóm 4)	Từ trụ sở UBND xã (Tờ bản đồ số 18) Từ thửa số 2	Cổng Cửa Trông (Tờ bản đồ số 18) thửa số 11	600.000	3.500.000	
1.3	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Cát Văn, huyện Thanh Chương (Xóm 4)	Từ Động Trông (Tờ bản đồ số 18) từ thửa số 1785	Trường Trung học Cát Văn (Tờ bản đồ số 18) đến thửa số 1893	600.000	3.500.000	
1.4	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Cát Văn, huyện Thanh Chương (Xóm 1)	Đường Chân Bảo (Tờ Bản đồ số 3) từ thửa số 4	Rú Yên (Tờ Bản đồ số 3) đến thửa số 74	400.000	3.000.000	
1.5	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Cát Văn, huyện Thanh Chương (Xóm 1)	Ngã Tư Cửa Hàng (Tờ bản đồ số 10) từ thửa số 7	Cầu Hạt Chua (Giáp Nam Sơn Đô Lương) (Tờ bản đồ số 10) đến thửa số 1187	400.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
II	Đường xã					
1	(Xóm 4)	Quốc lộ 46C (Tờ bản đồ số 19) từ thửa số 18	Rú Treo (Tờ bản đồ số 19) đến thửa số 1004	250.000	900.000	
2	(Xóm 5)	Lò ấp mới (Tờ bản đồ số 19) Từ thửa số 01	Đồ Cung (Tờ bản đồ số 19) đến thửa số 21	300.000	900.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
I						
1.1	Rú Treo (Xóm 5)	Các tuyến đường liên hương xóm 7 (Tờ bản đồ số 19) Từ thửa số 1	Các tuyến đường nội xóm (Tờ bản đồ số 19) đến thửa 985	200.000	550.000	
1.2	Rú Treo Xóm 5)	Đường xóm (Tờ bản đồ số 19) Từ thửa số 1	Các tuyến đường nội xóm (Tờ bản đồ số 19) đến thửa 65	200.000	550.000	
1.3	Rú Yên (Xóm 2)	Đường Chân Bảo (Tờ Bản đồ số 3) từ thửa số 15	Rú Yên (Tờ Bản đồ số 3) Đến thửa 962	200.000	550.000	
1.4	Rú Treo (Xóm 4)	Quốc lộ 46C (Tờ bản đồ số 19) từ thửa số 417	Các tuyến đường nội xóm 6 (Tờ bản đồ số 19) Đến thửa 022	200.000	550.000	
1.5	Rú Treo (Xóm 5)	Quốc lộ 46C (Tờ bản đồ số 19) Từ thửa 643	Các tuyến đường nội xóm 7 (Tờ bản đồ số 19) Đến thửa 1275	200.000	550.000	
1.6	Rú treo (Xóm 4)	Quốc lộ 46C (Tờ bản đồ số 18) Từ thửa 297	Cây Và (Tờ bản đồ số 18) Đến thửa 1797	200.000	550.000	
1.7	Rú Đồng Hội (Xóm 3)	Đường từ xóm 2 (Tờ BĐ số 11) Từ thửa 181	Xóm 3 (Tờ BĐ số 11) đến thửa 1866	150.000	500.000	
1.8	Rú Cháy (xóm 7)	Đường từ Rú Cháy (Tờ BĐ số 17) Từ thửa 433	Cầu Gũ (Tờ BĐ số 17) Đến thửa 1055	150.000	500.000	
1.9	Rú Ngơ (Xóm 8)	Đường Rú Ngơ (TBĐ 24) Từ thửa 9	Cồn Trống (TBĐ 24) Đến thửa 405	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.10	Rú Dốc (Xóm 2)	Đường Tràng Sơn (TBĐ số 10) Từ thửa 10	Trạm Bơm (TBĐ số 10) Đến thửa 1657	150.000	500.000	
1.11	Rú Yên (xóm 1)	QL46C (Tờ BĐ số 10) Từ thửa số 2	Xóm 1 Tờ BĐ số 10) Đến Thửa 23	150.000	500.000	
1.12	Rú Yên (xóm 1)	QL46C (Tờ BĐ số 2) Từ thửa 217	Xóm 1 Tờ BĐ số 2) Đến thửa 534	150.000	500.000	
1.13	Rú Ròm (Xóm 2)	Đất đầu giá năm 2012 (TBĐ số 10) Từ thửa số 01	Đến thửa số 14	150.000	500.000	
1.14	Rú Ròm (Xóm 2)	Tuyến đường xóm 2 (Tờ bản đồ số 10) Từ thửa số 635	Đi nội xóm (Tờ bản đồ số 10) Đến thửa 1160	150.000	500.000	
1.15	Rú Ôn g Đồ (Xóm 2)	QL46C (TBĐ số 10) Từ thửa số 160	Xóm 2 (TBĐ số 10) Đến thửa 1650	150.000	500.000	
1.16	Rú Làng (Xóm 2)	Đường Ao Cửa Điểm (TBĐ số 11) Từ thửa số 35	Bãi Sỏi (TBĐ số 11) Đến thửa số 107	150.000	500.000	
1.17	Rú Gai (Xóm 4)	Đường ao 20 (Tờ BĐ số 18) Từ thửa số 784	Nhà VH Xóm 10 (TBĐ số 18) Đến thửa số 1784	150.000	500.000	
1.18	Rú Cháy (xóm 6)	Đường xóm (Tờ bản đồ số 18) Từ thửa 616	Đường nội xóm (TBĐ số 18) Đến thửa 844	150.000	500.000	
1.19	Rú Cồn Đọi (Xóm 4)	Đường Cửa Trông (TBĐ số 18) 364	Ao 20 (TBĐ số 18) Đến thửa 1780	150.000	500.000	
1.20	Thọ Vực (Xóm 6)	Cầu Trộ (TBĐ số 24) Từ thửa số 706	Cầu Ván (TBĐ số 24) Đến thửa 1392	150.000	500.000	
1.21	Thọ Vực (Xóm 6)	Cầu Trộ (TBĐ số 24) Từ thửa số 506	Cầu Ván (TBĐ số 24) Đến thửa 568	150.000	500.000	
1.22	Rú Bằng (Xóm 3)	Đất QH năm 2012 (TBĐ số 10) Từ thửa 1	(Tờ bản đồ số 10) Đến thửa 6	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.23	Rú Bằng (Xóm 4)	Cửa Hàng (TBĐ số 10) Từ thửa 346	Tràng Sơn (TBĐ số 10) Đến thửa 1655	150.000	500.000	
1.24	Rú Rờm (Xóm 4)	Cửa Hàng (TBĐ số 10) Từ thửa 545	Trạm xã cũ (TBĐ số 10) Đến thửa 1133	150.000	500.000	
1.25	Rú Rờm (Xóm 2)	Nhà VH xóm 2 (TBĐ số 11) Từ thửa 750	Rú Cháy (TBĐ số 11) Đến thửa 1583	150.000	500.000	
1.26	Rú Lòì (Xóm 2)	Trạm xã Cũ (TBĐ số 10) Từ thửa 871	Cây Cồng (TBĐ số 10) Đến thửa 1059	150.000	500.000	
1.27	Rú Nốc (Xóm 8)	Đường Vệ Dầu (TBĐ số 17) Từ thửa 01	Mồ Côi (TBĐ số 17) Đến thửa 1190	150.000	500.000	
1.28	Rú Nút (Xóm 2)	Nhà VH xóm 2 (TBĐ số 17) Từ thửa 6	Đò Sỏi (TBĐ số 11) Đến thửa 1862	150.000	500.000	
1.29	Rú Chùa (Xóm 8)	Cầu Gái (TBĐ số 17) Từ thửa số 199	Chợ Giếng (TBĐ số 17) Đến thửa 1182	150.000	500.000	
1.30	Rú Chùa (Xóm 8)	Cầu Gái (TBĐ số 17) Từ thửa số 197	Vệ Dầu (TBĐ số 17) Đến thửa 602	150.000	500.000	
1.31	Rú Chùa (Xóm 8)	Đường Vệ Dầu (TBĐ số 17) Từ thửa 277	Cây Cồng (TBĐ số 17) Đến thửa 583	150.000	500.000	
1.32	Rú Cháy (Xóm 6)	Đường Chợ Cốc (TBĐ số 18) Từ thửa 847	Như Đô (TBĐ số 18) Đến thửa 1700	150.000	500.000	
1.33	Rú Trừa (Xóm 8)	Đường Bàu Vân (TBĐ số 24) Từ thửa 556	Đồng Am (TBĐ số 24) Đến thửa 792	150.000	500.000	
1.34	Rú Mồ (Xóm 6)	Đường Bàu Vân (TBĐ số 24) Từ thửa 21	Rú Phường (TBĐ số 24) Đến thửa 2278	150.000	500.000	
1.35	Rú Chùa (Xóm 4)	Đường Chợ Độc (TBĐ số 12) Từ thửa 830	Phạt Lát (TBĐ số 12) Đến thửa 1106	150.000	500.000	
1.36	Đường Chợ Độc (Xóm 4)	Đường Chợ Độc (TBĐ số 12) Từ thửa 139	Vực Chùa (Tờ bản đồ số 12) Đến thửa 837	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.37	Rú Đá (Xóm 2)	Nhà VH xóm 2 (TBĐ số 10) Từ thửa 439	Rú Cỏ (TBĐ số 10) Đến thửa 1179	150.000	500.000	
1.38	Rú Đá (Xóm 3)	Nhà VH xóm 2 (TBĐ số 9) Từ thửa 36	Rú Cỏ (TBĐ số 9) Đến thửa 591	150.000	500.000	
1.39	Rú Làng (Xóm 8)	Đường Chợ Lỗi (TBĐ số 9) Từ thửa 339	Cây Cồng (TBĐ số 9) Đến thửa 476	150.000	500.000	
1.40	Rú Cỏ Xôi (Xóm 1)	Đường Rú Cỏ (TBĐ số 9) Từ thửa 36	Cổng Làng Minh Tân (TBĐ số 9) Đến thửa 896	150.000	500.000	
1.41	Rú Cây Tắt (Xóm 1)	Đường cổng làng Minh Tân (TBĐ số 9) Từ thửa 195	Cổng Làng Minh Tân (TBĐ số 9) Đến thửa 722	150.000	500.000	
1.42	Rú Sắn Trà (Xóm 1)	Đường cổng làng Minh Tân (TBĐ số 9) Từ thửa 04	Veo (TBĐ số 9) Đến thửa 108	150.000	500.000	
1.43	Rú Sắn Trà (Xóm 1)	Đường cổng làng Minh Tân (TBĐ số 2) Từ thửa 308	Veo (TBĐ số 2) Đến thửa 534	150.000	500.000	
1.44	Rú Động (Xóm 1)	Đường cổng làng Minh Tân (TBĐ số 9) Từ thửa 18	Hòn Nậy (TBĐ số 9) Đến thửa 739	150.000	500.000	
1.45	Rú Động (Xóm 1)	Đường cổng làng Minh Tân (TBĐ số 8) Từ thửa 13	Hòn Nậy (TBĐ số 8) Đến thửa 825	150.000	500.000	
1.46	Rú Vạng (Xóm 6)	Đường Ao 17 (TBĐ số 23) Từ thửa 10	Cây Dừa (TBĐ số 23) Đến thửa 238	150.000	500.000	
1.47	Rú Rài (Xóm 6)	Đường Sân bóng 9B (TBĐ số 23) Từ thửa 27	Rú Mít (TBĐ số 23) Đến thửa 485	150.000	500.000	
1.48	Rú Ích (Xóm 6)	Đường Cồn Xà (TBĐ số 23) Từ thửa 03	Rú Nhôn (TBĐ số 23) Đến thửa 106	150.000	500.000	
1.49	Rú Ích (Xóm 6)	Đường Cồn Xà (TBĐ số 17) Từ thửa 1100	Rú Nhôn (TBĐ số 17) Đến thửa 1099	150.000	500.000	
1.50	Rú Ông Chuông(Xóm 8)	Đường Cây Cồng (TBĐ số 16) Từ thửa 358	Đồng Cừ (TBĐ số 16) Đến thửa 859	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.51	Rú Vệ Dầu (Xóm 8)	Vệ Dầu (TBĐ số 16) Từ thửa 675	Mồ Côi (TBĐ số 16) Đến thửa 764	150.000	500.000	
1.52	Rú Ông Đồng (Xóm 8)	Rú nóc (TBĐ số 16) Từ thửa 156	Ông Đồng (TBĐ số 16) Đến 299	150.000	500.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH LÂM - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương					
-	Quốc lộ 46	Đầu tuyến từ cửa ông Nguyễn Hữu Lâm, thôn 2 (tiếp giáp xã Thanh Giang) (từ thửa số 185, tờ bản đồ số 29)	Cuối tuyến ngã ba cầu Mông (tiếp giáp đất ở của bà Trần Thị Oanh, thôn 4 (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 72)	500 000-650000	5.000.000	
-	Quốc lộ 46	Đầu tuyến từ ngã ba cầu Mông (tiếp giáp đất ở của bà Trần Thị Oanh, thôn 4 (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 72)	Điểm cuối tuyến tiếp giáp xã Thượng Tân Lộc, huyện Nam Đàn (tiếp giáp đất ở+đất vườn của ông Phan Văn Tuấn (Nguyệt), thôn 5 (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 17)	400 000	3.500.000	
2	Đường huyện					
-	Từ Cầu Mông (Thanh Lâm) đi xã Sơn Tiến Hà Tĩnh	Đầu tuyến từ ngã ba đường Huyện lộ ĐH352 giao Quốc lộ 46C (từ thửa số 547, tờ bản đồ số 14)	Cuối tuyến tiếp giáp xã Sơn Tiến Hà Tĩnh (tiếp giáp cửa ông Đậu Quốc Trinh- thôn 6) (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 17)	170.000-230.000	1.500.000	
3	Đường xã					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Đường huyện lộ ĐH 352 (cửa ông Hà Anh Lân – Đập Triều Dương)	Đầu tuyến từ ngã ba đường Huyện lộ ĐH352 (tiếp giáp nhà ông Hà Anh Lân- thôn 5 (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 20)	Cuối tuyến (tiếp giáp cửa ông Nguyễn Văn Tịnh- thôn 5(đến thửa số 124, tờ bản đồ số 26)	150 000	1.000.000	
-	Từ Quốc lộ 46C Đồi thông – Triều Long	Đầu tuyến từ Quốc lộ 46C Đồi thông (tiếp giáp nhà ông Nguyễn Quang Xuân- thôn 4 (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 14)	Cuối tuyến (tiếp giáp cửa ông Nguyễn Hữu Bình- thôn 3 (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 8)	170 000	1.200.000	
-	Xóm Sơn Lĩnh 1+2 – Mã Voi	Đầu tuyến từ sân bóng Sơn Lĩnh 1 (tiếp giáp cửa nhà ông Trần Kỳ Mùi - thôn 1 (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 4)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Đinh Văn Nam- thôn 1) (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 6)	150 000	1.000.000	
-	Cửa Thầy Tú – Phụng Hoàng	Đầu tuyến từ cửa Thầy Tú (tiếp giáp nhà ông Trần Văn Sơn - xóm Xuân Lan từ thửa số 296, tờ bản đồ số 13)	Đến đường huyện lộ (trạm điện Phụng Hoàng, (tiếp giáp cửa ông Ngô Văn Khương- thôn 5) (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 25)	150 000	1.000.000	
-	Cầu Nhắng (đồng mua) – Khe ngang	Đầu tuyến ngã ba Cầu Nhắng (tiếp giáp cửa nhà ông Đậu Văn Trẻ - thôn 2 từ thửa số 296, tờ bản đồ số 39)	Cuối tuyến đến ngã ba, (tiếp giáp cửa ông Nguyễn Công Thành - thôn 1) (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 36)	150 000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Đường Quốc lộ 46C (Tân Sơn) – Triều Dương	Đầu tuyến từ ngã ba Quốc lộ 46C (tiếp giáp cửa nhà ông Nguyễn Khắc Đình - thôn 5 từ thửa số 188, tờ bản đồ số 14)	Cuối tuyến đến cửa ông Nguyễn Khắc Diên vườn dân dân- thôn 5 (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 22)	150 000	1.000.000	
-	Đường vành (cửa Bà Giáp) – Vật Chạc	Đầu tuyến từ ngã ba đường vành cửa Bà Giáp (tiếp giáp cửa nhà ông Hà Anh Tuấn - thôn 4 từ thửa số 672, 673, tờ bản đồ số 65)	Cuối tuyến đi đập Vật Chạc (tiếp giáp cửa ông Trần Đức Minh - thôn 4) (của thửa số 28, tờ bản đồ số 19)	150 000	1.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Thôn 1					
-	Tuyến từ cửa ông Trần Kỳ Mùi, thôn 1 đi qua cửa ông Nguyễn Văn Công đến cửa ông Phạm Hồng Sơn - thôn 1	Đầu tuyến từ nhà ông Trần Kỳ Mùi - thôn 1 tiếp giáp Sân thể thao xóm (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 4)	Cuối tuyến cửa ông Phạm Hồng Sơn - thôn 1 (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 31)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Trần Văn Xuân, thôn 1 (thôn Sơn Lĩnh 1 cũ) đi cửa ông Lê Quang Hồng đi lại cửa ông Trần Văn Kháng - thôn 1 (thôn Sơn Lĩnh 1 cũ)	Đầu tuyến từ nhà ông Trần Văn Xuân - thôn 1 (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 4)	Cuối tuyến cửa ông Trần Văn Kháng - thôn 1 (thôn Sơn Lĩnh 1 cũ) (đến thửa số 199, tờ bản đồ số 4)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Văn Vinh - thôn 1 đi cửa ông Nguyễn Hữu Hồng - thôn 1	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Vinh - thôn 1 (từ thửa số 86 tờ bản đồ số 31)	Cuối tuyến cửa ông Nguyễn Hữu Hồng- thôn 1 (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 31)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Lê Văn Thành- thôn 1 đi cửa ông Nguyễn Hữu Hồng - thôn 1	Đầu tuyến từ nhà ông Lê Văn Thành- thôn 1 (từ thửa số 194 tờ bản đồ số 4)	Cuối tuyến cửa ông Trần Văn Nuôi- thôn 1 (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 31)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Văn Thìn, đi cửa ông Nguyễn Văn Lục- thôn 1	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Thìn - thôn 1 (từ thửa số 417 tờ bản đồ số 4)	Cuối tuyến cửa ông Nguyễn Văn Lục - thôn 1 (thửa số 50, tờ bản đồ số 31)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Lê Văn Nhân- thôn 1 đi cửa ông Nguyễn Văn Quảng - thôn 1	Đầu tuyến từ nhà ông Lê Văn Nhân - thôn 1 (từ thửa số 75 tờ bản đồ số 31)	Cuối tuyến cửa ông Nguyễn Văn Quảng - thôn 1 (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 31)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Văn Công - thôn 1 đi cửa ông Nguyễn Văn Hải - thôn 1	Đầu tuyến từ cửa nhà ông Nguyễn Văn Công - thôn 1 (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 36)	Cuối tuyến Đập Khe Ngang, (tiếp giáp cửa ông Nguyễn Văn Hải - thôn 1 (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 36)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ điểm ngã ba cửa ông Lê Hồng Sang- thôn 1 đi cửa ông Trần Xuân Hoài - thôn 1	Đầu tuyến từ cửa nhà ông Lê Hồng Sang - thôn 1 (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 36)	Cuối tuyến đến cửa ông Trần Xuân Hoài - thôn 1 (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 36)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa bà Lê Thị Cơ - thôn 1 đi trục khe	Đầu tuyến từ cửa nhà Lê Thị Cơ - thôn 1 (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 36)	Cuối tuyến giáp cửa bà Nguyễn Thị Liên - thôn 1 (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 36)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến nhánh từ cửa bà Lê Thị Cơ - thôn 1 đi cửa ông Nguyễn Văn Hồng	Đầu tuyến từ ngã ba giáp cửa nhà Lê Thị Cơ - thôn 1 (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 36)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Văn Hồng - thôn 1 (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 36)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Văn Nhạ- thôn 1 đi cửa ông Nguyễn Sỹ Quế - thôn 1	Đầu tuyến từ cửa ông Nguyễn Văn Nhạ - thôn 1 (từ thửa số 159 , tờ bản đồ số 36)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Sỹ Quế- thôn 1 (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 36)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Văn Giáp - thôn 1 đi cửa ông Nguyễn Đình Vợi - thôn 1	Đầu tuyến từ cửa ông Nguyễn Văn Giáp - thôn 1 (từ thửa số 198 , tờ bản đồ số 36)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Đình Vợi - thôn 1 (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 36)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa bà Trần Thị Đồng - thôn 1 đi cửa ông Đậu Đình Lập - thôn 1	Đầu tuyến từ cửa bà Trần Thị Đồng - thôn 1 (từ thửa số 8 , tờ bản đồ số 41)	Cuối tuyến giáp cửa ông Đậu Đình Lập - thôn 1 (đến thửa số 184, tờ bản đồ số 48)	150 000	600.000	
2	Thôn 2					
-	Tuyến từ Cầu Kho đến cửa Hữu Hưng	Đầu tuyến Cầu Kho (tiếp giáp cửa ông Nguyễn Văn Huệ - thôn 2 (từ thửa số 377, tờ bản đồ số 39)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Hữu Hưng - thôn 2 (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 46)	180 000	720.000	
-	Từ cửa nhà bà Nguyễn Thị Hoà (Xuân) - thôn 2 đi cửa ông Trần Xuân Đều	Đầu tuyến từ cửa bà Nguyễn Thị Hoà (Xuân) - thôn 2 (từ thửa số 317, tờ bản đồ số 39)	Cuối tuyến giáp cửa ông Trần Xuân Đều - thôn 2 (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 45)	180 000	720.000	
-	Từ cửa nhà ông Trần Hưng Đào - thôn 2 đi cửa ông Trần Văn Thành	Đầu tuyến từ cửa ông Trần Hưng Đào - thôn 2 (từ thửa số 306, tờ bản đồ số 39)	Cuối tuyến giáp cửa ông Trần Văn Thành - thôn 2 (đến thửa số 384, tờ bản đồ số 39)	180 000	720.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Từ cửa nhà ông Trần Văn Tình - thôn 2 đi cửa ông Trần Quốc Tuấn	Đầu tuyến từ cửa ông Trần Văn Tình - thôn 2 (từ thửa số 301, tờ bản đồ số 39)	Cuối tuyến giáp cửa ông Trần Quốc Tuấn - thôn 2 (đến thửa số 367, tờ bản đồ số 39)	180 000	720.000	
-	Từ ngã ba Chợ Đón (tiếp giáp QL46C đi cửa ông Trần Văn Tiến - thôn 2	Đầu tuyến từ cửa bà Nguyễn Thị An - thôn 2 (từ thửa số 267, tờ bản đồ số 32)	Cuối tuyến giáp cửa ông Trần Văn Tiến - thôn 2 (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 5)	170 000	680.000	
-	Tuyến ngã ba xóm Mỹ Hoà cũ đi cửa ông Phạm Văn Thuận- thôn 2	Đầu tuyến từ ngã ba thôn Mỹ Hoà cũ (tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Quý - thôn 2 (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 5)	Cuối tuyến giáp cửa ông Phạm Văn Thuận - thôn 2 (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 5)	170 000	680.000	
-	Đường thôn - cửa ông Phạm Văn Kiểm	Đầu tuyến tiếp giáp đường thôn Mỹ Hoà cũ (tiếp giáp thửa số 276 tờ bản đồ số 5)	Cuối tuyến giáp cửa ông Phạm Văn Kiểm- thôn 2 (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 5)	170 000	680.000	
-	Đường thôn - cửa ông Phạm Văn Đồng thôn 2	Đầu tuyến tiếp giáp đường thôn Mỹ Hoà cũ (tiếp giáp thửa số 153 tờ bản đồ số 5)	Cuối tuyến giáp cửa ông Phạm Văn Đồng - thôn 2 (đến thửa số 626, tờ bản đồ số 5)	170 000	680.000	
-	đường nối từ nhà văn hoá thôn Mỹ Hoà cũ- ông Đậu Đình Trường	Đầu tuyến tiếp giáp NVH thôn Mỹ Hoà cũ (tiếp giáp thửa số 222 tờ bản đồ số 32)	Cuối tuyến giáp cửa ông Đậu Đình Trường - thôn 2 (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 32)	170 000	680.000	
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Hữu Nuôi đi cửa ông Nguyễn Hữu Sâm	Đầu tuyến cửa nhà ông Nguyễn Hữu Nuôi - thôn 2 (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 46)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Hữu Sâm - thôn 2 (đến thửa số 148, tờ bản đồ số 47)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến từ cửa bà Hoàng Thị Ty đi cửa ông Nguyễn Hữu Toàn	Đầu tuyến cửa nhà bà Hoàng Thị Ty - thôn 2 (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 46)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Hữu Toàn - thôn 2 (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 47)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Hữu Hương đi cửa ông Phạm Văn Hoàn	Đầu tuyến cửa nhà ông Nguyễn Hữu Hương- thôn 2 (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 46)	Cuối tuyến giáp cửa ông Phạm Văn Hoàn - thôn 2 (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 46)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Hữu Hùng đi cửa ông Nguyễn Hữu Việt	Đầu tuyến cửa nhà ông Nguyễn Hữu Hùng - thôn 2 (từ thửa số 605, tờ bản đồ số 40)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Hữu Việt - thôn 2 (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 46)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Trần Đức Ánh đi cửa ông Lê Văn Điều	Đầu tuyến cửa nhà ông Trần Đức Ánh - thôn 2 (từ thửa số 407, tờ bản đồ số 39)	Cuối tuyến giáp cửa ông Lê Văn Điều - thôn 2 (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 39)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Phạm Văn Nuôi đi cửa ông Nguyễn Xuân Nuôi	Đầu tuyến cửa nhà ông Phạm Văn Nuôi - thôn 2 (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 41)	Cuối tuyến giáp cửa bà Thúc Thị Hạ - thôn 2 (đến thửa số 223, tờ bản đồ số 41)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ ngã ba cửa ông Trần Văn Việt đi cửa bà Nguyễn Thị Quế	Đầu tuyến cửa nhà ông Trần Văn Việt - thôn 2 (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 46)	Cuối tuyến giáp cửa bà Nguyễn Thị Quế - thôn 2 (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 47)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ ngã ba cửa ông Trần Văn Việt đi NVH thôn Quần Hội cũ đi cửa ông Nguyễn Thúc Thìn	Đầu tuyến cửa nhà ông Trần Văn Việt - thôn 2 (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 46)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Thúc Thìn - thôn 2 (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 47)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến từ ngã ba cửa ông Trần Văn Việt đi cửa bà Thúc Thị Hạ	Đầu tuyến cửa nhà ông Trần Văn Việt - thôn 2 (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 46)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Thúc Thìn - thôn 2 (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 47)	150 000	600.000	
3	Thôn 3					
-	Tuyến từ cửa Bà Đức – Cửa ông Trần Xuân Hoá	Đầu tuyến cửa nhà bà Đức - thôn 3 (từ thửa số 276, tờ bản đồ số 50)	Cuối tuyến giáp cửa ông Trần Xuân Hoá - thôn 3 (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 51)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ nhà Văn hoá xóm Nghi Văn cũ – Ông Hữu Được	Đầu tuyến tiếp giáp nhà văn hoá thôn Nghi Văn cũ (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 51)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Hữu Được - thôn 3 (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 51)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Trần Văn Huân– thôn 3 đi cửa ông Nguyễn Văn Phụng	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà ông Trần Văn Huân (từ thửa số 206, tờ bản đồ số 51)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Văn Phụng - thôn 3 (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 51)	170 000	680.000	
-	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà Trần Văn Thiện (đắc)– thôn 3 đi cửa ông Nguyễn Văn Phụng	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà ông Trần Văn Thiện (đắc) (từ thửa số 257, tờ bản đồ số 51)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Văn Bảy - thôn 3 (đến thửa số 424, tờ bản đồ số 51)	170 000	680.000	
-	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Nguyễn Văn Thảo– thôn 3 đi cửa ông Nguyễn Văn Trường	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Thảo (từ thửa số 339, tờ bản đồ số 51)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Văn Trường- thôn 3 (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 51)	150 000	600.000	
-	Tuyến ngã ba giáp nhà ông Nguyễn Hùng Thư– thôn 3 đi cửa ông Võ Văn Diệt	Đầu tuyến nối từ ngã ba tiếp giáp nhà ông Nguyễn Hùng Thư (từ thửa số 248, tờ bản đồ số 51)	Cuối tuyến giáp cửa ông Võ Văn Diệt- thôn 3 (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 51)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà bà Nguyễn Thị Em– thôn 3 đi cửa ông Đinh Văn Trường	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà bà Nguyễn Thị Em (từ thửa số 344, tờ bản đồ số 51)	Cuối tuyến giáp cửa ông Đinh Văn Trường - thôn 3 (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 51)	150 000	600.000	
	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Nguyễn Văn Hiếu– thôn 3 đi cửa ông Nguyễn Quang Hạ	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 54)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Quang Hạ - thôn 3 (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 54)	150 000	600.000	
	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Nguyễn Quang Sáng- thôn 3 đi cửa ông Nguyễn Hữu Đào	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà ông Nguyễn Quang Sáng (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 55)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Hữu Đào - thôn 3 (đến thửa số 153, tờ bản đồ số 55)	150 000	600.000	
	Tuyến từ Quốc lộ 46C giáp nhà bà Phan Thị Hường- thôn 3 đi cửa ông Phan Hưng Đạo	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà bà Phan Thị Hường (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 55)	Cuối tuyến giáp cửa ông Phan Hưng Đạo- thôn 3 (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 55)	150 000	600.000	
	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Nguyễn Văn Dũng - thôn 3 đi cửa ông Nguyễn Văn Ngọ	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 199, tờ bản đồ số 55)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Văn Ngọ- thôn 3 (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 55)	150 000	600.000	
	Tuyến từ ngã ba (giáp nhà ông Lê Văn Tài - thôn 3 đi cửa ông Nguyễn Văn Ngọ	Đầu tuyến từ ngã ba tiếp giáp nhà ông Lê Văn Tài (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 55)	Cuối tuyến giáp cửa ông Trần Xuân Tư- thôn 3 (đến thửa số 188, tờ bản đồ số 55)	150 000	600.000	
	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Trần Xuân Huân- thôn 3 đi cửa ông Trần Đức Thế	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp ông nhà Trần Xuân Huân (từ thửa số 304, tờ bản đồ số 55)	Cuối tuyến giáp cửa ông Trần Đức Thế - thôn 3 (đến thửa số 296, tờ bản đồ số 55)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Trần Xuân Trung - thôn 3 đi cửa ông Trần Đức Thế	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà ông Trần Xuân Trung (từ thửa số 383, tờ bản đồ số 55)	Cuối tuyến giáp cửa ông Trần Xuân Dần - thôn 3 (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 55)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà bà Bùi Thị Hoè- thôn 3 đi cửa ông Phan Thái Dung	Đầu tuyến nối từ QL46C tiếp giáp nhà bà Bùi Thị Hoè (từ thửa số 380, tờ bản đồ số 56)	Cuối tuyến giáp cửa ông Phan Thái Dung - thôn 3 (đến thửa số 184, tờ bản đồ số 55)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ ngã ba (giáp nhà ông Nguyễn Cảnh Trương - thôn 3 đi cửa bà Trần Thị Quy	Đầu tuyến từ ngã ba tiếp giáp nhà ông Nguyễn Cảnh Trương (từ thửa số 255, tờ bản đồ số 55)	Cuối tuyến giáp cửa bà Trần Thị Quy - thôn 3 (đến thửa số 334, tờ bản đồ số 55)	150 000	600.000	
4	Thôn 4				-	
-	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Thái Văn Thân- thôn 4 đi cửa ông Phan Thái Dần	Đầu tuyến từ nhà ông Thái Văn Thân - thôn 4 (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 61)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Phan Thái Dần - thôn 4 (đến thửa số 398, tờ bản đồ số 56)	170 000	680.000	
-	Tuyến từ nhánh giáp nhà ông Nguyễn Quang Hoan - thôn 4 đi cửa ông Nguyễn Văn Trung	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Quang Hoan- thôn 4 (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 61)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Trung - thôn 4 (đến thửa số 411, tờ bản đồ số 56)	170 000	680.000	
-	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Bùi Văn Sinh- thôn 4 đi cửa bà Lê Thị Thân	Đầu tuyến từ nhà ông Bùi Văn Sinh- thôn 4 (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 61)	Cuối tuyến giáp cửa nhà bà Lê Thị Thân - thôn 4 (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 56)	170 000	680.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà bà Nguyễn Thị Đào- thôn 4 đi cửa ông Đặng Quang Tuyến	Đầu tuyến từ nhà bà Nguyễn Thị Đào- thôn 4 (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 61)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Đặng Quang Tuyến- thôn 4 (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 61)	170 000	680.000	
-	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Nguyễn Văn Kháng (chinh)- thôn 4 đi cửa bà Đinh Thị Phụng	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Kháng - thôn 4 (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 61)	Cuối tuyến giáp cửa nhà bà Đinh Thị Phụng - thôn 4 (đến thửa số 429, tờ bản đồ số 57)	170 000	680.000	
-	Tuyến từ nhánh giáp nhà ông Nguyễn Văn Hưng (cảnh) - thôn 4 đi cửa ông Trần Đức Lộc	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng (cảnh) - thôn 4 (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 61)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Đức Lộc - thôn 4 (đến thửa số 402, tờ bản đồ số 56)	170 000	680.000	
-	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Bùi Công Trữ- thôn 4 đi cửa ông Bùi Văn Xư	Đầu tuyến từ nhà ông Bùi Công Trữ - thôn 4 (từ thửa số 659, tờ bản đồ số 62), nay được tách thành 3 thửa (674, 675, 676)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Bùi Văn Xư - thôn 4 (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 62)	170 000	680.000	
-	Tuyến từ cửa nhà ông Bùi Văn Hà- thôn 4 đi cửa ông Nguyễn Văn Quân	Đầu tuyến từ nhà ông Bùi Văn Hà - thôn 4 (từ thửa số 266 tờ bản đồ số 61), nay được tách thành 3 thửa (458, 459)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Quân - thôn 4 (đến thửa số 328, tờ bản đồ số 61)	170 000	680.000	
-	Tuyến từ cửa nhà ông Nguyễn Văn Tùng- thôn 4 đi cửa ông Trần Hưng Tiến	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Tùng - thôn 4 (từ thửa số 176 tờ bản đồ số 61), nay được tách thành 3 thửa (458, 459)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Quân - thôn 4 (đến thửa số 257, tờ bản đồ số 61)	170 000	680.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Lê Bá Tân - thôn 4 đi cửa ông Bùi Văn Mai	Đầu tuyến từ nhà ông Lê Bá Tân - thôn 4 (từ thửa số 251, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Bùi Văn Mai - thôn 4 (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 62)	170 000	680.000	
	Đường Quốc lộ 46C – Động quán	Đầu tuyến từ nhà ông Đinh Công Hoan - thôn 4 (từ thửa số 255, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp cửa nhà Nguyễn Đình Ngộ - thôn 4 (đến thửa số 398, tờ bản đồ số 56)	170 000	680.000	
	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Trương Ngọc Trận- thôn 4 đi cửa bà Phan Thị Quý	Đầu tuyến từ nhà ông Trương Ngọc Trận - thôn 4 (từ thửa số 292, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp cửa nhà bà Phan Thị Quý - thôn 4 (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 62)	170 000	680.000	
	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Đinh Văn Chi- thôn 4 đi cửa ông Nguyễn Cảnh Sỹ	Đầu tuyến từ nhà ông Đinh Văn Chi - thôn 4 (từ thửa số 442, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Cảnh Sỹ - thôn 4 (đến thửa số 281, tờ bản đồ số 62)	170 000	680.000	
	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Nguyễn Văn Khánh - thôn 4 đi cửa ông Nguyễn Văn Oánh	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Khánh - thôn 4 (từ thửa số 447, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Oánh - thôn 4 (đến thửa số 451, tờ bản đồ số 62)	170 000	680.000	
	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Thái Văn Cảnh- thôn 4 đi cửa ông Trần Văn Toàn	Đầu tuyến từ nhà ông Thái Văn Cảnh- thôn 4 (từ thửa số 605, tờ bản đồ số 63)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Văn Toàn - thôn 4 (đến thửa số 455, tờ bản đồ số 63)	150 000	600.000	
	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Trần Xuân Bình - thôn 4 đi cửa ông Đặng Văn Hạnh	Đầu tuyến từ nhà ông Trần Xuân Bình - thôn 4 (từ thửa số 604, tờ bản đồ số 63)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Đặng Văn Hạnh - thôn 4 (đến thửa số 424, tờ bản đồ số 63)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Thái Văn Kỳ- thôn 4 đi cửa ông Đặng Văn Hạnh	Đầu tuyến từ nhà ông Thái Văn Kỳ- thôn 4 (từ thửa số 567, tờ bản đồ số 63)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Đặng Văn Đệ- thôn 4 (đến thửa số 489, tờ bản đồ số 63)	150 000	600.000	
	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Thái Văn Phùng- thôn 4 đi cửa ông Đặng Công Hải	Đầu tuyến từ nhà ông Thái Văn Phùng- thôn 4 (từ thửa số 570, tờ bản đồ số 63)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Đặng Công Hải - thôn 4 (đến thửa số 486, tờ bản đồ số 63)	150 000	600.000	
	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Phan Văn Lý - thôn 4 đi cửa bà Đặng Thị Như	Đầu tuyến từ nhà ông Phan Văn Lý- thôn 4 (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 67)	Cuối tuyến giáp cửa nhà bà Đặng Thị Như (kỳ)- thôn 4 (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 67)	150 000	600.000	
	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Phan Văn Long - thôn 4 đi cửa nhà ông Nguyễn Quang Xuân (Ngọ)	Đầu tuyến từ nhà ông Phan Văn Long- thôn 4 (từ thửa số 186, tờ bản đồ số 67)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Quang Xuân (Ngọ)- thôn 4 (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 67)	150 000	600.000	
	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Phan Văn Châu - thôn 4 đi cửa ông Trần Hữu Lan	Đầu tuyến từ nhà ông Phan Văn Châu- thôn 4 (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 67)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Hữu Lan- thôn 4 (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 67)	150 000	600.000	
	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà bà Trần Thị Lâm - thôn 4 đi cửa ông Nguyễn Xuân Hoà	Đầu tuyến từ nhà bà Trần Thị Lâm (Lý)- thôn 4 (từ thửa số 197, tờ bản đồ số 67)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Xuân Hoà- thôn 4 (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 67)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà bà Trần Thị Sâm- thôn 4 đi cửa ông Phan Đại Nghĩa	Đầu tuyến từ nhà bà Trần Thị Sâm (Sơn)- thôn 4 (từ thửa số 299, tờ bản đồ số 67)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Phan Đại Nghĩa - thôn 4 (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 67)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Phan Văn Tình- thôn 4 đi cửa ông Nguyễn Văn Hương (Sen)	Đầu tuyến từ nhà ông Phan Văn Tình (Sơn)- thôn 4 (từ thửa số 146, tờ bản đồ số 67)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Hương (Sen) - thôn 4 (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 67)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ Quốc lộ 46C (giáp nhà ông Phan Văn Tình- thôn 4 đi cửa ông Nguyễn Văn Hương (Sen)	Đầu tuyến từ nhà ông Phan Văn Tình (Sơn)- thôn 4 (từ thửa số 146, tờ bản đồ số 67)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Hương (Sen) - thôn 4 (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 67)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa thầy Luân- thôn 4 đi cửa ông Lê Văn Kiên	Đầu tuyến từ cửa nhà Thầy Luân- thôn 4 (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 65)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Lê Văn Kiên - thôn 4 (đến thửa số 433, tờ bản đồ số 65)	170 000	680.000	
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Văn Hương- thôn 4 đi cửa ông Bùi Văn Dương	Đầu tuyến từ cửa nhà ông Nguyễn Văn Hương - thôn 4 (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 65)	Cuối tuyến giáp cửa nhà bà Trần Thị Quyền - thôn 4 (đến thửa số 429, tờ bản đồ số 65)	170 000	680.000	
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Văn Sơn- thôn 4 đi cửa bà Trần Thị Quyền	Đầu tuyến từ cửa nhà ông Nguyễn Văn Sơn - thôn 4 (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 65)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Bùi Văn Dương - thôn 4 (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 65)	170 000	680.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Thế Lâm- thôn 4 đi cửa ông Bùi Đức Anh	Đầu tuyến từ cửa nhà ông Nguyễn Thế Lâm- thôn 4 (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 65)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Bùi Đức Anh - thôn 4 (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 65)	170 000	680.000	
	Tuyến từ giáp cửa ông Hà Huy Thu- thôn 4 đi cửa ông Nguyễn Văn Hà	Đầu tuyến từ cửa nhà ông Hà Huy Thu- thôn 4 (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 65)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Hà - thôn 4 (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 65)	170 000	680.000	
	Tuyến từ nương Vạt Chạc đi cửa ông Phan Thái Phương	Đầu tuyến (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 13)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Phan Thái Phương - thôn 4 (đến thửa số 747, tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	
	Tuyến từ kênh Vạt chạc - cửa ông Trần Đức Hưng	Đầu tuyến (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 13)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Đức Hưng - thôn 4 (đến thửa số 665, tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	
	Tuyến từ kênh Vạt Chạc - Cửa ông Phan Văn Mai	Đầu tuyến (từ thửa số 612, tờ bản đồ số 13)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Phan Văn Mai - thôn 4 (đến thửa số 703, tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	
	Tuyến từ kênh Vạt Chạc - Cửa ông Nguyễn Xuân Quang	Đầu tuyến (từ thửa số 479, tờ bản đồ số 13)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Xuân Quang - thôn 4 (đến thửa số 511, tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến từ kênh Vạt Chạc - Cửa ông Hà Huy Đông	Đầu tuyến kênh vạt chạc (giáp nhà ông Đinh Văn Cảnh - thôn 4 (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 19)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Hà Huy Đông - thôn 4 (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 19)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Hà Huy Đông- đi cửa ông Phan Trung Thành	Đầu tuyến kênh vạt chạc (giáp nhà ông Hà Huy Đông - thôn 4 (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 19)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Phan Trung Thành - thôn 4 (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 19)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Quang Xuân- đi cửa ông Nguyễn Văn Hiền	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Quang Xuân - thôn 4 (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 14)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Hiền (kháng) - thôn 4 (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 10)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ thửa đất của ông Nguyễn Văn Lâm - đi cửa ông Nguyễn Văn Anh	Đầu tuyến cửa ông Nguyễn Văn Lâm - thôn 4 (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 10)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Anh - thôn 3 (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
5	Thôn 5				-	
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Văn Kỳ Tân Phụng 2 cũ đi cửa NVH- thôn Tân Phụng 2 đi cửa nhà ông Trần Văn Trang	Đầu tuyến (giáp nhà ông Nguyễn Văn Kỳ - thôn 5 (từ thửa số 789, tờ bản đồ số 14)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Văn Trang - thôn 4 (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 77)	160 000	640.000	
-	Tuyến ngã ba cửa nhà ông Phan Thái Vinh - thôn 5 đi cửa nhà ông Trần Văn Đáo	Đầu tuyến điểm ngã ba giáp nhà ông Phan Thái Vinh - thôn 5 (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 77)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Văn Đáo - thôn 5 (đến thửa số 239, tờ bản đồ số 77)	160 000	640.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Tuyến ngã ba cửa nhà ông - Phan Thái Vinh - thôn 5 đi cửa nhà ông Hà Anh Lân	Đầu tuyến điểm ngã ba giáp nhà ông Phan Thái Vinh - thôn 5 (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 77)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Hà Anh Lân - thôn 5 (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 20)	160 000	640.000	
	Tuyến từ cửa nhà ông Nguyễn Văn Trọng - thôn 5 đi cửa nhà ông Thái Văn Hải	Đầu tuyến điểm ngã ba giáp nhà ông Nguyễn Văn Trọng - thôn 5 (từ thửa số 349, tờ bản đồ số 14)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Thái Văn Hải - thôn 5 (đến thửa số 341, tờ bản đồ số 14)	160 000	640.000	
	Tuyến từ cửa nhà ông Nguyễn Văn Hương A - thôn 5 đi cửa nhà ông Nguyễn Văn Hương B	Đầu tuyến Tân Sơn cũ giáp nhà ông Nguyễn Văn Hương A - thôn 5 (từ thửa số 416, tờ bản đồ số 14)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Hương B - thôn 5 (đến thửa số 470, tờ bản đồ số 14)	160 000	640.000	
	Tuyến từ cửa nhà ông Nguyễn Kim Dân - thôn 5 đi cửa nhà ông Bùi Văn Anh	Đầu tuyến Tân Sơn cũ giáp nhà ông Nguyễn Kim Dân - thôn 5 (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 15)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Bùi Văn Anh - thôn 5 (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 15)	150 000	600.000	
	Tuyến từ cửa nhà ông Lê Văn Linh - thôn 5 đi cửa nhà ông Hà Huy Quân	Đầu tuyến giáp nhà ông Lê Văn Linh - thôn 5 (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 78)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Hà Huy Quân- thôn 5 (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 78)	150 000	600.000	
	Tuyến từ cửa nhà ông Lê Văn Linh - thôn 5 đi cửa nhà ông Lê Hồng Phong	Đầu tuyến giáp nhà ông Lê Văn Linh - thôn 5 (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 78)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Lê Hồng Phong- thôn 5 (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 78)	150 000	600.000	
	Tuyến từ đường huyện lộ ĐH 352 từ cửa nhà ông Phạm Văn Mạo- thôn 5 đi cửa nhà ông Trần Hữu Mạnh	Đầu tuyến giáp cửa nhà ông Phạm Văn Mạo - thôn 5 (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 25)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Hữu Mạnh- thôn 5 (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 25)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến từ đường huyện lộ ĐH 352 từ cửa nhà bà Nguyễn Thị Bốn - thôn 5 đi cửa nhà ông Nguyễn Văn Tịnh	Đầu tuyến giáp cửa nhà bà Nguyễn Thị Bốn - thôn 5 (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 25)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Tịnh- thôn 5 (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 26)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ đường huyện lộ ĐH 352 từ cửa nhà ông Lê Kim Tuyền - thôn 5 đi cửa nhà ông Trần Văn Thủy	Đầu tuyến giáp cửa nhà ông Lê Kim Tuyền - thôn 5 (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 25)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Văn Thủy- thôn 5 (đến thửa số 481, tờ bản đồ số 86)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ đường huyện lộ ĐH 352 từ cửa nhà ông Phạm Văn Ngũ - thôn 5 đi cửa nhà ông Trần Xuân Thành	Đầu tuyến giáp cửa nhà ông Phạm Văn Ngũ - thôn 5 (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 25)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Xuân Thành- thôn 5 (đến thửa số 484, tờ bản đồ số 86)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ đường huyện lộ ĐH 352 giáp thửa đất của nhà ông Lê Văn Lợi - thôn 5 đi cửa nhà ông Trần Trọng Ngọc	Đầu tuyến giáp thửa số 497, tờ bản đồ số 25 của ông Lê Văn Lợi - thôn 5	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Trọng Ngọc- thôn 5 (đến thửa số 418, tờ bản đồ số 26)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ đường huyện lộ ĐH 352 giáp thửa đất của nhà ông Lê Văn Lợi - thôn 5 đi cửa nhà ông Phạm Công Dân	Đầu tuyến giáp thửa số 497, tờ bản đồ số 25 của ông Lê Văn Lợi - thôn 5	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Phạm Công Dân - thôn 5 (đến thửa số 481, tờ bản đồ số 86)	150 000	600.000	
6	Thôn 6				-	
-	Tuyến từ ngã ba tiếp giáp sân thể Thao Lâm Trang đi đường huyện lộ ĐH 352 (đập Nu)	Đầu tuyến điểm ngã ba tiếp giáp thửa số 161, tờ bản đồ số 87 sân thể thao Lâm Trang cũ	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn - thôn 6 (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 88)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến từ ngã ba tiếp giáp thửa đất của nhà ông Lê Thanh Nhân - thôn 6 đi cửa nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Hà)	Đầu tuyến điểm ngã ba tiếp giáp cửa nhà ông Lê Thanh Nhân - thôn 6 (từ thửa số 613, tờ bản đồ số 87 (được tách từ thửa đất số 483, tờ BĐ số 87)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Hà) (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 88)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ ngã ba tiếp giáp thửa đất của nhà ông Lê Thanh Nhân - thôn 6 đi cửa nhà ông Lê Văn Thân	Đầu tuyến điểm ngã ba tiếp giáp cửa nhà ông Lê Thanh Nhân - thôn 6 (từ thửa số 613, tờ bản đồ số 87 (được tách từ thửa đất số 483, tờ BĐ số 87)	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Lê Văn Thân (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 88)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ ngã ba đối diện nhà văn hoá Lâm Trang tiếp giáp thửa đất của nhà ông Lê Văn Thìn - thôn 6 đi cửa nhà ông Nguyễn Văn Lý (Loan)	Đầu tuyến đối diện nhà văn hoá Lâm Trang tiếp giáp thửa đất của nhà ông Lê Văn Thìn - thôn 6 (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 24	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Lý (Loan) (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 24)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ ngã tư giáp thửa đất ông Đặng Xuân Quảng - thôn 6 đi cửa ông Phạm Văn Trà	Đầu tuyến tiếp giáp thửa đất của nhà ông Đặng Xuân Quảng - thôn 6 (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 24	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Phạm Văn Trà (đến thửa số 567, tờ bản đồ số 87)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ ngã ba đối diện nhà văn hoá Lâm Trang đi cửa nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Việt)	Đầu tuyến đối diện nhà văn hoá Lâm Trang cũ (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 24	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Việt) (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 24)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Văn Diện - thôn 6 đi cửa ông Nguyễn Văn Bảo	Đầu tuyến tiếp giáp thửa đất của nhà ông Nguyễn Văn Diện - thôn 6 (từ thửa số 345, tờ bản đồ số 85	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Bảo (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 85)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Văn Tiến (Tân Hoà 1) - thôn 6 đi cửa bà Đinh Thị Nga	Đầu tuyến tiếp giáp thửa đất của nhà ông Nguyễn Văn Tiến - thôn 6 (từ thửa số 534, tờ bản đồ số 74	Cuối tuyến giáp cửa nhà bà Đinh Thị Nga (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 84)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ ngã ba đối diện nhà ông Phan Văn Quang - thôn 6 đi cửa Nguyễn Văn Vỹ	Đầu tuyến ngã ba đối diện nhà ông Phan Văn Quang (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 74	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Vỹ (đến thửa số 265, tờ bản đồ số 80)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Xuân Lâm - thôn 6 đi cửa Nguyễn Văn Bá	Đầu tuyến từ nhà ông Nguyễn Xuân Lâm (từ thửa số 481, tờ bản đồ số 74	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Bá (đến thửa số 485, tờ bản đồ số 74)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ nhà ông Phạm Văn Thành - thôn 6 đi nhà văn hoá thôn Tân Hoà 1 cũ	Đầu tuyến cửa nhà ông Phạm Văn Thành (từ thửa số 533, tờ bản đồ số 74	Cuối tuyến giáp nhà văn hoá thôn Tân Hoà 1 cũ (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 80)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ nhà Nguyễn Xuân Thắng (Huê) - thôn 6 đi cửa nhà ông Bùi Văn Hoá	Đầu tuyến cửa nhà ông Nguyễn Xuân Thắng (Huê) (từ thửa số 364, tờ bản đồ số 74	Cuối tuyến giáp nhà ông Bùi Văn Hoá- thôn Tân Hoà 1 cũ (đến thửa số 263, tờ bản đồ số 80)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến từ cửa ông Đinh Văn Tuấn đến cửa ông Mai Hồng Đức - thôn 6	Đầu tuyến cửa nhà ông Đinh Văn Tuấn (từ thửa số 444, tờ bản đồ số 66	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Mai Hồng Đức- thôn 6 (đến thửa số 459, tờ bản đồ số 74)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Xuân Đậu đi đến cửa ông Hà Huy Tiến - thôn 6	Đầu tuyến cửa nhà ông Nguyễn Xuân Đậu (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 74	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Hà Huy Tiến- thôn 6 (đến thửa số 364, tờ bản đồ số 75)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Ngô Quang Bình đi đến cửa ông Nguyễn Văn Quý - thôn 6	Đầu tuyến cửa nhà ông Ngô Quang Bình - thôn 6 (từ thửa số 470, tờ bản đồ số 71	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Quý - thôn 6 (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 74)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Quang Toàn đi đến cửa ông Nguyễn Kim Lý - thôn 6	Đầu tuyến cửa nhà ông Nguyễn Quang Toàn (từ thửa số 252, tờ bản đồ số 71	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Kim Lý - thôn 6 (đến thửa số 178, tờ bản đồ số 20)	170 000	680.000	
	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Văn Ngô (thanh) - thôn 6 đi đến cửa bà Nguyễn Thị Liên (Việt) - thôn 6	Đầu tuyến cửa nhà ông Nguyễn Văn Ngô (thanh) - thôn 6 (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 76)	Cuối tuyến giáp cửa nhà bà Nguyễn Thị Liên (Việt) - thôn 6 (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 20)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Văn Xuân đi đến cửa Hà Huy Thắng - thôn 6	Đầu tuyến cửa nhà ông Nguyễn Văn Xuân - thôn 6 (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 76	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Hà Huy Thắng- thôn 6 (đến thửa số 182, tờ bản đồ số 75)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến từ cửa ông Phạm Đức Hà đi đến cửa Trần Xuân Diễm - thôn 6	Đầu tuyến cửa nhà ông Phạm Đức Hà - Thôn 6 (từ thửa số 551, tờ bản đồ số 14	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Trần Văn Diễm - thôn 6 (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 75)	150 000	600.000	
-	Tuyến từ cửa ông Nguyễn Khắc Lâm đi đến cửa Nguyễn Văn Ngô (thanh) - thôn 6	Đầu tuyến cửa nhà ông Nguyễn Khắc Lâm - Thôn 6 (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 76.	Cuối tuyến giáp cửa nhà ông Nguyễn Văn Ngô (thanh) - thôn 6 (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 76)	150 000	600.000	
7	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư Bàu Sen xã Thanh Lâm (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 5429/QĐ-UBND ngày 28/12/2018)					
	Đường quy hoạch 5 m	Lô số 1	Lô số 12	Chưa có giá đất	3.000.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH AN - HUYỆN THANH CHUÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đồng/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	đến			
1	Đường Quốc lộ 46C đi Qua thôn An Phú và An Phong	Rú lâm (- Từ thửa đất 17; Tờ bản đồ 24);	Trường Mần non Thôn An Phú (đến thửa đất 196, tờ bản đồ 24)	600.000	4.000.000	
		Tường Mần non Thôn An Phú (Từ thửa đất số 31, Tờ bản đồ 25)	Đường vào trạm y tế (đến thửa đất số 98, tờ bản đồ 25)			
		Từ thửa đất 19; Tờ bản đồ 04	Cầu hói lâm (đến thửa đất 95, tờ bản đồ 04)			
		Từ trạm y tế thửa đất số 3, đến tờ bản đồ 29	Đến cầu ông Thận thửa đất số 216, tờ bản đồ số 29			
		Từ cầu ông Thận thửa đất số 01, tờ bản đồ số 30	Đến bến cát bên bì thôn An Phong thửa đất 38, tờ bản đồ 30			
2	Đường Quốc lộ 46C đi qua thôn An Phú, An Phong (lối 2)	Rú lâm Từ thửa 138, tờ bản đồ 24	rú mồ, cựa chùa, đồng cựa đến thửa 248, tờ bản đồ 24	450.000	3.000.000	
		Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 95, Tờ bản đồ 25			
		Từ thửa đất số 69, tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số 168, Tờ bản đồ 29			
		Từ thửa đất số 15, tờ bản đồ 30	Đến thửa đất số 68, Tờ bản đồ 30			
		Từ thửa đất số 97, tờ bản đồ 04	Đến thửa đất số 118, Tờ bản đồ 04			
		Từ thửa đất số 7, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 8, Tờ bản đồ 35			

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đồng/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	đến			
II	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH	Từ thửa đất số 110, tờ bản đồ 10	Đến thửa đất số 367, Tờ bản đồ 10	450.000	4.000.000	
		Từ thửa đất số 02, tờ bản đồ 17	Đến thửa đất số 144, Tờ bản đồ 17			
III	ĐƯỜNG HUYỆN					
1	Đường Nội quốc lộ 46C - đi đường Hồ Chí Minh (Đường chuyên dụng)	Từ thửa đất số 15, tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số 362, Tờ bản đồ 28	400.000	2.500.000	
		Từ thửa đất số 248, tờ bản đồ 27	Đến thửa đất số 305, Tờ bản đồ 27			
		Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 137, Tờ bản đồ 32			
		Từ thửa đất số 168, tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 236, Tờ bản đồ 31			
		Từ thửa đất số 88, tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 126, Tờ bản đồ 36			
		Từ thửa đất số 58, tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 119, Tờ bản đồ 37			
		Từ thửa đất số 11, tờ bản đồ 38	Đến thửa đất số 301, Tờ bản đồ 38			
		Từ thửa đất số 129, tờ bản đồ 10	Đến thửa đất số 249, Tờ bản đồ 10			
IV	ĐƯỜNG XÃ					
1	Đường nội QL46C thôn từ cầu ông Thận, xuống thôn An Phong, An Bình	Cầu ông Thận từ thửa đất số 57, tờ bản đồ 35	Đến thửa đất số 130, Tờ bản đồ 35	180.000	1.500.000	
		Từ thửa đất số 29, tờ bản đồ 42	Đến thửa đất số 129, Tờ bản đồ 42			
		Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ 34	Đến thửa đất số 91, Tờ bản đồ 34			

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đồng/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	đến			
2	Đường nối QL46C xuống thôn An Bình, đi xã Thanh Khê	Từ cổng ông Hòe từ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 34	Đến thửa đất số 151, Tờ bản đồ 34	220.000	1.500.000	
		Từ thửa đất số 02, tờ bđ số 41	Đến thửa đất số 22, Tờ bản đồ 41			
		Từ thửa đất số 45, tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 55, Tờ bản đồ 45			
		Từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 282, Tờ bản đồ 40			
IV	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI					
1	Đường đường liên thôn An hòa, An Phú	Khu vực cồn dền, rú trọt, rú băng, trường dề từ thửa 03, tờ bản đồ 03	Đến thửa đất số 201, tờ bản đồ 03	200.000	750.000	
		Khu vực cồn dền, rú trọt, rú băng, trường dề từ thửa 215, tờ bản đồ 03	Đến thửa đất số 379, tờ bản đồ 03			
		Từ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 48, Tờ bản đồ 27			
		Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 26	Đến thửa đất số 177, Tờ bản đồ 26			
		Từ thửa đất số 02, tờ BĐ số 24	Đến thửa đất số 413, Tờ bản đồ 24			
2	Đường liên thôn thôn An Hòa	Từ thửa đất số 180, tờ BĐ số 27	Đến thửa đất số 331, Tờ bản đồ 27	180.000	750.000	
		Từ thửa đất số 19, tờ BĐ số 32	Đến thửa đất số 219, Tờ bản đồ 32			
3	Đường liên thôn thôn An Ngọc	Từ thửa đất số 02, tờ BĐ số 31	Đến thửa đất số 168, Tờ bản đồ 31	180.000	750.000	
		Từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 38	Đến thửa đất số 198, Tờ bản đồ 38	180.001	750.000	
		Từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 36	Đến thửa đất số 84, Tờ bản đồ 36	180.002	750.000	
		Từ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 37	Đến thửa đất số 145, Tờ bản đồ 37	180.003	750.000	
		Từ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 43	Đến thửa đất số 17, Tờ bản đồ 43	180.004	750.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đồng/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	đến			
		Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 44	Đến thửa đất số 25, Tờ bản đồ 44	180.005	750.000	
		Từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 353, Tờ bản đồ 10	180.006	750.000	
		Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 39	Đến thửa đất số 173, Tờ bản đồ 39	180.000	750.000	
4	Đường Khu dân cư các thôn An Phong, An Bình	Từ thửa đất số 75, tờ bản đồ số 40	Đến thửa đất số 266, Tờ bản đồ 41	150.000	500.000	
		Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 41	Đến thửa đất số 261, Tờ bản đồ 41	150.000	500.000	
		Từ thửa đất số 466, tờ bản đồ số 7	Đến thửa đất số 477, Tờ bản đồ 7			
		Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 42	Đến thửa đất số 305, Tờ bản đồ 42	150.000	500.000	
		Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 45	Đến thửa đất số 64, Tờ bản đồ 45	150.000	500.000	
		Từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 46	Đến thửa đất số 139, Tờ bản đồ 46			
		Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 47	Đến thửa đất số 84, Tờ bản đồ 47			
		Từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 20	Đến thửa đất số 338, Tờ bản đồ 20			
		Từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 126, Tờ bản đồ 19	150.000	500.000	
		Từ thửa đất số 617, tờ bản đồ số 12	Đến thửa đất số 618, Tờ bản đồ 12			
		Từ thửa đất số 156, tờ bản đồ số 19	Đến thửa đất số 191, Tờ bản đồ 19			

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đồng/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	đến			
		Từ thửa đất số 6, tờ bản đồ số 18	Đến thửa đất số 201, Tờ bản đồ 18	150.000	500.000	
		Từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 128, Tờ bản đồ 17			
5	Đường Khu dân cư các thôn An	Từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 362, Tờ bản đồ 10	150.000	500.000	
		Từ thửa đất số 57, tờ bản đồ số 5	Đến thửa đất số 116, Tờ bản đồ 5			
		Từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 6	Đến thửa đất số 338, Tờ bản đồ 6			
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HẠNH LÂM - HUYỆN THANH CHƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường HCM					
	Đường HCM (Hai bên đường)	Từ Cầu Thanh Đức (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 17)	đến đường DH359 vào xã Thanh sơn (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 54)	700.000	4.000.000	
	Đường HCM (Hai bên đường)	Từ đường vào xã Thanh Sơn (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 55)	Ngã tư quan Bình Thiêm (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 56)	1.000.000	6.000.000	
	Đường HCM (Hai bên đường)	Từ ngã tư quán anh Thành Hiền (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 56)	đến ngã 3 đường vào K1 (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 57)	500.000	3.800.000	
	Đường HCM (Hai bên đường)	Từ ngã 3 đườn đi K1 (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 58)	đến nhà ông Hùng (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 26)	500.000	3.500.000	
2	Đường huyện					
	Đường DH 359	Từ nhà bà Nguyễn (hà) (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 54)	đến nhà ông Bằng (giáp Ruộng Nịt) (đến thửa số 213, tờ bản đồ số 24)	120.000	1.500.000	
	Đường DH360 (hai bên tuyến)	Từ nhà ông Hoá(tự) (từ thửa số 202, tờ bản đồ số 49)	đến nhà ông Hải (Lam) (đến thửa số 300, tờ bản đồ số 49)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường DH360 (hai bên tuyến)	Từ nhà anh Dương (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 49)	đến hết đất quy hoạch ngã 3 lên (đến thửa số 152, Lô số 01 đất QH tờ bản đồ số 20)	150.000	1.500.000	
3	Đường xã					
	Hai bên tuyến	Từ nhà anh Dương (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 48)	đến nhà anh Toàn (minh) (đến thửa số 60 tờ bản đồ số 47)	120.000	800.000	
	Hai bên tuyến	Từ nhà văn hoá xóm 6 (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 42)	đến nhà ông Sổ (hết xóm 7) (đến thửa số 103 tờ bản đồ số 34)	100.000	800.000	
	Hai bên tuyến	Từ nhà Hoa Lam (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 52)	đến nhà bà Thanh (đến thửa số 64 tờ bản đồ số 58)	120.000	800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm 1					
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ đầu xóm (nhà anh Nghĩa) (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 17)	đến cuối xóm (Nhà anh Đường Nguyệt) (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 15)	100.000	500.000	
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà anh Lộc (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 22)	đến nhà cô Tuyết (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 22)	100.000	500.000	
	Đường xóm, ngõ xóm	Từ đầu xóm	đến cuối xóm	120.000	450.000	
2	Xóm 2					
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà ông Ba (Thư) (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 47)	đến nhà ông Hạ (Nga) (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 47)	120.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà bà Quang (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 54)	đến Hồ đá (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 54)	120.000	600.000	
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà chị Hương (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 24)	đến nhà anh Kiệm (đến thửa số 293, tờ bản đồ số 23)	120.000	600.000	
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà chị Hương (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 24)	đến nhà anh Trà (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 23)	120.000	600.000	
	Đường xóm, ngõ xóm			120.000	450.000	
3	Xóm 3					
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà văn hoá xóm 3 (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 55)	đến đường đi xã Thanh Sơn (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 24)	120.000	600.000	
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà ông Lân (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 55)	đến nhà anh Hiền (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 24)	120.000	600.000	
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà bà Vân (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 24)	đến nhà anh Hiền (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 24)	120.000	600.000	
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà chị Hương(Phương) (từ thửa số 327, tờ bản đồ số 48)	đến nhà anh Hào Bình (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 47)	120.000	600.000	
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà ông Bằng (từ thửa số 219, tờ bản đồ số 48)	đến nhà anh Thắng (Tạo) (đến thửa số 256, tờ bản đồ số 48)	120.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà chị Ngân Hữu (từ thửa số 282, tờ bản đồ số 48)	đến nhà Trường Nhuận (đến thửa số 300, tờ bản đồ số 48)	120.000	600.000	
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà ông Đàn (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 55)	đến nhà ông Bình (Liên) (đến thửa số 280, tờ bản đồ số 47)	120.000	600.000	
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà bà Xuân (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 55)	đến nhà anh Toàn (minh) (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 47)	120.000	600.000	
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà Huế(soa) (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 47)	đến nhà bà Liên (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 18)	120.000	600.000	
	Đường xóm, Ngõ xóm			120.000	450.000	
4	Xóm 4					
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà anh Nghĩa Hương (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 56)	đến nhà ông Châu (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 25)	120.000	600.000	
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà anh Thắng Huyền (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 56)	đến nhà ông Sự (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 25)	120.000	600.000	
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà anh Kiên Hải (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 56)	đến nhà ông Tự Thuận (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 25)	120.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà cô Huệ (từ thửa số 182, tờ bản đồ số 49)	đến nhà anh Lý Nhị (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 49)	120.000	600.000	
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà ông Ân (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 49)	đến nhà ông Tâm (đến thửa số 266, tờ bản đồ số 48)	120.000	600.000	
		Nhà ông Khánh thửa 112 tờ 50		120.000	600.000	
	Đường xóm, Ngõ xóm			120.000	450.000	
5	Xóm 5					
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà bà Phúc (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 50)	đến nhà anh Hợp Thảo(đến thửa số 01, tờ bản đồ số 50) vòng đến anh Sơn Bình Thửa 147 tờ 44	120.000	600.000	
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà bà Thanh (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 25)	đến nhà ông Dân Thửa (đến 14 tờ 25)	120.000	600.000	
	Trục chính (hai bên tuyến)	Từ nhà bà Thanh (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 25)	đến nhà ông Cúc Thửa (đến 4 tờ 25)	120.000	600.000	
	Đường xóm, Ngõ xóm			120.000	450.000	
6	Xóm 6					
	Đường xóm, Ngõ xóm	Từ đầu xóm	đến cuối xóm	100.000	450.000	
7	Xóm 7					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm, Ngõ xóm	Từ đầu xóm	đến cuối xóm	100.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN DỪNG - HUYỆN THANH CHƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	THỊ TRẤN THANH CHƯƠNG (cũ)					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46B đoạn qua thị trấn Thanh Chương, huyện Thanh Chương					
1.1	Quốc lộ 46 B	Từ cổng chợ dừng (thửa số 01, tờ bản đồ số 2)	đến nhà ông Thái Văn Hùng (bên trái, bên phải) (Thửa số 57, tờ bản đồ số 2)	7.500.000	30.000.000	
1.2	Quốc lộ 46 B	Từ nhà Bình Thông (Thửa số 72, tờ bản đồ số 4)	đến nhà Hoa Trạm (bên trái, bên phải) (Thửa số 181, tờ bản đồ số 30)	12.000.000	35.000.000	
1.3	Quốc lộ 46 B	Từ nhà Lan Huy (Thửa số 201, tờ bản đồ số 30)	đến nhà bà Vinh (bên trái, bên phải) (Thửa số 296, tờ bản đồ số 30)	7.500.000	30.000.000	
1.4	Quốc lộ 46 B	Từ nhà Võ Thị Tường (Thửa số 314, tờ bản đồ số 30)	đến nhà Võ Bá Năm (bên trái, bên phải) (Thửa số 415, tờ bản đồ số 37)	5.000.000	25.000.000	
2	Đường tỉnh					
2.1	Đường Tỉnh Lộ 533B	Từ Ngã Tư ông Doãn (Thửa đất số 187, tờ bản đồ 24)	đến nhà Trịnh Văn Sơn (bên trái, bên phải) (Thửa đất số 129. tờ bản đồ số 17)	4.000.000	20.000.000	
2.2	Đường Tỉnh Lộ 533B	Từ Nhà ông Võ Bá Lục (Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 18)	đến nhà Hoàng Phạm Tuấn (bên trái, bên phải) (Thửa đất số 35. tờ bản đồ số 12)	1.000.000	7.000.000	
2.3	Đường Tỉnh Lộ 533B	Từ Nhà bà Trịnh Thị Gái (Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 19)	đến cầu Yên Thượng (bên trái, bên phải) (Thửa đất số 33. tờ bản đồ số 21)	1.000.000	7.000.000	
3	Đường huyện					
3.1	Đường 549 cũ	Từ cổng truyền hình (Thửa đất số 192, tờ bản đồ số 15(	đến huyện đội cũ (bên trái, bên phải) (Thửa đất số 336. tờ bản đồ số 24)	3.000.000	15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Đường Thị Trấn					
4.1	Đường Tôn Thị Quế	Từ cầu dùng cũ (Thửa đất số 210, tờ bản đồ số 8)	đến nhà Lợi Văn (bên trái, bên phải) (Thửa đất số 291. tờ bản đồ số 8)	3.000.000	14.000.000	
4.2	Đường Nguyễn Đệ	Từ nhà Thắng Hiền (Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 8)	đến nhà Bà Xuân (bên trái, bên phải) (Thửa đất số 113. tờ bản đồ số 5)	700.000	7.000.000	
4.3	Đường Tôn Gia Tinh	Từ chợ trung tâm (Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 8)	đến nhà ông Ba (bên trái, bên phải) (Thửa đất số 27. tờ bản đồ số 16)	2.000.000	1.000.000	
4.4	Đường Nguyễn Đình Cồn	Từ Huyện Ủy (Thửa đất số 172, tờ bản đồ số 15)	đến nhà Bà Ngọc (bên trái, bên phải) (Thửa đất số 05. tờ bản đồ số 24)	700.000	6.000.000	
4.5	Đường Nguyễn Sỹ Sách	Từ UBND huyện (Thửa đất số 65 tờ bản đồ số 24)	đến Trung tâm chính trị (bên trái, bên phải) (Thửa đất số 175. tờ bản đồ số 9)	4.000.000	15.000.000	
4.6	Đường Phạm Kinh Vỹ	Từ trường chính trị (Thửa đất số 175. tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Nguyễn Doãn Cần (bên trái, bên phải) Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 10.	700.000	6.000.000	
4.7	Đường Đặng Thúc Hứa	Từ nhà ông Nguyễn Đình Mãi (Thửa đất số 219, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Kỷ (bên trái, bên phải) Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 14.	1.000.000	9.000.000	
4.8	Đường Võ Quý Huân	Từ nhà ông Long (Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Hoàng (bên trái, bên phải) Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 17.	900.000	8.000.000	
4.9	Đường Phan Sỹ Thục	Từ nhà ông Lê Văn Cát (Thửa đất số 186, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Khánh (bên trái, bên phải) Thửa đất số 219, tờ bản đồ số 17.	700.000	6.000.000	
4.10	Đường Hoàng Đình Cầu	Từ Bệnh viện đa khoa huyện (Thửa đất số 303, tờ bản đồ số 24)	Đến đường Võ Thúc Đồng (bên trái, bên phải) Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 17.	700.000	6.000.000	
4.11	Đường Tôn Quang Phiệt	Từ nhà ông Nguyễn Công Dung (Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 17)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Minh (bên trái, bên phải) Thửa đất số 332, tờ bản đồ số 16.	700.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.12	Đường Nguyễn Tiến Tài	Từ Phố huyện (Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Nguyễn Bá Thái (bên trái, bên phải) Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 16.	700.000	7.000.000	
4.13	Đường Trần Tấn	Từ Ngã 5 (Thửa đất số 238, tờ bản đồ số 23)	Đến nhà Lê Thị Loan bên trái, bên phải (Thửa đất số 168, tờ bản đồ số 22)	700.000	7.000.000	
4.14	Đường Chu Dy Hiến	Từ trường mầm non (Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà trịnh Thị Tích bên trái, bên phải (Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 26)	650.000	5.000.000	
4.15	Đường Nguyễn Phùng Thời	Từ nhà Thầy Nuôi (Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà Lê Thị Liên bên trái, bên phải (Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 27)	400.000	3.000.000	
4.16	Đường Nguyễn Phùng Thời	Từ nhà Sáu Hoàng (Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà Lê Văn Lý bên trái, bên phải (Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 26)	650.000	5.000.000	
4.17	Đường Trần Hưng Học	Từ nhà Trịnh Văn Lục (Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà Trần Thị Mai bên trái, bên phải (Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 28)	400.000	3.000.000	
4.18	Đường Trần Hưng Nhượng	Từ nhà Trịnh Văn Hữu (Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà máy gạch phúc vinh bên trái, bên phải (Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 29)	650.000	5.000.000	
4.19	Đường Nguyễn Cảnh Hoan	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hoài (Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 30)	Đến nhà Võ Bá Quỳnh bên trái, bên phải (Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 18)	700.000	5.500.000	
4.20	Đường Đỗ Bá Công Đạo	Từ đập rành rành (Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Bảy bên trái, bên phải (Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 17)	700.000	5.500.000	
4.21	Đường Phan Đà	Từ nhà ông Hoàng sáu (Thửa đất số 27, tờ bản đồ 19)	Đến nhà ông Lê Văn Hạnh bên trái, bên phải (Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 32)	650.000	5.000.000	
4.22	Đường Tôn Thị Quế	Từ cầu dùng cũ (Thửa đất số 232, tờ bản đồ số 8)	Đến cầu dùng mới bên trái, bên phải (Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 15)	650.000	5.000.000	
4.23	Đường Phan Nhân Tường	Từ nhà bà Trần Thị Oanh (Thửa đất số 148, tờ bản đồ 9)	Đến nhà ông Nguyễn Doãn Tuyển bên trái, bên phải (Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 10)	650.000	5.000.000	
4.24	Đường Đặng Nguyên Cẩn	Từ Chợ Đón (Thửa đất số 392 tờ bản đồ 37)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thiện bên trái, bên phải (Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 37)	650.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.25	Đường Đinh Bộ Cương	Từ nhà bà Nguyễn Thị Long (Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 37)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Huynh bên trái, bên phải (Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 38)	650.000	5.000.000	
4.26	Đường Nguyễn Tài Cẩn	Từ nhà bà Nga(Quán) (Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà bà Phan Thị Dung bên trái, bên phải (Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 9)	1.000.000	8.000.000	
4.27	Đường Đức Phổ	Từ ngân hàng chính sách (Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 24)	đến nhà ông Huy (bên trái, bên phải) (Thửa đất số 87. tờ bản đồ số 30)	4.000.000	15.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)					
1	Xóm 1 (khối, phường)					
1.1	Đường trục chính	Đầu Khối 2A (từ thửa số, tờ bản đồ số)	Cuối xóm 1 (đến thửa số, tờ bản đồ số.....)			
1.2	Đường lối 2,3 khu dân cư chợ dưng khối 2A	Từ chợ dưng (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 2)	chi cục thuế (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 2)	1.000.000	6.000.000	
1.3	Khu dân cư lối 2, lối 3, lối 4, quốc lộ 46, khối 2A	Từ Trạm Bơm (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 4)	Trụ sở công an cũ (đến thửa số 171, tờ bản đồ số 8)	1.000.000	6.000.000	
1.4	Khu dân cư vùng Công ty dược khối 2A	Trước cổng dược (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 8)	Đối diện trường chính trị (đến thửa số 231, tờ bản đồ số 8)	1.000.000	6.000.000	
1.5	Khu dân cư khu vực trường chính trị	Từ trường chính trị (Thửa đất số 152. tờ bản đồ số 9)	Nhà bà Trịnh Thị Xuân (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 9)	650.000	3.500.000	
1.6	Khu dân cư khu vực trường chính trị	Sau trường chính trị (Thửa đất số 35. tờ bản đồ số 16)	Đường Phạm Kinh Vỹ (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 16)	650.000	3.500.000	
1.7	Khu dân cư lối 2,3 vùng đập rành rành	Ngô Dương Hoàng (Thửa đất số 46. tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Nguyễn Đăng Lĩnh (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 10)	650.000	3.500.000	
1.8	Khu dân cư vùng Diêm	Từ quán chi (Thửa đất số 79. tờ bản đồ số 16)	Nhà văn hoá khối 7 (đến thửa số 398 tờ bản đồ số 16)	2.500.000	7.000.000	
1.9	Khu dân cư vùng Phân Thủy khối 6A	Từ trung tâm y tế dự phòng (Thửa đất số 285. tờ bản đồ số 24)	Đường Võ Thúc Đồng (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 24)	2.500.000	7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.10	Khu dân cư lối 2,3 khối 7A đường võ Thúc Đồng	Từ bãi rác (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11)	Trạm bơm cũ (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 20)	400.000	2.500.000	
1.11	Khu dân cư sát trường Thanh Chương 1, khối 2A	Cổng phụ Thanh Chương 1 (từ thửa số 268, tờ bản đồ số 8)	Cổng chính Thanh Chương 1 (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 8)	1.000.000	5.000.000	
1.12	Khu dân cư lối 2,3 đường quốc lộ 46, tại khối 3A,	Sau cây xăng (từ thửa số 261, tờ bản đồ số 15)	Vùng ông Doãn (đến thửa số 308, tờ bản đồ số 23)	900.000	6.000.000	
1.13	Khu dân cư vùng ao Tân Thanh	Sau bệnh viện Tân Thanh (Từ thửa số 131, tờ bản đồ số 30)	Sau phở Cờ (đến thửa số 210 tờ bản đồ số 30)	800.000	5.000.000	
1.14	Đường nội khối 4A	Khu vực công ty thuỷ lợi (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 14)	Nhà văn hoá (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 22)	650.000	3.500.000	
1.15	Khu dân cư khối 5A, sau Chương Hà	Sau nhà Chương Hà (từ thửa số 239, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Lý (đến thửa số 291, tờ bản đồ số 30)	400.000	2.500.000	
1.16	Khu dân cư sau bệnh viện Tân Thanh Mới	Bệnh viện Tân Thanh (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 36)	Bệnh viện Tân Thanh (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 36)	800.000	4.500.000	
1.17	Cụm dân cư rú vườn	Từ lò gạch (từ thửa số lô số 1, tờ bản đồ số 17)	Đất ông Bơ (từ thửa số lô 17, tờ bản đồ số 16)	700.000	4.000.000	
1.18	Trục đường nội khối 2A	Từ nghĩa trang liệt sỹ (Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 5)	nhà ông Chí Khanh (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 5)	650.000	3.500.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.000.000	
II	XÃ THANH ĐỒNG (cũ)					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46B đoạn qua xã Thanh Đồng, huyện Thanh Chương					
1,1	Quốc lộ 46B	Ngã 3 lên Đê Tả Lam (từ thửa số 1221, tờ bản đồ số 7)	Cây xăng dầu Thanh Đồng (đến thửa số 670, tờ bản đồ số 7)	1.800.000-3.000.000	15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,2	Quốc lộ 46B	Chợ Dừng (từ thửa số 1037, tờ bản đồ số 7)	Ngã ba a Diêu (đến thửa số 577, tờ bản đồ số 7)	1.800.000-3.000.000	15.000.000	
1,3	Quốc lộ 46B	ông Hùng Thanh (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 6)	ông Phúc Thịnh (đến thửa số 352, tờ bản đồ số 1)	1.500.000	6.000.000	
1,4	Quốc lộ 46B	Dốc Quế Mỹ (từ thửa số 402, tờ bản đồ số 1)	ông Võ Việt (đến thửa số 401, tờ bản đồ số 1)	1.500.000	6.000.000	
1,5	Quốc lộ 7B	Ngã 3 Cây xăng (từ thửa số 625, 635, tờ bản đồ số 7)	giáp xã Thanh Phong (đến thửa số 1065, tờ bản đồ số 2)	800.000-1.500.000	6.000.000	
2	Đường xã					
2,1	Đường NL sản	Ngã 3 Chợ Dừng (từ thửa số 862, tờ bản đồ số 7)	giáp Thị trấn Thanh Chương (đến thửa số 1361, 1358 tờ BĐ 12)	500.000	2.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	thôn Thanh Đồng 1					
1.1	Đường trục chính	Giáp QL46B (từ thửa số 616, tờ bản đồ số 6)	Đê Tả Lam (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 5)	200.000	1.000.000	
1,2	Đường ngõ xóm	Ngã 3 ông Giá (từ thửa số 694, 613, tờ bản đồ số 6)	Dốc Quế Mỹ (đến thửa số 403, tờ bản đồ số 1)	200.000	1.000.000	
1,3	Đường ngõ xóm	Ngã 3 anh Văn (từ thửa số 517, 615, tờ bản đồ số 6)	Nhà thờ Trần Võ, ông Đồng (đến thửa số 433, 254, tờ bản đồ số 6)	200.000	1.000.000	
1,4	Đường ngõ xóm	NVH thôn 1 cũ (từ thửa số 616 tờ bản đồ số 6)	Vành Sen (đến thửa số 404 tờ bản đồ số 1)	200.000	1.000.000	
1,5	Đường ngõ xóm	Ngã 3 anh Võ Dũng (từ thửa số 79, 78 tờ bản đồ số 6)	xã Đại Đồng (đến thửa số 204 tờ bản đồ số 1)	350.000	1.750.000	
1,6	Đường ngõ xóm	Ngã 3 anh Hùng Thanh (từ thửa số 85 tờ bản đồ số 6)	xã Đại Đồng (đến thửa số 204 tờ bản đồ số 1)	350.000	1.750.000	
1,7	Khu đấu giá vùng Chùa	Đường Qh rộng 9-10 mét (từ thửa số 113 tờ bản đồ số 5)	Đường Qh rộng 9-10 mét (đến thửa số 124 tờ bản đồ số 5)	2.000.000	2.800.000	
1,8	Khu đấu giá vùng Chùa	Đường Qh rộng 8 mét (từ thửa số 117 tờ bản đồ số 5)	Đường Qh rộng 8 mét (đến thửa số 128 tờ bản đồ số 5)	1.000.000	1.800.000	
2	Thôn Thanh Đồng 2					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,1	Đường trục chính	Gương cầu lồi (từ thửa số 762 tờ bản đồ số 7)	UBND xã (đến thửa số 880 tờ bản đồ số 7)	220.000	1.000.000	
2,2	Đường ngõ xóm	Ngã 3 a Kiều (từ thửa số 1222, tờ bản đồ số 7)	NVH thôn Thanh Đồng 2 (đến thửa số 1442 tờ bản đồ số 7)	220.000	800.000	
2,3	Đường ngõ xóm	Ngã 3 a Hà Nam (từ thửa số 1034, tờ bản đồ số 7)	Nhà a Hải (đến thửa số 1084 tờ bản đồ số 7)	220.000	800.000	
2,4	Đường ngõ xóm	Gương Cầu Lồi (từ thửa số 727, tờ bản đồ số 7)	Rú Bạc (đến thửa số 630, 815 tờ bản đồ số 7)	220.000	800.000	
2,5	Đường ngõ xóm	Q17B (từ thửa số 727, tờ bản đồ số 7)	Rú Bạc (đến thửa số 630, 815 tờ bản đồ số 7)	220.000	800.000	
2,6	Đường ngõ xóm	Ngã ba bà Năm (từ thửa số 581, 553 tờ bản đồ số 7)	Rú Bạc (đến thửa số 69 tờ bản đồ số 7)	220.000	800.000	
2,7	Đường ngõ xóm	Ngã ba ông Huế (từ thửa số 1487, 1448 tờ bản đồ số 7)	Rú Bạc (đến thửa số 247 tờ bản đồ số 7)	200.000	800.000	
2,8	Đường ngõ xóm	Chợ Kem (từ thửa số 59, 930 tờ bản đồ số 7)	Chợ Kem (đến thửa số 70 tờ bản đồ số 7)	200.000	800.000	
3	Thôn Thanh Đồng 3					
3,1	Đường trục chính	Ngã 3 anh Lâm Na (từ thửa số 1095 tờ bản đồ số 8)	QL 7B, ông Thuận Hồng (đến thửa số 865 tờ bản đồ số 2, thửa số 2826 tờ bản đồ số 8)	200.000	1.000.000	
3,2	Đường ngõ xóm	nhà ông Quý (từ thửa số 98 tờ bản đồ số 3)	Cửa Trông (đến thửa số 6, 35 tờ bản đồ số 3)	200.000	800.000	
3,3	Đường ngõ xóm	anh Hữu Kỷ (từ thửa số 2844 tờ bản đồ số 8)	anh Hạnh Lượng (đến thửa số 2846 tờ bản đồ số 8)	200.000	800.000	
3,4	Đường ngõ xóm	anh Cao Việt (từ thửa số 194 tờ bản đồ số 7)	rú Bạc (đến thửa số 293 tờ bản đồ số 7)	200.000	800.000	
3,5	Đường ngõ xóm	anh Cao Thanh (từ thửa số 487 tờ bản đồ số 8)	rú Bạc (đến thửa số 547 tờ bản đồ số 7)	200.000	800.000	
3,6	Đường ngõ xóm	Ngã 5 Sỹ Lạc (từ thửa số 2331 tờ bản đồ số 8)	rú Bạc (đến thửa số 2816 tờ bản đồ số 8)	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,7	Đường ngõ xóm	Nhà bà Cúc (từ thửa số 682 tờ bản đồ số 8)	rú Bạc (đến thửa số 584 tờ bản đồ số 7)	200.000	800.000	
4	Thôn Thanh Đồng 4					
4,1	Đường trục chính	nhà ông Dũng Thân (từ thửa số 1302 tờ bản đồ số 8)	ông Thứ (đến thửa số 1861 tờ bản đồ số 8)	200.000	1.000.000	
4,2	Đường ngõ xóm	nhà Võ Hà (từ thửa số 1674 tờ bản đồ số 8)	anh Thuận (đến thửa số 62 tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
4,3	Đường ngõ xóm	nhà bà Oanh (từ thửa số 1742 tờ bản đồ số 8)	ông Nhậm (đến thửa số 61 tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
4,4	Đường ngõ xóm	nhà a Thi (từ thửa số 312 tờ bản đồ số 9)	nhà ông Dũng Thân (đến thửa số 1302 tờ bản đồ số 8)	200.000	800.000	
4,5	Đường ngõ xóm	nhà ông Dũng Thân (từ thửa số 1302 tờ bản đồ số 8)	nhà ông Tiến (đến thửa số 948 tờ bản đồ số 8)	200.000	800.000	
4,6	Đường ngõ xóm	nhà bà Thanh (từ thửa số 178 tờ bản đồ số 8)	nhà bà Xuân (đến thửa số 585 tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
4,7	Đường ngõ xóm	nhà ông Ngân (từ thửa số 354 tờ bản đồ số 9)	nhà ông Hợp (đến thửa số 621 tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
4,8	Đường ngõ xóm	Đồng Trước (từ thửa số 1634 tờ bản đồ số 8)	nhà bà Hòa Tiến (đến thửa số 1677 tờ bản đồ số 8)	200.000	800.000	
5	Thôn Thanh Đồng 5					
5,1	Đường trục chính	Ngã 5 Đồng Dầu (từ thửa số 196 tờ bản đồ số 11)	đường NL sẵn (đến thửa số 242 tờ bản đồ số 12)	200.000	1.000.000	
5,2	Đường ngõ xóm	ngã 3 ông Lý (từ thửa số 192 tờ bản đồ số 12)	đường NL sẵn (đến thửa số 519 tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
5,3	Đường ngõ xóm	cầu Đón (từ thửa số 228 tờ bản đồ số 12)	bà Hóa (đến thửa số 737 tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
5,4	Đường ngõ xóm	cầu Đón (từ thửa số 228 tờ bản đồ số 12)	Thị trấn Thanh Chương (đến thửa số 807 tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
5,5	Đường ngõ xóm	ngã 3 ông Ty (từ thửa số 1368 tờ bản đồ số 12)	ông Xuân (đến thửa số 897 tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,6	Đường ngõ xóm	ngã 3 cầu Sắt (từ thửa số 203 tờ bản đồ số 12)	bà Long (đến thửa số 432 tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
5,7	Đường ngõ xóm	Bộng Trâu Đầm (từ thửa số 568 tờ bản đồ số 12)	ông Hùng (đến thửa số 669 tờ bản đồ số 2)	200.000	800.000	
5,8	Đường ngõ xóm	Bộng Trâu Đầm (từ thửa số 505 tờ bản đồ số 12)	ông Tuyển (đến thửa số 703 tờ bản đồ số 2)	200.000	800.000	
5,9	Đường ngõ xóm	NVH thôn Thanh Đồng 5 (từ thửa số 172 tờ bản đồ số 12)	cầu Lợi (đến thửa số 397 tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
5,10	Đường ngõ xóm	Ngã 5 Đồng Dầu (từ thửa số 256 tờ bản đồ số 11)	cầu Lợi (đến thửa số 441 tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
5,11	Đường ngõ xóm	Ngã 3 bà Nhiên (từ thửa số 115 tờ bản đồ số 12)	anh Nhiệm (đến thửa số 350 tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000	
III	XÃ THANH LĨNH (cũ)					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Thanh Lĩnh, huyện Thanh Chương					
1,1	Quốc lộ 46C	Từ ngã ba Thanh Lĩnh (nhà bà Đinh Thị Minh thửa 181, tờ bản đồ 05	Nhà ông Nguyễn Ngọc Sợi thửa số 505, tờ bản đồ 05	2.000.000	10.000.000	
1,2	Quốc lộ 46C	nhà ông Hồng thửa số 108, tờ bản đồ 04	nhà ông Lượng thửa 963, tờ bản đồ 09	400,00	5.000.000	
1,3	Quốc lộ 46C	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thanh Thửa 103, tờ bản đồ 05	đến nhà ông Bùi Văn Dũng thửa 183, tờ bản đồ 05	400,00	5.000.000	
1,4	Quốc lộ 46C	Nhà Bà Đinh Thị Ngọc thửa số 201, tờ bản đồ 04	Nhà Bà Phú Thị Bích Hoài thửa 27, tờ bản đồ 04	400,00	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,5	Quốc lộ 46C	Từ nhà ông Hòa Thôn Đồng Thượng thửa 593, tờ bản đồ 05	Nhà ông Tân Thôn Trung Long thửa 417, tờ bản đồ 09	400 000	5.000.000	
2	Đường Cầu Dùng Cũ đến Xưởng tôn Anh Khoa					
2.1	Thôn Thủy Hồng	Từ nhà ông Nguyễn Văn Biển thửa 1313, tờ 07	Đến nhà Bà Nguyễn Thị Hải thửa 1032, tờ 07	3.000.0000	12.000.000	
2.2	Thôn Thủy Hồng	Từ thửa 1035, tờ 07 của Nguyễn Văn Tiến Thôn Thủy Hồng	Đến Xưởng tôn Anh Khoa Thửa 1881, tờ 06	3.000.000	12.000.000	
3	Đường huyện					
3.1	H358 Lĩnh Trường	Từ nhà ông Nguyễn Văn Chung thửa 456, tờ số 6 thôn Lĩnh Trường	đến nhà ông Bùi Văn Dũng thửa 183, tờ bản đồ 05	1.500.000	10.000.000	
3	Thành Tứ					
	Thôn Lĩnh Trường và Thành Tứ	Từ nhà ông Nguyễn Tài Bảy thửa 596, tờ bản đồ 06	đến nhà ông Nguyễn Văn An, Thửa 1419, tờ bản đồ 06	900.000	6.000.000	
	Thôn Thành Tứ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Xân thửa 1163, tờ bản đồ 06	đến nhà ông Nguyễn Ngọc Dũng Thôn Thành Tứ Thửa số 1522, tờ bản đồ 06	900.000	6.000.000	
	Thôn thành Tứ và Trung Long	Từ nhà ông Nguyễn Hải Phúc 1235, tờ bản đồ 05	Đến nhà ông Nguyễn Thanh Hải thửa 1100, tờ bản đồ 09	450.000	6.000.000	
	Thôn Thủy Hồng					
	Lĩnh Trường, Thủy Hồng, thôn Sơn Hạ	từ nhà Bà Nguyễn Thị Thìn thửa 455, tờ bản đồ 06	đến nhà ông Nguyễn Xuân Văn Thửa 200, tờ bản đồ 12 thôn sơn hạ	450.000	3.500.000	
	Thôn Sơn hạ	Từ nhà Ông Nguyễn Văn Sơn thửa số 726, tờ bản đồ 10	đến nhà ông Nguyễn Văn Mọi thửa số 529, tờ bản đồ 10	230.000	3.000.000	
	Thôn Thủy Hồng	Ông Nguyễn Thanh Hải thửa số 27, tờ bản đồ 10	ông Trần Đình Trung thửa 588, tờ bản đồ 10	230.000	3.000.000	
4	Lĩnh Trường					
	Đường trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Thìn thửa số 358, tờ bản đồ 06	Đến nhà ông Nguyễn Tiến Bình 115, tờ bản đồ 06	180.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Nhà ông Ngô Xuân Số thửa số 356, tờ bản đồ 06	nhà ông Nguyễn Tiến Hải thửa số 28, tờ bản đồ 06	180 000	2.500.000	
	Đường trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Phương thửa số 375, tờ 06	Nhà ông Lê Văn Thường Thửa 124, tờ bản đồ 06	180 000	2.500.000	
	Đường trục chính	nhà ông Trịnh Văn Hòa thửa 378, tờ bản đồ 06	Nhà ông Nguyễn Văn Quy thửa 130, tờ bản đồ 06	180 000	2.500.000	
	Đường trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Tư thửa 379, tờ 06	đến nhà Đậu Văn Đường thửa số 126, tờ bản đồ 06	180 000	2.500.000	
	Đường trục chính	Nhà ông Trần Văn Tính thửa số 397, tờ bản đồ 06	đến nhà ông Trần Văn Trung, thửa số 227, tờ bản đồ 06	180 000	2.500.000	
	Đường trục chính	nhà bà Nguyễn Thị Mai thửa số 483, tờ bản đồ 06	Bà Nguyễn Thị Kiều thửa 395, tờ bản đồ 06	180 000	2.500.000	
	Đường trục chính	Nhà ông Trần Văn Niên thửa 828, tờ bản đồ 06	nhà Bà Trần Thị Hằng thửa số 1000, tờ bản đồ 06	180 000	2.500.000	
5	Thôn Thủy Hồng					
	Đường trục chính	Nhà Bà Lê Thị Đôi, thửa số 1312, tờ bản đồ 07	nhà bà Nguyễn Thị Thư thửa số 1551, tờ bản đồ 07	180 000	2.500.000	
	Đường trục chính	Bà Đầu Thị Phượng thửa 1210, tờ bản đồ 07	Nhà ông Nguyễn Văn Đông thửa 1506, tờ bản đồ 07	180 000	2.500.000	
	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Hồng Chế thửa 615 tờ bản đồ 10	Nhà Ông Nguyễn Văn Tuyển thửa 74, tờ bản đồ 10	180 000	2.500.000	
	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Nhâm thửa 673, tờ bản đồ 10	nhà ông Nguyễn Văn Bình thửa 08, tờ 10	180 000	2.500.000	
	Đường trục chính	Nhà ông Bùi Văn Trinh thửa số 647, tờ bản đồ 10, thôn Sơn Hạ	đến nhà ông Nguyễn Văn Định Thôn Thủy Hồng	180 000	2.500.000	
	Đường trục chính	nhà Bà Nguyễn Thị Hà thửa số 649 tờ bản đồ 10	nhà ông Nguyễn Văn Đông, Thửa 1706, tờ 10	180 000	2.500.000	
6	Thôn Trung Long					
	Đường trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Tư thửa 30, tờ 08	Nhà Bà Nguyễn Thị Cúc thửa 02, tờ bản đồ 08	180 000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Nhà ông Võ Văn Dung thửa 124, tờ bản đồ 09	ông Trần Văn Lượng thửa 962, tờ bản đồ 09	180 000	2.500.000	
	Đường trục chính	Ông Nguyễn Văn Lĩnh thửa 78, tờ 09	nhà bà Trần Thị Hồng thửa 182, tờ bản đồ 09	180 000	2.500.000	
	Đường trục chính	Ông Nguyễn Hữu Trung, thửa 54, tờ bản đồ 09	ông Nguyễn Văn Tâm Thửa 749, tờ 09	180 000	2.500.000	
	Đường trục chính	ông Nguyễn Văn Thuận thửa 364, tờ bản đồ 09	Ông Nguyễn Hữu Trung Thửa 54, tờ bản đồ 09	180 000	2.500.000	
	Đường trục chính	Ông Nguyễn Văn Lương thửa 1890, tờ bản đồ 09	Bà Nguyễn Thị Nghĩa thửa 841, tờ 09	180 000	2.500.000	
	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Sáu, thửa 1592, tờ bản đồ 09	Bà Nguyễn Thị Lương Thửa số 1788, tờ bản đồ 09	180 000	2.500.000	
	Đường trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Nghĩa thửa 841, tờ bản đồ 09	Nhà ông Hoàng Văn Đông thửa 1581	180 000	2.500.000	
7	Thôn Đồng Thượng					
	Đường trục chính	Hồ Thị Đồng thôn Thành Thửa số 49, tờ bản đồ 05	ông Lê Đình Quý thửa số 20, tờ bản đồ 05, thôn trung Long	170 000	2.300.000	
	Đường trục chính	ông Nguyễn Tư Trung thửa số 51, tờ bản đồ 05	ông Trần Văn Phùng thửa số 50, tờ bản đồ 05	170 000	2.300.000	
	Đường trục chính	ông Trần Đình Tâm, thửa số 560, tờ bản đồ 05	Trần Văn Xuron	170 000	2.300.000	
	Đường trục chính	Ông Đinh Văn Thắng thửa 1015, tờ bản đồ 05	Nhà Ông Đinh Văn Đồng thửa 926, tờ 05	170 000	2.300.000	
	Đường trục chính	Nhà ông Đoàn Thị Bích Hà thửa 911, tờ bản đồ 05	Nhà ông Nguyễn Văn Minh, thửa số 881, tờ bản đồ 05	170 000	2.300.000	
	Đường trục chính	Nhà ông Võ Văn Trung thửa 812, tờ bản đồ 05	Ông Nguyễn Văn Huấn thửa 1198, tờ bản đồ 05	170 000	2.300.000	
	Đường trục chính	Ông võ Văn Trung, thửa 812, tờ bản đồ 05	Nhà ông Nguyễn Văn Huấn thửa 1198, tờ bản đồ 05	170 000	2.300.000	
	Đường trục chính	Nhà ông Đinh Văn Sơn, thửa 845, tờ bản đồ 05	Nhà ông Trần Văn Huệ thửa 1143, tờ bản đồ 05	170 000	2.300.000	
	Đường trục chính	Nhà ông Lưu Thanh Bình thửa 1218, tờ bản đồ 05	Nhà ông Nguyễn Văn Mão thửa 1211, tờ bản đồ 05	170 000	2.300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Miên thửa 162, tờ bản đồ 04	Ông Nguyễn Văn Lương Thửa 549, tờ bản đồ 04	170 000	2.300.000	
	Đường trục chính	ông ông Phan Bá Đồng thửa 585, tờ bản đồ 04	nhà ông Trần Đình Huân, thửa số 526, tờ bản đồ 04	170 000	2.300.000	
	Đường trục chính	bà Đinh Thị Minh Thửa số 446, tờ bản đồ 04	Ông Võ Văn Hạnh thửa 594, tờ bản đồ 04	170 000	2.300.000	
	Đường lỏi	Bà Phan Thị Kim Loan thửa 27, tờ bản đồ 03	Ông Lê Hồng Ngọc Thửa 113, tờ bản đồ 03	170 000	2.300.000	
	Đường trục chính	ông Phan Bá Sáu thửa 02, tờ bản đồ 03	ông Nguyễn cao Đại thửa đất 03 tờ bd 03	170 000	2.300.000	
	Đường trục chính	Bà Cao Thị Lợi thửa 764, tờ bản đồ 03	Nhà ông Nguyễn Văn Nam thửa 733, tờ bản đồ 03	170 000	2.300.000	
	Đường trục chính	Ông Nguyễn Xuân Phong Thửa 205, tờ bản đồ 03	ông Nguyễn Văn Hòa thửa 813, tờ bản đồ 03	170 000	2.300.000	
	Đường trục chính	Ông Cao Thái Sơn Thửa 03, tờ bản đồ 01	ông Nguyễn Văn Quế thửa 16, tờ bản đồ 01	170 000	2.300.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.300.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH SƠN - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đồng/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
3	Đường huyện					
...	Đoạn 1	Từ Trạm Y tế xã Thanh Sơn (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 71)	Trường Trung học CS Kim Lâm (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 65)	200.000	1.600.000	
	Đoạn 2	Từ Nhà ông Mạnh Sơn (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 72)	Nhà ông khuê (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 74)	200.000	1.600.000	
	Đoạn 3	Từ Nhà bà Thê (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 66)	150.000	800.000	
	Đoạn 4	Từ Ngã ba trạm Biên phòng Ngọc Lâm (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Hợi Bản Thanh Yên (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 80)	150.000	800.000	
	Đoạn 5	Từ cầu cống trong nhà ông Mạnh (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 111)	Nhà ông Thái Bản Thanh Dương (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 65)	200.000	1.600.000	
4	Đường xã					
	Đoạn 1	Từ nhà ông Hà, Bản Thanh Dương (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 79)	Nhà ông Hóa, Bản Thanh Dương (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 83)	120.000	600.000	
	Đoạn 2	Từ Nhà ông Cả (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 87)	Nhà ông Lan Bản Thanh Dương (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 87)	120.000	600.000	
	Đoạn 3	Từ Nhà ông Thông (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 89)	Nhà ông Ấm Bản Thanh Dương (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 88)	120.000	600.000	
	Đoạn 4	Từ cầu rào con 2 (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Xúm, Bản Thanh Lam (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 56)	120.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đồng/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đoạn 5	Từ Nhà ông Tứ (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Tỉnh Bản Thanh Lâm (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 67)	120.000	600.000	
	Đoạn 6	Từ Nhà ông Mẫn (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Pá Bản Thanh Lâm (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 67)	120.000	600.000	
	Đoạn 7	Từ Nhà ông May (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Tùng Bản Thanh Tiến (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 85)	120.000	600.000	
	Đoạn 8	Từ nhà ông Tuấn, Bản Chà Coong (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 53)	Từ nhà ông Phong, Bản Chà Coong (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 51)	130.000	600.000	
	Đoạn 9	Từ nhà bà Sơn, Bản Chà Coong (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 53)	Từ nhà ông Bon, Bản Chà Coong (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 48)	130.000	600.000	
	Đoạn 10	Từ nhà ông Phú, Bản Chà Coong (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 48)	Từ nhà ông Dương, Bản Chà Coong (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 49)	130.000	600.000	
	Đoạn 11	Từ nhà ông Phong, Bản Bình Yên (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 64)	Từ nhà ông Pá, Bản Bình Yên (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 67)	120.000	560.000	
	Đoạn 12	Từ nhà ông Xúm, Bản Bình Yên (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 78)	Từ nhà ông Pá, Bản Bình Yên (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 67)	120.000	560.000	
...	Đoạn 13	Từ nhà ông Thường, Bản Bình Yên (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 48)	Từ nhà Văn hóa, Bản Bình Yên (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 6)8	120.000	560.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN					
1	Bản Thanh Dương					
1.1	Đường Bản	Từ nhà ông Niêm, Bản Thanh Dương (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Duyên, Bản Thanh Dương (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 58)	120.000	500.000	
1.2	Đường Bản	Nhà ông Cẩm, Bản Thanh Dương (từ thửa số 19 tờ bản đồ số 72)	Nhà ông Thành, Bản Thanh Dương (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 79)	120.000	500.000	
1.3	Đường Bản	Nhà ông Hoi, Bản Thanh Dương (từ thửa số 45 tờ bản đồ số 89)	Nhà ông Đậu, Bản Thanh Dương (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 89)	120.000	500.000	
2	Bản Thanh Lam					
2,1	Đường Bản	Nhà ông Hoan, Bản Thanh Lam (từ thửa số 146 tờ bản đồ số)	Nhà ông Hải, Bản Thanh Lam (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 64)	100.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đồng/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,2	Đường Bản	Nhà ông Hoá Bản Thanh Lam (từ thửa số 137 tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Khút, Bản Thanh Lam (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 55)	100.000	450.000	
2,3	Đường Bản	Nhà ông Trường Bản Thanh Lam (từ thửa số 41 tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Minh, Bản Thanh Lam (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 57)	100.000	450.000	
3	Bản Thanh Lâm					
3,1	Đường Bản	Nhà ông Phán Bản Thanh Lâm (từ thửa số 16 tờ bản đồ số 69)	Nhà ông Quỳnh, Bản Thanh Lâm (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 69)	100.000	450.000	
3,2	Đường Bản	Nhà ông Điệp Bản Thanh Lâm (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 68)	Nhà ông Xoi, Bản Thanh Lâm (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 67)	100.000	450.000	
3,3	Đường Bản	Nhà ông Hoài Bản Thanh Lâm (từ thửa số 12 tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Dân, Bản Thanh Lâm (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 68)	100.000	450.000	
4	Bản Chà Coong					
4,1	Đường Bản	Nhà ông Sa Bản Chà Coong (từ thửa số 37 tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Nhận, Bản Chà Coong (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 52)	100.000	450.000	
4,2	Đường Bản	Nhà ông Chấn Bản Chà Coong (từ thửa số 24 tờ bản đồ số 53)	Nhà Bà Lan, Bản Chà Coong (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 53)	100.000	450.000	
4,3	Đường Bản	Nhà ông Dương Bản Chà Coong (từ thửa số 42 tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Dân, Bản Chà Coong (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 53)	100.000	450.000	
4,4	Đường Bản	Nhà ông Hồng Bản Chà Coong (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Phênh, Bản Chà Coong (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 48)	100.000	450.000	
4,5	Đường Bản	Nhà ông Phanh Bản Chà Coong (từ thửa số 45 tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Nghĩa, Bản Chà Coong (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 47)	100.000	450.000	
4,6	Đường Bản	Nhà ông Thắng Bản Chà Coong (từ thửa số 36 tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Xuân, Bản Chà Coong (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 46)	100.000	450.000	
4,7	Đường Bản	Nhà ông Tiến Bản Chà Coong (từ thửa số 29 tờ bản đồ số 46)	Nhà bà Lan, Bản Chà Coong (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 47)	100.000	450.000	
5	Bản Bình Yên					
5,1	Đường Bản	Nhà ông Chương Bản Bình Yên (từ thửa số 52 tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Thanh, Bản Bình Yên (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 68)	100.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đồng/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,2	Đường Bản	Nhà ông Viên Bản Bình Yên (từ thửa số 88 tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Dũng, Bản Bình Yên (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 77)	100.000	400.000	
5,3	Đường Bản	Từ thửa đất UBND xã (từ thửa số 59 tờ bản đồ số)	Nhà ông Phấn, Bản Bình Yên (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 76)	100.000	400.000	
5,4	Đường Bản	Nhà ông Ba Bản Bình Yên (từ thửa số 15 tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Thuỷ, Bản Bình Yên (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 48)	100.000	400.000	
5,5	Đường Bản	Nhà ông Thanh Bản Bình Yên (từ thửa số 25 tờ bản đồ số 86)	Nhà ông Tình, Bản Bình Yên (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 84)	100.000	400.000	
6	Bản Thanh Yên					
6,1	Đường Bản	Nhà ông Xu Bản Thanh Yên (từ thửa số 35 tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Méo, Bản Thanh Yên (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 60)	100.000	450.000	
6,2	Đường Bản	Nhà ông Đoàn Bản Thanh Yên (từ thửa số 56 tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Quế, Bản Thanh Yên (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 66)	100.000	450.000	
6,3	Đường Bản	Nhà ông Chấn Bản Thanh Yên (từ thửa số 20 tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Hoà, Bản Thanh Yên (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 66)	100.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				400.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH TIÊN - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ THANH TIÊN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Thanh Tiên, huyện Thanh Chương					
	Quốc lộ 46C	Từ chợ Giăng (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 09)	ngã 3 cây xăng đi Rạng (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 09)	1 750 000	13.000.000	
	Quốc lộ 46C	Từ chợ Giăng (từ thửa số 367, tờ bản đồ số 10)	ngã 3 cây xăng đi Rạng (đến thửa số 2285, tờ bản đồ số 10)		13.000.000	
	Quốc lộ 46C	QH đất ở vùng Đồng Nát (Từ thửa số 22 tờ bản đồ số 10)	QH đất ở vùng Đồng Nát (đến thửa số 233, tờ bản đồ số 10)	810 000	4.000.000	
	Quốc lộ 46C	Cồn tý (Từ thửa số 1430 tờ bản đồ số 14)	bến Giăng (đến thửa số 430, tờ bản đồ số 14)	700 000	3.500.000	
	Quốc lộ 46C	Cồn tý (Từ thửa số 274 tờ bản đồ số 10)	bến Giăng (đến thửa số 272, tờ bản đồ số 10)	700 000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Quốc lộ 46C	Quốc lộ 46C (Tờ thửa số 47 tờ bản đồ số 09)	trường Mầm non (đền thửa số 62, tờ bản đồ số 09)	700 000	3.500.000	
	Quốc lộ 46C	Từ ông Mậu (Tờ thửa số 1235 tờ bản đồ số 10)	Cồn Đình (đền thửa số 2270 tờ bản đồ số 10)	700 000	3.500.000	
	Quốc lộ 46C	Từ ông Chính (Tờ thửa số 386 tờ bản đồ số 17)	đường vào Thanh Lĩnh (đền thửa số 1455 tờ bản đồ số 17)	700 000	3.500.000	
	Quốc lộ 46C	QH vùng Gia Hội (Tờ lô số 01 tờ bản đồ số 17)	đường vào Thanh Lĩnh (đền thửa số 1356 tờ bản đồ số 17)	700 000	3.500.000	
	Quốc lộ 46C	Từ bưu điện (Tờ thửa số 1355 tờ bản đồ số 17)	đường vào Thanh Lĩnh (đền thửa số 1033 tờ bản đồ số 17)	700 000	3.500.000	
	Quốc lộ 46C	Từ bưu điện (Tờ thửa số 578 tờ bản đồ số 10)	đường vào Thanh Lĩnh (đền thửa số 2267 tờ bản đồ số 10)	700 000	3.500.000	
	Quốc lộ 46C	Từ Cồn Tý (Tờ thửa số 26 tờ bản đồ số 14)	đi xóm 11 (đền thửa số 1414 tờ bản đồ số 14)	700 000	3.500.000	
	Quốc lộ 46C	Từ Cồn Tý (Tờ thửa số 21 tờ bản đồ số 17)	đi xóm 11 (đền thửa số 269 tờ bản đồ số 17)	700 000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Quốc lộ 46C	Từ anh Nga (Tờ thửa số 270 tờ bản đồ số 17)	đến giáp xóm Gia Hội (xóm 12 cũ) (đến thửa số 447 tờ bản đồ số 17)	700 000	3.500.000	
	Quốc lộ 46C	Từ chợ Giăng (tờ thửa số 35, tờ bản đồ số 09)	ngã 3 cây xăng đi Rạng (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 09)	505 651	1.060.440	
3	Đường xã	QH đất ở vùng Đồng Nát (Tờ lô số 10 tờ bản đồ số 10)	QH đất ở vùng Đồng Nát (đến lô số 13 tờ bản đồ số 10)	600 000	3.000.000	
	Đường xã	QH đất ở vùng Di dân xóm 7 (Tờ lô số 01 tờ bản đồ số 10)	QH đất ở vùng Di dân xóm 7 (đến lô số 35 tờ bản đồ số 10)	600 000	3.000.000	
	Đường xã	Từ ông Sửu (Tờ thửa số 884 tờ bản đồ số 10)	đến trạm y tế xã (đến thửa số 1235 tờ bản đồ số 10)	600 000	3.000.000	
	Đường xã	Từ ông Lễ xóm 5 (Tờ thửa số 99 tờ bản đồ số 09)	đến giáp Thanh Liên (đến thửa số 239 tờ bản đồ số 09)	250 000	1.500.000	
	Đường xã	Từ kho xóm 6 (Tờ thửa số 1894 tờ bản đồ số 10)	đến ông Thâm (đến thửa số 1556 tờ bản đồ số 10)	230 000	1.200.000	
	Đường xã	Từ ông Phương (Tờ thửa số 48 tờ bản đồ số 01)	đến nhà ông Đề (đến thửa số 95 tờ bản đồ số 01)	230 000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xã	Từ ông Sung (Tờ thửa số 593 tờ bản đồ số 04)	đến nhà ông Dân (đến thửa số 559 tờ bản đồ số 04)	230 000	1.200.000	
	Đường xã	Từ ông Phương (Tờ thửa số 97 tờ bản đồ số 05)	đi xóm 2 (đến thửa số 235 tờ bản đồ số 05)	230 000	1.200.000	
	Đường xã	Từ cổng làng (Tờ thửa số 1484 tờ bản đồ số 05)	đến ngã tư ra Rạng qua quán bà Hồng đi xóm 1 (đến thửa số 1805 tờ bản đồ số 05)	230 000	1.200.000	
	Đường xã	Từ ông Thìn xóm 3 (Tờ thửa số 935 tờ bản đồ số 05)	đi xóm 1 (đến thửa số 943 tờ bản đồ số 05)	230 000	1.200.000	
	Đường xã	Từ ông Thìn xóm 3 (Tờ thửa số 944 tờ bản đồ số 05)	hùng Hoàng San (đến thửa số 1784 tờ bản đồ số 05)	230 000	1.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Hoàng Chùa					
1.1	Đường trục chính	QH vùng Bạc Hà (Tờ lô số 01)	Cuối xóm 1 (đến lô số 16)	230 000	1.200.000	
1.2	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 4 (tờ thửa số 1553, tờ bản đồ số 05)	đến trường cấp 2 đi hết bàu Đường (đến thửa số 1341, tờ bản đồ số 05)	180 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.3	Đường trục chính	nhà anh Hải đến trường cấp 2 (từ thửa số 1266, tờ bản đồ số 05)	hết bàu Đường (đến thửa số 2368, tờ bản đồ số 05)	180 000	800.000	
2	Xóm Đồng Xuân					
1.1	Đường dốc Cồn Mía	Từ anh Quyền (từ thửa số 1045, tờ bản đồ số 13)	ông Phương xóm 6 (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	
1.2	Đường Ruộng Mậu	Từ anh Sỹ (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 13)	vào xóm 8 (đến thửa số 1398, tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	
1.3	Đường Cồn Đới	Từ bà Lương (từ thửa số 208, tờ bản đồ số 13)	hết Cồn Đới (đến thửa số 174, tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	
1.4	Đường Cồn Đới	Từ ông Tiến (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 13)	giáp Thanh Liên (đến thửa số 520, tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	
1.5	Đường Cồn Đới	Từ cống Trạch (từ thửa số 466, tờ bản đồ số 13)	giáp Thanh Liên (đến thửa số 330, tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	
1.6	Đường Cồn Đới	Từ cống Trạch (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 14)	giáp Thanh Liên (đến thửa số 1964, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
3	Xóm Thanh Liêu					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.1	Đường Cồn Tý	Từ ngã ba Cồn Tý (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 14)	Cầu Đất (đến thửa số 1962, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
1.2	Đường Cồn Tý	Từ ngã ba Cồn Tý (từ thửa số 725, tờ bản đồ số 14)	Hương Bàu (đến thửa số 1452, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
1.3	Đường Cồn Thấp	Từ bà Năm (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 14)	ông Hoán xóm 10 (đến thửa số 1960, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
1.4	Đường Vàng	Từ nhà ông Mậu (từ thửa số 745, tờ bản đồ số 14)	ông Canh xóm 9 (đến thửa số 1958, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
1.5	Đường Hùng Bàu	Từ nhà ông Tác (từ thửa số 1059, tờ bản đồ số 14)	ông Thành xóm 10 (đến thửa số 1364, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
1.6	Đường Hùng Bàu	Từ nhà ông Tác (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 17)	ông Thành xóm 10 (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 17)	150 000	600.000	
1.7	Đường	Từ QL46C (từ thửa số 468, tờ bản đồ số 14)	NVH xóm Thanh Liêu (đến thửa số 482, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
4	Xóm Gia Hội					
1.7	Đường Hóc	Từ nhà ông Vân (từ thửa số 1196, tờ bản đồ số 14)	ông Quý xóm 11 (đến thửa số 1328 tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.8	Đường Hóc	đường vào xóm 11 từ NVH (từ thửa số 29,30 tờ bản đồ số 17)	Ngã ba Sáu Sào (đến thửa số 368,369 tờ BĐ số 17)	150 000	600.000	
1.1	Đường vào xóm 11	Từ ông Đặng (từ thửa số 287 tờ bản đồ số 17)	Ngã ba Sáu Sào (đến thửa số 513 tờ BĐ số 17)	150 000	600.000	
1.2	Đường vào xóm 11	Từ nhà văn hoá (từ thửa số 487 tờ bản đồ số 17)	Ngã ba Sáu Sào (đến thửa số 1128 tờ BĐ số 17)	150 000	600.000	
1.3	Đường Bàu Tròn	Từ ông Cường (từ thửa số 1173 tờ bản đồ số 17)	hết Bàu Tròn (đến thửa số 1183 tờ BĐ số 17)	150 000	600.000	
1.4	Đường Bàu Tròn	Từ ông Cường (từ thửa số 1173 tờ bản đồ số 17)	hết Bàu Tròn, Cồn Hàn (đến thửa số 1183; 1400 tờ BĐ số 17)	150 000	600.000	
5	Xóm Tân Hợp					
1.1	Đường quang Mả Tổ	Từ bà Đương (từ thửa số 298 tờ bản đồ số 13)	Cồn Hàn (đến thửa số 875 tờ BĐ số 13)	150 000	600.000	
1.2	Đường Gia Hội	Từ ông Hạnh (từ thửa số 790 tờ bản đồ số 13)	Cồn Hoang (đến thửa số 1094 tờ BĐ số 13)	150 000	600.000	
1.3	Đường Hóc Địa	Từ ông Dụng Mỹ (từ thửa số 1112 tờ bản đồ số 13)	Chò Khe (đến thửa số 918 tờ BĐ số 13)	150 000	600.000	
1.4	Đường đôi Lai Năm	Từ Hóc Địa (từ thửa số 937 tờ bản đồ số 13)	Thanh Lĩnh (đến thửa số 1274 tờ BĐ số 13)	150 000	600.000	
1.5	Đường Nương Giáo xóm 7	Từ Cầu (từ thửa số 1895 tờ bản đồ số 10)	giáp Cháng (đến thửa số 1903 tờ BĐ số 10)	150 000	600.000	
1.6	Đường ruộng mặt	Từ Cháng (từ thửa số 568 tờ bản đồ số 13)	Vất (đến thửa số 1238 tờ BĐ số 13)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.7	Đường và ngang	Từ ông Trường (từ thửa số 1003 tờ bản đồ số 13)	kho xóm 8 (đến thửa số 1282 tờ BĐ số 13)	150 000	600.000	
1.8	Đường cón rừng	Từ ông Tô (từ thửa số 1326 tờ bản đồ số 13)	ông Thiệu (đến thửa số 268 tờ BĐ số 16)	150 000	600.000	
1.9	Đường và đọi	Từ kho xóm 6 cũ (từ thửa số 117 tờ bản đồ số 17)	ông Cường (đến thửa số 106 tờ BĐ số 17)	150 000	600.000	
1.10	Đường cón rừng	Từ anh Bình (từ thửa số 268 tờ bản đồ số 17)	nhà văn hoá xóm 8 (đến thửa số 376 tờ BĐ số 17)	180 000	800.000	
1.11	Đường cón rừng	Từ anh Bình (từ thửa số 04 tờ bản đồ số 13)	nhà văn hoá xóm 8 (đến thửa số 04 tờ BĐ số 13)	230 000	1.200.000	
6	Xóm Thanh Liêu					
1.2	Đường cón dọc	Từ bà Hoà (từ thửa số 932 tờ bản đồ số 05)	anh Thi (đến thửa số 1809 tờ BĐ số 5)	230 000	1.200.000	
1.3	Đường cón dọc	Từ bà Hoà (từ thửa số 670 tờ bản đồ số 05)	anh Thi (đến thửa số 613 tờ BĐ số 5)	150 000	600.000	
1.4	Đường Hòn Gia	Từ anh Thành (từ thửa số 544 tờ bản đồ số 05)	Hòn Gia (đến thửa số 464 tờ BĐ số 5)	230 000	1.200.000	
1.5	Đường quanh Mả Tổ	Từ ông Canh (từ thửa số 509 tờ bản đồ số 04)	ông Hoà Minh (đến thửa số 490 tờ BĐ số 04)	230 000	1.200.000	
1.6	Đường quanh Mả Tổ	Từ ông Canh (từ thửa số 1550 tờ bản đồ số 05)	ông Hoà Minh (đến thửa số 1795 tờ BĐ số 05)	230 000	1.200.000	
1.7	Đường Gia Cui xóm 12	Từ ông Công (từ thửa số 1169 tờ bản đồ số 05)	hết Gia Cui (đến thửa số 815 tờ BĐ số 05)	180 000	800.000	
7	Xóm Đồng Xuân					
1	Đường từ Giăng đi vào xóm 7,8	Từ giáp Thanh Liên (từ thửa số 970 tờ bản đồ số 05)	ông Lễ xóm 5 (đến thửa số 1466 tờ BĐ số 05)	180 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Xóm Hoàng Chùa					
1	Đường Rú Chùa xóm 3	Từ ông Thìn xóm 3 (từ thửa số 1625 tờ bản đồ số 10)	đi xóm 1 (đến thửa số 1696 tờ BĐ số 10; thửa 223 tờ bản đồ số 09)	230 000	1.200.000	
9	Xóm Mỹ Chùa				1.200.000	
1.1	Đường đi Trốc Vực	Từ ông Giáp (từ thửa số 89 tờ bản đồ số 03)	đi Trốc Vực (đến thửa số 41 tờ BĐ số 03)	230 000	1.200.000	
1.2	Đường đi Trốc Vực	Từ ông Phụng (từ thửa số 88 tờ bản đồ số 03)	đi Trốc Vực (đến thửa số 40 tờ BĐ số 03)	230 000	1.200.000	
1.3	Đường Phú Quản	Từ ông Vượng (từ thửa số 55 tờ bản đồ số 03)	ông Hoà (đến thửa số 86 tờ BĐ số 03)	150 000	600.000	
1.4	Đường dọc đê Cụt sông Lam	Từ ông Trinh (từ thửa số 23 tờ bản đồ số 03)	ông Sơn (đến thửa số 95 tờ BĐ số 03)	150 000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MINH TIỀN - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ THANH KHAI cũ					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46					
	Quốc lộ 46	Phan Thị Bích Ngọc (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 12)	đến Văn Đình Trung (thửa số 9, tờ bản đồ số 12)	700 000	8.000.000	
	Quốc lộ 46	Lương Thị Vinh (Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Thị Mai (Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 13)	600 000	8.000.000	
2	Đường xã					
	Tân Phong	Nguyễn Khắc Dũng (từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 12)	Bùi Hữu Sửu (thửa số 3, tờ bản đồ số 15)	200 000	3.000.000	
3	Tân Phong	Lê Xuân Đào (Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Cảnh Giảng (Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 19)	200 000	1.500.000	
4	Văn Thịnh	Nguyễn Thị Liệu (Thửa số 4, tờ bản đồ số 18)	Lê Bá Liêng (Thửa số 1, tờ bản đồ số 17)	200 000	1.500.000	
5	Văn Thịnh	Bùi Thị Tiu (Thửa số 139, tờ bản đồ số 21)	Văn Đình Thái (thửa số 604, tờ bản đồ số 22)	200 000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Văn Thịnh - Ngọc Chùa	Văn Đình Hà (Thửa số 66, tờ bản đồ số 22)	Phan Văn Bảy (Thửa số 489, tờ bản đồ số 21)	200 000	1.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	xóm Tân Phong					
1.1	Đường trục chính	Văn Thị Chắt (từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Công Lễ (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 15)	200 000	1.000.000	
1.2	Đường liên xóm	Vương Đình Lưu (từ thửa đất số 65, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Phùng Dân (Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 15)	200 000	850.000	
1,3	Đường liên xóm	Nguyễn Nhựt Bình (Thửa số 29, tờ bản đồ số 15)	Văn Đình Đông (Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 19)	200 000	850.000	
1,4	Đường liên xóm	Nguyễn Nhựt Huân (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 16)	Văn Đình Thu (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 16)	200 000	850.000	
1,5	Đường liên xóm	Nguyễn Khắc Bình (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 15)	Lê Xuân Dũng (thửa đất số 80, tờ bản đồ số 15)	200 000	850.000	
1,6	Đường liên xóm	Võ Trọng Hòa (thửa đất số 100, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Nhựt Cát (thửa đất số 78, tờ bản đồ số 15)	200 000	850.000	
1,7	Đường liên xóm	Nguyễn Phùng Thu (Thửa đất số 133, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Thị Thìn (Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 16)	200 000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,8	Đường liên xóm	Phan Huy Bảy (thửa 137, tờ bản đồ số 15)	Phan Huy Bảy (Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 15)	200 000	850.000	
1,9	Đường liên xóm	Văn Đình Hảo (Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Sỹ Chương (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 16)	200 000	850.000	
1,10	Đường liên xóm	Văn Đình Hà (Thửa số 147, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Duy Hồng (Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 16)	200 000	850.000	
1,11	Đường ngõ xóm	Văn Đình Lộc (Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Hữu Tùng (Thửa số 27, tờ bản đồ số 19)	200 000	850.000	
1,12	Đường ngõ xóm	Nguyễn Cảnh Điều (Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Công Hà (thửa số 38, tờ bản đồ số 19)	200 000	850.000	
1,13	Đường ngõ xóm	Nguyễn Hữu Năm (thửa số 43, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Thị Nga (thửa số 59, tờ bản đồ số 19)	200 000	850.000	
1,14	Đường ngõ xóm	Nguyễn Doãn Truyền (thửa số 65, tờ bản đồ số 19)	Văn Thị Thọ (thửa số 60, tờ bản đồ số 19)	200 000	850.000	
1,15	Đường ngõ xóm	Trần Anh Tuấn (thửa số 43, tờ bản đồ số 16)	Văn Đình Hưng (thửa số 15, tờ bản đồ số 16)	200 000	850.000	
2	Xóm Đông Nam Sơn					
2,1	Đường liên xóm	Nguyễn Việt Hoa (thửa số 87, tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Văn Quế (thửa số 77, tờ bản đồ số 13)	300 000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,2	Đường liên xóm	Văn Đình Lương (thửa số 70, tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Doãn Trường (thửa số 72, tờ bản đồ số 13)	220 000	1.000.000	
2,3	Đường liên xóm	Phan Văn Tân (Thửa số 62, tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Đình Vinh (Thửa số 21, tờ bản đồ số 13)	220 000	850.000	
2,4	Đường liên xóm	Nguyễn Đình Lương (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 13)	Phúc Hữu Sáu(thửa số 9, tờ bản đồ số 13)	230 000	1.000.000	
2,5	Đường liên xóm	Hoàng Thị Lan (thửa 51, tờ bản đồ số 10)	Văn Bá Tuấn (thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10)	200 000	850.000	
2,6	Đường liên xóm	Trần Văn Lợi (Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 13)	Văn Bá Chiến (thửa số 27, tờ bản đồ số 10)	200 000	850.000	
2,7	Đường ngõ xóm	Nguyễn Đình Long (thửa số 16, tờ bản đồ số 13)	Hoàng Văn Chân (thửa số 5, tờ bản đồ số 13)	230 000	850.000	
2,8	Đường liên xóm	Nguyễn Đình Chương (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Nhật (Thửa số 412, tờ bản đồ số 2)	200 000	850.000	
2,9	Đường liên xóm	Nguyễn Văn Trứ (thửa số 12, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Chinh (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 9)	200 000	800.000	
2,10	Đường liên xóm	Nguyễn Thị Lài (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Đình Trường (thửa số 27, tờ bản đồ số 11)	200 000	800.000	
2,11	Đường liên xóm	Nguyễn Văn Hoa (thửa số 31, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Công Tân (thửa số 24, tờ bản đồ số 11)	200 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,12	Đường ngõ xóm	Nguyễn Thị Trung (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Công Nga (thửa số 20, tờ bản đồ số 9)	200 000	800.000	
2,13	Đường ngõ xóm	Nguyễn Đình Hoan (thửa số 37, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Nhựt Ngoạn (Thửa số 39, tờ bản đồ số 10)	200 000	850.000	
2,14	Đường ngõ xóm	Nguyễn Hữu Bảy (thửa số 21, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Đình Tam (thửa số 24, tờ bản đồ số 10)	200 000	850.000	
2,15	Đường ngõ xóm	Văn Cao Đức (Thửa số 40, tờ bản đồ số 10)	Văn Thị Duyệt (thửa số 47, tờ bản đồ số 10)	200 000	850.000	
2,16	Đường ngõ xóm	Phúc Hữu Thư (thửa số 2, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Sơn(thửa số 37, tờ bản đồ số 9)	200 000	850.000	
3	Xóm Văn Thịnh					
3,1	Đường liên xóm	Phan Văn Cường (thửa số 9, tờ bản đồ số 14)	Văn Thị Hồng (thửa số 28, tờ bản đồ số 18)	200 000	850.000	
3,2	Đường liên xóm	Nguyễn Đình Thuận (thửa số 32, tờ bản đồ số 18)	Văn Đình Xuân (Thửa 47, tờ bản đồ số 18)	200 000	800.000	
3,3	Đường ngõ xóm	Trần Thị Hạnh (thửa 50, tờ bản đồ số 18)	Bùi Thị Chung (thửa số 48, tờ bản đồ số 18)	200 000	800.000	
3,4	Lối ngõ	Văn Đình Ngọc(thửa 51, tờ bản đồ số 18)	Văn Đình Thông (thửa 52, tờ bản đồ số 18)	200 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,5	Đường ngõ xóm	Phan Thị Bốn (thửa số 45, tờ bản đồ số 18)	Nguyễn Thị Hòa (thửa số 64, tờ bản đồ số 18)	200 000	800.000	
3,6	Đường ngõ xóm	Nguyễn Văn Thu (thửa số 100, tờ bản đồ số 18)	Đinh Xuân Thiện (thửa số 87, tờ bản đồ số 18)	200 000	800.000	
3,7	Đường ngõ xóm	Lê Bá Thuận (thửa số 86, tờ bản đồ số 18)	Lê Bá Đồng (thửa số 93, tờ bản đồ số 18)	200 000	800.000	
3,8	Đường ngõ xóm	Nguyễn Thị Năm (thửa số 82, tờ bản đồ số 18)	Nguyễn Đình Bình (thửa số 76, tờ bản đồ số 18)	200 000	800.000	
3,9	Đường ngõ xóm	Nguyễn Thanh Tân (thửa 101, tờ bản đồ số 18)	Nguyễn Nhựt Châu (Thửa số 102, tờ bản đồ số 18)	200 000	800.000	
3,10	Đường ngõ xóm	Văn Đình Hoàng (thửa số 126, tờ bản đồ số 18)	Văn Thị Thanh (thửa số 114, tờ bản đồ số 18)	200 000	800.000	
3,11	Đường ngõ xóm	Nguyễn Đình Thu (thửa số 9, tờ bản đồ số 18)	Phan Văn Hiền (thửa số 1, tờ bản đồ số 18)	200 000	800.000	
3,12	Đường ngõ xóm	Lê Văn Long (thửa số 19, tờ bản đồ số 18)	Nguyễn Doãn Huân (thửa số 17, tờ bản đồ số 18)	200 000	800.000	
3,13	Đường liên xóm	Nguyễn Hữu Trung (thửa số 163, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Doãn Thành (thửa số 18, tờ bản đồ số 20)	200 000	800.000	
3,14	Đường liên xóm	Văn Thị Hợi (thửa số 174, tờ bản đồ số 21)	Đinh Thị Hoa (thửa số 21, tờ bản đồ số 20)	200 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,15	Đường liên xóm	Văn Đình Tấn (thửa 154, tờ bản đồ số 21)	Đặng Đức sơn (thửa 557, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
3,16	Đường ngõ xóm	Nguyễn Hữu Thảo (thửa 162, tờ bản đồ số 21)	Văn Đình Chiến (thửa 179, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
3,17	Đường ngõ xóm	Văn Đình Ngọc (thửa 155, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Hữu Định (thửa 156, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
3,18	Đường ngõ xóm	Văn Đình Bình (thửa 157, tờ bản đồ số 21)	Đình Xuân Thuởm (thửa 167, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
3,19	Đường liên xóm	Nguyễn Nhự Hải (thửa số 159, tờ bản đồ số 21)	Văn Đình Đại (thửa 250, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
3,20	Đường ngõ xóm	Nguyễn Thị Thanh (thửa 141, tờ bản đồ số 21)	Đình Xuân Tiến (Thửa số 181, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
3,21	Đường ngõ xóm	Phan Thị Bân (thửa số 86, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Nhự Thân (thửa 147, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
3,22	Đường ngõ xóm	Nguyễn Đình Tứ (thửa số 16, tờ bản đồ số 22)	Đoàn Minh Hoàng (thửa 141, tờ bản đồ số 22)	200 000	800.000	
3,23	Đường ngõ xóm	Văn Đình Hanh (thửa số 609, tờ bản đồ số 22)	Bùi Thị Thìn (thửa số 33, tờ bản đồ số 22)	200 000	800.000	
3,24	Đường ngõ xóm	Văn Thanh Hải (thửa 36, tờ bản đồ số 22)	Văn Đình Tiến (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 22)	200 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,25	Đường ngõ xóm	Văn Đình Cúc (thửa số 65, tờ bản đồ số 22)	Văn Bá Yên (thửa số 49, tờ bản đồ số 22)	200 000	800.000	
3,26	Đường ngõ xóm	Văn Đình Luận (thửa 76, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Doãn Hưng (thửa 74, tờ bản đồ số 22)	200 000	800.000	
3,27	Đường ngõ xóm	Nguyễn Hữu Ánh (thửa 93, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Doãn Chiến (thửa 93, tờ bản đồ số 22)	200 000	800.000	
3,28	Đường ngõ xóm	Văn Đình Vinh (Thửa 108, tờ bản đồ số 22)	Văn Đình Bé (thửa số 72, tờ bản đồ số 22)	200 000	800.000	
3,29	Đường ngõ xóm	Văn Đình Bốn (thửa số 107, tờ bản đồ số 22)	Văn Đình Dũng (thửa số 90, tờ bản đồ số 22)	200 000	800.000	
4	Xóm Ngọc Chùa					
4,1	Đường ngõ xóm	Văn Đình Hảo (thửa số 276, tờ bản đồ số 22)	Văn Mạnh Hà (thửa số 104, tờ bản đồ số 22)	200 000	800.000	
4,2	Đường ngõ xóm	Văn Đình Diễm (thửa đất số 255, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Doãn Hiến (thửa số 212, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
4,3	Đường ngõ xóm	Nguyễn Doãn Thịnh (thửa số 208, tờ bản đồ số 21)	Võ Trung Thành (thửa 193, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
4,4	Đường ngõ xóm	Nguyễn Hữu Minh (thửa 245, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Như Lý (thửa số 277, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,5	Đường ngõ xóm	Bùi Thị Ngụ (thửa số 206, tờ bản đồ số 21)	Văn Đình Hào(thửa số 225, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
4,6	Đường liên xóm	Văn Thị Lan (thửa số 241, tờ bản đồ số 21)	Văn Đình Đoàn (thửa số 29, tờ bản đồ số 24)	200 000	800.000	
4,7	Đường liên xóm	Nguyễn Doãn Hiếu (thửa số 9, tờ bản đồ số 25)	Phan Văn Tuấn (thửa số 136, tờ bản đồ số 25)	220 000	800.000	
4,8	Đường ngõ xóm	Phan Thị Sáu (thửa số 61, tờ bản đồ số 25)	Đình Xuân Chát (thửa số 71, tờ bản đồ số 25)	200 000	800.000	
4,9	Đường ngõ xóm	Nguyễn Doãn Thắng (thửa 79, tờ bản đồ số 25)	Trần Hữu Dũng (thửa số 92, tờ bản đồ số 25)	220 000	800.000	
4,10	Đường ngõ xóm	Nguyễn Doãn Điền (thửa 125, tờ bản đồ số 25)	Văn Đình Hoa (thửa 100, tờ bản đồ số 25)	220 000	800.000	
4,11	Đường ngõ xóm	Nguyễn Nhựt An (thửa 383, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Doãn Thắng (thửa số 406, tờ bản đồ số 21)	200 000	800.000	
4,12	Đường ngõ xóm	Văn Thanh Minh (thửa số 443, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Doãn Hải (thửa 468, tờ bản đồ số 22)	200 000	800.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000	
II	XÃ THANH LƯƠNG (cũ)					
1	Quốc lộ 46 đoạn qua xã Thanh Lương					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Quốc lộ 46	Từ Cây xăng Thanh Lương (từ thửa số 209, tờ bản đồ số 29)	Chợ Cồn Xã Thanh Dương (đến thửa số 278, tờ bản đồ số 29)	500 000	15.000.000	
	Quốc lộ 46	Từ xí nghiệp Gạch ngói Bản Vùng (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 30)	Cây xăng Xã Thanh Lương (đến thửa số 342, tờ bản đồ số 30)	500.000	15.000.000	
	Quốc lộ 46	Từ xã Thanh Khai (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 28)	Xí nghiệp Gạch ngói Bản Vùng (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 28)	500.000	15.000.000	
2	Đường tỉnh					
...						
3	Đường huyện					
...						
4	Đường xã	Từ QL46 (từ lô số 13, tờ bản đồ số 34)	Trường Trung học cơ sở (đến lô số 16, tờ bản đồ số 34)	500.000	6.000.000	
4.1		Từ UBND xã (Từ lô số 1, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 225, tờ bản đồ số 34)	Xóm 1 (Đến lô số 12, tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 283, tờ bản đồ số 34)	500.000	6.000.000	
4.2		Từ QL46 (từ thửa số 285, tờ bản đồ số 34)	Trường Trung học cơ sở (đến thửa số 379, tờ bản đồ số 34)	230.000	3.500.000	
4.3		Từ Chợ Bò (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 33) (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 33)	Xóm 2 (Đến thửa số 110, tờ bản đồ số 33) (Đến thửa số 127, tờ bản đồ số 33)	230.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.4		Từ xã Thanh Dương (Tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 34) (Tờ thửa số 48, tờ bản đồ số 34)	Trường Tiểu học Nguyễn Sỹ Sách (Đến thửa số 353, tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 350, tờ bản đồ số 34)	230.000	1.500.000	
4.5		Từ Bàu Ó (Tờ thửa số 460, tờ bản đồ số 34) (Tờ thửa số 509, tờ bản đồ số 34)	Dốc Cồn Lim (Đến thửa số 461, tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 489, tờ bản đồ số 34)	230.000	1.500.000	
4.6		Từ trường THCS (Tờ thửa số 541, tờ bản đồ số 34) (Tờ thửa số 527, tờ bản đồ số 34)	Đường Kiệt (Đến thửa số 667, tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 668, tờ bản đồ số 34)	230.000	1.500.000	
4.7		Từ UBND xã (Tờ thửa số 322, tờ bản đồ số 35)	Cổng Cửa Bàu (Đến thửa số 320, tờ bản đồ số 35)	230.000	1.500.000	
4.8		Từ trường Mầm Non (Tờ thửa số 427, tờ bản đồ số 35) (Tờ thửa số 345, tờ bản đồ số 35)	Xã Thanh Yên (Đến thửa số 344, tờ bản đồ số 35) (Đến thửa số 318, tờ bản đồ số 35)	230.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.9		Từ xóm 2 (Từ thửa số 52, tờ bản đồ số 39) (Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 39)	Cổng chào xã Thanh yên - Bàu Ó (Đến thửa số 200, tờ bản đồ số 39) (Đến thửa số 28, tờ bản đồ số 39)	230.000	1.500.000	
4.10		Từ nhà văn hoá xóm 7 cũ (Từ thửa số 51, tờ bản đồ số 16)	Nhà văn hoá xóm 9 cũ (Đến thửa số 452, tờ bản đồ số 16)	180.000	1.250.000	
4.11		Từ cổng Đồng Tra (Từ thửa số 249, tờ bản đồ số 21) (Từ thửa số 275, tờ bản đồ số 21)	Trường Tiểu học (Đến thửa số 21, tờ bản đồ số 21) (Đến thửa số 137, tờ bản đồ số 21)	180.000	1.250.000	
4.12		Từ cồn Mụ My (Từ thửa số 111, tờ bản đồ số 9) (Từ thửa số 128, tờ bản đồ số 9)	Xã Thanh Dương (Đến thửa số 24, tờ bản đồ số 9) (Đến thửa số 17, tờ bản đồ số 9)	180.000	1.250.000	
4.13		Từ Nhà Văn Hoá xóm 8 cũ (Từ thửa số 169, tờ bản đồ số 10)	Cồn Mụ My (Đến thửa số 10, tờ bản đồ số 10)	180.000	1.250.000	
4.14		Từ Nhà Văn Hoá xóm 8 cũ (Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 15)	Trạm bơm Cồn Tra (Đến thửa số 220, tờ bản đồ số 20)	180.000	1.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.15		Từ cồn Búa (Từ thửa số 38, tờ bản đồ số 11) (Từ thửa số 29, tờ bản đồ số 11)	Núi Phượng Hoàng (Đến thửa số 71, tờ bản đồ số 12) (Đến thửa số 41, tờ bản đồ số 12)	180.000	1.250.000	
4.16		Từ Bàu Trăm (Từ thửa số 298, tờ bản đồ số 17)	Cống Cầu Thông (Đến thửa số 162, tờ bản đồ số 17)	180.000	1.250.000	
4.17		Từ Cổng chào xóm 11 cũ (Từ thửa số 29, tờ bản đồ số 25)	Bàu Trăm (Đến thửa số 20, tờ bản đồ số 22)	180.000	1.250.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				-	
1	Xóm 1					
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 267 tờ bản đồ số 29) (Từ thửa số 304, tờ bản đồ số 29)	Cống Mai Sen (đến thửa số 83 tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 88, tờ bản đồ số 34)	180.000	1.250.000	
1.2	Đường Ngõ xóm	Đầu xóm 1 (từ thửa số 290, tờ bản đồ số 29) (Từ thửa số 302, tờ bản đồ số 29)	Ao Xôi Xôi (đến thửa số 114 tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 369, tờ bản đồ số 29)	150.000	1.000.000	
1.3	Đường Ngõ xóm	Mạch Su (từ thửa số 281, tờ bản đồ số 29)	Mai Sen (đến thửa số 36 tờ bản đồ số 34)	150.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.4	Đường Ngõ xóm	Đường trục xóm 1 (từ thửa số 273, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 308, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 345, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 376, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 298, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 268, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 266, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 238, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 234, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 73, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 105, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 132, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 185, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 247, tờ bản đồ số 34)	Đường trục xóm 2 (đến thửa số 474 tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 476, tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 503, tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 483, tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 498, tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 468, tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 465, tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 461, tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 413, tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 210, tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 211, tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 241, tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 240, tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 245, tờ bản đồ số 34) (Đến thửa số 271, tờ bản đồ số 34)	180.000	1.250.000	
2	Xóm 2				-	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.1	Đường Ngõ xóm	Xã Thanh Dương (Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 33)	Nghĩa trang Cồn (Đến thửa số 12 tờ bản đồ số 33)	180.000	1.250.000	
1.2	Đường Ngõ xóm	Trục xóm 1 (Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 33)	Trục xóm 2 (Đến thửa số 105 tờ bản đồ số 33)	180.000	1.250.000	
1.3	Đường Ngõ xóm	Trục xóm 1 (Từ thửa số 21, tờ bản đồ số 33) (Từ thửa số 32, tờ bản đồ số 33)	Cồn Dưới (Đến thửa số 40, tờ bản đồ số 33) (Đến thửa số 36, tờ bản đồ số 33)	180.000	1.250.000	
1.4	Đường Ngõ xóm	Trục Chợ Bò (Từ thửa số 45, tờ bản đồ số 33) (Từ thửa số 54, tờ bản đồ số 33) (Từ thửa số 69, tờ bản đồ số 33) (Từ thửa số 77, tờ bản đồ số 33)	Xóm 1 (Đến thửa số 41, tờ bản đồ số 33) (Đến thửa số 49, tờ bản đồ số 33) (Đến thửa số 58, tờ bản đồ số 33) (Đến thửa số 101, tờ bản đồ số 33)	180.000	1.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.5	Đường Ngõ xóm	Giếng Cồn (Từ thửa số 140, tờ bản đồ số 33) (Từ thửa số 530, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 536, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 560, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 531, tờ bản đồ số 34)	Bàu Lim (Đến thửa số 145, tờ bản đồ số 33) (Đến thửa số 92, tờ bản đồ số 39) (Đến thửa số 146, tờ bản đồ số 39) (Đến thửa số 168, tờ bản đồ số 39) (Đến thửa số 148, tờ bản đồ số 39)	180.000	1.250.000	
3	Xóm 3					
1.1	Đường Ngõ xóm	Trường THCS (Từ thửa số 566, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 544, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 178, tờ bản đồ số 39) (Từ thửa số 123, tờ bản đồ số 39) (Từ thửa số 625, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 627, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 628, tờ bản đồ số 34) (Từ thửa số 629, tờ bản đồ số 34)	Ao Họ Bùi (Đến thửa số 155, tờ bản đồ số 39) (Đến thửa số 81, tờ bản đồ số 39) (Đến thửa số 229, tờ bản đồ số 39) (Đến thửa số 245, tờ bản đồ số 39) (Đến thửa số 177, tờ bản đồ số 39) (Đến thửa số 158, tờ bản đồ số 39) (Đến thửa số 669, tờ bản đồ số 39) (Đến thửa số 665, tờ bản đồ số 39)	180.000	1.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.2	Đường Ngõ xóm	Trường Mầm non (Từ thửa số 382, tờ bản đồ số 34)	Trường THCS (Đến thửa số 456, tờ bản đồ số 34)	180.000	1.250.000	
1.3	Đường Ngõ xóm	Nhà Văn hoá xóm 3 (Từ thửa số 489, tờ bản đồ số 35)	Nhà Văn hoá xóm Chùa cũ (Đến thửa số 197, tờ bản đồ số 35)	180.000	1.250.000	
1.4	Đường Ngõ xóm	Làng Nồi (Từ thửa số 325, tờ bản đồ số 35) (Từ thửa số 328, tờ bản đồ số 35)	Bàu Ó (Đến thửa số 446, tờ bản đồ số 35) (Đến thửa số 370, tờ bản đồ số 35)	180.000	1.250.000	
1.5	Đường Ngõ xóm	Làng Nồi (Từ thửa số 348, tờ bản đồ số 35) (Từ thửa số 329, tờ bản đồ số 35)	Ao Bàu (Đến thửa số 410, tờ bản đồ số 35) (Đến thửa số 331, tờ bản đồ số 35)	180.000	1.250.000	
4	Xóm 4				-	
1.1	Đường Ngõ xóm	Ao Bàu (Từ thửa số 416, tờ bản đồ số 35) (Từ thửa số 476, tờ bản đồ số 35)	Cửa Bàu (Đến thửa số 383, tờ bản đồ số 35) (Đến thửa số 301, tờ bản đồ số 35)	180.000	1.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.2	Đường Ngõ xóm	Trục xóm 4 (Từ thửa số 419, tờ bản đồ số 35) (Từ thửa số 399, tờ bản đồ số 35) (Từ thửa số 400, tờ bản đồ số 35)	Bàu Ó (Đến thửa số 450, tờ bản đồ số 35) (Đến thửa số 468, tờ bản đồ số 35) (Đến thửa số 381, tờ bản đồ số 35)	180.000	1.250.000	
1.3	Đường Ngõ xóm	Làng Nôi (Từ thửa số 374, tờ bản đồ số 35) (Từ thửa số 312, tờ bản đồ số 35) (Từ thửa số 293, tờ bản đồ số 35) (Từ thửa số 294, tờ bản đồ số 35)	Trục xóm 4 (Đến thửa số 308, tờ bản đồ số 35) (Đến thửa số 375, tờ bản đồ số 35) (Đến thửa số 371, tờ bản đồ số 35) (Đến thửa số 275, tờ bản đồ số 35)	180.000	1.250.000	
1.4	Đường Ngõ xóm	Bộng Xưởng (Từ thửa số 257, tờ bản đồ số 24) (Từ thửa số 28, tờ bản đồ số 26) (Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 26)	Nhà Ngui (Đến thửa số 249, tờ bản đồ số 23) (Đến thửa số 13, tờ bản đồ số 26) (Đến thửa số 9, tờ bản đồ số 26)	180.000	1.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.5	Đường Ngõ xóm	Bộng Xưởng (Từ thửa số 342, tờ bản đồ số 24) (Từ thửa số 372, tờ bản đồ số 24) (Từ thửa số 370, tờ bản đồ số 26) (Từ thửa số 368, tờ bản đồ số 26) (Từ thửa số 367, tờ bản đồ số 24)	Ngiã địa Thòi Lòi (Đến thửa số 28, tờ bản đồ số 26) (Đến thửa số 8, tờ bản đồ số 26) (Đến thửa số 5, tờ bản đồ số 26) (Đến thửa số 3, tờ bản đồ số 26) (Đến thửa số 407, tờ bản đồ số 26)	180.000	1.250.000	
1.6	Đường Ngõ xóm	Sông Gang (Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 25) (Từ thửa số 76, tờ bản đồ số 25) (Từ thửa số 75, tờ bản đồ số 26) (Từ thửa số 39, tờ bản đồ số 28)	Đê nhà Chải (Đến thửa số 108, tờ bản đồ số 25) (Đến thửa số 99, tờ bản đồ số 25) (Đến thửa số 90, tờ bản đồ số 25) (Đến thửa số 49, tờ bản đồ số 28)	180.000	1.250.000	
5	Xóm 5				-	
1.1	Đường Ngõ xóm	Bến Sơn (Từ thửa số 238, tờ bản đồ số 21)	Cồn Búra (Đến thửa số 90, tờ bản đồ số 16)	180.000	1.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.2	Đường Ngõ xóm	Trường Tiểu Học (Tờ thửa số 156, tờ bản đồ số 21) (Tờ thửa số 19, tờ bản đồ số 21) (Tờ thửa số 20, tờ bản đồ số 21) (Tờ thửa số 213, tờ bản đồ số 16) (Tờ thửa số 265, tờ bản đồ số 16) (Tờ thửa số 99, tờ bản đồ số 16)	Nhà VH xóm 7 cũ (Đến thửa số 251, tờ bản đồ số 21) (Đến thửa số 292, tờ bản đồ số 21) (Đến thửa số 281, tờ bản đồ số 21) (Đến thửa số 397, tờ bản đồ số 16) (Đến thửa số 451, tờ bản đồ số 16) (Đến thửa số 281, tờ bản đồ số 192)	180.000	1.250.000	
1.3	Đường Ngõ xóm	Trường Tiểu Học (Tờ thửa số 156, tờ bản đồ số 21) (Tờ thửa số 19, tờ bản đồ số 21) (Tờ thửa số 20, tờ bản đồ số 21) (Tờ thửa số 213, tờ bản đồ số 16) (Tờ thửa số 265, tờ bản đồ số 16) (Tờ thửa số 99, tờ bản đồ số 16)	Nhà VH xóm 7 cũ (Đến thửa số 251, tờ bản đồ số 21) (Đến thửa số 292, tờ bản đồ số 21) (Đến thửa số 281, tờ bản đồ số 21) (Đến thửa số 397, tờ bản đồ số 16) (Đến thửa số 451, tờ bản đồ số 16) (Đến thửa số 281, tờ bản đồ số 192)	180.000	1.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.4	Đường Ngõ xóm	Cồn Búa (Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 10) (Từ thửa số 61, tờ bản đồ số 10)	Động Đỏ (Đến thửa số 80, tờ bản đồ số 10) (Đến thửa số 170, tờ bản đồ số 10)	180.000	1.250.000	
1.5	Đường Ngõ xóm	Động Đỏ (Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 10) (Từ thửa số 171, tờ bản đồ số 5) (Từ thửa số 150, tờ bản đồ số 5)	Xã Thanh Dương (Đến thửa số 19, tờ bản đồ số 9) (Đến thửa số 183, tờ bản đồ số 5) (Đến thửa số 3, tờ bản đồ số 5)	180.000	1.250.000	
1.6	Đường Ngõ xóm	Trạm Bón cồn Tra (Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 14) (Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 9)	Ao Cổ Tâm (Đến thửa số 166, tờ bản đồ số 14) (Đến thửa số 210, tờ bản đồ số 9)	180.000	1.250.000	
1.7	Đường Ngõ xóm	Đồng Mù Ú (Từ thửa số 118, tờ bản đồ số 10) (Từ thửa số 43, tờ bản đồ số 15) (Từ thửa số 84, tờ bản đồ số 15) (Từ thửa số 620, tờ bản đồ số 20) (Từ thửa số 38, tờ bản đồ số 20)	Đồng Tra (Đến thửa số 435, tờ bản đồ số 15) (Đến thửa số 433, tờ bản đồ số 15) (Đến thửa số 456, tờ bản đồ số 15) (Đến thửa số 238, tờ bản đồ số 20) (Đến thửa số 200, tờ bản đồ số 20)	180.000	1.250.000	
6	Xóm 6				-	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.1	Đường Ngõ xóm	Động Đỏ (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 11) (Từ thửa số 32, tờ bản đồ số 11) (Từ thửa số 84, tờ bản đồ số 11) (Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 11) (Từ thửa số 110, tờ bản đồ số 11)	Trục xóm 6 (Đến thửa số 31, tờ bản đồ số 11) (Đến thửa số 46, tờ bản đồ số 11) (Đến thửa số 7, tờ bản đồ số 11) (Đến thửa số 12, tờ bản đồ số 11) (Đến thửa số 13, tờ bản đồ số 11)	180.000	1.250.000	
1.2	Đường Ngõ xóm	Đồi Vện (Từ thửa số 55, tờ bản đồ số 12) (Từ thửa số 38, tờ bản đồ số 12) (Từ thửa số 49, tờ bản đồ số 12) (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 12)	Trục xóm 6 (Đến thửa số 3, tờ bản đồ số 12) (Đến thửa số 4, tờ bản đồ số 12) (Đến thửa số 74, tờ bản đồ số 13) (Đến thửa số 131, tờ bản đồ số 12)	180.000	1.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.3	Đường Ngõ xóm	Núi Phụng Hoàng (Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 13) (Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 13) (Từ thửa số 172, tờ bản đồ số 7) (Từ thửa số 170, tờ bản đồ số 7) (Từ thửa số 89, tờ bản đồ số 7) (Từ thửa số 81, tờ bản đồ số 7) (Từ thửa số 88, tờ bản đồ số 7) (Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 7) (Từ thửa số 77, tờ bản đồ số 3)	Nhà Văn hoá xóm 10 cũ (Đến thửa số 12, tờ bản đồ số 13) (Đến thửa số 54, tờ bản đồ số 13) (Đến thửa số 67, tờ bản đồ số 7) (Đến thửa số 55, tờ bản đồ số 7) (Đến thửa số 51, tờ bản đồ số 7) (Đến thửa số 2, tờ bản đồ số 4) (Đến thửa số 59, tờ bản đồ số 4) (Đến thửa số 20, tờ bản đồ số 7) (Đến thửa số 130, tờ bản đồ số 3)	180.000	1.250.000	
1.4	Đường Ngõ xóm	Cầu Khe Cát (Từ thửa số 132, tờ bản đồ số 3) (Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 2)	Đập Ba Triều (Đến thửa số 94, tờ bản đồ số 3) (Đến thửa số 10, tờ bản đồ số 2)	180.000	1.250.000	
1.5	Đường Ngõ xóm	Bàu Già (Từ thửa số 161, tờ bản đồ số 17) (Từ thửa số 206, tờ bản đồ số 17)	Bàu Mỏ (Đến thửa số 405, tờ bản đồ số 16) (Đến thửa số 287, tờ bản đồ số 17)	180.000	1.250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.6	Đường Ngõ xóm	Cầu Thống (Từ thửa số 208, tờ bản đồ số 17 (Từ thửa số 217, tờ bản đồ số 17) (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 22) (Từ thửa số 320, tờ bản đồ số 22) (Từ thửa số 340, tờ bản đồ số 22) (Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 25)	Đê Lăng Họ Chu (Đến thửa số 44, tờ bản đồ số 22) (Đến thửa số 302, tờ bản đồ số 17 Đến thửa số 326, tờ bản đồ số 22) (Đến thửa số 557, tờ bản đồ số 22) (Đến thửa số 578, tờ bản đồ số 22) (Đến thửa số 2, tờ bản đồ số 25)	180.000	1.250.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.000.000	
III	XÃ THANH YÊN (cũ)					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46 đoạn qua xã Thanh Yên, huyện Thanh Chương					
2	Đường huyện					
3	Đường xã					
3,1	Đường xã	QL 46 từ thửa số 205 tờ số 4	đến Bùi Hữu Thửa 264 tờ số 5	350.000	6.000.000	
3,2	Đường xã	từ Bùi xuân Thiện (từ thửa 189 tờ bản đồ số 4	đến Bùi Công Hoan thửa số 273 tờ số 4	350.000	6.000.000	
	Đường xã	từ Nguyễn Thị Nhỏ từ thửa số 135, tờ bản đồ số 5	đến Nguyễn Kim Lục đến thửa số 259 tờ bản đồ số 5	350.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xã	Từ Duy Nam từ thửa số 63, tờ bản đồ số 7	Đến Bá Đàn đến thửa số 60, tờ bản đồ số 10	350.000	5.000.000	
	Đường xã	Từ Kim Thao từ thửa số 104, tờ bản đồ số 7	Đến Bạt Thuận đến thửa số 365, tờ bản đồ số 7	350.000	5.000.000	
	Đường xã	từ Duy Nam từ thửa đất số 403, tờ bản đồ số 9	đến Thủ Bình đến thửa số 9, tờ bản đồ số 9	460.000	5.500.000	
	Đường xã	Từ Nguyễn Duy Long từ thửa số 4, tờ bản đồ số 16	đến Bạch Sỹ Thảo đến thửa số 57, tờ số 17	350.000	4.000.000	
	Đường xã	từ NVH xóm Mỹ Sơn từ thửa 506, tờ bản đồ số 9	đến nhà Ông Hoàng đến thửa 404, tờ bản đồ số 9	460.000	6.500.000	
	Đường xã	từ Cảnh Đệ từ thửa số 155, tờ bản đồ số 10	đến Bùi Ngọc Trân đến thửa số 366, tờ bản đồ số 9	400.000	6.500.000	
3,1	Đường xã	từ Thủ Quân từ thửa số 11, tờ bản đồ số 8	đến Thị Lân đến thửa số 284, tờ bản đồ số 8	230.000	4.000.000	
	Đường xã	Từ Cảnh Huynh từ thửa 118, tờ bản đồ số 17	đến Bạch Sỹ Nhật đến thửa số 73, tờ bản đồ số 17	350.000	4.000.000	
4	Đường xã	Từ Nguyễn Thị Kỳ từ thửa 136, tờ bản đồ số 17	đến nhà văn hoá xóm Phú Thắng đến thửa số 74, tờ bản đồ số 17	350.000	4.000.000	
	Đường xã	Duy Thịnh 201	Văn Khả 364	460.000	5.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Quang Đình					
1.1	Đường trục chính	Từ Bùi Văn Hợi thửa 190 tờ bản đồ số 7	Bùi Văn Việt	230.000	1.600.000	
	Đường trục chính	Bùi Văn Thắng 5 (6)	Văn Bốn 77 (6)	230.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Thị Thon 3 (6)	Kim Vỹ 89 (6)	200.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Bạch Thị Huệ 209 (5)	Bùi Văn Tứ 174 (5)	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	Thị Tư 133 (5)	Bùi Thanh Long 150 (5)	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	Nguyễn Quốc Việt từ thửa số 60 tờ bản đồ số 3	Nguyễn Thị Thắng đến thửa 188, tờ bản đồ số 3	-	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thị Lượng từ thửa số 61, tờ bản đồ số 3	Nguyễn Đình Hùng đến thửa 179 , tờ bản đồ số 3	-	2.000.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Thị Hường từ thửa số 149, tờ bản đồ số 3	Đền Văn Đình Đông đến thửa số 137, tờ bản đồ số 3	-	1.600.000	
	Đường xóm	Từ Thủ Tình từ thửa số 296, tờ bản đồ số 7	đến Thị Nghi đến thửa số 367, tờ bản đồ số 7	350.000	1.800.000	
	Đường xóm	từ Thủ Nghĩa từ thửa số 297, tờ bản đồ số 7	đến Thị Lan đến thửa số 368, tờ bản đồ số 7	230.000	1.800.000	
	Đường xóm	từ Duy Đoài từ thửa số 432, tờ bản đồ số 7	đến Duy Bảy đến thửa số 108, tờ bản đồ số 7	230.000	1.400.000	
	Đường xóm	từ Kim Xin từ thửa số 128, tờ bản đồ số 7	đến Kim Tiếp đến thửa số 141, tờ bản đồ số 7	200.000	1.400.000	
	Đường xóm	từ Duy Bình từ thửa số 276 , tờ bản đồ số 7	đến Võ Thị Xung đến thửa số 245, tờ bản đồ số 7	200.000	1.000.000	
	Đường xóm	từ Đinh Nhâm Dần từ thửa số 246, tờ bản đồ số 7	đến Duy Bảy đến thửa số 180, tờ bản đồ số 7	200.000	800.000	
	Đường xóm	Từ Thủ Như từ thửa số 244, tờ bản đồ số 7	đến Thủ Tình đến thửa số 140, tờ bản đồ số 7	200.000	800.000	
2	xóm Mỹ Sơn					
	Đường xóm	từ Cảnh Chung từ thửa số 156, tờ bản đồ số 10	đến Cảnh Nhiệm đến thửa số 137, tờ bản đồ số 10	230.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,1	Đường xóm	từ Nguyễn Đăng Minh từ thửa số 161, tờ bản đồ số 10	đến Duy Ngô đến thửa đất số 179, tờ bản đồ số 10	200.000	1.000.000	
	Đường xóm	từ Nguyễn Thị Lựu từ thửa số 328, tờ bản đồ số 9	đến Duy Lý đến thửa 485, tờ bản đồ số 9	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	từ Phan Văn Cường từ thửa số 482, tờ bản đồ số 9	đến Cảnh Toàn đến 57, tờ bản đồ số 9	230.000	1.500.000	
	Đường xóm	từ Bùi Thị Thế từ thửa số 107, tờ bản đồ số 9	đến Bùi Văn Biều đến thửa số 85, tờ bản đồ số 9	210.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Văn Trân từ thửa số 9, tờ Bản đồ số 9	đến Cảnh Mão thửa số 51, tờ Bản đồ số 9	210.000	1.200.000	
	Đường xóm	từ Cảnh Hồng từ thửa số 2, tờ bản đồ số 9	đến Bùi Hạnh đến thửa số 81	230.000	1.920.000	
	Đường xóm	Bùi Văn Thu 116	Thủ Bình 4 (8)	230.000	1.920.000	
	Đường xóm	Từ Phan Văn Khánh, thửa số 113 đến Bùi Văn Chiến thửa 177, tờ bản đồ số 9	đến Phan Thị Điều đến thửa số 133, tờ bản đồ số 9	210.000	1.200.000	
	Đường xóm	từ Nguyễn Kim Soa 269 (9) đến Bùi Công thửa số 193, tờ bản đồ số 9	đến Bùi Văn Giang đến thửa số 225, tờ bản đồ số 9	460.000	2.208.000	
	Đường xóm	từ Nguyễn Thị Bích, thửa số 212 đến Duy Ngô, thửa số 254, tờ bản đồ số 9	đến Bùi Văn Quang đến thửa số 295, tờ bản đồ số 9	230.000	1.600.000	
	Đường xóm	từ Cảnh Mão thửa đất số 196 đến Thị Nhi thửa đất số 194, tờ số 9	đến Duy Lam đến thửa số 204, tờ bản đồ số 9	230.000	1.500.000	
	Xóm Trung Long					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Thị Châu 402 (9) đến thị Quê 355	Nguyễn Văn Thành 338	230.000	1.400.000	
	Đường xóm	Bùi Văn Lam 320 đến thị Báy 378	Nguyễn Văn học 384	230.000	1.400.000	
3	Đường xóm	Nguyễn Văn Long 386	Bùi Văn Toàn 276	210.000	1.400.000	
	Đường xóm	Bạt Tài 144	Bùi Thị Phú 202	230.000	1.500.000	
	Đường xóm	Bùi Thị Hương 200	Thị Lan 64	230.000	1.500.000	
	Đường xóm	Duy Thụ 214	Trọng Hải 291	210.000	1.200.000	
3,2	Đường xóm	Từ Duy Huyền thửa đất số 97, tờ bản đồ số 8	đến Văn Thái đến thửa 153, tờ số 8	210.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Ngũ từ thửa số 2, tờ bản đồ số 8	đến Trần Đức Liên đến thửa 138, tờ bản đồ số 8	230.000	1.600.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Thị Hương từ thửa số 116, tờ bản đồ số 8	đến Nguyễn Thị Đăng đến thửa	230.000	1.500.000	
	Đường xóm	Từ Văn Hậu từ thửa số 329, tờ số 8 đến Trọng Thanh, thửa 11, tờ bản đồ số 14	đến Kim Kỳ thửa 207, tờ số 8	230.000	1.200.000	
	Mỹ Sơn	Từ Lương Văn Thuyết từ thửa số 10, tờ bản đồ số 16	đến Văn Nha thửa 52, tờ bản đồ số 16 đến Văn Bé thửa 24	460.000	2.208.000	
	Xóm Phú Thắng					
	Đường xóm	Từ Đinh Bạt Vinh từ thửa 158, tờ bản đồ số 16, đến Bạch Thị Tâm thửa 75, tờ bản đồ số 16	đến Võ Trọng Hoan đến thửa số 72, tờ số 16	460.000	2.080.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Từ Phùng Thị Hương từ	đến Văn Diềng đến thửa số 11, tờ số 17	210.000	1.200.000	
	Đường xóm	từ Thị Lục từ thửa số 90, tờ bản đồ số 17	đến Ngọc Thoại đến thửa 39, tờ 17	350.000	1.600.000	
	Đường xóm	từ Đinh Bạt Lý từ thửa 113, tờ bản đồ số 17	đến Phùng Cảnh Cúc đến thửa 47, tờ số 17	350.000	1.600.000	
4,1	Đường xóm	từ Nguyễn Thủ Thông từ thửa 56, tờ bản đồ số 17	đến Đinh Bạt Phương đến thửa số 52, tờ bản đồ số 18	350.000	1.600.000	
	Đường xóm	Từ Bạch Sỹ Danh từ thửa 135, tờ bản đồ số 17	đến Đinh Xuân Sơn thửa 129, tờ 17 đến công ty Thủy lợi Thanh Chương thửa 72, tờ 18	230.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Bắc từ thửa 210, tờ bản đồ số 17	đến Đinh Bạt Văn thửa 235, tờ bản đồ số 17	230.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Bạch Sỹ Biên từ thửa 231, tờ bản đồ số 17	đến Phùng Cảnh Tuất thửa 238, tờ bản đồ 17	230.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Lê Viết Phú thửa số 304, tờ bản đồ số 17	đến Nguyễn Văn Thắng thửa số 301, tờ bản đồ số 17	230.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Thị Bơ thửa số 60, tờ bản đồ số 18	đến Bùi Thị Tý thửa số 2, tờ bản đồ số 11	230.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Bạch Sỹ Thân từ thửa số 53, tờ số 11	đến Đinh Bạt Hoá thửa số 117, tờ bản đồ số 11	200.000	800.000	
	Đường xóm	Từ Lương Văn Hồng từ thửa số 103, tờ bản đồ số 11	đến Nguyễn Duy Trinh thửa số 9, tờ bản đồ số 11	230.000	1.400.000	
4,2	Đường xóm	Từ Nguyễn Kim Thịnh từ thửa số 70, tờ bản đồ số 11	đến Kim Nhi thửa số 66, tờ bản đồ số 11	200.000	1.000.000	
	Xóm Hồng Bình					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Từ Đình Đông từ thửa 578, tờ bản đồ số 16 đến Nguyễn Văn Tiếp từ thửa 68, tờ bản đồ số 21	đến Bùi Văn Dũng thửa 112, tờ bản đồ số 20	230.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Văn Tứ thửa số 134, tờ bản đồ số 20 đến Kim Nam thửa 146, tờ số 21	đến Nguyễn Cảnh Sửu thửa 496, tờ bản đồ số 21	230.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Mạo thửa số 27, tờ bản đồ số 21	đến Nguyễn Văn Đoàn thửa 116, tờ số 21	230.000	1.000.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Trung Thông thửa số 64, tờ bản đồ 21	đến Bùi Văn Việt thửa 140, tờ số 21	230.000	1.000.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Văn Công từ thửa số 11, tờ bản đồ số 21	Đến Thị Lợi thửa 87, tờ bản đồ số 21	230.000	1.000.000	
4.3.	Đường xóm	Từ Nguyễn Thị Tình từ thửa số 37, tờ bản đồ số 22	đến Thị Châu thửa 79, tờ bản đồ số 22	230.000	1.000.000	
	Đường xóm	Từ Đình Bạt Hoảng từ thửa số 40, tờ bản đồ số 22	đến Bùi Văn Chung thửa 42, tờ bản đồ số 22	210.000	900.000	
4,4	Đường xóm	Từ Phan Văn Nhâm từ thửa số 562, tờ bản đồ số 16 đến Đình Chi Trang thửa số 35, tờ bản đồ số 22	Đến Đình Thị Lành thửa 115, tờ bản đồ số 22	230.000	1.400.000	
	Đường xóm	Từ Nhà văn hoá Hồng Bình từ thửa 140, tờ bản đồ số 22	đến Đặng Đình Khang thửa 184, tờ bản đồ số 22	230.000	1.400.000	
5	Đường xóm	Từ Nhà văn hoá Hồng Bình từ thửa 140, tờ bản đồ số 22	đến Lê Thanh Long thửa 105, tờ bản đồ số 22	230.000	1.200.000	
5.1.	Đường xóm	Từ Nguyễn Đình Quyết từ thửa 111, tờ bản đồ số 22	đến Lê Thị Tám thửa 64, tờ bản đồ số 22	230.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,2	Đường xóm	Từ Nguyễn Sỹ Bảy từ thửa 187, tờ bản đồ số 22	đến Đặng Đình Đồng đến thửa 77, tờ bản đồ số 23	230.000	1.400.000	
	Đường xóm	Từ Đinh Chi Vệ từ thửa số 89, tờ bản đồ số 23	đến Nguyễn Sỹ Tú đến thửa 59, tờ bản đồ số 23	230.000	1.400.000	
	Đường xóm	Từ Văn Đình Mại thửa số 40, tờ bản đồ số 23 đến Đinh Chi Trung thửa số 45, tờ bản đồ số 23	Đến Đinh Chi Cảnh đến thửa 445, tờ bản đồ số 16	230.000	1.400.000	
	Đường xóm	Từ Đinh Chi Lựu thửa số 220, tờ bản đồ số 22	đến Mai Văn Hoạt đến thửa số 99, tờ bản đồ số 23	230.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Đặng Đình Đồng thửa số 78, tờ bản đồ số 23	đến Lê Xuân Quang đến thửa số 38, tờ bản đồ số 23	230.000	1.000.000	
	Đường xóm	Từ Đinh Chi Cảnh từ lô số 01, tờ bản đồ số 16	đến Bùi Văn Hoá đến lô số 9, tờ bản đồ số 16	chưa có giá	2.000.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH HƯƠNG - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ đoạn qua xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương					
	Đường mòn HCM	Ông Oanh, xóm 6 (Thửa 86, tờ bản đồ số 23)	Ông Hùng, xóm 6 (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 11)	580.000	3.500.000	
2	Đường tỉnh					
3	Đường huyện					
...	Đường huyện 358	Từ anh Thắng, xóm 1 (Thửa số 6, tờ bản đồ số 31)	Đến ông Hiền, xóm 2 (Thửa 61, tờ 35)	250.000-400.000	1.800.000	
	Đường huyện 358	Từ bà Cúc, xóm 2 (Thửa 88, tờ 35)	Đến bà Minh, xóm 3 (Thửa 198, tờ 43)	500.000 - 700.000	4.000.000	
	Đường huyện 358	Từ bà anh Thành, xóm 3 (Thửa 147, tờ 47)	Đến bà Lương, xóm 6 (Thửa 128, tờ 17)	250.000-400.000	2.000.000	
	Đường mòn HCM đi đồn 559	Từ ông Bính, xóm 6 (Thửa 99, tờ 23)	Đến anh Hải Liệu, xóm 6 (Thửa 115, tờ 22)	250.000-350.000	1.600.000	
	Đường huyện từ mòn HCM đi Ngọc Lâm	Từ bà Tuất, xóm 6 (Thửa 64, tờ 27)	Đến anh Khoa Khuyên, xóm 6 (Thửa 22, tờ 26)	250.000	1.200.000	
4	Đường xã					
...	Đường nhựa từ Cây Sanh đi Eo Tréo	Từ ông Hùng, xóm 1 (Thửa 6, tờ 29)	Đến ông Thân, xóm 1 (Thửa 17, tờ 35)	260.000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nhựa từ Cây Sanh đi Eo Tréo	Từ ông Sinh, xóm 4 (Thửa 499, tờ 7)	Đến ông Ba, xóm 5 (Thửa 20, tờ 45)	260.000	1.800.000	
	Đường nhựa xóm 2 đi xóm 4	Từ anh Bắc, xóm 2 (Thửa 287, tờ 35)	Đến ông Hòa, xóm 4 (Thửa 24, tờ 33)	320.000	2.000.000	
	Đường nhựa vào xã Ngọc Lâm	Từ ông Hòa, xóm 6 (thửa 22, tờ 16)	Đến anh Thuận, xóm 6 (Thửa 35, tờ 26)	260.000	1.500.000	
	Đường nhựa từ đồn 559 cũ đi Ngọc Lâm	Từ anh Bình, xóm 6 (Thửa 62, tờ 26)	Đến anh Tuệ, xóm 6 (Thửa 19, tờ 25)	180.000	700.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm 1					
1.1	Đường trục chính	Từ cổng ông Diệu, xóm 1 cũ (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 9)	ông Tạo, xóm 1 cũ (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 9)	120.000	500.000	
	Đường trục chính	Từ anh Toàn (Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 31)	Đến bà Quế (Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 14)	120.000	700.000	
	Đường trục chính	Từ anh Toàn (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 31)	Đến anh Hà (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 31)	120.000	700.000	
	Đường trục chính	Từ ông Chương (Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 30)	Đến bà Minh (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 29)	120.000	700.000	
	Đường trục chính	Từ ông Nhân, xóm 2 (Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 36)	Đến ông Trung (Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 29)	180.000	800.000	
1.2	Đường từ bà Loan đến ông Hương	Từ bà Loan (từ thửa số 202, tờ bản đồ số 13)	Đến ông Hương (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 13)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Canh đến ông Thoi	Từ ông Canh (từ thửa số 242, tờ bản đồ số 13)	Đến ông Thoi (Thửa đất số 365, tờ bản đồ số 13)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Sơn đến ông Lân	Từ ông Sơn (từ thửa số 241, tờ bản đồ số 13)	Đến ông Lân (Thửa đất số 325, tờ bản đồ số 13)	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường từ ông Thanh đến ông Hiền	Từ ông Thanh (Thửa đất số 327, tờ bản đồ số 13)	Đến ông Hiền (Thửa đất số 382, tờ bản đồ số 13)	120.000	500.000	
	Đường từ anh Phúc đến ông Nam	Từ anh Phúc (Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30)	Đến ông Nam (Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 30)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Kỳ đến bà Trọng	Từ ông Kỳ (Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 30)	Đến bà Trọng (Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 30)	120.000	500.000	
	Đường từ anh Hào đến ông Dinh	Từ anh Hào (Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 29)	Đến ông Dinh (Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 30)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Nam đến anh Phúc	Từ ông Nam (Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 29)	Đến anh Phúc (Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 29)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Nam đến nhà văn hóa xóm 3 cũ	Từ ông Nam (Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 30)	Nhà văn hóa xóm 3 cũ (Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 30)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Minh đến anh Thắng	Từ ông Minh (Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 36)	Đến anh Thắng (Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 36)	120.000	500.000	
	Đường từ bà Tâm đến bà Liên	Từ bà Tâm (Thửa đất số 398, tờ bản đồ số 08)	Đến bà Liên, (Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 08)	120.000	500.000	
	Đường từ bà Trâm đến ông Chiến	Từ bà Trâm (Thửa đất số 345, tờ bản đồ số 09)	Đến ông Chiến (Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 08)	120.000	500.000	
2	Xóm 2					
2.1	Đường trục chính	Từ chợ (Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 43)	Đến anh Tiến (Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 35)	500.000	2.200.000	
	Đường trục chính	Từ Anh Hoàng (Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 42)	Đến ông Huệ (Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 42)	150.000	700.000	
	Đường trục chính	Từ anh Sơn (Thửa đất số 233, tờ bản đồ số 43)	Đến anh Phương (Thửa đất số 296, tờ bản đồ số 43)	300.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Từ anh Hải (Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 43)	Đến anh Dũng (Thửa đất số 165, tờ bản đồ số 35)	400.000	2.200.000	
2.2	Đường từ ông Cúc đến bà Hoàn	Từ ông Cúc (Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36)	Đến bà Hoàn (Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 36)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường từ ông Nhân đến bà Quang	Từ ông Nhân (Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 36)	Đến bà Quang (Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 35)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Trí đến ông Tân	Từ ông Trí (Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 35)	Đến ông Tân (Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 35)	180.000	700.000	
	Đường từ ông Long đến ông Canh	Từ ông Long (Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 34)	Đến ông Canh (Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 42)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Tuấn đến bà Tân	Từ ông Tuấn (Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 35)	Đến bà Tân (Thửa đất số 219, tờ bản đồ số 34)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Châu đến ông Luận	Từ ông Châu (Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 35)	Đến ông Luận (Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 42)	120.000	500.000	
	Đường từ anh Ngọ đến anh Hoàng	Từ Anh Ngọ (Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 42)	Đến anh Hoàng (Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 42)	120.000	500.000	
	Đường từ bà Thìn đến anh Dũng	Từ bà Thìn (Thửa đất số 390, tờ bản đồ số 13)	Đến anh Dũng (Thửa đất số 483, tờ bản đồ số 13)	120.000	500.000	
	Đường từ bà Huệ đến anh Ròng	Từ bà Huệ (Thửa đất số 204, tờ bản đồ số 43)	Đến anh Ròng (Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 43)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Thắng đến ông Hà	Từ ông Thắng (Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 43)	Đến ông Hà (Thửa đất số 170, tờ bản đồ số 43)	250.000	1.200.000	
	Đường từ ông Lộc đến bà Chắt	Từ ông Lộc (Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 48)	Đến bà Chắt (Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 48)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Trục đến ông Hóa	Từ ông Trục (Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 48)	Đến ông Hóa (Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 48)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Kỳ đến ông Tam	Từ ông Kỳ (Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 36)	Đến ông Tam (Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 36)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Danh đến anh Hùng	Từ ông Danh (Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 36)	Đến anh Hùng (Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 36)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Hợi đến bà Đức	Từ ông Hợi (Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 36)	Đến bà Đức (Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 36)	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường từ ông Hợi đến bà Vinh	Từ ông Hợi (Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 36)	Đến bà Vinh (Thửa đất số 168, tờ bản đồ số 36)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Tín đến bà Loan	Từ ông Tín (Thửa đất số 302, tờ bản đồ số 43)	Đến bà Loan (Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 13)	120.000	500.000	
	Đường từ chị Lành đến anh Hưng	Từ chị Lành (Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 43)	Đến anh Hưng (Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 43)	300.000	2.200.000	
3	Xóm 3					
3.1	Đường trục chính	Từ anh Hùng (Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 47)	Đến ông Giáp (Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 49)	180.000	800.000	
	Đường trục chính	Từ anh Thập (Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 42)	Đến ông Sinh (Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 41)	120.000	700.000	
	Đường trục chính	Từ cửa ông Thoại (Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 46)	Đến ông Hạnh (Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 41)	120.000	700.000	
	Đường trục chính	Từ ông Phục (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 46)	Đến ông Bảy (Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 40)	180.000	800.000	
3.2	Đường từ ông Thơ đến ông Nam	Từ ông Thơ (Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 49)	Đến ông Nam (Thửa đất số 237, tờ bản đồ số 20)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Thu đến bà Thuận	Từ ông Thu (Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 48)	Đến bà Thuận (Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 47)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Tâm đến ông Hồ	Từ ông Tâm (Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 20)	Đến ông Hồ (Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 49)	120.000	500.000	
	Đường từ anh Tý đến ông Ty	Từ anh Tý (Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 49)	Đến ông Ty (Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 49)	120.000	500.000	
	Đường từ bà Trung đến bà Văn	Từ bà Trung (Thửa đất số 287, tờ bản đồ số 20)	Đến bà Văn (Thửa đất số 333, tờ bản đồ số 20)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Liệu đến ông Cởi	Từ ông Liệu (Thửa đất số 339, tờ bản đồ số 20)	Đến ông Cởi (Thửa đất số 309, tờ bản đồ số 20)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Ngọc đến ông Bình	Từ ông Ngọc (Thửa đất số 338, tờ bản đồ số 20)	Đến ông Bình (Thửa đất số 404, tờ bản đồ số 20)	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường từ ông Hòa đến ông Lập	Từ ông Hòa (Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 49)	Đến ông Lập (Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 47)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Ngát đến bà Kiều	Từ ông Ngát (Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 49)	Đến bà Kiều (Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 49)	120.000	500.000	
	Đường từ anh Trung đến ông Trường	Từ anh Trung (Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 47)	Đến ông Trường (Thửa đất số 118, tờ bản đồ số 47)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Tín đến ông Hữu	Từ ông Tín (Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 47)	Đến ông Hữu (Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 47)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Đào đến ông Bảy	Từ ông Đào (Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 47)	Đến ông Bảy (Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 47)	120.000	500.000	
	Đường từ bà Hương đến bà Vinh	Từ bà Hương (Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 47)	Đến bà Vinh (Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 47)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Định đến ông Phú	Từ ông Định (Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 47)	Đến ông Phú (Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 46)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Phục đến Anh Hải	Từ ông Phục (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 46)	Đến anh Hải (Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 46)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Thắng đến ông Sơn	Từ ông Thắng (Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 46)	Đến ông Sơn (Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 41)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Khởi đến bà Năm	Từ ông khởi (Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 41)	Đến bà Năm (Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Thắng đến ông Hà	Từ ông Thắng (Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 46)	Đến ông Hà (Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 41)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Hà đến ông Thìn	Từ ông Hà (Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 41)	Đến ông Thìn (Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 41)	120.000	500.000	
	Đường từ anh Hoàn đến ông Chất	Từ anh Hoàn (Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 46)	Đến ông Chất (Thửa đất số 517, tờ bản đồ số 19)	120.000	500.000	
	Đường đập Quỳ đi trường bắn cũ	Từ Đập Quỳ (Thửa đất số 182, tờ bản đồ số 19)	Đến bà Quý (Thửa đất số 586, tờ bản đồ số 19)	120.000	500.000	
4	Xóm 4					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.1	Đường trục chính	Từ ông Vượng(Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 41)	Đến anh Quân (Thửa đất số 160, tờ bản đồ số 32)	120.000	700.000	
	Đường trục chính	Từ ông Hồng (Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 40)	Đến ông Tứ (Thửa đất số 184, tờ bản đồ số 32)	180.000	700.000	
	Đường trục chính	Từ bà Mai (Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 40)	Đến nhà văn hóa xóm 8 cũ (Thửa đất số 157, tờ bản đồ số 32)	180.000	800.000	
	Đường trục chính	Từ ông Cẩn (Thửa đất số 173, tờ bản đồ số 32)	Đến anh Trường (Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 33)	180.000	800.000	
4.2	Đường từ anh Quân đi ông Văn	Từ anh Quân (Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 40)	Đến ông Văn (Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 32)	180.000	700.000	
	Đường từ ông Minh đến ông Quý	Từ ông Minh (Thửa đất số 131, tờ bản đồ số 32)	Đến ông Quý (Thửa đất số 194, tờ bản đồ số 32)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Hồng đến ông Viên	Từ ông Hồng (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 33)	Đến ông Viên (Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 28)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Đức đến ông Hải	Từ ông Đức (Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 33)	Đến ông Hải (Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 28)	120.000	500.000	
	Đường từ nhà văn hóa xóm 7 cũ đi Hà Vàng	Từ nhà văn hóa xóm 7 cũ (Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 33)	Đến anh Sáng (Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 28)	120.000	500.000	
	Đường từ bà Tư đi ông Nam	Từ bà Tư (Thửa đất số 529, tờ bản đồ số 7)	Đến ông Nam (Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 28)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Hóa đến ông Tình	Từ ông Hóa (Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 33)	Đến ông Tình (Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 33)	120.000	500.000	
	Đường từ bà Lượng đến ông Đoàn	Từ bà Lượng (Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 33)	Đến ông Đoàn (Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 33)	120.000	500.000	
	Đường từ anh Trường đến bà Hân	Từ anh Trường (Thửa đất số 102, tờ bản đồ số 33)	Đến bà Hân (Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 33)	120.000	500.000	
	Đường từ anh Hùng đến ông Lợi	Từ anh Hùng (Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 33)	Đến ông Lợi (Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 41)	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường từ anh Đức đến ông Sinh	Từ anh Đức (Thửa đất số 184, tờ bản đồ số 34)	Đến ông Sinh (Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 33)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Lạng đến ông Hoài	Từ ông Lạng (Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 34)	Đến ông Hoài (Thửa đất số 230, tờ bản đồ số 34)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Lạng đến xưởng gạch ông Chương	Từ ông Lạng (Thửa đất số 185, tờ bản đồ số 34)	Đến xưởng gạch ông Chương (Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 33)	120.000	500.000	
	Đường từ bà Tiếp đến anh Tài	Từ bà Tiếp (Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 34)	Đến anh Tài (Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 34)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Trông đến anh Trường	Từ ông Trông (Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 34)	Đến anh Trường (Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 34)	120.000	500.000	
	Đường từ anh Hải đến ông Quý	Từ anh Hải (Thửa đất số 274, tờ bản đồ số 34)	Đến ông Quý (Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 34)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Định đến ông Quý	Từ ông Định (Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 33)	Đến ông Quý (Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 28)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Thu đến ông Minh	Từ ông Thu (Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 34)	Đến ông Minh (Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 28)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Toàn đến bà Văn	Từ ông Toàn (Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 32)	Đến bà Văn (Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 32)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Tiến đến ông Văn	Từ ông Tiến (Thửa đất số 238, tờ bản đồ số 32)	Đến ông Văn (Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 32)	120.000	500.000	
5	Xóm 5					
5.1	Trục đường chính	Từ ông Văn (Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 40)	Đến cửa ông Tiến (Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 18)	180.000	1.200.000	
	Trục đường chính	Từ ông Tam (Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 39)	Đến ông Huệ (Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 38)	120.000	500.000	
5.2	Đường từ bà Vinh đến ông Vượng	Từ bà Vinh (Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 40)	Đến anh Vượng (Thửa đất số 219, tờ bản đồ số 32)	120.000	500.000	
	Đường từ anh Nhâm đến ông Tư	Từ anh Nhâm (Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 39)	Đến ông Tư (Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 40)	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường từ ông Thanh đến bà Tư	Từ ông Thanh (Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 39)	Đến bà Tư (Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 38)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Ba đến ông Huệ	Từ ông Ba (Thửa đất số 20 , tờ bản đồ số 45)	Đến ông Huệ (Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 38)	120.000	500.000	
	Đường từ bà Thao đến anh Đức	Từ bà Thao (Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 39)	Đến anh Đức (Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 38)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Quyết đến ông Huệ	Từ ông Quyết (Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 39)	Đến ông Huệ (Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 39)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Phú đến ông Dạng	Từ ông Phú (Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 39)	Đến ông Dạng (Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 49)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Thường đến bà Nhung	Từ ông Thường (Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 38)	Đến bà Nhung (Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 38)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Lới đến ông Ba	Từ ông Lới (Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 38)	Đến ông Ba (Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 38)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Xuân đến ông Chiến	Từ ông Xuân (Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 38)	Đến ông Chiến (Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 38)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Thụ đến ông Đương	Từ ông Thụ (Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 38)	Đến ông Đương (Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 38)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Thông đến ông Du	Từ ông Thông (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 39)	Đến ông Du (Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 12)	120.000	500.000	
	Đường từ ông Long đến anh Bình	Từ ông Long (Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 39)	Đến anh Bình (Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 12)	120.000	500.000	
	Đường từ bà Thảo đến ông Bình	Từ bà Thảo (Thửa đất số 153, tờ bản đồ số 12)	Đến anh Bình (Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 12)	120.000	500.000	
	Đường từ bà Nụ đến ông Ngọ	Từ bà Nụ (Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 44)	Đến ông Ngọ (Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 44)	120.000	500.000	
6	Xóm 6					
6.1	Đường trục chính	Từ nhà văn hóa xóm 6 (Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 17)	Đến Bà Thờ (Thửa đất số 209, tờ bản đồ số 16)	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Từ ông Linh (Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 23)	Đến ông Tình (Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 22)	120.000	500.000	
	Đường từ anh hải đến bà Minh	Từ anh Hải (Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 22)	Đến bà Minh (Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 17)	180.000	700.000	
	Đường từ ông Nghĩa đến ông Vinh	Từ ông Nghĩa (Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 23)	Đến ông Vinh (Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 17)	120.000	450.000	
	Đường từ bà Túu đến ông Lập	Từ bà Túu (Thửa đất số 204, tờ bản đồ số 23)	Đến ông Lập (Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 23)	580.000	2.500.000	
	Đường từ ông Oanh đến ông Quảng	Từ ông Oanh (Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 23)	Đến ông Quảng (Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 23)	180.000	700.000	
	Đường từ ông Chung đến ông Thế	Từ ông Chung (Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 23)	Đến ông Thế (Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 23)	120.000	450.000	
	Đường từ anh Dụng đến ông Luận	Từ anh Dụng (Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 27)	Đến ông Luận (Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 27)	120.000	450.000	
	Đường từ ông Tình đến ông Năm	Từ ông Tình (Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 22)	Đến ông Năm (Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 22)	120.000	450.000	
	Đường từ ông Lai đến ông Thắng	Từ ông Lai (Thửa đất số 5 tờ bản đồ số 22)	Đến ông Thắng (Thửa đất số 184, tờ bản đồ số 16)	120.000	450.000	
	Đường từ cầu khe đất đỏ đến anh Đức	Từ bà Tư (Thửa đất số 212 tờ bản đồ số 16)	Đến anh Đức (Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 16)	120.000	450.000	
	Đường từ đường nhựa đến ông Minh	Từ ông Thành (Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 16)	Đến ông Minh (Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 16)	120.000	450.000	
	Đường từ anh Hồng đến ông Tùng	Từ anh Hồng (Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 16)	Đến ông Tùng (Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 16)	120.000	450.000	
	Đường vào mũi lưỡi cày	Từ ông Hòa (Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16)	Đến ông Thát (Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 10)	120.000	450.000	
	Đường từ bà Liệu đến anh Long	Từ bà Liệu (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11)	Đến anh Long (Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 11)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường từ đường mòn vào ông Đồng	Từ quán anh Bách (Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 11)	Đến ông Đồng (Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 11)	120.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH PHONG - HUYỆN THANH CHƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 7B đoạn qua xã Thanh Phong, huyện Thanh Chương					
	Quốc lộ 7B	Bà Mơi, xóm 2, xã Thanh Phong (từ thửa số 1804, tờ bản đồ số 2)	Bá Đức, xã Thanh Phong (đến thửa số 1717, tờ bản đồ số 6)	800.000	6.000.000	
	Quốc lộ 7B	Từ Bá Đức, Rú Rò, xã Thanh Phong. (từ thửa số 1717 tờ bản đồ số 6)	Duy Thành, xóm 6, xã Thanh Phong (đến thửa số 1209, tờ bản đồ số 16)	1.000.000	6.000.000	
	Quốc lộ 7B	Từ Duy Thành xóm 6, xã Thanh Phong. (từ thửa số 1209, tờ bản đồ số 16)	Đinh Trọng Phương (đến thửa số 943 tờ bản đồ số 20)	800.000	6.000.000	
2	Đường xã					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xóm 1	Từ giáp xã Đại Đồng (Nguyễn Cảnh Phúc) (tờ thửa số 1203, tờ bản đồ số 10)	Phan Văn Khâm, xã Thanh Phong (đến thửa số 1570 tờ bản đồ số 10.)	250.000	1.000.000	
4	Đường xã					
		Từ Lý Hùng (tờ thửa số 2233, tờ bản đồ số 11) xã Thanh Phong	Đến Gia Thắng (hà) xóm 6 (đến thửa số 2446, tờ bản đồ số 11.) xã Thanh Phong	460.000,0	2.000.000	
		Từ Bà Đại (An) xóm 5 (tờ giáp thửa số 1145, tờ bản đồ số 11) xã Thanh Phong	Đến bà Xuân Hùng xóm 4 (tờ thửa số 1056, tờ bản đồ số 12) xã Thanh Phong	250.000,0	1.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm 1					
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm 1, (Trần Phúc xóm 1) (tờ thửa số 342, tờ bản đồ số 5)	Cuối xóm 1 (Trọng Phú xóm 1) (đến thửa số 72 tờ bản đồ số 9)	250.000,0	1.000.000	
1.2	Đường từ Nhà văn hóa xóm 1 đến Trọng Quý xóm 1	Nhà văn hóa xóm 1 (tờ thửa số 399, tờ bản đồ số 10.)	Trọng Quý xóm 1 (đến thửa số 327., tờ bản đồ số 5)	250.000,0	1.000.000	
1,3	Đường từ Nhà Hữu Đương đến Trần Chương, xóm 1	Nhà Hữu Đương xóm 1 (tờ thửa số 111, tờ bản đồ số 10)	Trần Chương xóm 1 (đến thửa số 317, tờ bản đồ số 10.)	230.000,0	900.000	
1,4	Đường từ Trần Văn Dần đến Trọng Tư xóm 1	Từ ông Trần Dần xóm 1 (tờ thửa số 1579, tờ bản đồ số 10)	Trọng Tư xóm 1 (đến thửa số 769, tờ bản đồ số 10)	170.000,0	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,5	Đường từ Trọng Tám đến Bá Sơn xóm 1	Từ ông Trọng Tám xóm 1 (từ thửa số 498, tờ bản đồ số 10)	Bá Sơn xóm 1 (đến thửa số 880, tờ bản đồ số 10)	170.000,0	700.000	
1,6	Đường từ Hữu Thành đến Cảnh Canh xóm 1	Từ ông Hữu Thành xóm 1 (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Cảnh Canh xóm 1 (đến thửa số 253, tờ bản đồ số 5)	170.000,0	700.000	
1,7	Đường từ Bá Thìn đến Bá Thọ xóm 1	Từ ông Bá Thìn xóm 1 (từ thửa số 197, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Bá Thọ xóm 1 (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 10)	170.000,0	600.000	
1,8	Đường từ Hồ Đại đến Trần Châu xóm 1.	Từ ông Hồ Đại xóm 1 (từ thửa số 202, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Trần Châu xóm 1 (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 10)	170.000,0	600.000	
1,9	Đường từ trục làng ngoài xóm 1	Từ Bà Trần thị Hồng đến Sân bóng xóm 1 (từ thửa số 294, tờ bản đồ số 10)	Sân Bóng xóm 1 (đến thửa số 292, tờ bản đồ số 10)	250.000,0	1.000.000	
1,1	Đường từ Trần Văn Chư đến Trần Thảo xóm 1	Từ Trần Văn Chư xóm 1 (từ thửa số 477, tờ bản đồ số 10)	Trần Thảo xóm 1 (đến thửa số 364, tờ bản đồ số 10)	230.000,0	900.000	
1,11	Đường từ Nhà Trọng Thìn đến Bá Lợi, xóm 1	Nhà Trọng Thìn xóm 1 (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 10)	Bá Lợi xóm 1 (đến thửa số 167., tờ bản đồ số 5)	230.000,0	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,12	Đường từ Hữu Chân đến Trần Hoà, xóm 1	Nhà Hữu Chân xóm 1 (từ thửa số 220, tờ bản đồ số 5)	Trần Hoà xóm 1 (đến thửa số 469., tờ bản đồ số 5)	170.000,0	1.000.000	
1,13	Đường từ Hữu Đường đến Văn Tư xóm 1	Nhà Hữu Đường xóm 1 (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 5)	Văn Tư xóm 1 (đến thửa số 259., tờ bản đồ số 5)	170.000,0	1.000.000	
1,14	Đường từ Nhà Trọng Thìn đến Trần Thận, xóm 1	Nhà Trọng Thìn xóm 1 (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 10)	Trần Thận xóm 1 (đến thửa số 347., tờ bản đồ số 5)	170.000,0	700.000	
2	Xóm 2 và xóm 3				-	
2,1	Đường trục chính xóm 2 Từ Phan Khai đến Phan Văn Khôi	Nhà Phan V Khai xóm 2 (từ thửa số 1729, tờ bản đồ số 2)	Phan V Khôi xóm 2 (đến thửa số 1750., tờ bản đồ số 2)	250.000,0	1.000.000	
2,2	Đường trục chính xóm 2 Từ Bà moi đến Phan Trọng Đề, xóm 2	Nhà Trịnh Chiến xóm 2 (từ thửa số 1808, tờ bản đồ số 2)	Đền Trịnh Văn Đề xóm 2 (đến thửa số 88., tờ bản đồ số 7)	250.000,0	1.000.000	
2,3	Đường trục chính xóm 2 , xóm 3 Từ Phan Văn Hựu đi ông Nhoạn đến Cổng cháo xóm 3,	Nhà Phan Văn Hựu xóm 2 (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 7)	Đền Cổng chào xóm 3 (đến lô số 04., tờ bản đồ số 7 (cửa Hoàng))	250.000,0	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,4	Đường trục chính xóm 2 , xóm 3 Từ Trịnh Văn Quang xóm 2 đi ông Phan Văn Nho xóm 3,	Nhà Trịnh Văn Quang xóm 2 (từ thửa số 216, tờ bản đồ số 7)	Đến Phan Văn Nho xóm 3 (đến thửa số 623., tờ bản đồ số 7)	180.000,0	1.000.000	
2,5	Đường trục chính xóm 2 , xóm 3 Từ Phan Văn Tuấn xóm 2 đi ông Phan Phan Trọng Thề xóm 3,	Nhà Phan Văn Tuấn xóm 2 (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 7)	Đến Phan Trọng Thề xóm 3 (đến thửa số 395., tờ bản đồ số 7)	250.000,0	1.200.000	
2,6	Đường từ Nhà Lê V Giáo đến phan V Lý , xóm 2	Từ Nhà Lê V Lý xóm 2 (từ thửa số 1825, tờ bản đồ số 2)	đến Phan V Lý xóm 2 (đến thửa số 1735., tờ bản đồ số 2)	170.000,0	660.000	
2,7	Đường từ Nhà Võ Xuân Ba đến phan Trọng Hiền , xóm 2	Từ Nhà Võ Ba xóm 2 (từ thửa số 1621, tờ bản đồ số 2)	đến Phan Trọng Hiền xóm 2 (đến thửa số 1734., tờ bản đồ số 2)	170.000,0	660.000	
2,7	Đường từ Nhà Phan Trọng Hoa đến phan Văn Ngo , xóm 2	Từ Nhà Trọng Hoa xóm 2 (từ thửa số 1521, tờ bản đồ số 2)	đến Phan V Ngo Tề xóm 2 (đến thửa số 1530., tờ bản đồ số 2)	170.000,0	660.000	
2,9	Đường từ Nhà Võ Xuân Tồn đến Võ Xuân Dương , xóm 2	Từ Nhà Võ Tồn xóm 2 (từ thửa số 1401, tờ bản đồ số 2)	đến Võ Dương xóm 2 (đến thửa số 1413., tờ bản đồ số 2)	170.000,0	660.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,1	Đường từ Nhà Phan Trọng Thắng đến Phan Văn Hoan, xóm 2	Từ Nhà Phan Tr Thắng xóm 2 (từ thửa số 1282, tờ bản đồ số 2)	đến Phan Văn Hoan xóm 2 (đến thửa số 1414., tờ bản đồ số 2)	170.000,0	700.000	
2,11	Đường từ Nhà Phan Văn Nho đến Võ Xuân Sáu, xóm 2	Từ Nhà Phan V Nho xóm 2 (từ thửa số 1531, tờ bản đồ số 2)	đến Xõ Xuân Sáu xóm 2 (đến thửa số 1965., tờ bản đồ số 2)	170.000,0	700.000	
2,12	Đường từ Nhà Phan Văn Khương đến Phan Văn Đề xóm 2	Từ Nhà Phan V Khương xóm 2 (từ thửa số 1822, tờ bản đồ số 2)	đến Phan Văn Đề xóm 2 (đến thửa số 1731., tờ bản đồ số 2)	170.000,0	700.000	
2,13	Đường từ Nhà Lê Văn Phúc đến trịnh Văn Minh xóm 2	Từ Nhà Lê Văn Phúc xóm 2 (từ thửa số 1844, tờ bản đồ số 2)	đến Trịnh Văn Minh xóm 2 (đến thửa số 1841., tờ bản đồ số 2)	170.000,0	700.000	
	Đường từ Nhà Lê Văn Giáo đến Phan Văn Lý xóm 2	Từ Nhà Lê Văn Giáo xóm 2 (từ thửa số 1825, tờ bản đồ số 2)	đến Phan Văn Lý xóm 2 (đến thửa số 1735., tờ bản đồ số 2)	170.000,0	700.000	
2,14	Đường từ Nhà Phan Trọng Liên đến trịnh Văn Kim xóm 2	Từ Nhà Phan Trọng Liên xóm 2 (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 7)	đến Trịnh Văn Kim xóm 2 (đến thửa số 181., tờ bản đồ số 7)	180.000,0	700.000	
2,15	Đường từ Nhà Phan Văn Toàn xóm 2 đến Phan Văn Ngoạn xóm 3	Từ Nhà Phan Văn Toàn xóm 2 (từ thửa số 444, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Văn Ngoạn xóm 3 (đến thửa số 755., tờ bản đồ số 7)	170.000,0	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,16	Đường từ Nhà Trịnh Văn Nam xóm 3 đến Phan Thị Hải xóm 3	Từ Nhà Trịnh Văn nam xóm 3 (từ thửa số 300, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Thị Hải xóm 3 (đến thửa số 236., tờ bản đồ số 7)	180.000,0	700.000	
2,17	Đường từ Nhà Phan Văn Đạo xóm 2 đến Phan Văn Xuân xóm 2	Từ Nhà Phan Văn Đạo xóm 2 xóm 2 (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Văn Xuân xóm 2 (đến thửa số 212., tờ bản đồ số 7)	180.000,0	700.000	
2,18	Đường từ Nhà Phan Thị Lân xóm 2 đến Phan Văn Dần xóm 2	Từ Nhà Phan Thị Lân xóm 2 (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Văn Dần xóm 2 (đến thửa số 178., tờ bản đồ số 7)	180.000,0	700.000	
2,19	Đường từ Nhà Phan Trọng Sùng xóm 2 đến Phan Trọng Tám xóm 2	Từ Nhà Phan Trọng Sùng xóm 2 (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Trọng Tám xóm 2 (đến thửa số 141., tờ bản đồ số 7)	180.000,0	700.000	
2,2	Đường từ Nhà Phan Văn Lựu xóm 2 đến Cáo Đăng Quyền xóm 3	Từ Nhà Phan Văn lựu xóm 2 (từ thửa số 299, tờ bản đồ số 7)	đến Cáo Đăng Quyền xóm 3 (đến thửa số 254., tờ bản đồ số 7)	170.000,0	700.000	
2,21	Đường từ Nhà Trịnh Văn Lâm xóm 3 đến Phan Trọng Sách xóm 3	Từ Nhà Trịnh Văn Lâm xóm 3 (từ thửa số 315, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Trọng Sách xóm 3 (đến thửa số 286., tờ bản đồ số 7)	170.000,0	700.000	
2,22	Đường từ Nhà Phan Trọng Minh xóm 3 đến Trịnh Văn Cung xóm 3	Từ Nhà Phan Trọng Minh xóm 3 (từ thửa số 1628, tờ bản đồ số 7)	đến Trịnh Văn Cung xóm 3 (đến thửa số 322., tờ bản đồ số 7)	170.000,0	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,23	Đường từ Nhà Trịnh Văn Hương xóm 3 đến Trịnh Văn Hiền xóm 3	Từ Nhà Trịnh Văn Hương xóm 3 (từ thửa số 225, tờ bản đồ số 7)	đến Trịnh Văn Hiền xóm 3 (đến thửa số 235., tờ bản đồ số 7)	170.000,0	720.000	
2,24	Đường từ Nhà Phan trọng Bốn xóm 3 đến phan Văn Chiến xóm 3	Từ Nhà Phan trọng Bốn xóm 3 (từ thửa số 2177, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Văn Chiến xóm 3 (đến thửa số 419., tờ bản đồ số 7)	170.000,0	700.000	
2,25	Đường từ Nhà Trinh Văn Phụng xóm 3 đến phan Văn Bính xóm 3	Từ Nhà Trinh Văn Phụng xóm 3 (từ thửa số 488, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Văn Bính xóm 3 (đến thửa số 545, tờ bản đồ số 7)	180.000,0	700.000	
2,26	Đường từ Nhà Phan Văn Tiến xóm 3 đến phan Văn Tư xóm 3	Từ Nhà Phan Văn Tiến xóm 3 (từ thửa số 514, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Văn Tư xóm 3 (đến thửa số 603, tờ bản đồ số 7)	180.000,0	700.000	
2,27	Đường từ Nhà Phan Văn Năm xóm 3 đếnTrịnh Van Ba xóm 3	Từ Nhà Phan Văn Năm xóm 3 (từ thửa số 1639, tờ bản đồ số 7)	đến Trịnh Văn Ba xóm 3 (đến thửa số 2215, tờ bản đồ số 7)	180.000,0	700.000	
2,28	Đường từ Nhà Võ Văn Dũng xóm 2 đến phan Trọng Thìn xóm 2	Từ Nhà Võ Văn Dũng xóm 2 (từ thửa số 1786, tờ bản đồ số 7)	đến Phan Trọng Thìn xóm 2 (đến thửa số 1576, tờ bản đồ số 7)	180.000,0	700.000	
2,29	Đường từ Nhà Võ Văn Ba xóm 2 đến Nguyễn Văn Ba xóm 2	Từ Nhà Võ Xuân Ba xóm 2 (từ thửa số 1871, tờ bản đồ số 2)	đến Nguyễn Văn Ba xóm 2 (đến thửa số 1574, tờ bản đồ số 2)	180.000,0	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,3	Đường từ Nhà Phan Văn Đài xóm 2 đến Phan Văn Văn Ba xóm 2	Từ Nhà Phan Văn Đài xóm 2 (từ thửa số 1933, tờ bản đồ số 7)	đến Nguyễn Văn Ba xóm 2 (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 3)	170.000,0	600.000	
2,31	Đường trục Rú Rò xóm 3 từ Phan Văn Sáng xóm 3 đến Phan Trọng Đồ	Từ Nhà Phan Văn Sáng xóm 3 (từ thửa số 1084, tờ bản đồ số 6)	đến Phan Trọng Đồ xóm 3 (đến thửa số 1059, tờ bản đồ số 6)	250.000,0	1.000.000	
2,32	Đường Rú Rò xóm 3 từ Phan Văn Ý xóm 3 đến Nhà thờ Họ Phan văn	Từ Nhà Phan Văn Ý xóm 3 (từ thửa số 1062, tờ bản đồ số 6)	đến Nhà thờ họ Phan xóm 3 (đến thửa số 1060, tờ bản đồ số 6)	170.000,0	700.000	
2,33	Đường Rú Rò xóm 3 từ đến Phan Trọng Hậu xóm 3 đến Phan Thị Tiệp	Từ Nhà Phan Trọng Hậu xóm 3 (từ thửa số 1085, tờ bản đồ số 6)	đến Phan Thị Tiệp xóm 3 (đến thửa số 1156, tờ bản đồ số 6)	170.000,0	700.000	
2,34	Đường Rú Rò từ Phan Trọng Tý xóm 3 đến Nguyễn Bá Bảo xóm 4	Từ Nhà Phan Trọng Tý xóm 3 (từ thửa số 1179, tờ bản đồ số 6)	đến Nguyễn Bá Bảo xóm 4 (đến thửa số 1181, tờ bản đồ số 6)	170.000,0	700.000	
3	Xóm 4				-	
3,1	Đường Trục chính xóm 4 Từ Bà Trần Thị Tâm đến Trọng Tư đi Bà Hường Tuất xóm 4	Từ Nhà Trần Thị Tâm xóm 4 (từ thửa số 2201, tờ bản đồ số 6)	đến Nguyễn Thị Hường xóm 4 (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 12)	250.000,0	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,2	Đường Trục chính xóm 4 Từ Bà Hường (Tuất) đến Bà Hồng (Lam) xóm 4	Từ Nhà bà Hường (Tuất) xóm 4 (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 12)	đến Nguyễn Thị Hồng (La) xóm 4 (đến thửa số 972, tờ bản đồ số 12)	250.000,0	1.000.000	
3,3	Đường xóm 4 từ Bà Bảy đến Cồn Cẩu xóm 4	Từ Bà Bảy xóm 4 (từ thửa số 1457, tờ bản đồ số 12)	đến Nguyễn Trọng Lợi xóm 4 (đến thửa số 1426, tờ bản đồ số 12)	170.000,0	700.000	
3,4	Đường Cồn Cẩu xóm 4 từ Trần Hồng đến Lê Chương xóm 4	Từ Trần Hồng xóm 4 (từ thửa số 1366, tờ bản đồ số 12)	đến Lê Xuân Chương xóm 4 (đến thửa số 1491, tờ bản đồ số 12)	170.000,0	600.000	
3,5	Đường xóm 4 từ Phan Duy Tám đến Bá Thọ Thọ xóm 4	Từ Phan Duy Tám xóm 4 (từ thửa số 1433, tờ bản đồ số 7)	đến Nguyễn Bá Thọ xóm 4 (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 12)	170.000,0	700.000	
3,6	Đường xóm 4 từ Nguyễn Trọng Lục đến Văn Tổ xóm 4	Từ Trọng Lục xóm 4 (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 12)	đến Nguyễn Văn Tổ xóm 4 (đến thửa số 14 97, tờ bản đồ số 7)	170.000,0	700.000	
3,7	Đường xóm 4 từ Phan Duy Bảy đến Lê Xuân Hoá xóm 4	Từ Phan Duy Bảy xóm 4 (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 12)	đến Lê Xuân Hoá xóm 4 (đến thửa số 303, tờ bản đồ số 12)	170.000,0	800.000	
3,8	Đường Rú Quánh xóm 4 từ Lê Xuân Quế (lợi) đến Lê Xuân Quyền xóm 4	Từ Lê Xuân Quế xóm 4 (từ thửa số 238, tờ bản đồ số 12)	đến Lê Xuân Quyền xóm 4 (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 12)	170.000,0	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,9	Đường Rú Khiếc xóm 4 từ Văn Nga đến Bá Hải xóm 4	Từ Văn Nga xóm 4 (từ thửa số 451, tờ bản đồ số 12)	đến Bá Hải xóm 4 (đến thửa số 270, tờ bản đồ số 12)	170.000,0	700.000	
3,1	Đường Cồn Tròn xóm 4 từ Bá Lực đến Võ Thị Nga xóm 4	Từ Bá Lực xóm 4 (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 12)	đến Thị Nga (Thành) xóm 4 (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 12)	170.000,0	700.000	
3,11	Đường Cồn Tròn xóm 4 từ Lê Trung Tam đến Bùi Thị Đông xóm 4	Từ Lê Tâm xóm 4 (từ thửa số 392, tờ bản đồ số 12)	đến Bùi Thị Đông (Thành) xóm 4 (đến thửa số 795, tờ bản đồ số 12)	170.000,0	700.000	
3,12	Đường Cồn Tròn xóm 4 từ Nguyễn Văn Ba đến Thị Sáu (Sơn) xóm 4	Từ Văn Ba xóm 4 (từ thửa số 438, tờ bản đồ số 12)	đến Thị Sáu (Sơn) xóm 4 (đến thửa số 388, tờ bản đồ số 12)	170.000,0	600.000	
3,13	Đường xóm 4 từ Lê Bình (Lam) đến Bà Xuyên xóm 4	Từ Lê Bình xóm 4 (từ thửa số 971, tờ bản đồ số 12)	đến Duy Thắm xóm 4 (đến thửa số 1104, tờ bản đồ số 12)	250.000,0	1.000.000	
	Đường xóm 4 từ Thị Mùi đến Văn Hoè xóm 4	Từ Thị Mùi xóm 4 (từ thửa số 1173, tờ bản đồ số 12)	đến Văn Hoè xóm 4 (đến thửa số 1177, tờ bản đồ số 12)	150.000,0	600.000	
3,14	Đường xóm 4 từ Lê Nhật đến Thị Cương xóm 4	Từ Lê Nhật xóm 4 (từ thửa số 1111, tờ bản đồ số 12)	đến Thị Cương xóm 4 (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 13)	170.000,0	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,15	Đường Chợ Săng xóm 4 từThị Châu đến Lê Hường (bảy) xóm 4	Từ Thị Châu xóm 4 (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 13)	đến Lê Hường xóm 4(đến thửa số 15, tờ bản đồ số 18)	170.000,0	600.000	
3,16	Đường Mỏ Cau xóm 4 từLê Đại xóm 4 đến Bà Hiếu xóm 4	Từ Lê Đại xóm 4 (từ thửa số 1227, tờ bản đồ số 12)	đến Bà Hiếu xóm 4(đến thửa số 1148, tờ bản đồ số 12)	170.000,0	600.000	
	Đường Rú Bạc xóm 4 từ Văn trường xóm 4 đến Bà Cảnh xóm 4	Từ Văn Trường xóm 4 (từ thửa số 1098, tờ bản đồ số 12)	đến Bà Cảnh xóm 4(đến thửa số 1117, tờ bản đồ số 12)	170.000,0	700.000	
3,17	Đường Rú Bạc xóm 4 từ Thị Loan (công) xóm 4 đếnLê Công (mạo) xóm 4	Từ Thị Loan xóm 4 (từ thửa số 1139, tờ bản đồ số 12)	đến Lê Công xóm 4(đến thửa số 1201, tờ bản đồ số 12)	170.000,0	700.000	
3,18	Đường Mừng Rừng xóm 4 từ Lê Hoè xóm 4 đến Lê Thu xóm 4	Từ Lê Hoè xóm 4 (từ thửa số 1355, tờ bản đồ số 12)	đến Lê Thu xóm 4(đến thửa số 1362, tờ bản đồ số 12)	150.000,0	500.000	
3,19	Đường Rú Rò từ Nguyễn Bá Lượng xóm 4 đến Phan Văn Thung xóm 4	Từ Nhà Nguyễn Bá Lượng xóm 4 (từ thửa số 1588, tờ bản đồ số 6)	đến Phan Văn Thung xóm 4 (đến thửa số 1469, tờ bản đồ số 6)	170.000,0	700.000	
3.20.	Đường Rú Rò từ Nguyễn Bá Thái xóm 4 đến Lê Xuân Thuỷ xóm 4	Từ Nhà Nguyễn Bá Thái xóm 4 (từ thửa số 1507, tờ bản đồ số 6)	đến Lê Xuân Thuỷ xóm 4 (đến thửa số 1284, tờ bản đồ số 6)	250.000,0	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,21	Đường Rú Rò từ Nguyễn Văn Thuỷ (Hứa) xóm 1 đến Nguyễn Thị Sáu xóm 4	Từ Nhà Nguyễn Văn Thuỷ xóm 1 (từ thửa số 1466, tờ bản đồ số 6)	đến Nguyễn Thị Sáu xóm 4 (đến thửa số 1262, tờ bản đồ số 6)	170.000,0	700.000	
4	Xóm 5				-	
4,1	Đường trục chính Từ Lê Xuân Dàn(cù) đến Nguyễn Duy Thắng (Tư)	Từ Lê Dàn xóm 5 (từ thửa số 2458, tờ bản đồ số 11)	đến Duy Thắng xóm 5(đến thửa số 816, tờ bản đồ số 17)	250.000,0	1.000.000	
4,2	Đường trục xóm 5 Từ Lê Xuân Ba đến Nguyễn Duy Bảy (nguyên) xóm 6)	Từ Lê Xuân Ba xóm 5 (từ thửa số 267, tờ bản đồ số 17)	đến Duy Bảy (Nguyên) xóm 6(đến thửa số 1165, tờ bản đồ số 17)	230.000,0	900.000	
4,3	Đường trục xóm 5 đi xóm 6 Từ Lê Hoà (Oanh) đến Nguyễn Bá Ngũ xóm 6)	Từ Lê Hoà xóm 5 (từ thửa số 806, tờ bản đồ số 17)	đến Bá Ngụ xóm 6(đến thửa số 2671, tờ bản đồ số 11)	230.000,0	900.000	
4,4	Đường Rú Bạc xóm 5 từ Trung Công xóm 5 đến Tiến Nam (Ban) xóm 5	Từ Trung Công xóm 5 (từ thửa số 1183, tờ bản đồ số 12)	đến Tiến Nam xóm 5(đến thửa số 147, tờ bản đồ số 17)	180.000,0	700.000	
4,5	Đường xóm 5 từ Lê Tế xóm 5 đến Cảnh phúc (Hoa) xóm 5	Từ Lê Tế xóm 5 (từ thửa số 1215, tờ bản đồ số 12)	đến Cảnh Phúc xóm 5 (đến thửa số 1245, tờ bản đồ số 12)	170.000,0	640.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,6	Đường xóm 5 từ Trần Tám xóm 5 đến Cảnh phúc (Hoa) xóm 5	Từ Trần Tám xóm 5 (từ thửa số 1247, tờ bản đồ số 12)	đến Trần Toàn xóm 5 (đến thửa số 1275, tờ bản đồ số 12)	170.000,0	640.000	
4,7	Đường xóm 5 từ Cảnh Tài xóm 5 đến Bà Niêm xóm 5	Từ Cảnh Tài xóm 5 (từ thửa số 1386, tờ bản đồ số 12)	đến Bà Niêm xóm 5 (đến thửa số 1381, tờ bản đồ số 12)	170.000,0	640.000	
4,8	Đường xóm 5 từ Lê Văn Lý xóm 5 đến Bà Hoà (Duệ) xóm 5	Từ Lê Lý xóm 5 (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 17)	đến Bà Hoà (Duệ) xóm 5 (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 17)	170.000,0	640.000	
4,9	Đường xóm 5 từ Lê Văn Tài (Tư) xóm 5 đến Văn Huê xóm 5	Từ Lê Văn Tài(Tư) xóm 5 (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 17)	đến Văn Huê xóm 5 (đến thửa số 1135, tờ bản đồ số 12)	170.000,0	640.000	
4.10.	Đường xóm 5 từ Cảnh Phương (Tài) xóm 5 đến Văn Huê xóm 5	Từ Cảnh Phương (Tài) xóm 5 (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 17)	đến Thị Hoa (Toàn) xóm 5 (đến thửa số 1135, tờ bản đồ số 17)	170.000,0	640.000	
4,11	Đường xóm 5 từ Lê Văn Thìn (Phương) xóm 5 đến Lê Văn Hồng (chất) xóm 5	Từ Lê Văn Thìn xóm 5 (từ thửa số 294, tờ bản đồ số 17)	đến Lê Văn Hồng xóm 5 (đến thửa số 350, tờ bản đồ số 17)	170.000,0	700.000	
4,12	Đường xóm 5 từ Hữu Tình (quý) xóm 5 đến Lê Thị Lý (Sơn) xóm 5	Từ Hữu Tình xóm 5 (từ thửa số 413, tờ bản đồ số 17)	đến Lê Thị Lý xóm 5 (đến thửa số 515, tờ bản đồ số 17)	170.000,0	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,13	Đường xóm 5 từ Văn Tùng (Hiên) xóm 5 đến Lê Hải Lom xóm 5	Từ Văn Tùng xóm 5 (từ thửa số 202, tờ bản đồ số 17)	đến Lê Hải xóm 5 (đến thửa số 265, tờ bản đồ số 17)	170.000,0	700.000	
4,14	Đường xóm 5 từ Đình Ty (hậu) xóm 5 đến Hữu Hoài xóm 5	Từ Đình Ty xóm 5 (từ thửa số 361, tờ bản đồ số 17)	đến Hữu Hoài xóm 5 (đến thửa số 419, tờ bản đồ số 17)	170.000,0	700.000	
4,15	Đường xóm 5 từ Đồng Đại xóm 5 đến Phương Bảy xóm 6	Từ Đồng Đại xóm 5 (từ thửa số 1164, tờ bản đồ số 17)	đến Phương Bảy xóm 6 (đến thửa số 749, tờ bản đồ số 16)	170.000,0	700.000	
4,16	Đường quanh Rú Mồ xóm 5 từ Lê Xuân Mạo xóm 5 đến Duy Hải (Tư) xóm 5	Từ Lê Mạo xóm 5 (từ thửa số 576, tờ bản đồ số 17)	đến Duy Hải xóm 6 (đến thửa số 867, tờ bản đồ số 16)	230.000,0	900.000	
4,17	Đường từ Phương Dần xóm 5 đến Thầy Điều xóm 6	Từ Phương Dần xóm 5 (từ thửa số 857, tờ bản đồ số 17)	đến Thầy Điều xóm 6 (đến thửa số 1161, tờ bản đồ số 16)	170.000,0	600.000	
5	Xóm 6				-	
5,1	Đường trục xóm 6 Từ Phan Văn Sự đến Duy Tân xóm 6 - Lê Văn Toàn xóm 5	Từ Phan Sự xóm 6 (từ thửa số 1164, tờ bản đồ số 16)	đến Lê Xuân Toàn xóm 5 (đến thửa số 952, tờ bản đồ số 17)	250.000,0	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,2	Đường trục xóm 6 Từ Lê Văn Lợi đến Nguyễn Bá Lưu xóm 6	Từ Lê Văn Lợi xóm 6 (từ thửa số 442, tờ bản đồ số 16)	đến Nguyễn Bá Lưu xóm 6 (đến thửa số 1902, tờ bản đồ số 16)	250.000,0	1.000.000	
5,3	Đường trục xóm 6 Từ Nguyễn Bá Năm đến Nguyễn Bá Giám xóm 6	Từ Nguyễn Bá Năm xóm 6 (từ thửa số 2743, tờ bản đồ số 16)	đến Nguyễn Bá Giám xóm 6 (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 16)	230.000,0	900.000	
5,4	Đường xóm 6 Từ Nguyễn Phương Hữu đến Nguyễn Bá Giám xóm 6	Từ Nguyễn Phương, xóm 6 (từ thửa số 2669, tờ bản đồ số 11)	đến Nguyễn Bá Thị xóm 6 (đến thửa số 316, tờ bản đồ số 16)	170.000,0	700.000	
5,5	Đường xóm 6 Từ Nguyễn Đình Bảy đến Nguyễn Văn Nhuận xóm 6	Từ Nguyễn Đình Bảy, xóm 6 (từ thửa số 2024, tờ bản đồ số 16)	đến Nguyễn Văn Nhuận xóm 6 (đến thửa số 411, tờ bản đồ số 16)	250.000,0	900.000	
5,6	Đường xóm 6 Từ Lê Kiệm đến Nguyễn Phương Hoà xóm 6	Từ Lê Kiệm, xóm 6 (từ thửa số 521, tờ bản đồ số 16)	đến Nguyễn Phương Hoà xóm 6 (đến thửa số 722, tờ bản đồ số 16)	170.000,0	700.000	
5,7	Đường xóm 6 Từ Nguyễn Gia Tám đến Trịnh Xuân Nhu xóm 6	Từ Nguyễn Gia Tám, xóm 6 (từ thửa số 887, tờ bản đồ số 16)	đến Trịnh Xuân Nhu xóm 6 (đến thửa số 885, tờ bản đồ số 16)	170.000,0	700.000	
5,8	Đường xóm 6 Từ Trịnh Xuân Tư đến Trịnh Thị Thị xóm 6	Từ Trịnh Xuân Tư, xóm 6 (từ thửa số 1028, tờ bản đồ số 16)	đến Trịnh Thị Thị xóm 6 (đến thửa số 1030, tờ bản đồ số 16)	170.000,0	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,9	Đường xóm 6 Từ Phan Văn Bảy đến Phan Văn Hữu xóm 6	Từ Phan Văn Bảy, xóm 6 (từ thửa số 1105, tờ bản đồ số 16)	đến Phan Văn Hữu xóm 6 (đến thửa số 1157, tờ bản đồ số 16)	170.000,0	700.000	
5,1	Đường xóm 6 Từ Trịnh Xuân Huy đến Trịnh Xuân Vượng xóm 6	Từ Trịnh Xuân Huy, xóm 6 (từ thửa số 1162, tờ bản đồ số 16)	đến Trịnh Xuân Vượng xóm 6 (đến thửa số 1204, tờ bản đồ số 16)	170.000,0	600.000	
5,11	Đường xóm 6 Từ Trịnh Xuân Trượng đến Nguyễn Duy Lâm xóm 6	Từ Trịnh Xuân Trượng, xóm 6 (từ thửa số 1249, tờ bản đồ số 16)	đến Nguyễn Duy Lâm xóm 6 (đến thửa số 1370, tờ bản đồ số 16)	170.000,0	600.000	
5,12	Đường xóm 6 Từ Nguyễn Duy Đán đến Nguyễn Duy Sáng xóm 6	Từ Nguyễn Duy Đán, xóm 6 (từ thửa số 1450, tờ bản đồ số 16)	đến Nguyễn Duy Sáng xóm 6 (đến thửa số 1452, tờ bản đồ số 16)	170.000,0	600.000	
5,13	Đường xóm 6 Từ Nguyễn Thị Bốn đến Nguyễn Duy Mật xóm 6	Từ Nguyễn Thị Bốn, xóm 6 (từ thửa số 1458, tờ bản đồ số 16)	đến Nguyễn Duy Mật xóm 6 (đến thửa số 1457, tờ bản đồ số 16)	170.000,0	600.000	
5,13	Đường xóm 6 Từ Phan Văn Đình đến Nguyễn Phương Cương xóm 6	Từ Phan Văn Đình, xóm 6 (từ thửa số 1732, tờ bản đồ số 16)	đến Nguyễn Phương Cương xóm 6 (đến thửa số 1731, tờ bản đồ số 16)	170.000,0	600.000	
5,14	Đường xóm 6 Từ Nguyễn Duy Hùng (Phiến) đến Phan Văn Tân xóm 6	Từ Duy Hùng, xóm 6 (từ thửa số 1728, tờ bản đồ số 16)	đến Phan Văn Tân xóm 6 (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 21)	170.000,0	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,15	Đường xóm 6 Từ Nguyễn Duy Thị (Phiên) đến Nguyễn Duy Cường xóm 6	Từ Duy Thị, xóm 6 (từ thửa số 1254, tờ bản đồ số 17)	đến Nguyễn Duy Cường xóm 6 (đến thửa số 1333, tờ bản đồ số 17)	170.000,0	600.000	
5,16	Dường từ Phan Văn Sơn đến Tuyết Quyền.	Từ Phan Văn Sơn, xóm 6 (từ thửa số 2180, tờ bản đồ số 17)	đến Lê Xuân Quyền xóm 6 (đến thửa số 2241, tờ bản đồ số 17)	350.000,0	1.400.000	
5,17	Đường Đồng Giếng (phí sau) xóm 6 Từ Lê Văn Nam đến Nguyễn Cảnh Mạo xóm 6	Từ Lê Nam , xóm 4 (từ thửa số 2266, tờ bản đồ số 11)	đến Nguyễn Cảnh Mạo xóm 6 (đến thửa số 2864, tờ bản đồ số 11)	170.000,0	600.000	
6	Xóm 7				-	
6,1	Đường trục quanh xóm 7, Từ Trịnh Xuân Tám - Trịnh Lương đến Trần Văn Công, xóm 7	Từ Trịnh Tám , xóm 7 (từ thửa số 147, tờ bản đồ số 21)	đến Trần Văn Công xóm 7 (đến thửa số 653, tờ bản đồ số 21)	250.000,0	1.000.000	
6,2	Đường trục xóm 7, Từ Trịnh Thị Huyền, đến Đinh Bạt Kiên, xóm 7	Từ Trịnh Thị Huyền , xóm 7 (từ thửa số 699, tờ bản đồ số 21)	đến Đinh Bạt Kiên xóm 7 (đến thửa số 958, tờ bản đồ số 21)	250.000,0	1.000.000	
6,2	Đường trục xóm 7, Từ Nguyễn Thị Bá , đến Trần Quốc Bảy xóm 7	Từ Nguyễn Thị Bá , xóm 7 (từ thửa số 949, tờ bản đồ số 20)	đến Rân Quốc Bảy xóm 7 (đến thửa số 1078, tờ bản đồ số 21)	250.000,0	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6,3	Đường xóm 7, Từ Nguyễn Văn Thung, đến Nguyễn Văn Thọ xóm 7	Từ Nguyễn Văn Thung, xóm 7 (từ thửa số 1029, tờ bản đồ số 20)	đến Nguyễn Văn Thọ xóm 7 (đến thửa số 1267, tờ bản đồ số 21)	180.000,0	600.000	
6,4	Đường trục xóm 7, Từ Đình Trọng Hường, đến Nguyễn Thị Lãm, xóm 7	Từ Đình Trọng Hường, xóm 7 (từ thửa số 949, tờ bản đồ số 20)	đến Nguyễn Thị Lãm xóm 7 (đến thửa số 1103, tờ bản đồ số 21)	180.000,0	700.000	
6,5	Đường xóm 7 đi Thanh Đồng, Từ Nguyễn Gia Minh, đến Trần Văn Viên, xóm 7	Từ Nguyễn Gia Minh, xóm 7 (từ thửa số 1044, tờ bản đồ số 21)	đến Trần Văn Viên xóm 7 (đến thửa số 1134, tờ bản đồ số 21)	230.000,0	800.000	
6,6	Đường xóm 7 đi, Từ Nguyễn Thị Khoá, đến Trịnh Xuân Nhu, xóm 7	Từ Nguyễn Thị Khoá, xóm 7 (từ thửa số 932, tờ bản đồ số 21)	đến Trịnh Xuân Nhu xóm 7 (đến thửa số 1046, tờ bản đồ số 21)	230.000,0	800.000	
6,7	Đường xóm 7 đi, Từ Đình Trọng Tám đến Trần Văn Thủy xóm 7	Từ Đình Trọng Tám, xóm 7 (từ thửa số 1008, tờ bản đồ số 21)	đến Trần Văn Thủy xóm 7 (đến thửa số 991, tờ bản đồ số 21)	250.000,0	800.000	
6,8	Đường xóm 7 đi, Từ Nguyễn Văn Tời đến Nguyễn Thị Năm xóm 7	Từ Nguyễn Văn Tời, xóm 7 (từ thửa số 1109, tờ bản đồ số 21)	đến Nguyễn Thị Năm xóm 7 (đến thửa số 1158, tờ bản đồ số 21)	250.000,0	800.000	
6,9	Đường xóm 7 đi, Từ Trần Quốc Hào đến Trần Quốc Chín xóm 7	Từ Trần Quốc Hào, xóm 7 (từ thửa số 950, tờ bản đồ số 21)	đến Trần Quốc Chín xóm 7 (đến thửa số 962, tờ bản đồ số 21)	170.000,0	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6,1	Đường xóm 7 đi , Từ Trịnh Xuân Hồng (Ngoc) đến Nguyễn Đình Hữu xóm 7	Từ Trịnh Xuân Hồng , xóm 7 (từ thửa số 651, tờ bản đồ số 21)	đến Nguyễn Đình Hữu xóm 7 (đến thửa số 309 , tờ bản đồ số 21)	170.000,0	700.000	
6,11	Đường xóm 7 đi , Từ Trịnh Xuân Ba (Xuân) đến Trịnh Xuân Tam xóm 7	Từ Trịnh Xuân Ba , xóm 7 (từ thửa số 522, tờ bản đồ số 21)	đến Trịnh Xuân Tam (mùi) xóm 7 (đến thửa số 643 , tờ bản đồ số 21)	170.000,0	700.000	
6,12	Đường Đồng Chăm xóm 7, Từ Trịnh Lương đi Đồng Chăm	Từ Trịnh Xuân Anh thửa 645, tờ bản đồ số 21	(đến thửa số 410 , tờ bản đồ số 22)	170.000,0	700.000	
6,13	Đường Đồng Chăm xóm 7, Từ Trịnh Xuân Anh đến Nguyễn Văn Ân	Từ Trịnh Xuân Anh thửa 645, tờ bản đồ số 21	Nguyễn Văn Ân (đến thửa số 1116 , tờ bản đồ số 21)	170.000,0	700.000	
6,14	Đường Đồng Chăm xóm 7, Từ Nguyễn Duy Mỹ đến Nguyễn Thị Sinh	Từ Nguyễn Duy Mỹ thửa 874, tờ bản đồ số 21	Nguyễn Thị Sinh (đến thửa số 1092, tờ bản đồ số 21)	170.000,0	700.000	
6,16	Đường Đồng Chăm xóm 7, Từ Trịnh Xuân Thị đến Nguyễn Duy Lan	Từ Trịnh Xuân Thị thửa 1027, tờ bản đồ số 21	Nguyễn Duy Lan (đến thửa số 1115, tờ bản đồ số 21)	170.000,0	700.000	
6,17	Đường Đồng Chăm xóm 7, Từ Nguyễn Văn Năm đến Trần Thị Hường	Từ Nguyễn Văn Năm thửa 873, tờ bản đồ số 21	Trần Thị Hường (đến thửa số 1114, tờ bản đồ số 21)	170.000,0	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6,18	Đường trục xóm 7, Từ Trịnh Thị Huyền, đến Đình Bạt Kiên, xóm 7	Từ Trịnh Thị Huyền , xóm 7 (từ thửa số 699, tờ bản đồ số 21)	đến Đình Bạt Kiên xóm 7 (đến thửa số 958, tờ bản đồ số 21)	250.000,0	700.000	
6,19	Đường trục xóm 7, Từ Nguyễn Văn Năm, đến Nguyễn Thị Ty, xóm 7	Từ Nguyễn Văn Năm , xóm 7 (từ thửa số 926, tờ bản đồ số 20)	đến Nguyễn Thị Ty xóm 7 (đến thửa số 930, tờ bản đồ số 20)	170.000,	700.000	
6.20.	Đường trục xóm 7, Từ Nguyễn Văn Ngọc, đến Trần Quốc Đông, xóm 7	Từ Nguyễn Văn Ngọc , xóm 7 (từ thửa số 812, tờ bản đồ số 20)	đến Trần Quốc Đông xóm 7 (đến thửa số 852, tờ bản đồ số 20)	170.000,0	700.000	
6,21	Đường trục xóm 7, Từ Trần Quốc Văn, đến Trần Quốc Thư, xóm 7	Từ Trần Quốc Văn , xóm 7 (từ thửa số 1443, tờ bản đồ số 20)	đến Trần Quốc Thư xóm 7 (đến thửa số 1434, tờ bản đồ số 20)	170.000,0	700.000	
6,22	Đường trục xóm 7, Từ Lê Thị Huỳnh, đến Trần Quốc Điền, xóm 7	Từ Lê Thị Huỳnh , xóm 7 (từ thửa số 957, tờ bản đồ số 21)	đến Trần Quốc Điền xóm 7 (đến thửa số 983, tờ bản đồ số 21)	170.000,0	700.000	
6,23	Đường trục xóm 7, Từ Nguyễn Văn Bảy, đến Nguyễn Văn Phụng, xóm 7	Từ Nguyễn Văn bảy , xóm 7 (từ thửa số 1016, tờ bản đồ số 21)	đến Nguyễn Văn Phụng xóm 7 (đến thửa số 1014, tờ bản đồ số 21)	170.000,00	700.000	
6,24	Đường trục xóm 7, Từ Nguyễn Thị Năm, đến Phan Thị Danh, xóm 7	Từ Nguyễn Thị Năm , xóm 7 (từ thửa số 1017, tờ bản đồ số 21)	đến Phan Thị Danh xóm 7 (đến thửa số 1062, tờ bản đồ số 21)	170.000,0	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục xóm 7, Từ Trần Quốc Hoan đến Nguyễn Duy Lan, xóm 7	Từ Trần Quốc Hoan , xóm 7 (từ thửa số 1043, tờ bản đồ số 21)	đến Nguyễn Duy Lan xóm 7 (đến thửa số 1042, tờ bản đồ số 21)	170.000,00	700.000	
	Đường trục xóm 7, Từ Trịnh Thị Huyền đến Trần Quốc Tuấn, xóm 7	Từ Trịnh Thị Huyền , xóm 7 (từ thửa số 582, tờ bản đồ số 21)	đến Trần Quốc Tuấn xóm 7 (đến thửa số 1400, tờ bản đồ số 21)	170.000,0	700.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẠI ĐỒNG - HUYỆN THANH CHƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ ĐẠI ĐỒNG					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46B (Thanh Văn cũ)					
1,1	Quốc lộ 46B	Khu vực đôi rặng(từ thửa 05 tờ bản đồ 03)	Khu vực đôi rặng(đến thửa 88 tờ bản đồ 03)	610.000	5.000.000	
1,2	Quốc lộ 46B	Từ nhà Anh Hạnh(từ thửa 48, tờ bản đồ 03)	Đến nhà Anh Quang(đến thửa 191 tờ bản đồ 03)	610.000	5.000.000	
1,3	Quốc lộ 46B	Nhà cư-ty mỹ.(từ thửa 321; tờ bản đồ 03)	Đến nhà bảy viên(đến thửa 446 tờ bản đồ 03)	610.000	5.000.000	
1,4	Quốc lộ 46B	Từ anh Ty(từ thửa 4, tờ bản đồ 06)	Đến Bà chiều(đến thửa 404;tờ bản đồ 07)	610.000	5.000.000	
1,5	Quốc lộ 46B	Từ An Lượng(từ thửa 320; tờ bản đồ 07)	Đến ông Thành(đến thửa 1017 tờ bản đồ 07)	610.000	5.000.000	
2	Quốc lộ 46B (Thanh Hưng cũ)					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,1	Quốc lộ 46B	Từ ông Quý(từ thửa1012tờ bản đồ 17)	Đến ông Sơn(đến thửa 1049 tờ bản đồ 17)	800.000	6.000.000	
2,2	Quốc lộ 46B	Từ ông Quý(từ thửa 4, tờ bản đồ 21)	Đến ông Bình Nhật(đến thửa 171, tờ bản đồ bđ 21)	800.000	6.000.000	
2,3	Quốc lộ 46B	Ông vỹ(từ thửa102, tờ bản đồ 21)	Đến ông Hùng(đến thửa 317 tờ bản đồ 21)	600.000	5.500.000	
2,4	Quốc lộ 46B	Từ Bà Căn(từ thửa 833 tờ bản đồ 17)	Đến ông Tĩnh(đến thửa 956 tờ bản đồ 17)	600.000	5.500.000	
2,5	Quốc lộ 46B	Ông Khoan(từ thửa 8, tờ bản đồ 17)	Đến ông Viện(đến thửa 727 tờ bản đồ 727)	600.000	5.500.000	
2,6	Quốc lộ 46B	Từ QL46(347,... 478, tờ bản đồ 21)	Đến ông Ty(485,...455 tờ bản đồ 21)	600.000	5.500.000	
2,7	Quốc lộ 46B	Nhà thờ Họ Cảnh(từ thửa 01, tờ bản đồ 25)	Đến bà Đồng(đến thửa 20, tờ bản đồ 25)	600.000	5.500.000	
2,8	Quốc lộ 46B	Từ Ông Trí(từ thửa 545,)	Đến bà Đồng(đến thửa 589, tờ bản đồ 26)	600.000	5.500.000	
2,9	Quốc lộ 46B	QLô 46 cũ(từ(lô 01 Vùng quy hoạch mới)	Đoạn giữa rú Hao(đến lô 45)	600.000	5.500.000	
3	Quốc lộ 46 (Thanh Tường cũ)					
3,1	Quốc lộ 46B	Từ Ông thế(từ thửa 1666, tờ bản đồ 30)	Đến Sơn Thu(đến thửa 1703, tờ bản đồ 30)	810.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,2	Quốc lộ 46B	Từ CA xã (từ thửa 02, tờ bản đồ 33)	Đến Thảo Ba(đến thửa 49, tờ bản đồ 33)	810.000	6.000.000	
3,3	Quốc lộ 46B	Từ Ông Hợi(từ thửa34, tờ bản đồ 32)	Đến Bà Chắt(đến thửa 1756, tờ bản đồ 32)	810.000	6.000.000	
3,4	Quốc lộ 46B	Từ A Hùng(từ thửa1653, tờ bản đồ 30)	Đến bà châu(đến thửa 1694, tờ bản đồ 30)	810.000	6.000.000	
3,5	Quốc lộ 46B	Từ A- Tứ(từ thửa 01, tờ bản đồ 33)	đến Vinh tuyên(đến thửa 46, tờ bản đồ 33)	810.000	6.000.000	
3,6	Quốc lộ 46B	Từ A Hùng(từ thửa 40, tờ bản đồ 32)	đến Giang Đàn(đến thửa 1758, tờ bản đồ 32)	810.000	6.000.000	
3,7	Quốc lộ 46B	Từ Hiền đường(từ thửa778, tờ bản đồ 29)	đến Anh Hòa Tứ(đến thửa 829, tờ bản đồ 29)	810.000	6.000.000	
3,8	Quốc lộ 46B	Từ Thanh hùng(từ thửa 663,tờ bản đồ 29)	đến Anh Thắng Tý(đến thửa 800, tờ bản đồ 29)	700.000	5.500.000	
B	B. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI					
4	Khu dân cư (Thanh văn cũ)					
4,1	Đường xã	Đường 46 (từ thửa 202; tờ bản đồ 06),(từ lô 03)	Đến cơ đê(xóm 1 đến xóm 8 Thanh văn cũ)(đến thửa1756;tờ bản đồ 06)	510.000	2.200.000	
4,2	Đường xã	Đê sông lam(từ thửa 04 tờ bản đồ 3) (từ thửa 06, 154;tờ bản đồ 02)	Từ rặng đến giáp xã Thanh tường cũ(đến thửa 154, tờ bản đồ 02)	300.000	1.200.000	
4,3	Đường xã	Từ bến xây(từ thửa 143tờ bản đồ 11)	Đến bến thị(đến thửa 2348; tờ bản đồ 10)	240.000	950.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,4	Đường liên thôn	Đường liên thôn(từ thửa 241; tờ bản đồ 05)	Thổ cư thôn 6(đến thửa 624; tờ bản đồ 05)	200.000	800.000	
4,5	Đường liên thôn	Đường liên thôn(741; tờ bản đồ 5)	Thổ cư thôn 7(đến thửa 587; tờ bản đồ 9)	200.000	800.000	
4,6	Đường liên thôn	Đường liên thôn(2367; tờ bản đồ 10)	Thổ cư thôn 8(đến thửa 141; tờ bản đồ 13)	200.000	800.000	
4,7	Đường liên thôn	Đường liên thôn(từ thửa 01; tờ bản đồ 10)	Thổ cư thôn 9(đến thửa 149; tờ bản đồ 11)	220.000	850.000	
4,8	Đường liên thôn	Đường liên thôn(từ thửa 936; tờ bản đồ 7)	Thổ cư thôn 2(đến thửa 1851; tờ bản đồ 6)	220.000	850.000	
4,9	Đường liên thôn	Đường liên thôn(từ thửa 808; tờ bản đồ 6)	Thổ cư thôn 3(đến thửa 1635. tờ bản đồ 6)	220.000	850.000	
4,10	Đường liên thôn	Đường liên thôn(từ thửa 124; tờ bản đồ 02)	Thổ cư thôn 4((đến thửa 1979; tờ bản đồ 06)	220.000	850.000	
4,11	Đường liên thôn	Đường liên thôn(637; tờ bản đồ 7)	Thổ cư thôn 1(đến thửa 1976; tờ bản đồ 06)	240.000	950.000	
4,12	Đường liên thôn	Đường liên thôn(từ thửa 01; tờ bản đồ 2)	Thổ cư thôn 5(đến thửa 373; tờ bản đồ 03)	240.000	950.000	
5	Các vị trí còn lại (Thanh Hưng cũ)				-	
5,1	Đường xã	Từ UBND xã (từ thửa 917, tờ bản đồ 17)	Đến ngã tư lò ngói(đến các Lô vùng trực dọc tờ bản đồ 22)	600.000	2.400.000	
5,2	Đường xã	Dãy 2 khu vực rặng(từ thửa 86, tờ bản đồ 21)	Dãy 2 khu vực rặng(đến thửa 491, tờ bản đồ 21)	460.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,3	Đường xã	Dãy 3 khu vực rặng(từ thửa 87, tờ bản đồ 21)	Dãy 3 khu vực rặng(đến thửa 520, tờ bản đồ 21)	350.000	1.400.000	
5,4	Đường xã	Đường xã(từ thửa 02, tờ bản đồ 13)	Đến công hải Ngo(đến thửa 109,tờ bản đồ 13)	230.000	900.000	
5,5	Đường xã	Từ Hải ngo(từ thửa 03,tờ bản đồ 12)	Đến anh Tuấn(đến thửa 2346, tờ bản đồ 09)	230.000	900.000	
5,6	Đường xã	Trục giữa xóm 4(từ thửa 185, tờ bản đồ 18)	Đến xóm 12(đến thửa 1130 tờ bản đồ 18)	230.000	900.000	
5,7	Đường xã	Từ bà Quế(từ thửa 845,...1002, tờ bản đồ 17)	Đến bến đò(đến thửa 1083, tờ bản đồ 17)	230.000	900.000	
5,8	Đường xã	Từ ông Tý(từ thửa 617, tờ bản đồ 17)	Đến bà Võ(đến thửa 722;tờ bản đồ 17)	230.000	900.000	
5,9	Đường xã	Từ Cổng bà Minh (từ thửa 177,tờ bản đồ 17)	Đến cổng anh Việt(đến thửa 1075tờ bản đồ 17)	230.000	900.000	
5,10	Đường xã	Từ ông Thọ(318, tờ bản đồ 21)	Đến ông Hòa(đến thửa 558, tờ bản đồ 21)	230.000	900.000	
5,11	Đường xã	Từ trọt tran(từ thửa 383, tờ bản đồ 22)	Đi Anh Hải(đến thửa 2353 tờ bản đồ 22)	230.000	900.000	
5,12	Đường xã	Từ bà Hạnh(từ thửa 398, tờ bản đồ 22)	Đến cây trai(đến thửa 906, tờ bản đồ 22)	230.000	900.000	
5,13	Đường xã	Khu dân cư xóm 3(từ thửa 946.tờ bản đồ 18)	Khu dân cư xóm 3(đến thửa 1841,tờ bản đồ 18)	230.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,14	Đường xã	Khu dân cư xóm 5(từ thửa 302, tờ bản đồ 18)	Khu dân cư xóm 5((đến thửa 394,tờ bản đồ 17)	230.000	900.000	
5,15	Đường liên thôn	Đoạn giữa xóm 1(từ thửa 320, tờ bản đồ 21)	Đến xóm 10(đến thửa 573,tờ bản đồ 21)	200.000	800.000	
5,16	Đường liên thôn	Từ đoạn giữa xóm 9(từ thửa 743, tờ bản đồ 22)	đến xóm 10(đến thửa 2350,tờ bản đồ 22)	200.000	800.000	
5,17	Đường liên thôn	Đoạn giữa xóm 3(từ thửa 88 , tờ bản đồ 18)	Đoạn giữa xóm 3(đến thửa 987; tờ bản đồ 18)	200.000	800.000	
5,18	Đường liên thôn	Từ xóm 5(từ thửa 210 ,tờ bản đồ 18)	Đến xóm 12(đến thửa 1839,tờ bản đồ 18)	200.000	800.000	
5,19	Đường liên thôn	Từ đỉnh 5(từ thửa 310 ,tờ bản đồ 18)	Đến xóm 12 rú thờ(đến thửa 1839,tờ bản đồ 18)	200.000	800.000	
5,20	Đường liên thôn	Từ đỉnh xóm 4(từ thửa 14 tờ bản đồ 17)	Đến đỉnh xóm 12(đến thửa 1857 tờ bản đồ 15)	200.000	800.000	
5,21	Đường liên thôn	Từ làng xóm 6(từ thửa 108,tờ bản đồ 18)	Đỉnh xóm 6((đến thửa 1623;,tờ bản đồ 19)	200.000	800.000	
5,22	Đường liên thôn	Từ đỉnh xóm 7(từ thửa 11, tờ bản đồ 19)	Đến đỉnh xóm 8(đến thửa 210, tờ bản đồ 19)	200.000	800.000	
5,23	Đường liên thôn	Từ Rú trộ trước(từ thửa 05, tờ bản đồ 20)	Đến rú trộ trước(đến thửa 144, tờ bản đồ 20)	200.000	800.000	
5,24	Đường liên thôn	Từ Rú phường dầy trên(từ thửa 09, tờ bản đồ 20)	Đến rú phường dầy dưới(đến thửa 592; tờ bản đồ 26)	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Các vị trí còn lại (Thanh Tường cũ)				-	
6,1	Đường liên thôn	Từ đê tả lam (từ thửa 758, tờ bản đồ 32)	Đến Bà Nhâm(đến thửa 1760, tờ bản đồ 32)	230.000	900.000	
6,2	Đường liên thôn	Từ A Thu hà (từ thửa 130, tờ bản đồ 32)	Đến bà Nhâm(đến thửa 393, tờ bản đồ 32)	520.000	2.100.000	
6,3	Đường liên thôn	Từ Năm ảnh(từ thửa 612, tờ bản đồ 30)	Đến Ông Đức(đến thửa 1584, tờ bản đồ 30)	520.000	2.100.000	
6,4	Đường liên thôn	Từ ông Thìn(từ thửa 712, tờ bản đồ 30)	Đến A Phú Thọ(đến thửa 1686, tờ bản đồ 30)	230.000	900.000	
6,5	Đường liên thôn	Từ Bắc sáu(từ thửa 987, tờ bản đồ 32)	Đến bà huê(đến thửa 1551, tờ bản đồ 32)	230.000	900.000	
6,6	Đường liên thôn	Từ nghĩa trang liệt sỹ (từ thửa 538, tờ bản đồ 29)	Đến Nguyễn gia Vinh vỹ trái phải(Đến thửa 720, tờ bản đồ 29)	230.000	900.000	
6,7	Đường liên thôn	Từ lê Thân (từ thửa 268, tờ bản đồ 30)	Đến Chị Lý (đến thửa 1698,tờ bản đồ 30)	200.000	800.000	
7	Khu dân cư(Thanh Tường cũ)				-	
7,1	Đường xã	Khu dân cư xóm 1(từ thửa 1363, tờ bản đồ 32)	Khu dân cư xóm 1(đến thửa 1746, tờ bản đồ 32)	200.000	800.000	
7,2	Đường liên thôn	Xóm 2(từ thửa 1351, tờ bản đồ 32)	Xóm 2(đến thửa 1620, tờ bản đồ 32)	200.000	800.000	
7,3	Đường liên thôn	Xóm 3(từ thửa 851, tờ bản đồ 32)	Xóm 3(đến thửa 1587, tờ bản đồ 32)	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7,4	Đường liên thôn	Vùng Ao xóm 3(từ lô 1, tờ bản đồ 32)	Vùng Ao xóm 3(đến lô 32, tờ bản đồ 32)	230.000	900.000	
7,5	Đường liên thôn	Xóm 4(từ thửa 32, tờ bản đồ 32)	Xóm 4(đến thửa 850, tờ bản đồ 32)	200.000	800.000	
7,6	Đường liên thôn	Xóm 5(từ thửa 41, tờ bản đồ 32)	Xóm 5(đến thửa 1764, tờ bản đồ 32)	200.000	800.000	
7,7	Đường liên thôn	Xóm 6(từ thửa 11, tờ bản đồ 30)	Xóm 6(đến thửa 1577, tờ bản đồ 30)	200.000	800.000	
7,8	Đường liên thôn	Xóm 8(từ thửa 223, tờ bản đồ 30)	Xóm 8(đến thửa 1287; tờ bản đồ 30)	200.000	800.000	
7,9	Đường liên thôn	Vùng dân cư mới xóm 4(từ lô10,... tờ bản đồ 32)	Vùng dân cư mới xóm 4(đến lô 32, tờ bản đồ 32)	200.000	800.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH THỊNH - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Thanh Thịnh, huyện Thanh Chương					
1.1	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Thanh Thịnh, huyện Thanh Chương	Từ Cầu ba bên (thửa số 332, tờ bản đồ số 3)	nhà Bà Nguyễn Thị Vinh (đến thửa số 881, tờ bản đồ số 11)	500 000 - 700 000	4.000.000	
1.2	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Thanh Thịnh, huyện Thanh Chương	Từ nhà ông Nguyễn Đình Thuyết (Thửa số 863, tờ bản đồ số 11)	nhà Ông Phan Trọng Châu (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 20)	400 000 - 500 000	3.500.000	
2	Đường Hồ Chí Minh đoạn qua xã Thanh Thịnh huyện Thanh Chương					
2.1	Đường Hồ Chí Minh	Từ nhà ông Trần Văn Bình (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 13)	Đến xưởng chè anh Phúc (thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 24)	500 000 - 580 000	3.500.000	
2.2	Đường Hồ Chí Minh	Từ Xưởng chè anh Tiên (thửa đất số 1236, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Quang (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 30)	501 000 - 580 000	3.500.000	
3	Đường huyện					
3.1	Đường Huyện 359	Từ QL 46 C nhà bà Hoa (Thửa đất số 181, tờ bản đồ số 11)	Đến công trường THCS xã Thanh Thịnh (thửa đất số 450, tờ bản đồ số 9)	210 000 - 500 000	2.500.000	
3.2	Đường Huyện 369	Trường THCS xã Thanh Thịnh (thửa đất số 546, tờ bản đồ số 17)	Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Thanh thửa đất số 76, tờ bản đồ số 24).	120 000 - 140 000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.3	Đường Huyện 369	Từ nhà bà Quyên (thửa đất số 271, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Sơn (Thửa đất số 102, tờ bản đồ số 13)	140 000	1.500.000	
4	Đường xã					
4.1	Từ Quốc lộ 46 C	Từ đền Kỳ Xuyên Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Tứ (Thửa đất số 210, tờ bản đồ số 26)	120 000	500.000	
4.2	Từ Quốc lộ 46 C	Từ cây xăng anh Trung (thửa đất số 698, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Đương thửa đất 103, tờ bản đồ số 18	150 000	600.000	
4.3	Từ Quốc lộ 46 C	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nhâm thửa đất số 285, tờ bản đồ số 18	Đến Trương THCS xã Thanh Thịnh (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 17)	120 000 - 150 000	500.000	
4.4	Từ Quốc lộ 46 C	Nhà ông Võ Sóng Hồng Thửa đất số 268, tờ bản đồ số 11.	Đến nhà ông Lê Văn Viêt thửa đất số 333, tờ bản đồ số 11	210 000	1.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Thôn Đức Thịnh					
1.1	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Đình Phú Thửa đất số 601, tờ bản đồ số 03	Đến nhà bà Nguyễn Thị Nhâm Thửa đất số 118, tờ bản đồ số 6	180 000	600.000	
1.2	Đường trục chính	Nhà ông Trịnh Văn Đại Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 06	Nhà ông Nguyễn Đình Phú Thửa đất số 601, tờ bản đồ số 03	180 000	600.000	
1.3	Đường trục chính	Nhà ông Trịnh Văn Đại Thửa đất số 190, tờ bản đồ số 06	Nhà bà Thái Thị HàThửa đất số 225, tờ bản đồ số 6	180 000	600.000	
1.4	Đường trục chính	Nhà bà Trần Thị Huồn Thửa đất số 215, tờ bản đồ số 06	Nhà ông Thái Đàm Nhiếp Thửa đất số 997, tờ bản đồ số 6	180 000	600.000	
1.5	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Văn Phụng Thửa đất số 03, tờ bản đồ số 07	đến Thửa đất số 2783 , tờ bản đồ số 7	180 000	600.000	
1.6	Đường trục chính	Nhà Ông Đặng Viêt Hà Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 6	Nhà Ông Trịnh Văn Hoàng Thửa đất số 245 , tờ bản đồ số 7	180 000	600.000	
1.7	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Văn Lung Thửa đất số 552, tờ bản đồ số 7	Nhà Ông Lê Văn Đông Thửa đất số 290, tờ bản đồ số 7	180 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.8	Đường trục chính	Nhà Ông Hoàng Văn Tình Thửa đất số 29 , tờ bản đồ số 7	Nhà Ông Hoàng Văn Đông Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 7	180 000	600.000	
2	Thôn Lam Thịnh					
2.1	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Văn Nga, Thửa đất số 2050 , tờ bản đồ số 7	Nhà Bà Nguyễn Thị Tỵ Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 11	180 000	600.000	
2.2	Đường trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Nhi, Thửa đất số 222 , tờ bản đồ số 11	Nhà ông Nguyễn Văn Tứ, Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 11	180 000	600.000	
2.3	Đường trục chính	Nhà Ông Hồ Đình Tùng, Thửa đất số 371 , tờ bản đồ số 11	Nhà ông Nguyễn Trung Chương, Thửa đất số 247, tờ bản đồ số 11	180 000	600.000	
2.4	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Văn Sáu, Thửa đất số 549 , tờ bản đồ số 11	Nhà ông Nguyễn Trung Chương, Thửa đất số 247, tờ bản đồ số 11	180 000	600.000	
2.5	Đường trục chính	Nhà Ông Lê Anh Tuấn, Thửa đất số 552 , tờ bản đồ số 11	Nhà ông Nguyễn Đình Phúc, Thửa đất số 426, tờ bản đồ số 11	120 000	500.000	
2.6	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Đình Ngân, Thửa đất số 522 , tờ bản đồ số 11.	Nhà ông Nguyễn Đình Phúc, Thửa đất số 426, tờ bản đồ số 11	120 000	500.000	
2.7	Đường trục chính	Nhà Bà Ngũ Thị Nguyệt, Thửa đất số 499 , tờ bản đồ số 12	Nhà ông Nguyễn Văn Hương, Thửa đất số 934, tờ bản đồ số 11	120 000	500.000	
2.8	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Đình Thanh, Thửa đất số 496 , tờ bản đồ số 12	Nhà ông Phạm Viết Hưng, Thửa đất số 294, tờ bản đồ số 12	120 000	500.000	
2.9	Đường trục chính	Từ QL 46 c	Đi đến nhà ông Lâm Văn Tá, thửa 1046, tờ bản đồ số 11.	180 000	600.000	
3	Thôn Hoa Thịnh					
3.1	Đường trục chính	Nhà Bà Hà Thị Lài, Thửa đất số 09 , tờ bản đồ số 19	Nhà ông :Lê Ngọc Đài, Thửa đất số 736, tờ bản đồ số 11	120 000	500.000	
3.2	Đường trục chính	Nhà Ông Đậu Đức Bình, Thửa đất số 914 , tờ bản đồ số 11	Nhà ông Nguyễn Đình Hằng, Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 19	120 000	500.000	
3.3	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Đình Ngo, Thửa đất số 60 , tờ bản đồ số 19	Nhà Bà Ngô Thị Lam, Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 18.	120 000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.4	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Đình Ngọ, Thửa đất số 60 , tờ bản đồ số 20	Nhà Bà Ngô Thị Lam, Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 18.	120 000	500.000	
3.5	Đường trục chính	Nhà Ông TRẦN VĂN LƯỢNG, Thửa đất số 118 , tờ bản đồ số 19	Nhà Ông Lê Văn Cân, Thửa đất số 208, tờ bản đồ số 19.	120 000	500.000	
3.6	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Trọng Hùng, Thửa đất số 1952 , tờ bản đồ số 10.	Nhà Ông Nguyễn Văn Thiện, Thửa đất số 1165, tờ bản đồ số 10.	120 000	500.000	
3.7	Đường trục chính	Nhà Ông Trần Văn Mai, Thửa đất số 1055 , tờ bản đồ số 10.	Nhà Ông Võ Văn Bảy, Thửa đất số 652, tờ bản đồ số 10.	120 000	500.000	
3.8	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Văn Trí, Thửa đất số 1281 , tờ bản đồ số 10.	Nhà Bà Nguyễn Thị Lý, Thửa đất số 1701, tờ bản đồ số 10.	120 000	500.000	
3.9	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Văn Nguyên, Thửa đất số 2012 , tờ bản đồ số 10.	Nhà Ông Phạm Viết Trang, Thửa đất số 1774, tờ bản đồ số 10.	120 000	500.000	
3.10	Đường trục chính	Nhà Ông Lê Quang Tính, Thửa đất số 1222 , tờ bản đồ số 18.	Nhà Ông Nguyễn Văn Châu, Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 27.	120 000	500.000	
3.11	Đường lỏi	Nhà Bà Trần Thị Luân, Thửa đất số 492 , tờ bản đồ số 18.	Nhà Ông Trần Đình Bằng, Thửa đất số 316, tờ bản đồ số 17.	120 000	500.000	
4	Thôn Trung Thịnh					
4.1	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Văn LÍNH, Thửa đất số 2291 , tờ bản đồ số 7.	Nhà Ông Trần Văn Sỹ, Thửa đất số 2605, tờ bản đồ số 7.	150 000	600.000	
4.2	Đường trục chính	Nhà Ông Nguyễn Văn Tình, Thửa đất số 2554 , tờ bản đồ số 7.	Nhà Ông Trần Văn Lịch, Thửa đất số 494, tờ bản đồ số 10.	120 000	500.000	
4.3	Đường trục chính	Nhà Ông Hà Đình Ngọc, Thửa đất số 540 , tờ bản đồ số 10.	Nhà Ông Phạm Viết Đồng, Thửa đất số 240, tờ bản đồ số 10.	120 000	500.000	
4.4	Đường trục chính	Nhà Ông Thái Đàm Nhiếp, Thửa đất số 997 , tờ bản đồ số 6.	Nhà Ông Thái Đăng Danh, Thửa đất số 859, tờ bản đồ số 6.	120 000	500.000	
4.5	Đường Lỏi	Nhà Ông Trần Văn Hiền, Thửa đất số 192 , tờ bản đồ số 9.	Nhà Ông Nguyễn Đình Duyệt, Thửa đất số 424, tờ bản đồ số 9.	120 000	500.000	
4.6	Đường lỏi	Nhà Ông Nguyễn Đức Sỹ, Thửa đất số 86 , tờ bản đồ số 17.	Nhà Ông Nguyễn Đình Phương, Thửa đất số 206, tờ bản đồ số 17.	120 000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Thôn Phong Thịnh					
5.1	Trục Chính	Nhà Ông Trần Văn Hồng, Thửa đất số 418 , tờ bản đồ số 17.	Nhà Bà Võ Thị Hiền, Thửa đất số 384, tờ bản đồ số 17.	120 000	500.000	
5.2	Đường Lối	Nhà Bà Lê Thị Minh, Thửa đất số 22 , tờ bản đồ số 26.	Nhà Ông Trần Đình Bốn, Thửa đất số 790, tờ bản đồ số 16.	120 000	500.000	
5.3	Đường Lối	Nhà Bà Lê Thị Minh, Thửa đất số 22 , tờ bản đồ số 26.	Nhà Ông Trần Văn Tịnh, Thửa đất số 446, tờ bản đồ số 25.	120 000	500.000	
5.4	Đường Lối	Nhà ông Phạm Đức Bình, Thửa đất số 535 , tờ bản đồ số 16.	Nhà bà Hoàng Thị Hai, Thửa đất số 533, tờ bản đồ số 16.	120 000	500.000	
5.5	Đường Lối	Nhà ông Hoang Văn Khang, Thửa đất số 637 , tờ bản đồ số 16.	Nhà bà Hoàng Thị Hai, Thửa đất số 533, tờ bản đồ số 16.	120 000	500.000	
5.6	Đường Lối	Nhà ông Lê Văn Kỷ, Thửa đất số 85 , tờ bản đồ số 25.	Nhà Ông Trần Đình Hai, Thửa đất số 192, tờ bản đồ số 25.	120 000	500.000	
5.7	Đường Lối	Nhà Bà Nguyễn Thị Hương, Thửa đất số 785 , tờ bản đồ số 15.	Nhà Ông Nguyễn Văn Tân, Thửa đất số 260, tờ bản đồ số 24.	120 000	500.000	
5.8	Đường Lối	Nhà ông Nguyễn Văn Cử, Thửa đất số 450 , tờ bản đồ số 25.	Nhà ông Đậu Đăng Mão, Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 25.	120 000	500.000	
5.9	Đường Lối	Nhà ông Lê Nguyễn Dũng, Thửa đất số 823 , tờ bản đồ số 15.	Nhà ông Trần Quốc Tuý, Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 24.	120 000	500.000	
5.10	Đường Lối	Nhà ông Võ Bá Sinh, Thửa đất số 471 , tờ bản đồ số 24.	Nhà ông Lê Xuân Dân, Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 29.	120 000	500.000	
5.11	Đường Lối	Nhà ông Trần Đình Đức, Thửa đất số 1355 , tờ bản đồ số 25.	Nhà ông Nguyễn Văn Thoả, Thửa đất số 1254, tờ bản đồ số 25.	120 000	500.000	
5.12	Đường Lối	Nhà ông Trầ Đình Hải, Thửa đất số 653 , tờ bản đồ số 24.	Nhà Ông Nguyễn Văn Biên, Thửa đất số 402, tờ bản đồ số 24.	120 000	500.000	
5.13	Đường Lối	Nhà ông Nguyễn Trí Thắm, Thửa đất số 369 , tờ bản đồ số 16.	Nhà Ông Nguyễn Trí Thành, Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 16.	120 000	500.000	
5.14	Đường Lối	Nhà Bà Nguyễn Thị Khánh, Thửa đất số 489 , tờ bản đồ số 16.	Nhà Ông Nguyễn Hồng Quân, Thửa đất số 176, tờ bản đồ số 16.	120 000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.15	Đường Lối	Nhà ông Đậu Khắc Nhật, Thửa đất số 136 , tờ bản đồ số 15.	Nhà ông Lê Hồng vinh, Thửa đất số 570, tờ bản đồ số 15.	120 000	500.000	
5.16	Đường Lối	Nhà ông Nguyễn Văn Thân, Thửa đất số 17 , tờ bản đồ số 15.	Nhà bà Hoàng Thị Hai, Thửa đất số 864, tờ bản đồ số 15.	120 000	500.000	
6	Thôn Sơn Thịnh					
6.1	Trục Chính	Nhà ông Trần Văn Khánh, Thửa đất số 124 , tờ bản đồ số 14.	Nhà Ông Nguyễn Văn Nghị, Thửa đất số 750, tờ bản đồ số 15.	120 000	500.000	
6.2	Trục Chính	Nhà ông Trần Văn Khánh, Thửa đất số 380 , tờ bản đồ số 15.	Nhà Ông Nguyễn Văn Quang, Thửa đất số 1491, tờ bản đồ số 14.	120 000	500.000	
6.3	Đường Lối	Đường Hồ Chí Minh	Nhà Ông Nguyễn Văn Nghị, Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 14.	120 000	500.000	
6.4	Đường Lối	Nhà ông Nguyễn Văn Hiệp, Thửa đất số 126 , tờ bản đồ số 14.	Nhà Ông Nguyễn Văn Tuấn, Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 14.	120 000	500.000	
6.5	Đường Lối	Đường Hồ Chí Minh	Nhà Ông Trần Văn Quang, Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 14.	120 000	500.000	
6.6	Đường Lối	Nhà ông Nguyễn Văn Đức, Thửa đất số 398 , tờ bản đồ số 13.	Nhà Ông Nguyễn Viết Đoàn, Thửa đất số 870, tờ bản đồ số 14.	120 000	500.000	
6.7	Đường Lối	Nhà ông Nguyễn Sóng Hồng, Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 24.	Nhà Bà Nguyễn Thị Kỷ, Thửa đất số 332, tờ bản đồ số 24.	150 000	600.000	
6.8	Đường Lối	Nhà Bà Nguyễn Thị Hiệp, Thửa đất số 528, tờ bản đồ số 24.	Nhà Bà Nguyễn Thị Thu, Thửa đất số 1180, tờ bản đồ số 24.	120 000	500.000	
6.9	Đường Lối	Nhà Ông Phạm Viết Hoài, Thửa đất số 670, tờ bản đồ số 23.	Nhà Ông Phạm Viết Phụng, Thửa đất số 644, tờ bản đồ số 23.	120 000	500.000	
6.10	Đường Lối	Nhà Ông Nguyễn Văn Hùng, Thửa đất số 655, tờ bản đồ số 23.	Nhà Ông Phạm Viết Tam, Thửa đất số 389, tờ bản đồ số 23.	120 000	500.000	
6.11	Đường Lối	Nhà Ông Trần Hồng Sơn, Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 22.	Nhà Ông Phạm Viết Xuân, Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 23.	120 000	500.000	
6.12	Đường Lối	Nhà Ông Nguyễn Văn Ngọc, Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 22.	Nhà Bà Nguyễn Thị Ngọc, Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 13.	120 000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.13	Trục Chính	Nhà Ông Hồ Quang Trung, Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 21.	Nhà Ông Phạm Viết Tam, Thửa đất số 241, tờ bản đồ số 13.	230 000-300 000	750.000	
6.14	Trục Chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Mai, Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 13.	Nhà Ông Nguyễn Văn Nghị, Thửa đất số 237, tờ bản đồ số 13.	230 000-300 000	1.000.000	
6.15	Đường Lối	Nhà Bà Nguyễn Thị Tuyết, Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 13.	Nhà Ông Văn Mai, Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 13.	120 000	500.000	
6.16	Đường Lối	Nhà Ông Nguyễn Văn Túy, Thửa đất số 167, tờ bản đồ số 14.	Nhà Ông Nguyễn Công Thông, Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 14.	120 000	600.000	
6.17	Đường Lối	Nhà Ông Lê Văn Tân, Thửa đất số 677, tờ bản đồ số 14.	Nhà Bà Trịnh Thị Bích, Thửa đất số 658, tờ bản đồ số 14.	120 000	500.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH TÙNG - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ THANH TÙNG					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ (đường Hồ Chí Minh đoạn qua xã Thanh Tùng)					
	Đường Hồ Chí Minh	Từ cổng ông Long (Từ thửa 120, tờ bản đồ số 23)	Đến cổng ông Lĩnh (Đến thửa số 516, tờ bản đồ số 24)		4.000.000	
2	Đường huyện					
	DH353	Từ nhà ông Việt (khu trung tâm xã) (Từ thửa số 37, tờ bản đồ số 41)	Đến ông Lượng (Đến thửa 538, tờ bản đồ số 33)	300.000	1.800.000	
	DH 354B	Từ cổng ông Thám (Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 45)	Đến cổng ông Thìn (Đến thửa số 52, tờ bản đồ số 47)	180.000	1.500.000	
	DH 354B	Từ cổng ông Hợp (Từ thửa số 625, tờ bản đồ số 15)	Đến đường HCM (Đến thửa số 447, tờ bản đồ số 21)	180.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	DH 354B	Từ cổng bà Sơn (Tờ thửa số 518, tờ bản đồ số 9)	Đến cổng ông Hiệp (Đến thửa số 54, tờ bản đồ số 30)	250.000	1.800.000	
3	Đường xã					
	Đường liên xã	Đường xã đi xã Thanh Giang (Tờ thửa số 30, tờ bản đồ số 41)	Đến quán chị Việt (Đến thửa 61, tờ bản đồ số 41)	300.000	1.800.000	
	Đường liên xã	Từ cổng ông Sỹ (Tờ thửa số 58, tờ bản đồ số 42)	Đến nhà ông Đình (Đến thửa 28, tờ bản đồ số 43)	230.000	1.800.000	
	Đường liên xã	Đường xã xóm 4 đi xóm 5 (Tờ thửa số 67, tờ bản đồ số 38)	Đến NVH xóm Phụng Hoàng (Đến thửa 13, tờ bản đồ số 44)	150.000	1.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm 1					
	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 33)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 27)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 27)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 27)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 28)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 28)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 28)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 29)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 30)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 34)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 27)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 27)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 18)	150.000	600.000	
2	Xóm 2				-	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 2 (Từ thửa số 90, tờ bản đồ số 34)	Đến cuối xóm 2 (Đến thửa 59, tờ bản đồ số 32)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 2 (Từ thửa số 176, tờ bản đồ số 30)	Đến cuối xóm 2 (Đến thửa 23, tờ bản đồ số 35)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 2 (Từ thửa số 125, tờ bản đồ số 31)	Đến cuối xóm 2 (Đến thửa 78, tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 2 (Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 31)	Đến cuối xóm 2 (Đến thửa 125, tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 2 (Từ thửa số 82, tờ bản đồ số 34)	Đến cuối xóm 2 (Đến thửa 200, tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 2 (Từ thửa số 61, tờ bản đồ số 32)	Đến cuối xóm 2 (Đến thửa 180, tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 2 (Từ thửa số 139, tờ bản đồ số 31)	Đến cuối xóm 2 (Đến thửa 135, tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 2 (Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 35)	Đến cuối xóm 2 (Đến thửa 21, tờ bản đồ số 35)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 2 (Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 34)	Đến cuối xóm 2 (Đến thửa 21, tờ bản đồ số 35)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 2 (Từ thửa số 204, tờ bản đồ số 30)	Đến cuối xóm 2 (Đến thửa 21, tờ bản đồ số 35)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 2 (Từ thửa số 316, tờ bản đồ số 9)	Đến cuối xóm 2 (Đến thửa 3, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 2 (Từ thửa số 42, tờ bản đồ số 10)	Đến cuối xóm 2 (Đến thửa 304, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
3	Xóm 3				-	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 3 (Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 43)	Đến cuối xóm 3 (Đến thửa 78, tờ bản đồ số 43)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 3 (Từ thửa số 64, tờ bản đồ số 42)	Đến cuối xóm 3 (Đến thửa 90 tờ bản đồ số 42)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 3 (Từ thửa số 46, tờ bản đồ số 43)	Đến cuối xóm 3 (Đến thửa 82, tờ bản đồ số 42)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 3 (Từ thửa số 513, tờ bản đồ số 9)	Đến cuối xóm 3 (Đến thửa 1, tờ bản đồ số 42)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 3 (Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 43)	Đến cuối xóm 3 (Đến thửa 24, tờ bản đồ số 43)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 3 (Từ thửa số 15, tờ bản đồ số 46)	Đến cuối xóm 3 (Đến thửa 142, tờ bản đồ số 43)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Từ đầu xóm 3 (Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 42)	Đến cuối xóm 3 (Đến thửa 22, tờ bản đồ số 42)	150.000	600.000	
4	Xóm 4				-	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 44)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 65 tờ bản đồ số 40)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 40)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 40)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 40)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 40)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 43 tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 40)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 40)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 778, tờ bản đồ số 8)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 44)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 44)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 497, tờ bản đồ số 15)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 21)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 485, tờ bản đồ số 15)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 14)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 14)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 205, tờ bản đồ số 14)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 45)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 45)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 47)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 47)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 47)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 47)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 22)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 22)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 47)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 597, tờ bản đồ số 15)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 45)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 15)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 45)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 45)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 199, tờ bản đồ số 24)	Cuối xóm 4 (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
5	Xóm 5				-	
	Đường trục chính	Đầu xóm 5 (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 33)	Cuối xóm 5 (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 33)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 5 (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 38)	Cuối xóm 5 (đến thửa số 411, tờ bản đồ số 8)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 5 (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 37)	Cuối xóm 5 (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 37)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 5 (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 37)	Cuối xóm 5 (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 38)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 5 (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 38)	Cuối xóm 5 (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 38)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 5 (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 38)	Cuối xóm 5 (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 38)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 5 (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 33)	Cuối xóm 5 (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 39)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đầu xóm 5 (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 39)	Cuối xóm 5 (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 39)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 5 (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 39)	Cuối xóm 5 (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 39)	150.000	600.000	
	Đường trục chính	Đầu xóm 5 (từ thửa số 268, tờ bản đồ số 8)	Cuối xóm 5 (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 39)	150.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN DƯƠNG - HUYỆN THANH CHƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ THANH DƯƠNG (cũ)					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46 đoạn qua xã Thanh Dương, huyện Thanh Chương					
1,1	Quốc lộ 46	Từ Lâm Văn Khoa tiếp giáp xã Thanh Lương (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 35)	đến Nguyễn Sỹ Thanh tiếp giáp xã Xuân Tường (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 29)	2.200.000	18.000.000	
1,2	Quốc lộ 46	Từ Nguyễn Văn Hữu tiếp giáp xã Thanh Lương (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 35)	đến Nguyễn Thị Hòa tiếp giáp xã Xuân Tường (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 29)	2.200.000	10.000.000	
2	Đường huyện					
2,1	ĐH 353B	Từ Ao Bò Thân, xóm Dương Nam (từ thửa số 256, tờ bản đồ số 34)	đến Ngã ba Rú Làng, xóm Dương Trung (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 27)	280.000	5.000.000	
2,2	ĐH 353B	Từ ngã tư ông Diệng, xóm Dương Nam (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 34)	đến Ngã ba Rú Làng, xóm Dương Trung (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 31)	280.000	5.000.000	
2,3	ĐH 353B	Từ Ngã ba Rú Làng, xóm Dương Trung (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 27)	đến ngã tư Phùng Đạo, xóm Dương Trung (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 24)	180.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,4	ĐH 353B	Từ Ngã ba Rú Làng, xóm Dương Trung (Tờ thửa số 128, tờ bản đồ số 28)	đến ngã tư Phùng Nông, xóm Dương Trung (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 24)	180.000	2.500.000	
2,5	ĐH 353B	Từ ngã ba Lê Lộc, xóm Dương Trung (Tờ thửa số 94, tờ bản đồ số 24)	đến Hữu Châu, xóm Dương Bắc (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 21)	180.000	2.500.000	
2,6	ĐH 353B	Từ Đình Tuấn, xóm Dương Bắc (Tờ thửa số 44, tờ bản đồ số 22)	đến Võ Văn Linh, xóm Dương Bắc (đến thửa đất 02, tờ bản đồ số 20)	180.000	2.500.000	
2,7	ĐH 353B	Từ Đình Nam, xóm Dương Bắc (Tờ thửa số 08, tờ bản đồ số 17)	đến Sỹ Thanh, xóm Dương Bắc (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 17)	150.000	2.250.000	
3	Đường xã					
3,1	ĐX 178	Từ Bà Nhị, xóm Dương Tây (Tờ thửa số 51, tờ bản đồ số 26)	đến Đình Hùng, xóm Dương Tây (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 23)	200.000	2.500.000	
3,2	ĐX 177	Từ Bà Thanh, xóm Dương Bắc (Tờ thửa số 15, tờ bản đồ số 21)	đến Công Tâm, xóm Dương Bắc (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 18)	200.000	2.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Dương Tây					
1.1	Đường trục chính	Từ Nguyễn Thị Lê (tờ thửa số 23, tờ bản đồ số 29)	đến Lâm Thị Nhung (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 26)	280.000	1.600.000	
	Đường trục chính	Từ Hữu Trường (tờ thửa số 63, tờ bản đồ số 26)	đến Sỹ Xuân (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 23)	200.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Từ Nguyễn Thị Sáu (tờ thửa số 45, tờ bản đồ số 23)	đến Võ Văn Lâm (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 24)	200.000	1.200.000	
1,2	Đường xóm	Từ Thúc Tuyên (tờ thửa số 22, tờ bản đồ số 29)	đến Hữu Sơn (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 29)	280.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Từ Hữu Thảo (tờ thửa số 76, tờ bản đồ số 25)	đến Bà Yêu (đền thửa số 73, tờ bản đồ số 25)	280.000	1.800.000	
	Đường xóm	Từ Hữu Mai (tờ thửa số 70, tờ bản đồ số 25)	đến bà Châu Sinh (đền thửa số 36, tờ bản đồ số 25)	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Thị Bình (tờ thửa số 63, tờ bản đồ số 25)	đến Phan Thị Hương (đền thửa số 12, tờ bản đồ số 25)	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Bá Hồng (tờ thửa số 65, tờ bản đồ số 25)	đến Bá Chắt (đền thửa số 54, tờ bản đồ số 25)	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Võ Lịch (tờ thửa số 48, tờ bản đồ số 25)	đến Thúc Chu (đền thửa số 44, tờ bản đồ số 25)	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Nhà thờ ông Nguyễn (tờ thửa số 30, tờ bản đồ số 25)	đến Lê Doãn Dân (đền thửa số 6, tờ bản đồ số 25)	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Thúc Cát (tờ thửa số 63, tờ bản đồ số 23)	đến Võ Văn Song (đền thửa số 52, tờ bản đồ số 23)	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Hữu Cần (tờ thửa số 69, tờ bản đồ số 25)	đến Hữu Độ (đền thửa số 76, tờ bản đồ số 26)	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Đình Liệu (tờ thửa số 41, tờ bản đồ số 25)	đến Võ Toại (đền thửa số 71, tờ bản đồ số 26)	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Võ Văn Phi (tờ thửa số 36, tờ bản đồ số 26)	đến Lê Doãn Tuất (đền thửa số 63, tờ bản đồ số 23)	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Võ Văn Thái (tờ thửa số 37, tờ bản đồ số 26)	đến Sỹ Hồng (đền thửa số 02, tờ bản đồ số 26)	200.000	1.200.000	
1,3	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Cồn Dầu					
	Đường QH 7m	Từ thửa số 91, tờ bản đồ số 29	đến thửa số 105, tờ bản đồ số 29	2.200.000	10.000.000	
	Đường QH 7m	Từ thửa 106, tờ bản đồ 29	đến thửa số 126, tờ bản đồ 29	640.000	5.000.000	
	Đường QH 7m	Từ thửa 127, tờ bản đồ 29	đến thửa số 139, tờ bản đồ 29	640.000	5.000.000	
2	Xóm Dương Bắc					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,1	Đường trục chính	Từ Nhà thờ họ Đinh (Đinh Văn Quân) (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 22)	đến Đinh Lợi (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 20)	170.000	1.000.000	
	Đường trục chính	Từ Ngã ba Cây Cam (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 20)	đến Cảnh Tý (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 20)	170.000	1.000.000	
	Đường trục chính	Từ Nhà văn hóa xóm 1 cũ (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 17)	đến Lê Doãn Nhiêm (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 06)	150.000	1.000.000	
2,2	Đường xóm	Từ Hữu Bắc (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 08)	đến Nhân Toàn vùng Trại Chè (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 22)	170.000	1.000.000	
	Đường xóm	Từ ngã ba Cảnh Năm (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 20)	đến Lâm Văn Tư vùng Trại Vị (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 08)	170.000	1.000.000	
	Đường xóm	Từ ngã ba gần Trạm bơm Vực (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 08)	đến Nguyễn Thị Nga vùng Trại Vị (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 08)	170.000	1.000.000	
	Đường xóm	Từ Cảnh Quỳnh vùng Trại Vị (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 08)	đến Nguyễn Thúc Lài vùng Trại Vị (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 08)	170.000	1.000.000	
	Đường xóm	Từ Hữu Huỳnh vùng Trại Vị (từ thửa số 167, tờ bản đồ số 08)	đến Nguyễn Đình Hộ vùng Trại Vị (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 08)	170.000	1.000.000	
	Đường xóm	Từ Thị Ba vùng Trại Vị (từ thửa số 168, tờ bản đồ số 08)	đến Nguyễn Hữu Hải vùng Trại Vị (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 08)	170.000	1.000.000	
	Đường xóm	Từ Lê Doãn Lộc vùng Trại Gai (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 22)	đến Nguyễn Sỹ Huệ vùng Trại Gai (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 22)	170.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Từ Hữu Giang vùng Trại Gai (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 22)	đến Hữu Lượng vùng Trại Gai (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 22)	170.000	1.000.000	
	Đường xóm	Từ Hữu Châu (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 21)	đến Võ Văn Tạo (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 21)	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Thị Thanh (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 21)	đến Cảnh Trung (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 21)	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ ngã ba thị Chinh lên Hà Nho (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 19 lên thửa số 32, tờ bản đồ số 19)	đến Hữu Tư (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 19)	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Duy Quế (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 18)	đến Hữu Sơn (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 18)	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Võ Văn Hồng (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 18)	đến Nhân Đồng (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 18)	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Phùng Liên (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 18)	đến Thúc Tính (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 18)	200.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Lê Doãn Khoa (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 06)	đến Đình Thị Lâm (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 16)	150.000	900.000	
3	Xóm Dương Đông					
3,1	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm Dương Đông (Từ thửa số 109, tờ bản đồ số 32)	đến Ngã ba Cảnh Phúc (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 28)	180.000	1.700.000	
	Đường trục chính	Từ Nguyễn Sỹ Nam (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 32)	đến Trại Tù (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 28)	180.000	1.700.000	
	Đường trục chính	Từ Nguyễn Công Long (Từ thửa số 36, tờ bản đồ số 34)	đến Nguyễn Đình Thái (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 32)	280.000	1.700.000	
	Đường trục chính	Từ Nguyễn Sỹ Huệ (Từ thửa số 69, tờ bản đồ số 34)	đến Nguyễn Văn Lực (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 35)	410.000	2.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,2	Đường xóm	Từ Hữu Trung (Tờ thửa số 03, tờ bản đồ số 28)	đến Cô Liễu (đền thửa số 94, tờ bản đồ số 28)	180.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Sỹ Vinh (Tờ thửa số 09, tờ bản đồ số 28)	đến Bà Hoạt (đền thửa số 92, tờ bản đồ số 28)	180.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ ngã ba Cảnh Phúc (Tờ thửa số 34, tờ bản đồ số 28)	đến Sỹ Lược (đền thửa số 27, tờ bản đồ số 32)	180.000	1.100.000	
	Đường xóm	Từ Cảnh Biên (Tờ thửa số 26, tờ bản đồ số 28)	đến Phùng Tư đến Cảnh Khoa (đền thửa số 55, tờ bản đồ số 28) đến (thửa số 35, tờ bản đồ số 28)	180.000	1.100.000	
	Đường xóm	Từ Hữu Giang đến Sỹ Hà (Tờ thửa số 108, tờ bản đồ số 32) đến (thửa số 68, tờ bản đồ 28)	đến Sỹ Chất (đền thửa số 17, tờ bản đồ số 32)	180.000	1.100.000	
	Đường xóm	Từ sân thể thao xóm 8 cũ (Tờ thửa 62, tờ bản đồ số 32)	đến Sỹ Lược (đền thửa số 27, tờ bản đồ số 32)	180.000	1.100.000	
	Đường xóm	Từ Sỹ Nhâm (tờ thửa số 92, tờ bản đồ số 34)	đến Lâm Văn Đồng (đền thửa số 241, tờ bản đồ số 34)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Sỹ Minh Điệp lên Hữu Đệ (Tờ thửa số 111, tờ bản đồ số 34) lên (thửa số 184, tờ bản đồ 34)	đến Lâm Thị Sáu (đền thửa số 262, tờ bản đồ số 34)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Thị Hòa (Tờ thửa số 234, tờ bản đồ số 34)	Nhà văn hóa xóm 11 cũ (đền thửa số 149, tờ bản đồ số 34)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ nhà thờ họ Nguyễn Sỹ (Tờ thửa số 148, tờ bản đồ số 34)	đến Sỹ Trường (đền thửa số 171, tờ bản đồ số 34)	280.000	1.700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Từ Nguyễn Sỹ Chiến (Tờ thửa số 20, tờ bản đồ số 34)	đến bà Năm (đền thửa số 100, tờ bản đồ số 34)	280.000	1.700.000	
4	Xóm Dương Nam					
4,1	Đường trục chính	Từ Quốc lộ 46 (Tờ thửa số 46, tờ bản đồ số 36)	đến tiếp giáp xã Thanh Lương (đền thửa số 149, tờ bản đồ số 36)	520.000	3.300.000	
	Đường trục chính	Từ Cảnh Tình (Tờ thửa số 65, tờ bản đồ số 34)	đến Hữu Liên - Thu (đền thửa số 95, tờ bản đồ số 34)	410.000	2.400.000	
	Đường trục chính	Từ Lê Doãn Tuyên (Tờ thửa số 36, tờ bản đồ số 36)	đến Võ Tuấn Anh (đền thửa số 270, tờ bản đồ số 12)	2.200.000	15.000.000	
	Đường trục chính	Từ Cảnh Thịnh (Tờ thửa số 87, tờ bản đồ số 34)	đến Ao Bồ Thân (đền thửa số 277, tờ bản đồ số 34)	280.000	1.700.000	
	Đường trục chính	Từ Bá Hòa (Tờ thửa số 75, tờ bản đồ số 35)	đến Sỹ Phong (đền thửa số 116, tờ bản đồ số 35)	410.000	2.400.000	
	Đường trục chính	Từ Bà Thanh Chất (Tờ thửa số 97, tờ bản đồ số 34)	đến Đền Cao Các (đền thửa số 280, tờ bản đồ số 34)	280.000	1.700.000	
	Đường trục chính	Từ Công Quang (Tờ thửa số 90, tờ bản đồ số 35)	đến Trọng Thắng (đền thửa số 70, tờ bản đồ số 35)	520.000	3.300.000	
	Đường trục chính	Từ Đình Văn Sơn (Tờ thửa số 93, tờ bản đồ số 36)	đến Sỹ Long (đền thửa số 179, tờ bản đồ số 36)	520.000	3.300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,2	Đường xóm	Từ Ngã ba nhà thờ họ Nguyễn Hữu sang Lâm Văn Hưng (Tờ thửa số 167, tờ bản đồ số 34) sang (thửa số 273, tờ bản đồ số 34)	đến Công Năm (đền thửa số 239, tờ bản đồ số 34)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Sỹ Tài (Tờ thửa số 290, tờ bản đồ số 34)	đến Hữu Tư sang Đình Trường (đền thửa số 258, tờ bản đồ số 34) sang (thửa số 304, tờ bản đồ số 34)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Hữu Hoàng (Tờ thửa số 166, tờ bản đồ số 34)	đến Hữu Thuận (đền thửa số 133, tờ bản đồ số 34)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Đình Lương (Tờ thửa số 274, tờ bản đồ số 34)	đến Sỹ Đồng (đền thửa số 257, tờ bản đồ số 34)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Thị Lam (Tờ thửa số 67, tờ bản đồ số 34)	đến Hữu Diệng (đền thửa số 196, tờ bản đồ số 34)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Hữu Trung (Tờ thửa số 91, tờ bản đồ số 36)	đến bà Mai Nhân (đền thửa số 98, tờ bản đồ số 36)	520.000	3.300.000	
	Đường xóm	Từ bà Túc (Tờ thửa số 86, tờ bản đồ số 35)	đến Phúc Linh (đền thửa số 128, tờ bản đồ số 35)	520.000	3.000.000	
4.3.	Khu quy hoạch đấu giá vùng 07, xóm Dương Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số					
	Đường QH 10 m	Từ Lô số 01, tờ bản đồ 36	Lô số 02, tờ bản đồ số 36	520.000	3.000.000	
4,4	Khu quy hoạch đấu giá vùng Tái Định Cư, xóm Dương Nam (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại					
	Đường trục chính	Lô số 01, tờ bản đồ 12	Lô số 06, tờ bản đồ 12	2.200.000	8.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Xóm Dương Trung					
5.1.	Đường trục chính	Từ Bưu điện xã (Tờ thửa số 140, tờ bản đồ số 32)	đến Phùng Đạo (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 24)	180.000	1.700.000	
5,2	Đường xóm	Từ Văn Đình Tinh (Tờ thửa số 201, tờ bản đồ số 32)	đến bà Phò (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 31)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Sân vận động xã (Tờ thửa số 60, tờ bản đồ số 31)	đến Sỹ Kỹ (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 31)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Bà Phò (Tờ thửa số 94, tờ bản đồ số 31)	đến Sỹ Thành (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 31)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Sỹ Chiến (Tờ thửa số 53, tờ bản đồ số 31)	đến Đình Huê (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 31)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Trường mầm non Thanh Dương (Tờ thửa số 25, tờ bản đồ số 31)	đến Trạm y tế Thanh Dương vòng sang trường THCS Thanh Dương (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 31) vòng sang (thửa số 46, tờ bản đồ số 31)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Cảnh Mạo (Tờ thửa số 158, tờ bản đồ số 27)	đến Đền Bản Cảnh (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 27)	180.000	1.100.000	
	Đường xóm	Từ Duy Trọng lên bà Thọ (Tờ thửa số 64, tờ bản đồ số 24) lên (thửa số 04, tờ bản đồ số 26)	đến Phùng Nông (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 24)	180.000	1.100.000	
	Đường xóm	Từ Phan Văn Liên (Tờ thửa số 65, tờ bản đồ số 24)	đến Thúc Hoan vòng về Thúc Hóa (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 24) vòng về (thửa số 63, tờ bản đồ số 24)	180.000	1.100.000	
	Đường xóm	Từ Duy Quyền (Tờ thửa số 54, tờ bản đồ số 24)	đến bà Hoán (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 24)	180.000	1.100.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Từ Thúc Chính (Tờ thửa số 23, tờ bản đồ số 24)	đến Đình Văn Đồng (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 24)	180.000	1.100.000	
	Đường xóm	Từ Sỹ Quý (Tờ thửa số 129, tờ bản đồ số 27)	đến Tạ Thị Hà (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 27)	180.000	1.200.000	
5,3	Khu quy hoạch đấu giá vùng Cửa Quán, xóm Dương Trung (UBND huyện Thanh Chương phê duyệt quy hoạch tại					
	Đường QH 10m	Từ lô số 01, tờ bản đồ số 07	đến Lô số 19, tờ bản đồ số 07	170.000	1.200.000	
	Đường QH 6m	Từ lô số 20, tờ bản đồ số 07	đến Lô số 39, tờ bản đồ số 07	170.000	1.200.000	
6	Xóm Dương Tâm					
6,1	Đường trục chính	Từ Đình Hậu (Tờ thửa số 65, tờ bản đồ số 33)	đến Chí Bắc (đến thửa số 153, tờ bản đồ số 32)	410.000	2.400.000	
	Đường trục chính	Từ Ngã tư Trạm điện (Tờ thửa số 44, tờ bản đồ số 34)	đến Nhà văn hóa xóm 9 cũ vòng lên Sỹ Văn (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 33) vòng lên (thửa số 110, tờ bản đồ số 33)	280.000	1.700.000	
	Đường trục chính	Từ Trường THPT Nguyễn Sỹ Sách (Tờ thửa số 66, tờ bản đồ số 33)	đến quán Duyên Khoan (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 33)	280.000	1.800.000	
	Đường trục chính	Từ Nhà văn hóa xóm Dương Tâm (Tờ thửa số 13, tờ bản đồ số 31)	đến Cầu Trà (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 30)	280.000	1.700.000	
6,2	Đường xóm	Từ Sỹ Hanh (Tờ thửa số 112, tờ bản đồ số 33)	đến Hữu Trường (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 34)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Bà Quảng (Tờ thửa số 28, tờ bản đồ số 33)	đến Cảnh Hòa (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 34)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Hữu Toại (Tờ thửa số 94, tờ bản đồ số 33)	đến Bà Việt (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 33)	280.000	1.700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Từ Hồ Đương (Từ thửa số 88, tờ bản đồ số 33)	đến Đình Tư (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 33)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Cô Lan Mằm non (Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 33)	đến Bà Châu (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 33)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Hữu Sơn (Từ thửa số 23, tờ bản đồ số 33)	đến Sỹ Nhau (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 33)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Công Bắc (Từ thửa số 50, tờ bản đồ số 33)	đến bà Lan Ngộ (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 33)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Hữu Ngoạn (Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 31)	đến Lê Doãn Mai (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 30)	280.000	1.700.000	
	Đường xóm	Từ Đình Cường (Từ thửa số 78, tờ bản đồ số 31)	đến Đình Khôi (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 30)	280.000	1.700.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.000.000	
II	XÃ XUÂN TƯỜNG (cũ)					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46 và 46 đoạn qua xã Xuân Tường, huyện Thanh Chương					
	Quốc lộ 46	Từ nhà ông Giao xóm Xuân Tường (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 22)	Nhà bà Xuân Huân xóm Trường Xuân (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 27)	580 000	11.000.000	
	Quốc lộ 46	Từ ngã bà Tư Thế xóm Trường Xuân (từ thửa số 135, tờ bản đồ số 27)	Giáp ranh địa phận xã Thanh Dương (đến thửa số 145, tờ bản đồ số. 33)	520 000	10.000.000	
2	Đường tỉnh					
						
3	Đường huyện					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Chợ Da đi xã Nam Hưng	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng xóm Xuân Tường (từ thửa số 195, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Thực xóm Trường Lĩnh (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 25)	180 000	1.200.000	
	Đường Chợ Da đi xã Nam Hưng	Từ nhà ông Sáu xóm Trường Lĩnh (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 25)	Giáp ranh địa phận xã Nam Hưng (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 6)	170	1.000.000	
						
4	Đường xã					
	Đường QL 46 cũ	Điểm đầu nối đường QL 46 mới (Nhà ông Luyện xóm Trường Xuân) (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Đặng Bá Thìn xóm Trảng Thọ (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 33)	350 000	1.800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)					
1	Xóm (khối, phường)					
1,1	Đường trục chính	Từ nhà văn hóa xóm Trường Lĩnh (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Thìn giáp xã Ngọc Sơn (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 17)	150 000	1.000.000	
1,2	Đường trục chính	Từ nhà ông Thuần xóm Trường Lĩnh (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Sung giáp xã Thanh Dương (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 26)	170 000	1.000.000	
1,3	Đường trục chính	Từ gần Trụ sở UBND xã "nhà ông Ngoạn" (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Bảo xóm Trảng Thọ (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 31)	160 000	1.000.000	
1,5	Đường xóm	Từ nhà Thầy Tuấn xóm Trường Xuân (từ thửa số 136, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Tý xóm Trường Xuân (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 30)	160 000	1.000.000	
1,6	Đường xóm	Từ giáp xã Ngọc Sơn (nhà ông Hóa) xóm Xuân Tường (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Khanh xóm Xuân Tường (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 24)	150 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,5	Đường xóm	Từ nhà bà Ngụ xóm Xuân Tường (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 24)	Nhà Phạm Quang xóm Xuân Tường (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 24)	150 000	800.000	
1,7	Đường xóm	Từ nhà bà Liên xóm Xuân Tường (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Lân xóm Trường Lĩnh (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 23)	150 000	800.000	
1,8	Đường xóm	Từ nhà ông Khánh xóm Trường Lĩnh (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Dũng xóm Trường Lĩnh (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 20)	150 000	800.000	
1,9	Đường xóm	Từ nhà Văn Hóa xóm 7 cũ (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 30)	Nhà bà Vinh xóm Trảng Thọ (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 32)	160 000	1.100.000	
1,1	Đường xóm	Từ nhà ông Lĩnh xóm Trảng Thọ (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 30)	Nhà Văn Hóa xóm 9 cũ (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 31)		1.100.000	
1,11	Đường xóm	Từ nhà Văn Hóa xóm 8 cũ (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Mận xóm Trảng Thọ (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 31)	160 000	1.100.000	
1,12	Đường xóm	Từ nhà ông Quỳnh (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Tuế giáp xã Thanh Dương (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 33)	160 000	1.100.000	
1,13	Đường xóm	Từ cổng chào xóm 10 cũ (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 33)	Mộ ông Hồ Sỹ Tạo (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 33)	160 000	1.100.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐỒNG VĂN - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46B đoạn qua xã Đồng Văn					
1,1	Quốc lộ 46B	Từ Ông Lan đồng (từ thửa 143 tờ bản đồ số 10)	Đến Nguyễn Xuân Sỹ (đến thửa 2 tờ bản đồ số 10)	1.000.000	8.000.000	
2	Đường huyện					
2,1	Ngã 5- đến Quốc lộ 46B	Từ Ông Hải (từ thửa 74, tờ bản đồ số 2, hai bên đường)	Đến Ông Dũng (Đông Thượng) (đến thửa 304 tờ bản đồ số 10)	350.000	2.500.000	
2,2	Ngã 5 đến - ốt sửa xe	Từ Ớt LýTùng (Phượng sơn) (thửa 99, tờ bản đồ số 2)	Đến ông Quy (Phú Hậu) (đến thửa	350.000	2.500.000	
3	Đường đê Đồng Văn					
3,1	Dọc đê	Từ bà Hùng (Lộc Xuân) (thửa 7, tờ bản đồ số 3)	Đến Bà Tâm (Đông Thượng) (thửa 680, tờ bản đồ 10)	250.000	2.500.000	
4	Đường xã					
4,1	Đường xã	Từ nhà Ông Tý (Đông Thượng) từ thửa 408, tờ bản đồ số 10)	Đến Ông Mùi (Đông Thượng) (thửa 698, tờ bản đồ 10)	350.000	2.500.000	
4,2	Đường xã	Đầu Cầu Bà Kỳ (từ thửa số 2273 tờ bản đồ số 8	Cuối TRẦN đình Tính (đến thửa số 1671, tờ bản đồ số 12)	350.000	2.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Phú Hậu					
1.1	Đường trục chính					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	đầu từ ông Lê Văn Lợi (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 5)	Cuối nghĩa địa (đến thửa số 1037, tờ bản đồ số 5)	220.000	850.000	
	Đường trục chính	Đầu Ông Thành (từ thửa số 443 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Sáu (đến thửa số 695, tờ bản đồ số 5)	220.000	850.000	
	Đường trục chính	Đầu ngã 4 ông Bình (từ thửa số 309 tờ bản đồ số 4)	Cuối Ông Hạnh (đến thửa số 935, tờ bản đồ số 5)	220.000	850.000	
	Đường trục chính	Đầu ngã 3 ông Mậu (từ thửa số 503 tờ bản đồ số 5)	Cuối dốc ông Lê (đến thửa số 583, tờ bản đồ số 5)	220.000	850.000	
	Đường trục chính	Đầu Bà Tư (từ thửa số 572 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Công (đến thửa số 558, tờ bản đồ số 5)	220.000	850.000	
1,2	Đường xóm					
	Đường xóm	Đầu ngã 3 ông Phương (từ thửa số 39 tờ bản đồ số 2)	Cuối Ông Triều (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ngã 3 ông Tôn (từ thửa số 34 tờ bản đồ số 2)	Cuối Ông Triều (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 2)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ngã 3 ông Dũng (từ thửa số 81 tờ bản đồ số 2)	Cuối Ông Thanh (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 2)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ngã 3 ông Dũng (từ thửa số 81 tờ bản đồ số 2)	Cuối Ông Thanh (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 2)	200.000	800.000	
	Đường xóm	DĐường nhựa	Cuối Ông Sơn (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 2)	200.000	800.000	
	Đường xóm	DĐường bê tông	Cuối Bà liệu (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ngã ông Lợi (từ thửa số 78 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Tri (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ngã ông Nam (từ thửa số 129 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Hải (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ngã 3 Võ Bá Phương (từ thửa số 39 tờ bản đồ số 2)	Cuối Ông Văn Triễn (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Đầu Bà Nghĩa (từ thửa số 424 tờ bản đồ số 5)	Cuối Bà Tâm (đến thửa số 830, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Ông Lý (từ thửa số 472 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Sửu (đến thửa số 1621, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Ông Mão (từ thửa số 531 tờ bản đồ số 5)	Cuối Bà Băm (đến thửa số 579, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu nhà thờ họ Đậu (từ thửa số 736 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Dần (đến thửa số 669, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ngã 3 ông Hùng (từ thửa số 601 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Văn Triển (đến thửa số 647, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ông Phương (từ thửa số 775 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Trinh (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Minh (từ thửa số 927 tờ bản đồ số 5)	Cuối Hới (đến thửa số 931, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu NVH (từ thửa số 432 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Đồng (đến thửa số 1641, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Thành (từ thửa số 443 tờ bản đồ số 5)	Cuối Ông Lý (đến thửa số 496, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Ông Tâm (từ thửa số 495 tờ bản đồ số 5)	Cuối Nguyễn Công Hòa (đến thửa số 547, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000	
2	Xóm Phụng Sơn					
2,1	Đường trục chính					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đầu ông Võ Văn Ba (từ thửa số 145 tờ bản đồ số 4)	Cuối Trường THCS (đến thửa số 1417, tờ bản đồ số 5)	250.000	900.000	
	Đường trục chính	Đầu Ngô Thị Bảy (từ thửa số 2200 tờ bản đồ số 4)	Cuối Ông Phạm Viết Định (đến thửa số 939, tờ bản đồ số 4)	220.000	850.000	
	Đường trục chính	Đầu ngã 3 Võ Bá Trường (từ thửa số 737 tờ bản đồ số 4)	Cuối Ông Nguyễn Quang Hòa (đến thửa số 2228, tờ bản đồ số 4)	220.000	850.000	
	Đường trục chính	Đầu đường nhựa (từ thửa số 260 tờ bản đồ số 4)	Cuối Ông Hải (đến thửa số 375, tờ bản đồ số 5)	220.000	850.000	
2,2	Đường xóm					
	Đường xóm	Đầu đường nhựa (từ thửa số 46 tờ bản đồ số 4)	Cuối Ông Trần Đình Khang (đến thửa số 375, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Lê Thế (từ thửa số 262 tờ bản đồ số 4)	Cuối ao NTS (đến thửa số 240, tờ bản đồ số 4)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu thầy Phúc (từ thửa số 2115 tờ bản đồ số 4)	Cuối Ông Nguyễn Văn Thàng (đến thửa số 375, tờ bản đồ số 5)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Trần Đình Phúc (từ thửa số 1006 tờ bản đồ số 4)	Cuối Võ Thị Tiểu (đến thửa số 747, tờ bản đồ số 4)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Trần Đình Phúc (từ thửa số 1006 tờ bản đồ số 4)	Cuối Võ Thị Tiểu (đến thửa số 747, tờ bản đồ số 4)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Lê Ngọc Nam (từ thửa số 787 tờ bản đồ số 4)	Cuối NVH (đến thửa số 998, tờ bản đồ số 4)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Võ Bá Quý (từ thửa số 923 tờ bản đồ số 4)	Cuối Lê Xuân Hùng (Diệu) (đến thửa số 877, tờ bản đồ số 4)	200.000	800.000	
3	Xóm Lộc Xuân					
3,1	Đường trục chính					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Văn Chương (từ thửa số 33 tờ bản đồ số 3)	Cuối NVH (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 7)	250.000	900.000	
	Đường trục chính	Đầu nhà trẻ (từ thửa số 101 tờ bản đồ số 7)	Cuối Trần Xuân Đăng (đến thửa số 511, tờ bản đồ số 7)	250.000	900.000	
	Đường trục chính	Đầu Hoàng Văn Minh (từ thửa số 345 tờ bản đồ số 7)	Cuối nhà thờ họ Phạm (đến thửa số 891, tờ bản đồ số 12)	250.000	900.000	
3,2	Đường xóm					
	Đường xóm	Đầu Nguyễn Xuân Phúc (từ thửa số 923 tờ bản đồ số 4)	Cuối Phạm Thị Tụy (đến thửa số 877, tờ bản đồ số 8)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Ngô Thị Tuân (từ thửa số tờ bản đồ số 8)	Cuối Phạm Thị Tụy (đến thửa số 877, tờ bản đồ số 8)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Lê Văn Phúc (từ thửa số 461 tờ bản đồ số 8)	Cuối Lê Văn Hùng (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 7)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Phạm Tý (từ thửa số 111 tờ bản đồ số 7)	Cuối Lê Thị Thắm (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 7)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Nguyễn Thị bình (từ thửa số 397 tờ bản đồ số 7)	Cuối Nguyễn Thị Hương (đến thửa số 373, tờ bản đồ số 7)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Hoàng Văn Nhuận (từ thửa số 350 tờ bản đồ số 7)	Cuối Phạm Viết Phùng (đến thửa số 522, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Phạm Viết Sử (từ thửa số 812 tờ bản đồ số 12)	Cuối Lê Văn (đến thửa số 628, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Phạm Thị Tỵ (từ thửa số 726 tờ bản đồ số 12)	Cuối Phạm Thị Đường (đến thửa số 723, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Phạm Viết Phương (từ thửa số 620 tờ bản đồ số 12)	Cuối Phạm Thị Đồng (đến thửa số 619, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Đầu Nguyễn Xuân Khang (từ thửa số 60 tờ bản đồ số 11)	Cuối Nguyễn Xuân Hùng (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 11)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Trần Đình Kiên (từ thửa số 224 tờ bản đồ số 11)	Cuối Phạm Viết Thuật (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 11)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu NVH (từ thửa số 451 tờ bản đồ số 7)	Cuối Phạm Viết Ngộ (đến thửa số 445, tờ bản đồ số 7)	200.000	800.000	
4	Xóm Tiên Quánh					
4,1	Đường trục chính	Đầu Trần Văn Dân (từ thửa số 1574 tờ bản đồ số 12)	Cuối nhà thờ họ Lê Vinh (đến thửa số 1501, tờ bản đồ số 12)	220.000	850.000	
	Đường trục chính	Đầu NVH Thượng Quánh (từ thửa số 1490 tờ bản đồ số 12)	Cuối Nguyễn Thị Tam (đến thửa số 1501, tờ bản đồ số 12)	220.000	850.000	
	Đường trục chính	Đầu Lê Văn Hùng (từ thửa số 1251 tờ bản đồ số 12)	Cuối Hoàng Văn Thới (đến thửa số 857, tờ bản đồ số 12)	220.000	850.000	
	Đường trục chính	Đầu Phan Đức Hậu (từ thửa số 856 tờ bản đồ số 12)	Cuối Lê Công Trí (đến thửa số 476, tờ bản đồ số 12)	220.000	850.000	
4,2	Đường xóm					
	Đường xóm	Đầu Hoàng Văn Sưởng (từ thửa số 1660 tờ bản đồ số 12)	Cuối Hoàng Văn Long (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Võ Bá Giáp (từ thửa số 39 tờ bản đồ số 12)	Cuối Võ Bá Thành (đến thửa số 2460, tờ bản đồ số 8)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Nguyễn Xuân Thanh (từ thửa số 2462 tờ bản đồ số 8)	Cuối Võ Thị Thủy (đến thửa số 2480, tờ bản đồ số 8)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Hoàng Văn Nha (từ thửa số 349 tờ bản đồ số 12)	Cuối Nguyễn Xuân Nuôi (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Đầu Võ Bá Nghĩa (từ thửa số 579 tờ bản đồ số 12)	Cuối Trần Đình Như (đến thửa số 667, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Trần Đình Minh (từ thửa số 937 tờ bản đồ số 12)	Cuối Hoàng Văn Quang (đến thửa số 860, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Nguyễn Xuân Vương (từ thửa số 940 tờ bản đồ số 12)	Cuối Nguyễn Xuân Tùng (đến thửa số 861, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Trần Đình Thọ (từ thửa số 943 tờ bản đồ số 12)	Cuối Trần Đình Đồng (đến thửa số 860, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Trần Đình Phương (từ thửa số 1473 tờ bản đồ số 12)	Cuối Trần Đình Đồng (đến thửa số 1473, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu NVH Thượng Quánh (từ thửa số 1525 tờ bản đồ số 12)	Cuối Lê Văn Đình (đến thửa số 1498, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu nhà thờ họ TRẦN VĂN (từ thửa số 1567 tờ bản đồ số 12)	Cuối Phạm Thị Thê (đến thửa số 1590, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Trần Đình Phương (từ thửa số 1528 tờ bản đồ số 12)	Cuối Ngũ Thị Hồng (đến thửa số 1564, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Phạm Đức Thìn (từ thửa số 1432 tờ bản đồ số 12)	Cuối bãi (đến thửa số 1574, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
5	Xóm Đình Sơn					
5,1	Đường trục chính	Đầu đền ông Nền (từ thửa số 370 tờ bản đồ số 9)	Cuối Trần Đình Hiếu (đến thửa số 994, tờ bản đồ số 9)	250.000	900.000	
	Đường trục chính	Đầu Nguyễn Văn Tiến (từ thửa số 773 tờ bản đồ số 9)	Cuối Nguyễn Thanh Long (đến thửa số 404, tờ bản đồ số 9)	220.000	850.000	
	Đường trục chính	Đầu ông Dương Minh Hiền (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 13)	Cuối ông Dương Đình Lục (đến thửa số 2129, tờ bản đồ số 13)	250.000	900.000	
5,2	Đường xóm					
	Đường xóm	Đầu đền ông Nền (từ thửa số 370 tờ bản đồ số 9)	Cuối Nguyễn Hữu Ngũ (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Đầu Nguyễn Văn Lợi (từ thửa số 287 tờ bản đồ số 9)	Cuối Nguyễn Hữu Kỳ (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Trần Đình Kháng (từ thửa số 572 tờ bản đồ số 9)	Cuối Nguyễn Văn Tân (đến thửa số 454, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu nhà thờ họ Hoàng (từ thửa số 1722, tờ bản đồ số 9)	Cuối ông Đình (đến thửa số 1555, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Từ đầu thửa 1473, bản đồ số 9	Cuối ông Hoàng Văn Tính (đến thửa số, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Ông Hoàng Văn Tân (từ thửa số 1708, tờ bản đồ số 9)	Cuối ông Minh (đến thửa số 1641, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ngã 3 ông Ngọc (từ thửa số 2089, tờ bản đồ số 9)	Cuối bà Hoàng Thị Lan (đến thửa số 1729, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu nhà bà Hớn (từ thửa số 1730 tờ bản đồ số 9)	Cuối HTX (đến thửa số 1218, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đường liên thôn	Cuối ông Hoàng Văn Long (đến thửa số 1706, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu bà Lê Thị Song (từ thửa số 1840, tờ bản đồ số 9)	Cuối ông Trần Đình tỷ (đến thửa số 1778, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm		Cuối bà Dương Thị Cung (đến thửa số 1778, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ngã 3 ông Đệ (từ thửa số 1704, tờ bản đồ số 9)	Cuối ông Linh (đến thửa số 1654, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Từ đê	Cuối ông Hoàng Văn Liêu (đến thửa số 1795, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Từ NVH xóm Phượng Đình (từ thửa số 1834, tờ bản đồ số 9)	Cuối ông Trung (đến thửa số 1699, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ông Nguyễn Xuân Khánh (từ thửa số 1766, tờ bản đồ số 9)	Cuối bà Hoàng Thị Ái (đến thửa số 1659, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Đầu ông Thân (từ thửa số 1802, tờ bản đồ số 9)	Cuối ông Sáu, bà Ngải (đến thửa số 1659, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ngã ba Ông Vinh (từ thửa số 1742, tờ bản đồ số 9)	Cuối ông Võ Bá Hùng (đến thửa số 1804, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ông Tám (từ thửa số 1855, tờ bản đồ số 9)	Cuối ông Linh (đến thửa số 1852, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ông Nguyễn Xuân Hai (từ thửa số 1904, tờ bản đồ số 9)	Cuối Bà Hai (đến thửa số 1826, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ông Nguyễn Xuân Tuý (từ thửa số 1895, tờ bản đồ số 9)	Cuối Ông Ái (đến thửa số 1830, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ao NTS (từ thửa số 1904, tờ bản đồ số 9)	Cuối Ông Dương Đình Tuấn (đến thửa số 1830, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ngã ba ông Giáp (từ thửa số 1890, tờ bản đồ số 9)	Cuối bà Hà (đến thửa số 2064, tờ bản đồ số 9)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu bà Lê Thị Tam (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 13)	Cuối ông Khai (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 13)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu bà Sinh (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 13)	Cuối ông Bà Huệ (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 13)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ngã 3 ông Phùng (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 13)	Cuối ông Dương Đình Kỳ (đến thửa số 21 tờ bản đồ số 13)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu bà Hồng (từ thửa số 2721, tờ bản đồ số 8)	Cuối ông Võ Bá Nông (đến thửa số 2467 tờ bản đồ số 8)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ông Kỷ (từ thửa số 2365, tờ bản đồ số 8)	Cuối ông Mậu (đến thửa số 2363, tờ bản đồ số 8)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ông Nguyễn Xuân Hạnh (từ thửa số 573, tờ bản đồ số 12)	Cuối ông Như (đến thửa số 667, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu NVH Tiên Kiều (từ thửa số 851, tờ bản đồ số 12)	Cuối bà Khôi (đến thửa số 676, tờ bản đồ số 12)	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Xóm Đông Thượng					
6,1	Đường trục chính					
	Đường trục chính	Đầu Ông Trịnh Bá Thuyền (từ thửa số 410, tờ bản đồ số 10)	Cuối Trịnh Văn Lương (đến thửa số 588, tờ bản đồ số 10)	220.000	850.000	
	Đường trục chính	Đầu nhà thờ họ Nguyễn (từ thửa số 508, tờ bản đồ số 10)	Cuối ông Trịnh Văn Nam (đến thửa số 622, tờ bản đồ số 10)	220.000	850.000	
	Đường trục chính	Đầu ông Trịnh Quang Thịnh (từ thửa số 299, tờ bản đồ số 10)	Cuối Phạm Thị Ngọc (đến thửa số 1695, tờ bản đồ số 10)	220.000	850.000	
6,2	Đường xóm					
	Đường xóm	Đầu nhà ông Thảo (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 10)	ông Sinh (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 10)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Ông Châu (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 10)	Cuối ông Châu (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 10)	200.000	800.000	
	Đường xóm	từ đầu Quốc lộ 46B	Cuối ông Toán (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 10)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Ông Ngo (từ thửa số 128, tờ bản đồ số 10)	Cuối ông Nhâm (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 10)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Giếng làng	Cuối ông Đăng (đến thửa số 457, tờ bản đồ số 10)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Ông Hoá (từ thửa số 463, tờ bản đồ số 10)	Cuối ông Hợi (đến thửa số 538, tờ bản đồ số 10)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu Ông Hệ (từ thửa số 460, tờ bản đồ số 10)	Cuối bà Hồng (đến thửa số 452, tờ bản đồ số 10)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ngà 3 ông Hợi (từ thửa số 463, tờ bản đồ số 10)	Cuối bà Sáu (đến thửa số 509, tờ bản đồ số 10)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ông Lục (từ thửa số 540, tờ bản đồ số 10)	Cuối ông Lưu (đến thửa số 630, tờ bản đồ số 10)	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Đầu nhà thờ ông Nam (từ thửa số 643, tờ bản đồ số 10)	Cuối ông Hoan (đến thửa số 625, tờ bản đồ số 10)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ông Đồng (từ thửa số 1130, tờ bản đồ số 10)	Cuối bà Ngọc (đến thửa số 672, tờ bản đồ số 10)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ông Khôi (từ thửa số 594, tờ bản đồ số 10)	Cuối Ông Đệ (đến thửa số 648, tờ bản đồ số 10)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ông Đường (từ thửa số 358, tờ bản đồ số 10)	Cuối Ông Du (đến thửa số 393, tờ bản đồ số 10)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu NVH xóm Đông Thượng (từ thửa số 406, tờ bản đồ số 10)	Cuối Ông Hội (đến thửa số 390, tờ bản đồ số 10)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu ngã 3 (từ thửa số 506, tờ bản đồ số 10)	Cuối bà Nguyệt (đến thửa số 498, tờ bản đồ số 10)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu nhà thờ họ trịnh (từ thửa số 299, tờ bản đồ số 10)	Cuối phần phân lô (đến thửa số 858, tờ bản đồ số 10)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Đầu bà bà Hà (từ thửa số 397, tờ bản đồ số 10)	Cuối đình làng (đến thửa số 434, tờ bản đồ số 10)	200.000	800.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGỌC LÂM - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ NGỌC LÂM					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ đoạn qua xã Ngọc Lâm, huyện Thanh Chương					
4	Đường xã					
...	Đường nhựa Từ cầu tràn Tân Tiến đi trung tâm xã	Ô Bình (Hương) (thửa 35 tờ 46)	Đến ông Hùng (Thu) (thửa 51, tờ 49)	160.000	1.250.000	
	Đường nhựa Từ cầu tràn Tân Tiến đi trung tâm xã	ông Hùng (Thu) (thửa 51, tờ 49)	ông Sơn, (Thửa 62, tờ 49)	160.000	1.250.000	
	Đường nhựa từ trung tâm xã đi bản Tân Lâm	ông Sơn, (Thửa 62, tờ 49)	Đến ông Tùng (Thửa 81, tờ 47)	150.000	1.000.000	
	Đường nhựa từ trung tâm xã đi bản Tân Lâm	Từ ông Niên (thửa 22, tờ 60)	Đến Minh (Thửa 96, tờ 60)	150.000	1.000.000	
	đường từ trung tâm xã đi bản Tân Sáng	Từ Ông Tuyên (thửa 70 tờ 49)	Đến Ông Thù (thửa số 3 tờ 54)	150.000	1.000.000	
	đường từ trung tâm xã đi bản Tân Sáng	Từ nhà Ông Hùng (thửa 6 tờ 58)	Đến Ông Hải (thửa 101 tờ 6)	130.000	1.100.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	đường từ trung tâm xã đi bản Tân Sáng	Từ Nhà Bà Cúc (thửa 8 tờ 63)	Đến Ông Niêm (thửa 44 tờ 63)	130.000	1.100.000	
	đường từ trung tâm xã đi bản Tân Sáng	Từ nhà Ông chuyển (thửa 1 tờ 68)	Đến Ông sơn (thửa 22 tờ 68)	130.000	1.100.000	
	đường từ trung tâm xã đi bản Tân Sáng	Từ nhà Ông Tuấn (thửa 34 tờ 71)	Đến Ông Dũng (thửa 39 tờ 76)	130.000	1.100.000	
	đường từ trung tâm xã đi bản Tân Hợp	Từ nhà Ông Nguyên (thửa 2 tờ 71)	Đến Ông Phụng(thửa 42 tờ 76)	120.000	1.000.000	
	đường từ trung tâm xã đi bản Tân Hợp	Từ nhà Ông Nam (thửa 44 tờ 69)	Đến Ông Thái (thửa 15 tờ 69)	120.000	1.000.000	
	đường từ trung tâm xã đi bản Tân Hợp	Từ nhà Ông Khăm (thửa 2 tờ 75)	Đến Ông Thông (thửa 7 tờ 80)	120.000	1.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	bản Tân Tiến					
1.1	Đường trục chính	Từ cổng ông Dường (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 50)	ông Phúc (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 50)	120.000	300.000	
	Đường trục chính	Từ anh Thiên (Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 49)	Đến Ông Cảnh (Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 54)	120.000	360.000	
1.2	Đường trục nhánh	Từ cổng ông Vi Văn Ninh (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 51)	ông Tân (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 45)	120.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Hoá (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 49)	Đến ông Phong (Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 45)	120.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Xuân (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 49)	Đến ông Hùng (Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 48)	120.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Điền 161(Thửa đất số 327, tờ bản đồ số 49)	Đến ông May (Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 49)	120.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục nhánh	Từ anh Phúc (Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 30)	Đến ông Nam (Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 30)	120.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Mẫn (Thửa đất số 188, tờ bản đồ số 49)	Đến Ông Khoa (Thửa đất số 172, tờ bản đồ số 49)	120.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ anh Tân (Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 45)	Đến ông Dương (Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 53)	120.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Động (Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 49)	Đến anh Chấn (Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 49)	120.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Dương (Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 50)	Đến anh Huệ (Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 50)	120.000	300.000	
2	Bản Mà					
2.1	Đường trục chính	ông Sơn, (Thửa 62, tờ 49)	Đến anh Phú (Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 48)	150.000	300.000	
	Đường trục chính	Đến anh Phú (Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 48)	Đến Bà Đạo (Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 47)	150.000	300.000	
	Đường trục chính	Từ anh quyết (Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 48)	Đến bà Phụng (Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 48)	150.000	300.000	
2.2	Đường trục nhánh	Từ anh Tuấn (Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 48)	Đến Ông Huyền (Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 48)	120.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Minh (Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 40)	Đến Ông Sỏi (Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 47)	120.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Mão (Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 48)	Đến ông Việt (Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 48)	180.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Bình (Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 48)	Đến ông Chín (Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 48)	120.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Đà (Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 48)	Đến ông Núi (Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 47)	120.000	300.000	
3	Bản Tâm Lâm					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục nhánh	Từ anh Dung (Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 56)	Đến ông Thiù (Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 46)	100.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ anh Hồng (Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 56)	Đến ông Hợi (Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 56)	100.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ cửa ông Quang (Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 55)	Đến ông Hoài (Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 55)	100.000	300.000	
	Đường trục chính	Từ ông Niên (Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 60)	Đến ông Tượng (Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 59)	100.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ nhà Văn Hoá Bản Tân Lâm (Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 59)	Đến ông Phúc (Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 59)	100.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Liên (Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 60)	Đến Ông Sơn 29 (Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 59)	100.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Huy (Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 59)	Đến ông Nghệ (Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 59)	100.000	300.000	
4	Bản Tân Ngọc					
4.1	Đường trục chính	Từ ông Cẩn (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 58)	Đến anh Quỳ (Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 57)	100.000	300.000	
	Đường trục chính	Từ ông Đào (Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 62)	Đến ông Hoan (Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 57)	100.000	300.000	
4.2	Đường trục nhánh	Từ anh Khăm (Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 57)	Đến ông Thức(Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 57)	100.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Minh (Thửa đất 114, tờ bản đồ số 57)	Đến ông Thắng (Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 57)	100.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Chương (Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 64)	Đến ông Bình (Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 64)	100.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Thánh (Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 64)	Đến ông Cả (Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 64)	100.000	300.000	
5	Bản Tân Sáng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.1	Đường trục nhánh	Từ ông Tuấn (Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 71)	Đến cửa ông Thường (Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 77)	100.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Bình (Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 78)	Đến ông An (Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 74)	100.000	300.000	
5.2	Đường trục nhánh	Từ bà Đào (Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 77)	Đến anh Tuấn (Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 77)	100.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Châu (Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 77)	Đến bà Ngọ (Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 77)	100.000	300.000	
5	Bản Tân Hợp					
5.1	Đường trục nhánh	Từ ông Hoá (Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 71)	Đến cửa ông Hưng (Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 77)	100.000	300.000	
	Đường trục nhánh	Từ ông Bình (Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 78)	Đến ông An (Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 74)	100.000	300.000	
5.2	Đường trục nhánh	Từ Ông Quỳnh (Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 79)	Đến anh Phê (Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 79)	100.000	300.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				300.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH MỸ - HUYỆN THANH CHUÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ THANH MỸ					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
	Đường Hồ Chí Minh	Thôn Mỹ Hưng (Giáp Hạnh Lâm) Thửa số 6, tờ bản đồ số 50	Thôn Mỹ Lâm (Giáp Thanh Hương) thửa số 82, tờ bản đồ số 30	400.000	3.000.000	
	Đường Hồ Chí Minh	Thôn Mỹ Hưng: Thửa số 79,70,75, tờ bản đồ số 53		700.000	3.500.000	
	Đường Hồ Chí Minh	Thôn Mỹ Hưng: Thửa số 6,7,9, tờ bản đồ số 57		700.000	3.500.000	
	Đường Hồ Chí Minh	Thôn Mỹ Lâm: Thửa số 32, 37, tờ bản đồ số 63		700.000	3.500.000	
2	Đường huyện					
	ĐH 360	Thôn Mỹ Lương (Giáp xã Hạnh Lâm) Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 12	Thôn Mỹ Lương (Giáp xã Thanh Liên) thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14	350.000	2.000.000	
	ĐH 360	Cổng Núc thôn Mỹ Hương: Thửa số 204, tờ bản đồ số 42	Ngã 3 Hà Thái thôn Mỹ Hương: Thửa đất sơ 71, tờ bản đồ số 43	700.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	ĐH 360	Cầu Bến Quan: thửa số 03, tờ bản đồ 46	Trường cấp 2: Thửa số 5, tờ bản đồ số 42	350.000	2.000.000	
4	Đường xã					
	Đường xã	Giáp Mai, thôn Mỹ Hương: Thửa đất 83, tờ bản đồ số 42	Trường Mầm non cơ sở 1, thôn Mỹ Hương: Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42	350.000	1.500.000	
	Đường xã	Đất NTS: Thửa 25, tờ bản đồ số 43	Bà Tiến: Thửa số 34, tờ bản đồ số 39	350.000	1.500.000	
	Đường xã	Bùi Thị Hiền, thôn Mỹ Hương: Thửa 101, tờ bản đồ số 42	Nguyễn Thị Thìn, thôn Mỹ Hương: Thửa số 123, tờ bản đồ số 43	350.000	1.500.000	
	Đường xã	Cầu Bến Quan thôn Mỹ Hương: thửa số 29, tờ bản đồ số 46	Dốc Phương cống thôn Mỹ Lâm: thửa số 45, tờ bản đồ 61	200.000	1.200.000	
	Đường xã	Cổng Hồ Giang: Thửa 45, tờ bản đồ số 39	Ngã 3 cây dừa: Thửa 24, tờ số 33	200.000	1.200.000	
	Đường xã	Từ động eo: Thửa số 48, tờ 36	Ông Ngọ Hưu: Thửa số 10, tờ số 32	200.000	1.200.000	
	Đường xã	Ngã 3 Thanh Hạnh: Thửa số 10, tờ số 48	Dương Sỹ: Thửa 15, tờ số 50	200.000	1.200.000	
	Đường xã	Từ Cầu Khe Sấn; Thửa 106, tờ 16	Giáp Hào; Thửa 67, tờ số 53	200.000	1.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					
1	Thôn Mỹ Hương					
		Mỏ đá Yên Sơn: Trần Văn Quyền: Thửa số 268, tờ số 42	Mỏ đá Yên Sơn: Phan Văn Quang: Thửa số 273, tờ số 42	180.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.1	Cụm dân cư 3/2	Nguyễn Thị Xuân: thửa 244, tờ 42	Lưu Văn Nguyên: thửa 178, tờ 42	180.000	700.000	
		Đào Thị Miên: thửa 253, tờ 42	Hoàng Thị Soa: thửa 174	180.000	700.000	
		Trần Xuân Hoàng: thửa 260, tờ 42	Lê Anh Chất: thửa 259, tờ 42	180.000	700.000	
1.2	Thôn Mỹ hương	Âu Nhân: Thửa 148, tờ 42	Nguyễn Văn Thành: Thửa số 2, tờ 42	180.000	700.000	
	Thôn Mỹ hương	Trần Quốc Tuấn: Thửa số 3, tờ 42	Nguyễn Văn Đào: Thửa số 17, tờ 39	180.000	700.000	
	Thôn Mỹ hương	Trần Thị Hiến: Thửa số 53, tờ số 39	Trần Phan Nghĩa: Thửa số 888, tờ 7	180.000	700.000	
	Thôn Mỹ hương	Phan Thị Hạ: Thửa số 5, tờ 40	Nguyễn Thị Lệ: Thửa 52, tờ bản đồ 40	180.000	700.000	
	Thôn Mỹ hương	Trần Linh Dũng: Thửa 64, tờ 40	Nguyễn Văn Đào: Thửa 18, tờ 40	180.000	700.000	
	Thôn Mỹ hương	Lê Văn Liêm: Thửa 33, tờ 43	Nguyễn Xuân Trường: Thửa số 8, tờ bản đồ 43	180.000	700.000	
	Thôn Mỹ hương	Nguyễn Thị Thuyết: Thửa 332, tờ 10	Nguyễn Văn Lâm: Thửa 91, tờ 35	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ hương	Nguyễn Duy Mão: thửa 195, tờ 9	Nguyễn Duy Thìn: thửa số 5, tờ 40	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ hương	Trần Văn Tạo: Thửa số 7, 39	Hoàng Thị Lập: Thửa 117, tờ số 9	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ hương	Lê Văn Thông: thửa 23, tờ 40	Lê Văn Phú: thửa 22, tờ 40	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ hương	Nguyễn Văn Hưng: Thửa 109, tờ số 9		150.000	450.000	
	Thôn Mỹ hương	UBND xã thửa 38, tờ 42	Phan Thị Hương, thửa 59	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Thôn Mỹ hương	UBND xã thừa 19, tờ 42	Đoàn Đức Thọ: thửa 58, tờ 42	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ hương	Phùng Viết Cầm: thửa 13, tờ 46	Trần Xuân Tùng, thửa 31, tờ 46	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ hương	Nguyễn Văn Tuế: Thửa 74, tờ 35	Trần Văn Huy: thửa 163, tờ 9	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ hương	Nguyễn Thị Long: Thửa 421, tờ 10	Nguyễn Đình Dương: Thửa 423, tờ 10	150.000	450.000	
1,4	Thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Thị Nhiên: Thửa số 13, 17 tờ 33	Nguyễn Văn Tý: Thửa 9, tờ 33	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Lê Thị Sáu: Thửa 17, tờ 33	Nguyễn Văn Ký: thửa số 59, tờ số 32	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Hoàng Thị Đàm: Thửa 22, tờ 33	Nguyễn Văn Toàn: Thửa 167, tờ 34	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Trần Đình Hải: Thửa 35, tờ 38	Nguyễn Đình Long: Thửa 103, tờ 34	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Văn Hạnh: Thửa 47, tờ 38	Trần Thị Cường: Thửa 25, tờ 38	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Trần Văn Hải: Thửa 92, tờ 32	Nguyễn Văn Đường: Thửa 90, tờ 31	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Trần Đăng Nhật: Thửa 758, tờ số 7	Trần Đình Nga: Thửa số 1, tờ 31	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Lê Đình Chanh: Thửa số 2, tờ 31	Hoàng Văn Minh: Thửa 363, tờ 6	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Hoàng Ngọc Phúc: thửa 20, tờ 31	Lê Huy Tửu: Thửa 460, tờ 6	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Phan Văn Nhân; thửa 27, tờ 32	Đặng Đình Đệ: Thửa 37, tờ 31	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Văn Phúc; thửa số 9, tờ 32	Trần Xuân Phúc, thửa 26, tờ 31	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Hà Hữu Dũng: Thửa số 25, tờ 32	Trần Văn Đồng: Thửa 22, tờ 32	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Văn Tộ: Thửa 17, tờ 36	Nguyễn Văn Thắng, thửa 39, tờ 36	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Võ Văn Ty: Thửa 46, tờ 34	Đặng Đình Lai: thửa 95, tờ 34	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Đặng Đình Huệ: Thửa số 2, tờ 38	Nguyễn Văn Tiệp: Thửa 889, tờ 7	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Thị Hòa: Thửa 388, tờ 35	Nguyễn Cao Đài: Thửa 18, tờ 35	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Trần Văn Hùng Thửa 36, tờ 35	Phan Văn Thủy, thửa 48, tờ 35	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Phan Văn Sửu, thửa 26, tờ 36	Lê Văn Thống: Thửa 45, tờ 36	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Đặng Đình Bảy: Thửa 63, tờ 37	Đặng Thị Hương: Thửa 96	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Trần Văn Trà: thửa 137, tờ 32	Phan Văn Thế: thửa 147, tờ 32	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Trần Ngọc Văn: thửa 116, tờ 31		150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Trần Thị Hà: Thửa 55, thửa 35	Nguyễn Văn Chính: thửa 65, thửa 35	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Trần Văn Bảy: thửa số 9, tờ 34	Đặng Thị Tân: thửa số 1, tờ 34	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Hoàng Văn Biễn: Thửa 20, tờ 36	Hoàng Minh Nguyên: thửa 18, tờ 36	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Văn Sanh: Thửa 53, tờ 38		150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Văn Tám: Thửa 33, tờ 39	Hồ Văn Trí: Thửa 202, tờ số 9	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Hoàng Văn Tứ: thửa 119, tờ 32	Đậu Trọng Mỹ: thửa 128, tờ 32	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Trần Đình Nghi: Thửa 186, tờ 34	Hoàng Văn Sâm thửa 224, tờ 34	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Võ Văn Hải: Thửa 70, tờ 32	Trần Văn Đức 71, tờ 32	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Mai Văn Xuân: Thửa số 8, tờ 31	Đặng Văn Chương: Thửa số 12, 31	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Trần Xuân Cát: thửa 73, tờ 38	Ngô Trí Đào: thửa 50, tờ 38	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Văn Nội: Thửa 49, tờ 31	Nguyễn Văn Đường: Thửa 64, tờ 31	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Tiến	Nguyễn Thị Quý: Thửa 28, tờ 38	Trần Thị Hòa: Thửa 10, tờ 37	150.000	450.000	
1,5	Thôn Mỹ Lương	Thái Bá Thành: Thửa 18, tờ 44	Lê Đức Hùng: thửa 16, tờ 14	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lương	Thái Bá Tường: Thửa 49, tờ 14	Nguyễn Văn Tân: Thửa 78, tờ 14	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lương	Hồ Hữu Nghị: Thửa 102, tờ 14	Trần Linh Bài: Thửa 83, tờ 14	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lương	Lê Đức Hải: Thửa 149, tờ 14	Đinh Hữu Dân: Thửa 18, tờ 14	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lương	Trần Quốc Hiền: Thửa 108, tờ 44	Thiều Quang Hiệp: Thửa 228, tờ 13	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Thôn Mỹ Lương	Trần Kim Hùng: Thửa 70, tờ 44	Phan Văn Dũng: Thửa 113, tờ 43	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lương	Nguyễn Thế Thanh: Thửa 21, tờ 44	Nguyễn Văn Chiến: Thửa 54, tờ 46	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lương	Trần Minh Hoàng: thửa 198, tờ 13	Trần Đức Hậu: 175, tờ 13	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lương	Trần Xuân Đại: thửa 242, tờ 13	Trần Kim Thành 232, tờ 13	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lương	Bùi Văn Cầu: thửa 196, tờ 13	Nguyễn Cảnh Tú: thửa 167, tờ 13	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lương	Thái Bá Thế: thửa 68, tờ 14	Nguyễn Hữu Thành: thửa 38, tờ 44	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lương	Thái Bá Thí: thửa 219, tờ 13	Bùi Đức Mậu, thửa 202, tờ 13	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lương	Nguyễn Văn Thức: Thửa 29, tờ 44		150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lương	Thái Bá Trung: 236, tờ 13	Nguyễn Hữu Long: thửa 209, tờ 13	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lương	Nguyễn Thị Tùng: thửa 86, tờ 46	Trần Xuân Ty: thửa 85, tờ 46	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lương	Trần Quang Trung: thửa 53, tờ 45	Phan Văn Bình: thửa số 6, tờ 45	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lương	Trại giam số 6: thửa 12, tờ 12	Trần Văn Hiền: Thửa 225, tờ 12	150.000	450.000	
1,6	Thôn Mỹ Sơn	Nguyễn Thế Sỹ: Thửa 207, tờ 21	Trần Đăng Quý: Thửa 10, tờ 22	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Thôn Mỹ Sơn	Nguyễn Gia Thanh: Thửa 287, tờ 21	Nguyễn Thế Vinh: Thửa 109, tờ 21	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Sơn	Lê Văn Long: Thửa 244, tờ 21	Nguyễn Hữu Việt: Thửa 168, tờ 21	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Sơn	TIN: Thửa 311, tờ 17	Nguyễn Cảnh Do: Thửa 169, tờ 17	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Sơn	Trần Kim Xuân: thửa 32, tờ 60	Nguyễn Văn Vinh: Thửa 76, tờ 25	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Sơn	HTX Đại Sơn: Thửa 388, tờ 21	Nguyễn Đức Quế: Thửa 13, tờ 61	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Sơn	Trần Văn Mỹ: Thửa 12, tờ 58	Đặng Đình Minh: Thửa 21, tờ 58	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Sơn	Dương Ngọc Sơn: Thửa số 7, tờ 59	Nguyễn Văn Lam, thửa số 13, tờ 59	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Sơn	Trần Thị Hương, thửa 316, tờ 21	Lê Đắc Tào, thửa số 9, tờ 52	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Sơn	Nguyễn Thế Thanh: Thửa 433, tờ 21	Nguyễn Văn Thắng: Thửa 291, tờ 21	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Sơn	Trần Đăng Trường: Thửa 891, tờ 21	Trần Kim Thọ, thửa 791, tờ 21	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Sơn	Lê Văn Đồng: thửa số 8, tờ 49	Lê Thị Bích, thửa 15, tờ 49	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Sơn	Đoàn Văn Hải: Thửa 99, tờ 21	Trần Công Đường, thửa 70, tờ 21	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Sơn	Nguyễn Hữu Đồng: Thửa số 10, tờ 17	Nguyễn Thế Hải: thửa số 7, tờ 17	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Thôn Mỹ Sơn	Lê Văn Sửu, thửa 34, tờ 17	Nguyễn Văn Hùng: thửa 32, tờ 17	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Sơn	Lê Tài Chất: thửa số 1	Trần Đăng Quý: thửa 432,	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Sơn	Nguyễn Hữu Mão: thửa số 4, tờ 17	Nguyễn Quang Kiệt: thửa số 7, 17	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Sơn	Trần Đình Hợi: Thửa số 10, tờ 55	Nguyễn Quang Vinh: thửa số 1, tờ 55	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Sơn	Trần Khắc Sáng, thửa 42, tờ 55	Dương Ngọc Tuấn, thửa 166, tờ 55	150.000	450.000	
1,7	Thôn Mỹ Lâm	Sân Vận động thôn 10: Thửa 654, tờ 21	Lê Văn Luận: Thửa 21, tờ 63	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lâm	Nguyễn Thế Tam: Thửa 104, tờ 26	Lưu Văn Đông: Thửa 27, tờ 30	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lâm	Nguyễn Hữu Thông: Thửa 120, tờ 26	Nguyễn Quang Tứ: Thửa 6, tờ 27	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lâm	Nguyễn Hữu Hà: Thửa 138, tờ 29	Lê Thị Tuyết: Thửa 120	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lâm	Nhà Văn hóa thôn 11 cũ: Thửa 79, tờ 29	Nguyễn Gia Tinh: Thửa 100, tờ 29	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lâm	Trần Kim Hóa: Thửa 95, tờ 29	Nguyễn Thị Thiên: Thửa 68, tờ 29	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lâm	Nguyễn Tư Ty: Thửa 106, tờ 25	Lê Thị Yêm: Thửa 48, tờ 61	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lâm	Trần Kim Huê: Thửa 30, tờ 61	Nguyễn Cảnh Thủy: Thửa 13, tờ 60	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Thôn Mỹ Lâm	Hoàng Thị Thìn: Thửa 70, tờ 62	Phạm Viết Hậu: Thửa 54, tờ 62	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lâm	Đặng Đình Hùng: Thửa 87, tờ 62	Nguyễn Tư An: Thửa 107, tờ 62	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lâm	Trần Văn Dũng: Thửa 61, tờ 61	Hoàng Thị Thìn: Thửa 71, tờ 61	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lâm	Nguyễn Bá Bình: thửa 54, tờ 63	Nguyễn Bá Nghiêm: thửa 42, tờ 63	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lâm	Trần Văn Loan: thửa 68, tờ 29	Trần Kim Sửu: thửa 40, tờ 29	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Lâm	Lương Thị Hương: thửa 155, tờ 29	Trần Mạnh Hùng: thửa 152, tờ 29	150.000	450.000	
1,8	Thôn Mỹ Hưng	Nguyễn Đình Nhiệm: Thửa 30, tờ 53	Nguyễn Bá Việt: Thửa 77, thửa 53	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Hưng	Đặng Đình Thanh: Thửa 3, tờ 50	Trần Văn Cường: Thửa 106, tờ 51	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Hưng	Nguyễn Ngọc Năm: Thửa 73, tờ 23	Đặng Đình Huệ: Thửa 47, tờ 23	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Hưng	Trần Đình Thuận: Thửa 24, tờ 24	Nguyễn Văn Tuấn: Thửa 41, tờ 24	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Hưng	Lê Hoàng Kỳ: Thửa 13, tờ 19	Trần Trọng Tiến: Thửa số 1, tờ 19	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Hưng	Nguyễn Đình Năm: Thửa 30, tờ 50	Phạm Văn Phúc: thửa số 2, tờ 18	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Hưng	Nguyễn Hữu Trung: Thửa số 56	Lê Văn Vy: Thửa 16, tờ 56	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Thôn Mỹ Hưng	Nguyễn Cảnh Thủy: Thửa 13, tờ 56	Nguyễn Thừa Mậu: Thửa 56, tờ 24	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Hưng	Phan Đình Vy: Thửa 25, tờ 50	Lê Thị Hương: Thửa 13, tờ 50	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Hưng	Hoàng Văn Thu: Thửa 18, tờ 47	Trần Thị Phấn: Thửa 11, tờ 47	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Hưng	Trần Hồng Tân: Thửa 39, tờ 48	Trần Văn Sơn: Thửa 12, tờ 48	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Hưng	Phạm Văn Phụng: Thửa 25, tờ 51	Nguyễn Đình Sáu: Thửa 70, tờ 48	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Hưng	Ngô Văn Chinh: Thửa 69, tờ 48	Trần Văn Vỹ: Thửa 75, tờ 48	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Hưng	Nguyễn Hữu Hòa: Thửa 91, tờ 48	Phạm Văn Ca: Thửa 88, tờ 48	150.000	450.000	
	Thôn Mỹ Hưng	Lê Văn Ba, thửa 13, tờ 53	Nguyễn Hữu Đông, thửa 5, tờ 53	150.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH ĐỨC - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ THANH ĐỨC					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường quốc lộ					
	Đường nòn HCM	Từ cầu Thanh Đức (từ số Thửa 75,62 tờ bản đồ số 70 cả hai bên tuyến)	Đến nhà ông Hà Hữu Mỹ xóm 1) (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 67)	800.000	4.000.000	
	Đường nòn HCM	Từ nhà anh Nguyễn Khắc Dụng (Từ số thửa 190 tờ bản đồ 60)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thanh Xóm Đức Thành (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 72)	500.000	3.500.000	
2	Đường huyện					
	Đường ĐH 360	Từ nhà Ngã ba nhà ông Hà Hữu Mười (từ số thửa 70 tờ bản đồ số 89)	Đến trụ sở UBND xã Xóm Đức Thịnh (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 62)	350.000	2.000.000	
	Đường ĐH 360	Từ Tạm y tế xã Thanh Đức (từ số thửa 20 tờ bản đồ số 63)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Dung xóm Đức Thành (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 79)	300.000	1.500.000	
3	Đường xã					
1		Từ nhà Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Sính (từ số thửa 66 tờ bản đồ số 86)	Đến nhà ông Hà Hữu Dạng xóm Đức Thành (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 83)	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường trục xã	Từ nhà ông Nguyễn Văn Mười (tờ số thửa 42 tờ bản đồ số 84)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Trị xóm Đức Thịnh (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 81)	200.000	800.000	
3		Từ nhà ông Nguyễn Trọng Hiệp (tờ số thửa 53 tờ bản đồ số 80)	Đến nhà ông Dương Phúc Long xóm Đức Thành (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 74)	200.000	800.000	
4		Từ ngã ba giáp đường HCM đi tổng đội (tờ số thửa 26 tờ bản đồ số 89)	Đến nhà bà Phan Thị Lợi (đến số thửa 83 tờ bản đồ số 87)	350.000	1.200.000	
5		Từ dốc 71 và nhà bà Hoàng Thị Lý (tờ số thửa 72 tờ bản đồ số 66)	Ngã tư nhà ông Nguyễn Anh Định xóm Tổng đội (đến số thửa 199 tờ bản đồ số 40)	300.000	1.000.000	
6		Từ ngã tư tổng Đội đi từ trụ sở công ty cao su (tờ số thửa 204 tờ bản đồ số 40)	Đến giáp khe hàn nhà ông Nguyễn Sỹ Tuấn xóm Tổng đội (đến số thửa 66 tờ bản đồ số 39)	300.000	1.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
5	Xóm 1					
1	Đường trục chính	Từ nhà ông Hoàng Viết lộc (tờ số thửa 104 tờ bản đồ số 92)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tưu (đến thửa 125 tờ bản đồ số 91)	100.000	450.000	
2	Đường trục chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hường (tờ số thửa 2 tờ bản đồ số 90)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hóa (tờ số thửa 185 tờ bản đồ số 60)	100.000	450.000	
3	Đường trục chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thanh (tờ số thửa 5 tờ bản đồ số 92)	Đi nhà ông Nguyễn Hoàng Hiền (tờ số thửa 55 tờ bản đồ số 93)	100.000	450.000	
4	Đường trục chính	Từ nhà ông Hoàng Đình Đồng (tờ số thửa 41 tờ bản đồ số 92)	Đến nhà ông Nguyễn Công Vinh (tờ số thửa 64 tờ bản đồ số 90)	100.000	450.000	
5	Đường trục chính	Từ nhà bà Hoàng Thị Nhị (tờ số thửa 107 tờ bản đồ số 90)	Đến Nhà ông Đặng Văn Lợi (tờ số thửa 103 tờ bản đồ số 91)	100.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Khôi (từ số thửa 34 tờ bản đồ số 91)	Nhà ông Nguyễn Văn Tân (từ số thửa 70 tờ bản đồ số 91)	100.000	450.000	
7	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Quý (từ số thửa 71 tờ bản đồ số 91)	Nhà ông Nguyễn Trọng Huân (từ số thửa 41 tờ bản đồ số 91)	100.000	450.000	
8	Đường trục chính	Tà nhà bà Nguyễn Thị Sửu (từ số thửa 87 tờ bản đồ số 91)	Đến nhà ông Hoàng Đình Trang (từ số thửa 66 tờ bản đồ số 91)	100.000	450.000	
9	Đường trục chính	Từ nhà Hồ Thái Đại (từ số thửa 8 tờ bản đồ số 90)	Nhà ông Hồ Văn Quang (từ số thửa 3 tờ bản đồ số 90)	100.000	450.000	
10	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Quốc Quý (từ số thửa 120 tờ bản đồ số 90)	Đến nhà thầy Nguyễn Văn Phương đi nhà ông Vinh (từ số thửa 98 tờ bản đồ số 90)	100.000	450.000	
11	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Văn Tinh (từ số thửa 16 tờ bản đồ số 93)	Đến nhà Lê Văn Nga (từ số thửa 136 tờ bản đồ số 91)	100.000	450.000	
12	Đường trục chính	Từ nhà Bùi Đình Đức (từ số thửa 56 tờ bản đồ số 90)	Đến Nhà Phan Bá Phú (từ số thửa 49 tờ bản đồ số 90)	100.000	450.000	
13	Đường trục chính	Tà nhà ông Hoàng Đình Tội (từ số thửa 137 tờ bản đồ số 89)	Đến nhà ông Trần Ngọc Thái (từ số thửa 17 tờ bản đồ số 89)	100.000	450.000	
14	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Thoại (từ số thửa 73 tờ bản đồ số 91)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Quỳnh (từ số thửa 109 tờ bản đồ số 60)	100.000	450.000	
15	Đường trục chính	Từ nhà ông Đặng Duy Lâm (từ số thửa 48 tờ bản đồ số 67)	Đến nhà Trần Huy Giảng (từ số thửa 58 tờ bản đồ số 67)	100.000	450.000	
16	Đường trục chính	Từ nhà ông Đặng Ích Quang (từ số thửa 61 tờ bản đồ số 92)	Đến nhà Đào Văn Thí (từ số thửa 85 tờ bản đồ số 92)	100.000	450.000	
6	Xóm C3			100.000	450.000	
1	Đường trục chính	Từ nhà Trần Xuân Hồng (từ số thửa 65 tờ bản đồ số 89)	Đến nhà Trần Xuân Lan (từ số thửa 133 tờ bản đồ số 89)	100.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường trục chính	Từ nhà Hoàng Hữu Từ (từ số thửa 239 tờ bản đồ số 60)	Đến nhà Hoàng Thị Nghi (từ số thửa 62 tờ bản đồ số 70)	100.000	450.000	
3	Đường trục chính	Từ nhà Hà Thị Nữ (từ số thửa 47 tờ bản đồ số 88)	Đến nhà Thái Thị Lương và Nguyễn Văn Oanh (từ số thửa 15 tờ bản đồ số 88)	100.000	450.000	
4	Đường trục chính	Từ nhà Cao Thị Đức (từ số thửa 30 tờ bản đồ số 88)	Đến nhà Hoàng Hữu Sơn (từ số thửa 510 tờ bản đồ số 59)	100.000	450.000	
5	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Văn Tình (từ số thửa 12 tờ bản đồ số 88)	Đến nhà anh Nguyễn Như Thìn xóm Khe trảy (từ số thửa 158 tờ bản đồ số 59)	100.000	450.000	
6	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Thị Thúy (từ số thửa 471 tờ bản đồ số 59)	Đến nhà Hồ Minh Tuấn (từ số thửa 525 tờ bản đồ số 59)	100.000	450.000	
7	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Thế Định , nhà bà Phụng (từ số thửa 8 tờ bản đồ số 87)	Đến nhà Đương Minh Hậu (từ số thửa 523 tờ bản đồ số 59)	100.000	450.000	
8	Đường trục chính	Từ nhà bà Trần Thị Mậu (từ số thửa 50 tờ bản đồ số 66)	Đến nhà Võ Văn Thành (từ số thửa 262 tờ bản đồ số 58)	100.000	450.000	
9	Đường trục chính	Từ nhà bà Trần Thị Mậu (từ số thửa tờ bản đồ số)	Đến nhà Nguyễn Trọng Năm (từ số thửa tờ bản đồ số)	100.000	450.000	
10	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Văn Ton (từ số thửa 219 tờ bản đồ số 58)	Đến nhà Trần Văn Hiền, nhà Oánh (từ số thửa 224 tờ bản đồ số 58)	100.000	450.000	
11	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Hoàng Oánh (từ số thửa 171 tờ bản đồ số 58)	Đến nhà Phạm Đình Hùng (từ số thửa 38 tờ bản đồ số 58)	100.000	450.000	
12	Đường trục chính	Từ nhà Văn Hóa xóm Thanh Công Cũ (từ số thửa 55 tờ bản đồ số 59)	Đến đất nhà anh Nguyễn Quốc Hùng (từ số thửa 32 tờ bản đồ số 59)	100.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
13	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn Đình Bảy (từ số thửa 82 tờ bản đồ số 87)	Đến nhà anh Nguyễn Văn Thái (từ số thửa 89 tờ bản đồ số 87)	100.000	450.000	
14	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn Công Dân (từ số thửa 64 tờ bản đồ số 88)	Đến nhà anh Đặng Xuân Nghĩa (từ số thửa 139 tờ bản đồ số 88)	100.000	450.000	
15	Đường trục chính	từ nhà anh Nguyễn Văn Nam (từ số thửa 113 tờ bản đồ số 88)	Đến nhà anh Lê Văn Đông (từ số thửa 99 tờ bản đồ số 88)	100.000	450.000	
16	Đường trục chính	Từ xưởng chế biến (từ số thửa 114 tờ bản đồ số 88)	Đi nhà anh Nguyễn Cảnh Tân (từ số thửa 173 tờ bản đồ số 88)	100.000	450.000	
7	Xóm Sườn			100.000	450.000	
1	Đường trục chính	Từ nhà Trần Văn Quế (từ số thửa 211 tờ bản đồ số 57)	Đến nhà Nguyễn Hữu Phương (từ số thửa 48 tờ bản đồ số 57)	100.000	450.000	
2	Đường trục chính	Từ Đường đi tổng đội	Đến nhà bà Phạm Thị Tiến (từ số thửa 275 tờ bản đồ số 57)	100.000	450.000	
3	Đường trục chính	Từ Đường đi tổng đội	Đến nhà bà Huỳnh Anh Ngọc (từ số thửa 260 tờ bản đồ số 57)	100.000	450.000	
4	Đường trục chính	Từ Đường đi tổng đội	Đến nhà bà Hồ Thị Minh (từ số thửa 251 tờ bản đồ số 57)	100.000	450.000	
5	Đường trục chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt (từ số thửa 89 tờ bản đồ số 57)	Đến nhà Nguyễn Công Khoa (từ số thửa 29 tờ bản đồ số 57)	100.000	450.000	
6	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Thúc Kỷ (từ số thửa 173 tờ bản đồ số 57)	Đến nhà Lê Doãn Hùng (từ số thửa 123 tờ bản đồ số 57)	100.000	450.000	
7	Đường trục chính	Tuyến tọa rệ từ nhà ông Đào Văn Lập (từ số thửa 73 tờ bản đồ số 56)	Giáp Đường Nguyên liệu	100.000	450.000	
8	Đường trục chính	Tà nhà văn hóa xóm tân tiến cũ (từ số thửa 120 tờ bản đồ số 56)	Đến nhà Nguyễn Văn Thủy (từ số thửa 50 tờ bản đồ số 43)	100.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	Đường trục chính	Từ Đường đi tổng đội	Đến nhà anh Trần Văn Tý	100.000	450.000	
10	Đường trục chính	Tuyến Boong Banh từ nhà Nguyễn Hữu Quyết (từ số thửa 9 tờ bản đồ số 55)	Đến giáp đường nguyên liệu	100.000	450.000	
11	Đường trục chính	Từ Đường đi tổng đội (sân bóng thửa 29 tờ bản đồ số 55)	Đến nhà anh Trần Đình Tra (từ số thửa 160 tờ bản đồ số 42)	100.000	450.000	
12	Đường trục chính	Từ Đường đi tổng đội (đặng xuân chung) thửa 17 tờ 55	Đến nhà anh Lê Xuân Chung(từ số thửa 146 tờ bản đồ số 42)	100.000	450.000	
13	Đường trục chính	Từ Đường đi tổng đội (nguyên cảnh thân) thửa 1 tờ bản đồ số 55	Đến nhà Nguyễn Đình Lý (từ số thửa 98 tờ bản đồ số 42)	100.000	450.000	
14	Đường trục chính	Tuyến Lim Dàn từ đường đi tổng đội đến (từ số thửa 6 tờ bản đồ số 54)	Đến nhà Thái Doãn Hồng và ông Phụng, ông Bùi Thìn (từ số thửa 33 tờ bản đồ số 29)	100.000	450.000	
15	Đường trục chính	Tuyến khe Mọ từ đường đi tổng đội (từ số thửa 122 tờ bản đồ số 41)	Đến nhà anh Nguyễn Đức Hùng và bà Mai (từ số thửa 47 tờ bản đồ số 28)	100.000	450.000	
16	Đường trục chính	Từ Đường đi tổng đội (từ số thửa 109 tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Hoàng Ngọc Cẩm (từ số thửa 72 tờ bản đồ số 41)	100.000	450.000	
8	Xóm Tổng Đội			100.000	450.000	
1	Đường trục chính	Từ ngã tư Tổng đội (từ số thửa 192 tờ bản đồ số 40)	Đến trường mầm non (từ số thửa 168 tờ bản đồ số 40)	100.000	450.000	
2	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn Phúc Đại (từ số thửa 142 tờ bản đồ số 40)	Đến nhà anh Chu Văn Thịnh và anh Nguyễn Văn Quang (từ số thửa 121 tờ bản đồ số 39)	100.000	450.000	
3	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn Viết Nhẫn(từ số thửa 87 tờ bản đồ số 39)	Đến nhà anh Trần Công Uyên (từ số thửa 53 tờ bản đồ số 39)	100.000	450.000	
4	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn Sỹ Tuấn (từ số thửa 66 tờ bản đồ số 39)	Đến nhà anh Bùi Gia Hòa (từ số thửa 15 tờ bản đồ số 38)	100.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Đường trục chính	Từ nhà anh nhà văn Hóa xóm 15/7 cũ	Đến nhà anh Lê Đắc Hiền (từ số thửa 12 tờ bản đồ số 18)	100.000	450.000	
6	Đường trục chính	Từ ngã ba Đất ông Nguyễn Phùng Phú (từ số thửa 116 tờ bản đồ số 26)	Đi đến nhà anh Trần Văn Thông (từ số thửa 58 tờ bản đồ số 27)	100.000	450.000	
7	Đường trục chính	Từ ngã ba khe hàn (từ số thửa 66 tờ bản đồ số 39)	Đi đến nhà ông Giản Tư Hoàn (từ số thửa 15 tờ bản đồ số 38)	100.000	450.000	
8	Đường trục chính	Từ ngã tư Tổng đội (từ số thửa 209 tờ bản đồ số 40)	Đi đến nhà anh Trần Kim Tú (từ số thửa 51 tờ bản đồ số 53)	100.000	450.000	
9	Đường trục chính	Từ ngã 3 đường Quốc phòng (từ số thửa 68 tờ bản đồ số 53)	Đi đến nhà ông Trịnh Ngọc Quang (từ số thửa 121 tờ bản đồ số 54)	100.000	450.000	
10	Đường trục chính	Từ ngã 3 đường Quốc phòng (từ số thửa 78 tờ bản đồ số 53)	Đi đến cầu cầu tràn sán (từ số thửa 10 tờ bản đồ số 64)	100.000	450.000	
11	Đường trục chính	Từ ngã 3 đường Quốc phòng đất nhà anh Trần Kim Thanh (từ số thửa 136 tờ bản đồ số 53)	Đến nhà anh Nguyễn Đình Huy (từ số thửa 140 tờ bản đồ số 53)	100.000	450.000	
12	Đường trục chính	Từ xưởng chế biến chè trường thịnh (từ số thửa 150 tờ bản đồ số 53)	Đi đến nhà anh Trịnh Minh Nguyễn (từ số thửa 27 tờ bản đồ số 53)	100.000	450.000	
13	Đường trục chính	Từ nhà văn hóa xóm 19/5 cũ (từ số thửa 5 tờ bản đồ số 53)	Đi đến nhà anh Nguyễn Quang Ngọc (từ số thửa 165 tờ bản đồ số 39)	100.000	450.000	
14	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn Quế Mạnh (từ số thửa 35 tờ bản đồ số 54)	Đi đến Nguyễn Đình Quý (từ số thửa 42 tờ bản đồ số 65)	100.000	450.000	
9	Xóm Đức Thịnh			100.000	450.000	
1	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn Văn Tuấn (từ số thửa 58 tờ bản đồ số 86)	Đi đến nhà bà Hoàng Thị Bá (từ số thửa 321 tờ bản đồ số 61)	100.000	450.000	
2	Đường trục chính	Từ nhà nhà văn hóa xóm 2 cũ (từ số thửa 27 tờ bản đồ số)	Đi đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh (từ số thửa 27 tờ bản đồ số 86)	100.000	450.000	
3	Đường trục chính	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Năng (từ số thửa 129 tờ bản đồ số 85)	Đến nhà bà Trần Thị Lương (từ số thửa 57 tờ bản đồ số 61)	100.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Đường trục chính	Từ nhà bà Nguyễn Văn Tuấn (từ số thửa 13 tờ bản đồ số 85)	Đến nhà ông Đặng Kim Bảng (từ số thửa 31 tờ bản đồ số 62)	100.000	450.000	
5	Đường trục chính	Từ ngã tư nhà ông Đặng Đình Tâm (từ số thửa 65 tờ bản đồ số 85)	Đến nhà ông Nguyễn Thế Minh (từ số thửa 14 tờ bản đồ số 86)	100.000	450.000	
6	Đường trục chính	Từ ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Thương (từ số thửa 139 tờ bản đồ số 83)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Khoa (từ số thửa 120 tờ bản đồ số 83)	100.000	450.000	
7	Đường trục chính	Từ nhà ông Đậu Bá Năm (từ số thửa 65 tờ bản đồ số 83)	Đến nhà ông Hà Hữu Sơn (từ số thửa 40 tờ bản đồ số 83)	100.000	450.000	
8	Đường trục chính	Từ nhà ông Hà Hữu Bảy (từ số thửa 64 tờ bản đồ số 81)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Châu (từ số thửa 164 tờ bản đồ số 49)	100.000	450.000	
9	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Văn Biên (từ số thửa 71 tờ bản đồ số 81)	Đến nhà ông Trần Đình Hải (từ số thửa 242 tờ bản đồ số 36)	100.000	450.000	
10	Đường trục chính	Từ ngã ba đất ông Nguyễn Đình Tuất (từ số thửa 97 tờ bản đồ số 49)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Tâm (từ số thửa 68 tờ bản đồ số 49)	100.000	450.000	
11	Đường trục chính	Từ nhà anh Hà Hữu Nhâm (từ số thửa 7 tờ bản đồ số 84)	Đến nhà ông Trần Hữu Tùng (từ số thửa 10 tờ bản đồ số 84)	100.000	450.000	
12	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Hoàng Hùng (từ số thửa 101 tờ bản đồ số 82)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thục (từ số thửa 31 tờ bản đồ số 84)	100.000	450.000	
13	Đường trục chính	Từ ngã ba đất ông Hà Hữu Lâm (từ số thửa 20 tờ bản đồ số 84)	Đến nhà ông Trần Văn Tuấn (từ số thửa 12 tờ bản đồ số 81)	100.000	450.000	
14	Đường trục chính	Từ ngã ba đường đi xóm nho phong xã Thanh Nho nhà anh Lê Văn Quý (từ số thửa 68 tờ bản đồ số 82)	Đến nhà ông Lê Văn Ngoạn (từ số thửa 183 tờ bản đồ số 37)	100.000	450.000	
15	Đường trục chính	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Đình Hường (từ số thửa 412 tờ bản đồ số 80)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (từ số thửa tờ bản đồ số)	100.000	450.000	
16	Đường trục chính	Khu quy hoạch trung tâm từ nhà anh Nguyễn Hữu Vĩnh (từ số thửa 30 tờ bản đồ số 63)	Đến nhà Máy Chè rồng phương đông (từ số thửa 52 tờ bản đồ số 84)	350.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Xóm Đức Thành			100.000	450.000	
1	Đường trục chính	Từ nhà ông Đặng Đình Huy (từ số thửa 67 tờ bản đồ số 37)	Đến nhà ông Đặng Đình Sâm (từ số thửa 90 tờ bản đồ số 37)	100.000	450.000	
2	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Kim Tuyến(từ số thửa 11 tờ bản đồ số 37)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Cường(từ số thửa 16 tờ bản đồ số 37)	100.000	450.000	
3	Đường trục chính	Từ nhà anh Trần Văn Dũng(từ số thửa tờ bản đồ số)	Đi đến nhà Vương Viết Trung(từ số thửa tờ bản đồ số)	100.000	450.000	
4	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn Văn Hoan(từ số thửa 80 tờ bản đồ số 12)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Phương(từ số thửa 20 tờ bản đồ số 79)	100.000	450.000	
5	Đường trục chính	Từ nhà Văn hóa xóm 6 cũ(từ số thửa 16 tờ bản đồ số 78)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Quý và Đoàn Văn Canh (từ số thửa 4 tờ bản đồ số 78)	100.000	450.000	
6	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Đoàn Sơn (từ số thửa 321 tờ bản đồ số 16)	Đến nhà Nguyễn Xuân Tài (từ số thửa 21 tờ bản đồ số 25)	100.000	450.000	
7	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Nhật Tùng (từ số thửa 101 tờ bản đồ số 76)	Đến nhà ông Đặng Đình Hùng(từ số thửa 40 tờ bản đồ số 76)	100.000	450.000	
8	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Trọng Nam (từ số thửa 84 tờ bản đồ số 67)	Đến nhà ông Hoàng Đình Châu(từ số thửa 210 tờ bản đồ số 16)	100.000	450.000	
9	Đường trục chính	Từ nhà Trần Văn Kỷ (từ số thửa 62 tờ bản đồ số 75)	Đến nhà Trần Thị Sinh(từ số thửa 63 tờ bản đồ số 76)	100.000	450.000	
10	Đường trục chính	Từ nhà Lê Đình Bích (từ số thửa 42 tờ bản đồ số 75)	Đến nhà Trần Thị Thập xã cao sơn(từ số thửa 228 tờ bản đồ số 15)	100.000	450.000	
11	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Trọng Mạn (từ số thửa 77 tờ bản đồ số 36)	Đến nhà Nguyễn Thị Mỹ(từ số thửa 81 tờ bản đồ số 77)	100.000	450.000	
12	Đường trục chính	Từ nhà Đặng Văn Dũng (từ số thửa 45 tờ bản đồ số 77)	Đến nhà Thái Doãn Thông(từ số thửa 37 tờ bản đồ số 25)	100.000	450.000	
13	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Như Thắng (từ số thửa 485 tờ bản đồ số 15)	Đến nhà Thái Doãn Sỹ(từ số thửa 45 tờ bản đồ số 45)	100.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
14	Đường trục chính	Từ nhà ông Thái Doãn Đề (từ số thửa 459 tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Dương Phúc Thủy(từ số thửa 439 tờ bản đồ số 15)	100.000	450.000	
15	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Xuân Tý (từ số thửa 47 tờ bản đồ số 75)	Đến nhà Đặng Ngọc Tuấn(từ số thửa 30 tờ bản đồ số 74)	100.000	450.000	
16	Đường trục chính	Từ nhà Đoàn Thị Lương (từ số thửa 41 tờ bản đồ số 74)	Đến nhà Đào Xuân Công(từ số thửa 6 tờ bản đồ số 75)	100.000	450.000	
17	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Thị Phú (từ số thửa tờ bản đồ số)	Đến nhà Cao Xuân An(từ số thửa tờ bản đồ số)	100.000	450.000	
18	Đường trục chính	Từ nhà bà Cao Thị Vinh (từ số thửa 15 tờ bản đồ số 74)	Đến nhà Nguyễn Phùng Lực(từ số thửa 103 tờ bản đồ số 73)	100.000	450.000	
19	Đường trục chính	Từ Nhà Hồ Thị Hoa xã cao sơn (từ số thửa 54 tờ bản đồ số 73)	Đến nhà Dương Thị Minh xã cao sơn(từ số thửa 38 tờ bản đồ số 73)	100.000	450.000	
20	Đường trục chính	Từ nhà văn hóa xóm 7 cũ đến (từ số thửa 85 tờ bản đồ số 73)	Đến Sân thể thao xóm 7 cũ(từ số thửa 20 tờ bản đồ số 73)	100.000	450.000	
21	Đường trục chính	Từ nhà Cao Xuân Thông (từ số thửa 50 tờ bản đồ số 72)	Đến nhà Lê Văn Lục(từ số thửa 51 tờ bản đồ số 72)	100.000	450.000	
22	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Văn Huyền (từ số thửa 80 tờ bản đồ số 72)	Đến nhà Nguyễn Văn Đông(từ số thửa 103 tờ bản đồ số 13)	100.000	450.000	
23	Đường trục chính	Từ nhà Phan Văn Hưng(từ số thửa 87 tờ bản đồ số 72)	Đến nhà Nguyễn Văn Quang(từ số thửa 95 tờ bản đồ số 72)	100.000	450.000	
24	Đường trục chính	Từ nhà Thái Doãn Thủy (từ số thửa 136 tờ bản đồ số 73)	Đến nhà Lưu Công Nam(từ số thửa 292 tờ bản đồ số 14)	100.000	450.000	
25	Đường trục chính	Từ nhà Bùi Gia Thắng(từ số thửa 36 tờ bản đồ số 74)	Đến nhà Bùi Gia Thành(từ số thửa 292 tờ bản đồ số 14)	100.000	450.000	
11	Xóm Khe Trầy			100.000	450.000	
1	Đường trục chính	Từ nhà Đặng Văn Bình (từ số thửa 68 tờ bản đồ số 34)	Đến nhà Bùi Hữu Hải (từ số thửa 64 tờ bản đồ số 34)	100.000	450.000	
2	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Thế Hoàng (từ số thửa 91 tờ bản đồ số 34)	Đến nhà Dương Thị Vinh (từ số thửa 86 tờ bản đồ số 34)	100.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Đường trục chính	Từ nhà Đường HCM (từ số thửa 99 tờ bản đồ số 34)	Đến nhà Đào Xuân Thắng(từ số thửa 78 tờ bản đồ số 34)	100.000	450.000	
4	Đường trục chính	Từ đường HCM (từ số thửa 91 tờ bản đồ số 47)	Đến nhà ông Ngô Hồ Ngọc (từ số thửa 78 tờ bản đồ số 33)	100.000	450.000	
5	Đường trục chính	Từ đường HCM (từ số thửa 93 tờ bản đồ số 47)	Đến nhà bà Nguyễn Thị An(từ số thửa 60 tờ bản đồ số 82)	100.000	450.000	
6	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Viết Thuận (từ số thửa 270 tờ bản đồ số 47)	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hiền (từ số thửa 223 tờ bản đồ số 47)	100.000	450.000	
7	Đường trục chính	Từ đường HCM nhà văn hóa khe trảy (từ số thửa 150 tờ bản đồ số 47)	Đến nhà bà Phạm Thị Phụng (từ số thửa 231 tờ bản đồ số 47)	100.000	450.000	
8	Đường trục chính	Từ đường HCM (từ số thửa 27 tờ bản đồ số 60)	Đến nhà anh Nguyễn Bá Tư(từ số thửa 50 tờ bản đồ số 59)	100.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHONG THỊNH - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ PHONG THỊNH					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46C đoạn qua xã Phong Thịnh, huyện Thanh Chương					
1,1	Quốc lộ 46C	Cầu Treo (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 50)	Nga Mậu (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 50)	1.400.000	6.000.000	
1,2	Quốc lộ 46C	Ông Hỷ (Bích) (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 50)	Anh Sơn (Cát Văn 249) (đến thửa số 268, tờ bản đồ số 50)	1.000.000	5.500.000	
1,3	Quốc lộ 46C	Bà Minh (106) (từ thửa số 285, tờ bản đồ số 50)	Bà Lam (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 50)	700.000	5.500.000	
1,4	Quốc lộ 46C	Bà Thìn (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 43)	Bà Anh (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 43)	700.000	4.000.000	
1,5	Quốc lộ 46C	Buru điện (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 44)	Trường THCS cũ (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 44)	700.000	4.000.000	
1,6	Quốc lộ 46C	Ông Nhiên (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 39)	Cầu xã (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 39)	700.000	4.000.000	
1,7	Quốc lộ 46C	Bà Nhung Phúc (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 37)	Trường TH Phong Thịnh (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 37)	700.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,8	Quốc lộ 46C	Ông Cát (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 33)	Thu Phong (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 33)	700.000	4.000.000	
1,9	Quốc lộ 46C	Bà Liên Khai (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 33)	Cầu xã (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 33)	700.000	4.000.000	
1,10	Quốc lộ 46C	Ông Long (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 51)	Ông Mậu (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 51)	700.000	4.000.000	
1,11	Quốc lộ 46C	Bà Duật (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 11)	Hà Long (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 11)	700.000	4.000.000	
2	Đường huyện					
2,1	Đường huyện	Cầu Treo (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 50)	Hiển Sinh (đến thửa số 130, tờ bản đồ số 50)	1.200.000	5.500.000	
2.2.	Đường huyện	Ông Trì (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 49)	Ông Hạnh (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 49)	400.000	2.500.000	
2,3	Đường huyện	Bà Hoa (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 49)	Cầu Treo (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 49)	1.200.000	5.500.000	
2,4	Đường huyện	Niêm Vân (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 49)	Cầu Ma Ca (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 49)	500.000	2.500.000	
2,5	Đường huyện	Ông Lộc (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 48)	Ông Quyết (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 48)	500.000	2.200.000	
3	Đường xã					
3,1	Anh Thi - Cầu Lim	Ông Trí (từ thửa số 281, tờ bản đồ số 50)	Ông Hợi (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 50)	500.000	2.600.000	
3,2	Quốc lộ 46C - Cầu Ván	Quốc lộ 46C (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 33)	Hằng Kỳ (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 33)	180.000	950.000	
3,3	Quốc lộ 46C - Cầu Ván	Ông Giáp (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 34)	Lợi Khương (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 34)	180.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,4	Anh Thi - Cầu Lim	Ngân hành (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 49)	Hùng Hằng (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 49)	500.000	3.000.000	
3,5	Anh Thi - Cầu Lim	Anh Hà (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 42)	Cô Hương (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 42)	400.000	2.100.000	
3,6	Anh Thi - Cầu Lim	Ông Thường (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 42)	Trường THPT TC3 (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 42)	500.000	2.600.000	
3,7	Quốc lộ 46C - Cầu Ván	Ông Thuận (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 29)	Cầu Ván (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 29)	180.000	900.000	
3,8	Quốc lộ 46C - Cầu Ván	Ông Hiếu (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 24)	Cầu Ván (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 24)	180.000	900.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
I	Xóm Liên Chung					
1	Đường trục chính	Anh Hiền (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 50)	Chùa Chung Linh (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 50)	700.000	4.000.000	
2	Đường ngõ xóm	Anh Hiền (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 50)	Bà Lý (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 50)	700.000	3.750.000	
3	Đường trục chính	Ông Tâm (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 50)	Bà Hoa (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 50)	700.000	4.000.000	
4	Đường ngõ xóm	Cầu Treo (từ thửa số 215, tờ bản đồ số 50)	Ông Trúc (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 50)	700.000	4.000.000	
5	Đường ngõ xóm	Chợ Chùa (từ thửa số 155, tờ bản đồ số 50)	Bà Quế (từ thửa số 238, tờ bản đồ số 50)	700.000	4.000.000	
6	Đường ngõ xóm	Đội thuế (từ thửa số 237, tờ bản đồ số 50)	Ông Kiên (từ thửa số 219, tờ bản đồ số 50)	700.000	4.000.000	
7	Đường ngõ xóm	Ông Cận (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 50)	Cô Trâm Thuyết (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 50)	700.000	3.750.000	
8	Đường ngõ xóm	Chợ Chùa (từ thửa số 242, tờ bản đồ số 50)	Bà Nam (từ thửa số 242, tờ bản đồ số 50)	700.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	Đường ngõ xóm	Cổng trường THPT TC3 (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 50)	Thầy Thanh (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 50)	700.000	3.500.000	
10	Đường ngõ xóm	Cô Hương Tuyền (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 55)	Bà Tứ (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 55)	700.000	3.250.000	
11	Đường ngõ xóm	Ông Sơn Tám (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 55)	Hoà Sỹ (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 55)	400.000	2.250.000	
12	Đường trục chính	NVH (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 49)	Bà Hường (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 49)	400.000	2.100.000	
13	Đường ngõ xóm	NVH (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 49)	Ông Mậu (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 49)	400.000	2.100.000	
14	Đường ngõ xóm	Đường huyện (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 49)	Ông Sáu (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 49)	500.000	2.600.000	
15	Đường ngõ xóm	Đường huyện (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 49)	Bà Quyển (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 49)	500.000	2.600.000	
16	Đường ngõ xóm	Đường huyện (từ thửa số 147, tờ bản đồ số 49)	Bà Bảy (từ thửa số 155, tờ bản đồ số 49)	500.000	2.600.000	
17	Đường ngõ xóm	Đường huyện (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 49)	Ông Thạch (từ thửa số 127, tờ bản đồ số 49)	500.000	2.600.000	
18	Đường ngõ xóm	Đường huyện (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 49)	Ông Tiến (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 49)	500.000	2.600.000	
19	Đường ngõ xóm	Ông Bình (từ thửa số 125, tờ bản đồ số 49)	Ông Nhân (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 49)	500.000	2.600.000	
20	Đường ngõ xóm	Ông Yên (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 48)	Ông Hoà (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 48)	180.000	900.000	
21	Đường ngõ xóm	Đường huyện (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 48)	Ông Nhung (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 48)	180.000	900.000	
22	Đường ngõ xóm	Đường huyện (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 48)	Bà Xuân (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 48)	180.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
23	Đường trục chính	Bà Thành (tờ thửa số 29, tờ bản đồ số 41)	Ông Hùng (tờ thửa số 13, tờ bản đồ số 41)	400.000	2.000.000	
24	Đường trục chính	Bà Mão (tờ thửa số 6, tờ bản đồ số 41)	Ông Bình (tờ thửa số 18, tờ bản đồ số 41)	180.000	1.000.000	
25	Đường ngõ xóm	Ông Phi (tờ thửa số 23, tờ bản đồ số 41)	Ông Hoà (tờ thửa số 31, tờ bản đồ số 41)	180.000	900.000	
26	Đường ngõ xóm	Ông Đông (tờ thửa số 24, tờ bản đồ số 41)	Ông Ngãi (tờ thửa số 25, tờ bản đồ số 41)	180.000	900.000	
27	Đường ngõ xóm	Ông Thìn (tờ thửa số 27, tờ bản đồ số 41)	Anh Hồng (tờ thửa số 14, tờ bản đồ số 41)	180.000	900.000	
28	Đường ngõ xóm	Ông Ngũ (tờ thửa số 12, tờ bản đồ số 40)	Ông Bình (tờ thửa số 14, tờ bản đồ số 40)	180.000	900.000	
II	Xóm Hoà Thịnh				-	
1	Đường trục chính (đường nhựa)	Quốc lộ 46C (tờ thửa số 84, tờ bản đồ số 50)	Hoà Thịnh (đền thửa số 141, tờ bản đồ số 50)	400.000	2.500.000	
2	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (tờ thửa số 225, tờ bản đồ số 50)	Ông Thân (đền thửa số 188, tờ bản đồ số 50)	150.000	1.500.000	
3	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (tờ thửa số 148, tờ bản đồ số 50)	Bà Hoá (đền thửa số 148, tờ bản đồ số 50)	150.000	2.000.000	
4	Đường ngõ xóm	Ông Tiên Quang (tờ thửa số 8, tờ bản đồ số 55)	Bác Sơn (đền thửa số 33, tờ bản đồ số 55)	400.000	2.250.000	
5	Đường trục chính (đường nhựa)	Ông Xuân (tờ thửa số 25, tờ bản đồ số 55)	Ông Hồng (đền thửa số 35, tờ bản đồ số 55)	400.000	2.250.000	
6	Đường ngõ xóm	Ông Xuân (tờ thửa số 24, tờ bản đồ số 55)	Bà Thảo (đền thửa số 24, tờ bản đồ số 55)	150.000	1.000.000	
7	Đường ngõ xóm	Ông Khang (tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 51)	Rú Chùa (đền thửa số 1, tờ bản đồ số 51)	180.000	900.000	
8	Đường ngõ xóm	Ông Thắng (tờ thửa số 78, tờ bản đồ số 51)	Ông Bằng (đền thửa số 79, tờ bản đồ số 51)	150.000	775.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	Đường ngõ xóm	Bà Tuy (tờ thửa số 64, tờ bản đồ số 51)	Ông Sửu Vân (đền thửa số 1, tờ bản đồ số 51)	150.000	775.000	
10	Đường ngõ xóm	Ông Luyến (tờ thửa số 48, tờ bản đồ số 51)	Bà Luân (đền thửa số 83, tờ bản đồ số 51)	150.000	775.000	
11	Đường ngõ xóm	Ông Minh (tờ thửa số 75, tờ bản đồ số 51)	Bà Phúc (đền thửa số 75, tờ bản đồ số 51)	150.000	775.000	
12	Đường ngõ xóm	Ông Khang (tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 51)	Rú Chùa (đền thửa số 1, tờ bản đồ số 51)	150.000	775.000	
13	Đường ngõ xóm	Ông Tiểu (tờ thửa số 11, tờ bản đồ số 57)	Ông Khang (đền thửa số 73, tờ bản đồ số 57)	150.000	775.000	
14	Đường ngõ xóm	Bà Dung (tờ thửa số 25, tờ bản đồ số 57)	Ông Liệu (đền thửa số 15, tờ bản đồ số 57)	150.000	775.000	
15	Đường ngõ xóm	Ông Tiểu (tờ thửa số 11, tờ bản đồ số 57)	Ông Xuân (đền thửa số 1, tờ bản đồ số 57)	150.000	775.000	
16	Đường ngõ xóm	Ông Khang (tờ thửa số 73, tờ bản đồ số 57)	Ông Thuận (đền thửa số 28, tờ bản đồ số 57)	150.000	775.000	
17	Đường ngõ xóm	Ông Ái (tờ thửa số 44, tờ bản đồ số 57)	Ông Thuận (đền thửa số 29, tờ bản đồ số 57)	150.000	775.000	
18	Đường ngõ xóm	Ông Biên (tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 52)	Ông Nhu (đền thửa số 9, tờ bản đồ số 52)	150.000	775.000	
19	Đường ngõ xóm	Ông Hải (tờ thửa số 32, tờ bản đồ số 52)	Ông Bá (đền thửa số 71, tờ bản đồ số 52)	150.000	775.000	
20	Đường ngõ xóm	Ông Thái (tờ thửa số 19, tờ bản đồ số 52)	Bà Vinh (đền thửa số 66, tờ bản đồ số 52)	150.000	775.000	
21	Đường ngõ xóm	Ông Loan (tờ thửa số 25, tờ bản đồ số 52)	Ông Thái (đền thửa số 93, tờ bản đồ số 52)	150.000	775.000	
22	Đường ngõ xóm	Ông Tạo (tờ thửa số 51, tờ bản đồ số 52)	Ông Thường (đền thửa số 89, tờ bản đồ số 52)	150.000	775.000	
III	Xóm Sơn Thành				-	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường ngõ xóm	Châu Mai (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 43)	Bình Sương (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 43)	150.000	900.000	
2	Đường trục chính	Ông Thi (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 43)	Ông Thường (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 43)	150.000	900.000	
3	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 43)	Ông Thành (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 43)	400.000	2.250.000	
4	Đường ngõ xóm	Anh Thuý (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 43)	Ông Lương (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 43)	150.000	900.000	
5	Đường ngõ xóm	Ông Phúc (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 43)	Ông Thanh (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 43)	180.000	1.000.000	
6	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 43)	Ông Khanh (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 43)	150.000	900.000	
7	Đường ngõ xóm	Bà Thịnh (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 43)	Quốc lộ 46C (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 43)	180.000	1.000.000	
8	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 37)	Bà Hương Hải (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 37)	150.000	900.000	
9	Đường ngõ xóm	Bà Minh (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 42)	Ông Thái Mạo (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 42)	150.000	775.000	
10	Đường ngõ xóm	Bà Khoa (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 42)	Ông Hợi (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 42)	150.000	775.000	
11	Đường trục chính	Ông Sơn (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 42)	Bà Sáu (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 42)	400.000	2.000.000	
12	Đường trục chính	Ông Sơn (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 56)	Ông Đình (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 56)	400.000	2.000.000	
13	Đường ngõ xóm	Bà Bình (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 56)	Ông Thư (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 56)	150.000	775.000	
14	Đường ngõ xóm	Ông Hoa (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 56)	Bà Hoe (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 56)	150.000	775.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
15	Đường ngõ xóm	Ông Vỹ (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 56)	Ông Long (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 56)	150.000	775.000	
16	Đường ngõ xóm	Bà Hiền (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 9)	Rú Trật (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 9)	150.000	775.000	
17	Đường ngõ xóm	Ông Bảy (từ thửa số 185, tờ bản đồ số 9)	Đồng Rú Cồn (đến thửa số 185, tờ bản đồ số 9)	150.000	775.000	
18	Đường ngõ xóm	Ông Khoa (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 9)	Đồng Rú Cồn (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 9)	150.000	775.000	
19	Đường ngõ xóm	Bà Lợi (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 10)	Rú Cầu Mửa (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 10)	150.000	775.000	
20	Đường ngõ xóm	Ông Thúc (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 30)	Ông Đường (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 30)	150.000	775.000	
21	Đường ngõ xóm	Ông Cảnh (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 30)	Rú Bà Thiệu (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 30)	150.000	775.000	
22	Đường ngõ xóm	Bà Quảng (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 31)	Ông Hương (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 31)	150.000	775.000	
23	Đường ngõ xóm	Ông Sắc (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 31)	Ông Tuyên (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 31)	150.000	775.000	
24	Đường ngõ xóm	Bà Mịch (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 31)	Ông Tuấn (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 31)	150.000	775.000	
25	Đường ngõ xóm	Ông Bình (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 35)	Bà Bân (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 35)	150.000	775.000	
26	Đường ngõ xóm	Ông Lý (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 35)	Ông Tân (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 35)	150.000	775.000	
27	Đường ngõ xóm	Bà Tuất (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 35)	Ông Dũng (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 35)	150.000	775.000	
28	Đường ngõ xóm	Ông Nam (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 35)	Bà Dung (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 35)	150.000	775.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
29	Đường ngõ xóm	Ông Tới (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 36)	Ông Cón (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 36)	150.000	775.000	
30	Đường ngõ xóm	Ông Dũng (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 36)	Ông Vy (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 36)	150.000	775.000	
31	Đường ngõ xóm	Ông Hiền (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 36)	Ông Cảnh (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 36)	150.000	775.000	
32	Đường ngõ xóm	Ông Khoa (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 36)	Ông Độ (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 36)	150.000	775.000	
33	Đường ngõ xóm	Ông Sinh (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 36)	Rú Lưỡi Mèo (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 36)	150.000	775.000	
IV	Xóm Xuân Thành				-	
1	Đường trục chính	NTLS (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 44)	Ông Sỹ (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 44)	180.000	950.000	
2	Đường ngõ xóm	Chú Trỗi (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 44)	Bà Hoài Thành (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 44)	150.000	750.000	
3	Đường ngõ xóm	Vân Hoài (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 44)	Bà Nhiên (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 44)	150.000	775.000	
4	Đường ngõ xóm	Ông Lợi (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 44)	Ông Phụng (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 44)	150.000	775.000	
5	Đường ngõ xóm	Bà Nhoàn (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 44)	Ông Nam (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 44)	150.000	850.000	
6	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 39)	Vòng Đền (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 39)	250.000	1.350.000	
7	Đường ngõ xóm	Bà Tỵ Nguyên (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 39)	Ông Bích (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 39)	150.000	775.000	
8	Đường ngõ xóm	Ông Sỹ Viện (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 37)	Bà Đương (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 37)	150.000	775.000	
9	Đường ngõ xóm	Ông Khẩn (từ thửa số 309, tờ bản đồ số 11)	Bà Phương (đến thửa số 310, tờ bản đồ số 11)	150.000	775.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Đường trục chính	Bà Chương (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 45)	Ông Minh Long (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 45)	180.000	925.000	
11	Đường ngõ xóm	NVH (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 45)	Chị Hồng Giang (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 45)	150.000	800.000	
12	Đường ngõ xóm	Ông Lương (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 45)	Bà Đường (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 45)	150.000	775.000	
13	Đường ngõ xóm	Ông Tuấn (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 45)	Ông Hoá (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 45)	150.000	775.000	
14	Đường ngõ xóm	Ông Nhuy (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 45)	Bà Ngọ (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 45)	150.000	775.000	
15	Đường ngõ xóm	Bà Tý (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 45)	Bà Phàn (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 45)	150.000	775.000	
16	Đường ngõ xóm	Ông Đờn (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 45)	Bà Khương (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 45)	150.000	775.000	
17	Đường ngõ xóm	Ông Hồng (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 45)	Ông Lân (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 45)	150.000	775.000	
18	Đường ngõ xóm	Bà Tám (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 45)	Ông Điều (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 45)	150.000	775.000	
19	Đường ngõ xóm	Ông Hỷ (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 45)	Bà Nhị (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 45)	150.000	775.000	
20	Đường ngõ xóm	Ông Hoá (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 53)	Ông Thành (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 53)	150.000	775.000	
21	Đường ngõ xóm	Ông Tùng (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 53)	Bà Lan (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 53)	150.000	775.000	
22	Đường ngõ xóm	Ông Sửu (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 52)	Bà Ngũ (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 52)	150.000	775.000	
23	Đường ngõ xóm	Ông Lễ (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 47)	Ông Hợi (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 47)	150.000	775.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
24	Đường ngõ xóm	Ông Bích (tờ thửa số 3, tờ bản đồ số 46)	Bà Hiền (đền thửa số 28, tờ bản đồ số 46)	150.000	775.000	
25	Đường ngõ xóm	Ông Hạnh (tờ thửa số 48, tờ bản đồ số 46)	Ông Đào (đền thửa số 49, tờ bản đồ số 46)	150.000	775.000	
26	Đường ngõ xóm	Ông Hộ (tờ thửa số 31, tờ bản đồ số 46)	Bà Cấn (đền thửa số 17, tờ bản đồ số 46)	150.000	775.000	
27	Đường ngõ xóm	Ông Thìn (tờ thửa số 15, tờ bản đồ số 46)	Bà Quyền (đền thửa số 1, tờ bản đồ số 46)	150.000	775.000	
28	Đường ngõ xóm	Bà Lan (tờ thửa số 22, tờ bản đồ số 46)	Bà Nhung (đền thửa số 35, tờ bản đồ số 46)	150.000	775.000	
29	Đường ngõ xóm	Bà Hiền (tờ thửa số 28, tờ bản đồ số 46)	Ông Thái (đền thửa số 16, tờ bản đồ số 46)	150.000	775.000	
30	Đường ngõ xóm	Bà Long (tờ thửa số 32, tờ bản đồ số 38)	Ông Phú (đền thửa số 63, tờ bản đồ số 38)	150.000	775.000	
31	Đường ngõ xóm	Ông Thoại (tờ thửa số 55, tờ bản đồ số 38)	Ông Long (đền thửa số 77, tờ bản đồ số 38)	150.000	775.000	
32	Đường ngõ xóm	Bà Loan (tờ thửa số 57, tờ bản đồ số 38)	Bà Minh (đền thửa số 49, tờ bản đồ số 38)	150.000	775.000	
33	Đường ngõ xóm	Ông Phái (tờ thửa số 67, tờ bản đồ số 38)	Bà Phần (đền thửa số 62, tờ bản đồ số 38)	150.000	775.000	
34	Đường ngõ xóm	Bà Huyền (tờ thửa số 53, tờ bản đồ số 38)	Bà Long (đền thửa số 30, tờ bản đồ số 38)	150.000	775.000	
35	Đường ngõ xóm	Ông Uyển (tờ thửa số 72, tờ bản đồ số 38)	Ông Vinh (đền thửa số 64, tờ bản đồ số 38)	150.000	775.000	
36	Đường ngõ xóm	Chị Thu (tờ thửa số 46, tờ bản đồ số 38)	Bà Phụng (đền thửa số 47, tờ bản đồ số 38)	150.000	775.000	
37	Đường ngõ xóm	Ông Quang (tờ thửa số 8, tờ bản đồ số 38)	Ông Hoè (đền thửa số 27, tờ bản đồ số 38)	150.000	775.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
38	Đường ngõ xóm	Bà Phần (tờ thửa số 9, tờ bản đồ số 38)	Ông Tương (đền thửa số 21, tờ bản đồ số 38)	150.000	775.000	
V	Xóm Liên Sơn				-	
1	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (tờ thửa số 93, tờ bản đồ số 33)	Bà Tý (đền thửa số 63, tờ bản đồ số 33)	180.000	950.000	
2	Đường ngõ xóm	Ông Phụng (tờ thửa số 51, tờ bản đồ số 33)	Ông Đông (đền thửa số 1, tờ bản đồ số 33)	150.000	775.000	
3	Đường ngõ xóm	Bà Trần (tờ thửa số 88, tờ bản đồ số 33)	Anh Lâm (đền thửa số 43, tờ bản đồ số 33)	150.000	775.000	
4	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (tờ thửa số 82, tờ bản đồ số 34)	Ông Kỳ (đền thửa số 85, tờ bản đồ số 34)	150.000	775.000	
5	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 46C (tờ thửa số 57, tờ bản đồ số 34)	Bà Chuyên (đền thửa số 63, tờ bản đồ số 34)	150.000	775.000	
6	Đường ngõ xóm	Đường xã (tờ thửa số 5, tờ bản đồ số 34)	Son Vân (đền thửa số 2, tờ bản đồ số 34)	150.000	775.000	
7	Đường ngõ xóm	Đường xã (tờ thửa số 19, tờ bản đồ số 34)	Trình Chiến (đền thửa số 12, tờ bản đồ số 34)	150.000	775.000	
8	Đường ngõ xóm	Bà Thân (tờ thửa số 24, tờ bản đồ số 29)	Bà Yên (đền thửa số 16, tờ bản đồ số 29)	150.000	775.000	
9	Đường ngõ xóm	Bà Phương (tờ thửa số 58, tờ bản đồ số 29)	Bà Ân (đền thửa số 57, tờ bản đồ số 29)	150.000	775.000	
10	Đường ngõ xóm	Ông Đức (tờ thửa số 38, tờ bản đồ số 29)	Anh Đồng (đền thửa số 37, tờ bản đồ số 29)	150.000	775.000	
11	Đường ngõ xóm	Bà Tội (tờ thửa số 32, tờ bản đồ số 29)	Bà Loan (đền thửa số 39, tờ bản đồ số 29)	150.000	775.000	
12	Đường ngõ xóm	Bà Phương (tờ thửa số 69, tờ bản đồ số 29)	Bà Hợi (đền thửa số 75, tờ bản đồ số 29)	150.000	775.000	
13	Đường ngõ xóm	Bà Châu (tờ thửa số 10, tờ bản đồ số 29)	Bà Châu (đền thửa số 10, tờ bản đồ số 29)	150.000	775.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
14	Đường ngõ xóm	Bà Đạt (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 24)	Ông Vị (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 24)	150.000	775.000	
15	Đường ngõ xóm	Bà Hạnh (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 24)	Ông Khâm (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 24)	150.000	775.000	
16	Đường ngõ xóm	Ông Ngõ (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 24)	Ông Xuân (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 24)	150.000	775.000	
17	Đường ngõ xóm	Bà Hiệu (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 24)	Bà Hùng (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 24)	150.000	775.000	
18	Đường ngõ xóm	Anh Dũng (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 4)	Ông Lương (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 4)	150.000	775.000	
19	Đường ngõ xóm	Ông Tú (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 6)	Ông Cương (đến thửa số 197, tờ bản đồ số 6)	150.000	775.000	
20	Đường ngõ xóm	Ông Quang (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 6)	Ông Lân (đến thửa số 262, tờ bản đồ số 6)	150.000	775.000	
21	Đường ngõ xóm	Bà Hoa (từ thửa số 307, tờ bản đồ số 6)	Bà Hiếu (đến thửa số 313, tờ bản đồ số 6)	150.000	775.000	
22	Đường ngõ xóm	Ông Ích (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 10)	Rú Cầu Mưa (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 10)	150.000	775.000	
23	Đường ngõ xóm	Bà Ngừ (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 32)	Bà Đệ (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 32)	150.000	775.000	
24	Đường ngõ xóm	Ông Quang (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 32)	Bà Hân (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 32)	150.000	775.000	
25	Đường ngõ xóm	Ông Tuệ (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 27)	Ông Huệ (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 27)	150.000	775.000	
26	Đường ngõ xóm	Ông Công (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 27)	Bà Hạnh (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 27)	150.000	775.000	
27	Đường ngõ xóm	Ông Cẩn (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 27)	Bà Tý (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 27)	150.000	775.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
28	Đường ngõ xóm	Bà Toàn (tờ thửa số 8, tờ bản đồ số 27)	Ông Sơn (đền thửa số 7, tờ bản đồ số 27)	150.000	775.000	
29	Đường ngõ xóm	Ông Xuân (tờ thửa số 84, tờ bản đồ số 27)	Bà Khanh (đền thửa số 42, tờ bản đồ số 27)	150.000	775.000	
30	Đường ngõ xóm	Ông Tuyển (tờ thửa số 88, tờ bản đồ số 27)	Ông Bốn (đền thửa số 89, tờ bản đồ số 27)	150.000	775.000	
31	Đường ngõ xóm	Bà Tú (tờ thửa số 62, tờ bản đồ số 27)	Ông Từ (đền thửa số 123, tờ bản đồ số 27)	150.000	775.000	
32	Đường ngõ xóm	Ông Quỳ (tờ thửa số 116, tờ bản đồ số 27)	Bà Quảng (đền thửa số 94, tờ bản đồ số 27)	150.000	775.000	
33	Đường ngõ xóm	Ông Xin (tờ thửa số 12, tờ bản đồ số 28)	Ông Tình (đền thửa số 13, tờ bản đồ số 28)	150.000	775.000	
34	Đường ngõ xóm	Ông Tình (tờ thửa số 4, tờ bản đồ số 28)	Bà Uyên (đền thửa số 29, tờ bản đồ số 28)	150.000	775.000	
35	Đường ngõ xóm	Ông Quang (tờ thửa số 10, tờ bản đồ số 28)	Ông Trình (đền thửa số 6, tờ bản đồ số 28)	150.000	775.000	
36	Đường ngõ xóm	Ông Thiều (tờ thửa số 39, tờ bản đồ số 28)	Ông Ân (đền thửa số 61, tờ bản đồ số 28)	150.000	775.000	
37	Đường ngõ xóm	Ông Minh (tờ thửa số 174, tờ bản đồ số 28)	Bà Công (đền thửa số 152, tờ bản đồ số 28)	150.000	775.000	
38	Đường ngõ xóm	NVH Thanh Nam cũ (tờ thửa số 154, tờ bản đồ số 28)	Bà Liễu (đền thửa số 180, tờ bản đồ số 28)	150.000	775.000	
39	Đường ngõ xóm	Bà Liễu (đền thửa số 147, tờ bản đồ số 28)	Ông Tân (đền thửa số 175, tờ bản đồ số 28)	150.000	775.000	
40	Đường ngõ xóm	Ông Tuy (tờ thửa số 159, tờ bản đồ số 28)	Ông Lợi (đền thửa số 102, tờ bản đồ số 28)	150.000	775.000	
41	Đường ngõ xóm	Bà Diễm (tờ thửa số 48, tờ bản đồ số 23)	Ông Bình (đền thửa số 58, tờ bản đồ số 23)	150.000	775.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
42	Đường ngõ xóm	Bà Tào (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 23)	Ông Phúc (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 23)	150.000	775.000	
43	Đường ngõ xóm	Ông Tân (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 23)	Ông Khai (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 23)	150.000	775.000	
44	Đường ngõ xóm	Ông Tư (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 23)	Ông Ngân (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 23)	150.000	775.000	
45	Đường QH 6m	Quốc lộ (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 39)	Ông Đình (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 39)	(chưa có giá đất)	3.500.000	
VI	Xóm Sơn Thịnh				-	
1	Đường ngõ xóm	Bà Khánh (từ thửa số 521, tờ bản đồ số 11)	Bà Chắt (đến thửa số 534, tờ bản đồ số 11)	150.000	775.000	
2	Đường ngõ xóm	Bà Khánh (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 53)	Ông Nhân (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 53)	150.000	775.000	
3	Đường ngõ xóm	Ông Nhân (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 53)	Bà Hùng (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 53)	150.000	775.000	
4	Đường ngõ xóm	Ông Tĩnh (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 54)	Ông Toàn (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 54)	150.000	775.000	
5	Đường ngõ xóm	Bà Điều (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 54)	Bà Cúc (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 54)	150.000	775.000	
6	Đường ngõ xóm	Ông Tiểu (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 54)	Ông Khương (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 54)	150.000	775.000	
7	Đường ngõ xóm	Ông Vinh (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 54)	Bà Kiểm (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 54)	150.000	775.000	
8	Đường ngõ xóm	Ông Dương (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 47)	Ông Dũng (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 47)	150.000	775.000	
9	Đường ngõ xóm	Ông Hạnh (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 47)	Ông Dũng (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 47)	150.000	775.000	
10	Đường ngõ xóm	Ông Hằng (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 47)	Bà Thanh (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 47)	150.000	775.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11	Đường ngõ xóm	Ông Khai (tờ thửa số 117, tờ bản đồ số 47)	Ông Chinh (đền thửa số 94, tờ bản đồ số 47)	150.000	775.000	
12	Đường ngõ xóm	Ông Tuấn (tờ thửa số 38, tờ bản đồ số 47)	Ông Bá (đền thửa số 69, tờ bản đồ số 47)	150.000	775.000	
13	Đường ngõ xóm	Ông Hồng (tờ thửa số 47, tờ bản đồ số 47)	Ông Toàn (đền thửa số 59, tờ bản đồ số 47)	150.000	775.000	
14	Đường ngõ xóm	Ông Hòa (tờ thửa số 119, tờ bản đồ số 47)	Ông Hậu (đền thửa số 89, tờ bản đồ số 47)	150.000	775.000	
15	Đường ngõ xóm	Bà Kính (tờ thửa số 120, tờ bản đồ số 47)	Bà Kính (đền thửa số 76, tờ bản đồ số 47)	150.000	775.000	
16	Đường ngõ xóm	Ông Khoát (tờ thửa số 105, tờ bản đồ số 47)	Ông Thư (đền thửa số 95, tờ bản đồ số 47)	150.000	775.000	
17	Đường ngõ xóm	Ông Bích (tờ thửa số 80, tờ bản đồ số 47)	Ông Hồng (đền thửa số 47, tờ bản đồ số 47)	150.000	775.000	
18	Đường ngõ xóm	Bà Hồng (tờ thửa số 68, tờ bản đồ số 46)	Ông Thanh (đền thửa số 62, tờ bản đồ số 46)	150.000	775.000	
19	Đường ngõ xóm	Ông Thọ (tờ thửa số 42, tờ bản đồ số 46)	Ông Hiền (đền thửa số 53, tờ bản đồ số 46)	150.000	775.000	
20	Đường ngõ xóm	Ông Tiêu (tờ thửa số 40, tờ bản đồ số 46)	Ông Hùng (đền thửa số 63, tờ bản đồ số 46)	150.000	775.000	
21	Đường ngõ xóm	Bà Thuý (tờ thửa số 87, tờ bản đồ số 46)	Ông Khai (đền thửa số 108, tờ bản đồ số 46)	150.000	775.000	
22	Đường ngõ xóm	Ông Mão (tờ thửa số 74, tờ bản đồ số 46)	Ông Lộc (đền thửa số 107, tờ bản đồ số 46)	150.000	775.000	
23	Đường ngõ xóm	Ông Thanh (tờ thửa số 62, tờ bản đồ số 46)	Bà Thi (đền thửa số 102, tờ bản đồ số 46)	150.000	775.000	
24	Đường ngõ xóm	Ông Thân (tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 16)	Bà Huệ (đền thửa số 19, tờ bản đồ số 16)	150.000	775.000	
VII	Xóm Làng Hoa				-	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường trục chính	Bà Hà (tờ thửa số 340, tờ bản đồ số 15)	Ông Hoà (đền thửa số 380, tờ bản đồ số 15)	180.000	900.000	
2	Đường ngõ xóm	Ông Tân (tờ thửa số 338, tờ bản đồ số 15)	Ông Hữu (đền thửa số 321, tờ bản đồ số 15)	150.000	775.000	
3	Đường ngõ xóm	Ông Hoà (tờ thửa số 396, tờ bản đồ số 15)	Bà Thuận (đền thửa số 396, tờ bản đồ số 15)	150.000	775.000	
4	Đường ngõ xóm	Ông Trung (tờ thửa số 91, tờ bản đồ số 53)	Ông Kỷ (đền thửa số 89, tờ bản đồ số 53)	150.000	775.000	
5	Đường ngõ xóm	Bà Oanh (tờ thửa số 70, tờ bản đồ số 53)	Ông Thành (đền thửa số 70, tờ bản đồ số 53)	150.000	775.000	
6	Đường ngõ xóm	Ông Đồng (tờ thửa số 90, tờ bản đồ số 53)	Bà Hà (đền thửa số 86, tờ bản đồ số 53)	150.000	775.000	
7	Đường trục chính	Ông Trâm (tờ thửa số 3, tờ bản đồ số 58)	Ông Thường (đền thửa số 85, tờ bản đồ số 58)	180.000	925.000	
8	Đường ngõ xóm	Ông Đường (tờ thửa số 66, tờ bản đồ số 58)	Ông Đông (đền thửa số 92, tờ bản đồ số 58)	150.000	775.000	
9	Đường ngõ xóm	Ông Tuấn (tờ thửa số 40, tờ bản đồ số 58)	Ông Tý (đền thửa số 43, tờ bản đồ số 58)	150.000	775.000	
10	Đường ngõ xóm	Ông Mão (tờ thửa số 55, tờ bản đồ số 58)	Bà Lộc (đền thửa số 54, tờ bản đồ số 58)	150.000	775.000	
11	Đường ngõ xóm	Bà Miên (tờ thửa số 22, tờ bản đồ số 58)	Ông Mỹ (đền thửa số 14, tờ bản đồ số 58)	150.000	775.000	
12	Đường ngõ xóm	Ông Hậu (tờ thửa số 1, tờ bản đồ số 58)	Bà An (đền thửa số 2, tờ bản đồ số 58)	150.000	775.000	
13	Đường ngõ xóm	Rú Kê (tờ thửa số 21, tờ bản đồ số 58)	Ông Chu (đền thửa số 91, tờ bản đồ số 58)	150.000	775.000	
14	Đường ngõ xóm	Ông Bình (tờ thửa số 72, tờ bản đồ số 58)	Ông Chư (đền thửa số 87, tờ bản đồ số 58)	150.000	775.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
15	Đường ngõ xóm	Ông Hợi (tờ thửa số 83, tờ bản đồ số 58)	Ông Thư (đền thửa số 86, tờ bản đồ số 58)	150.000	775.000	
16	Đường ngõ xóm	Ông Cần (tờ thửa số 7, tờ bản đồ số 57)	Ông Giác (đền thửa số 110, tờ bản đồ số 57)	150.000	775.000	
17	Đường ngõ xóm	Bà Thanh (tờ thửa số 91, tờ bản đồ số 57)	Ông Trung (đền thửa số 68, tờ bản đồ số 57)	150.000	775.000	
18	Đường ngõ xóm	Bà Hảo (tờ thửa số 46, tờ bản đồ số 57)	Ông Tý (đền thửa số 95, tờ bản đồ số 57)	150.000	775.000	
19	Đường ngõ xóm	Ông Long (tờ thửa số 5, tờ bản đồ số 57)	Bà Cúc (đền thửa số 61, tờ bản đồ số 57)	150.000	775.000	
20	Đường ngõ xóm	Bà Sỹ (tờ thửa số 101, tờ bản đồ số 52)	Bà Sỹ (tờ thửa số 101, tờ bản đồ số 52)	150.000	775.000	
21	Đường ngõ xóm	Bà Văn (tờ thửa số 16, tờ bản đồ số 18)	Ông Quý (tờ thửa số 24, tờ bản đồ số 18)	150.000	775.000	
VIII	Xóm Trung Thọ				-	
1	Đường ngõ xóm	Anh Thọ (tờ thửa số 9, tờ bản đồ số 2)	Ông Tân (tờ thửa số 22, tờ bản đồ số 2)	150.000	775.000	
2	Đường ngõ xóm	Ông Nhâm (tờ thửa số 81, tờ bản đồ số 2)	Bà Dần (tờ thửa số 62, tờ bản đồ số 2)	150.000	775.000	
3	Đường ngõ xóm	Ông Khánh (tờ thửa số 80, tờ bản đồ số 2)	Ông Song (tờ thửa số 112, tờ bản đồ số 2)	150.000	775.000	
4	Đường ngõ xóm	Bà Cúc (tờ thửa số 73, tờ bản đồ số 3)	Nghĩa địa (tờ thửa số 73, tờ bản đồ số 3)	150.000	775.000	
5	Đường ngõ xóm	Ông Xuân (tờ thửa số 34, tờ bản đồ số 5)	Ông Giáp (tờ thửa số 131, tờ bản đồ số 5)	150.000	775.000	
6	Đường ngõ xóm	Bà Nga (tờ thửa số 78, tờ bản đồ số 5)	Ông Thiều (tờ thửa số 117, tờ bản đồ số 5)	150.000	775.000	
7	Đường ngõ xóm	Ông Bắc (tờ thửa số 39, tờ bản đồ số 30)	Ông Sung (tờ thửa số 14, tờ bản đồ số 30)	150.000	775.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Đường ngõ xóm	Bà Nam (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 30)	Ông Toại (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 30)	150.000	775.000	
9	Đường ngõ xóm	Bà Sửu (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 30)	Ông Hải (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 30)	150.000	775.000	
10	Đường ngõ xóm	Ông Tiêu (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 30)	Ông Hải (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 30)	150.000	775.000	
11	Đường ngõ xóm	Ông Nhâm (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 31)	Bà Tám (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 31)	150.000	775.000	
12	Đường ngõ xóm	Ông Tân (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 20)	Ông Đình (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 20)	150.000	775.000	
13	Đường ngõ xóm	Bà Thê (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 21)	Ông Tùng (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 21)	150.000	775.000	
14	Đường ngõ xóm	Ông Thủy (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 21)	Rú Trị Crou (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 21)	150.000	775.000	
15	Đường ngõ xóm	Ông Hải (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 22)	Ông Vỹ (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 22)	150.000	775.000	
16	Đường ngõ xóm	Ông Biểu (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 22)	Bà Thư (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 22)	150.000	775.000	
17	Đường ngõ xóm	Ông Châu (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 22)	Ông Lon (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 22)	150.000	775.000	
18	Đường ngõ xóm	Ông Nam (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 22)	Ông Lon (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 22)	150.000	775.000	
19	Đường ngõ xóm	Bà Doạt (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 25)	Ông Long (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 25)	150.000	775.000	
20	Đường ngõ xóm	Ông Tuyên (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 25)	Bà Hoa (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 25)	150.000	775.000	
21	Đường ngõ xóm	Ông Thế (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 25)	Bà Doạt (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 25)	150.000	775.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
22	Đường ngõ xóm	Bà Thế (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 25)	Ông Sương (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 25)	150.000	775.000	
23	Đường ngõ xóm	Ông Điều (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 25)	Bà Hải (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 25)	150.000	775.000	
24	Đường ngõ xóm	Ông Miêu (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 26)	Bà Đức (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 26)	150.000	775.000	
25	Đường ngõ xóm	NVH (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 26)	Ông Hồng (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 26)	150.000	775.000	
26	Đường ngõ xóm	Ông Bình (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 26)	Bà Hồng (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 26)	150.000	775.000	
27	Đường ngõ xóm	Ông Hán (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 26)	Ông Đệ (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 26)	150.000	775.000	
28	Đường ngõ xóm	Ông Hồng (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 26)	Bà Huệ (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 26)	150.000	775.000	
29	Đường ngõ xóm	Bà Uyên (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 26)	Ông Công (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 26)	150.000	775.000	
30	Đường ngõ xóm	Ông Phiêu (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 26)	Ông Bình (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 26)	150.000	775.000	
C	CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ					
1	Khu quy hoạch đất ở xóm Làng Hoa, xã Phong Thịnh (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số)					
	Đường quy hoạch 6 m	Lô số 1	Lô số 4	(chưa có giá đất)	1.500.000	
	Đường quy hoạch 6 m	Lô số 5	Lô số 6	(chưa có giá đất)	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
D	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				750.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIM BẢNG - HUYỆN THANH CHUÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ THANH LONG CŨ					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46c	Từ nhà ông Trần Văn Miên Thừa số 18 tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 133 tờ bản đồ số 13	400.000	3.000.000	
	Quốc lộ 46c	từ nhà ông Phạm Văn Thanh thừa số 116 tờ 13	đến nhà ông Hoàng Văn Sáu thửa số 116 tờ bản đồ số 25	550.000	4.000.000	
	Quốc lộ 46c	Từ nhà ông Phạm Đức Lập thửa số 14	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hải thửa số 44 tờ bản đồ số 27	350.000	3.000.000	
	Quốc lộ 46c	Từ Nhà ông Nguyễn Văn Chương xóm Long Biên thửa số 190 tờ bản đồ số 3	Đến thửa nhà ông Hoàng Đình Hạnh Xóm Long Tiến thửa số 2 tờ bản đồ số 6	350.000	2.000.000	
	Quốc lộ 46c	Từ Trường Mầm Non thửa số 127 tờ bản đồ số 19	đến đến thửa đất số 43 tờ bản đồ số 27	350.000	2.000.000	
	Quốc lộ 46c	từ thửa 173 tờ bản đồ số 19	đến thửa 220 tờ bản đồ số 24	350.000	2.000.000	
	Quốc lộ 46c	Từ Nhà bà Dương Thị Minh thửa số 3 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 388 tờ 21 và thửa 43 tờ BD số 27	300.000	2.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Long Biên					
1,1	Đường xóm trục chính	Từ thửa số 8 tờ bản đồ số 2	đến thửa số 87 tờ số 2	400.000	1.000.000	
		Tờ thửa số 15 tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 3 tờ Bản đồ số 2	400.000	1.000.000	
		Tờ thửa số 25 tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 13 tờ Bản đồ số 2	400.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 26 tờ bản đồ số 13	Đến Thửa số 12 tờ BD số 13	400.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa đất số 48 tờ bản đồ số 13	Đến Thửa số 21 tờ BĐ số 13	400.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 46 tờ bản đồ số 13	Đến Thửa số 29 tờ BĐ số 13	400.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 37 tờ bản đồ số 13	Đến Thửa số 55 tờ BĐ số 13	400.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 88 tờ bản đồ số 13	Đến Thửa số 80 tờ BĐ số 13	400.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 108 tờ bản đồ số 13	Đến Thửa số 100 tờ BĐ số 13	400.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 123 tờ bản đồ số 13	Đến Thửa số 120 tờ BĐ số 13	400.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 16 tờ bản đồ số 15	Đến Thửa số 44 tờ BĐ số 15	400.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 66 tờ bản đồ số 15	Đến Thửa số 73 tờ BĐ số 15	400.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 58 tờ bản đồ số 15	Đến Thửa số 36 tờ BĐ số 15	400.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 84 tờ bản đồ số 15	Đến Thửa số 257 tờ BĐ số 15	400.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 102 tờ bản đồ số 15	Đến Thửa số 80 tờ BĐ số 15	400.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 173 tờ bản đồ số 15	Đến Thửa số 144 tờ BĐ số 15	400.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 220 tờ bản đồ số 15	Đến Thửa số 201 tờ BĐ số 15	400.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 264 tờ bản đồ số 18	Đến Thửa số 81 tờ BĐ số 18	350.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 18	Đến Thửa số 13 tờ BĐ số 18	350.000	1.000.000	
1,2	Đường xóm trực chính xóm Long Giang	Từ thửa đất số 34 tờ bản đồ số 19	Đến Thửa số 13 tờ BĐ số 19	400.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 58 tờ bản đồ số 19	Đến Thửa số 28 tờ BĐ số 19	400.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 137 tờ bản đồ số 19	Đến Thửa số 89 tờ BĐ số 19	400.000	1.000.000	
		Từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 25	Đến Thửa số 9 tờ BĐ số 25	300.000	750.000	
		Từ thửa đất số 131 tờ bản đồ số 25	Đến Thửa số 173 tờ BĐ số 25	300.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa đất số 142 tờ bản đồ số 25	Đến Thửa số 169 tờ BĐ số 25	300.000	750.000	
		Từ thửa đất số 179 tờ bản đồ số 25	Đến Thửa số 203 tờ BĐ số 25	300.000	750.000	
		Từ thửa đất số 23 tờ bản đồ số 26	Đến Thửa số 24 tờ BĐ số 27	300.000	750.000	
		Từ thửa đất số 115 tờ bản đồ số 11	Đến Thửa số 176 tờ BĐ số 11	300.000	750.000	
		Từ thửa đất số 117 tờ bản đồ số 11	Đến Thửa số 171 tờ BĐ số 11	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Trần Văn Đào thửa đất số 132 tờ bản đồ số 24	Đến nhà ông Phan Văn Sáng Thửa số 149 tờ BĐ số 24	180.000	625.000	
		Từ nhà Bà Trần Thị Dinh thửa đất số 142 tờ bản đồ số 24	Đến nhà ông Trần Văn Sỹ Thửa số 157 tờ BĐ số 24	180.000	625.000	
1,3	Đường Trục chính xóm Long Sơn	Từ nhà Văn Hóa xóm (cụm 8) thửa đất số 14 tờ bản đồ số 23	Đến Thửa số 46 tờ BĐ số 23	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Phạm Đức Ngoạn thửa đất số 18 tờ bản đồ số 23	Đến nhà bà Hoàng Thị Thuận Thửa số 45 tờ BĐ số 23	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Phạm Đức Ngoạn thửa đất số 18 tờ bản đồ số 23	Đến nhà bà Hoàng Thị Thuận Thửa số 45 tờ BĐ số 23	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Nguyễn Lê Hùng thửa đất số 9 tờ bản đồ số 29	Đến nhà Đặng Hồng Sơn Thửa số 69 tờ BĐ số 29	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Phan Văn Dân thửa đất số 68 tờ bản đồ số 29	Đến nhà Thửa số 58 tờ BĐ số 29	300.000	750.000	
		Từ nhà thửa đất số 64 tờ bản đồ số 29	Đến nhà Thửa số 56 tờ BĐ số 29	300.000	750.000	
		Từ nhà bà Nguyễn Thị Nhiệm thửa đất số 6 tờ bản đồ số 28	Đến nhà ông Phạm Đức Việt Thửa số 105 tờ BĐ số 28	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Thiệu thửa đất số 17 tờ bản đồ số 28	Đến nhà ông Trần Văn Nam Thửa số 97 tờ BĐ số 28	300.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa đất số 60 tờ bản đồ số 27	Đến nhà ông Phạm Văn Chất Thửa số 11 tờ BĐ số 27	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Phan Thế Quỳnh thửa đất số 31 tờ bản đồ số 27	Đến Thửa số 17 tờ BĐ số 27	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Trần Văn Liệu thửa đất số 2 tờ bản đồ số 21	Đến Thửa số 43 tờ BĐ số 21	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Trần Văn Linh thửa đất số 66 tờ bản đồ số 21	Đến Thửa số 13 tờ BĐ số 21	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Lê Văn Linh thửa đất số 65 tờ bản đồ số 22	Đến Thửa số 77 tờ BĐ số 22	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Nguyễn Thanh Hòa thửa đất số 59 tờ bản đồ số 22	Đến Thửa số 84 tờ BĐ số 22	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Diên thửa đất số 34 tờ bản đồ số 22	Đến Thửa số 87 tờ BĐ số 22	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Phan Văn Nhị thửa đất số 70 tờ bản đồ số 22	Đến Ông Phan Văn Cường Thửa số 71 tờ BĐ số 22	300.000	750.000	
1,4	Đường trục chính xóm Long Tiến	Từ nhà ông Hoàng Văn Phúc thửa đất số 225 tờ bản đồ số 9	Đến Ông Dương Văn Trung Thửa số 332 tờ BĐ số 9	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Phạm Thị Phương thửa đất số 421 tờ bản đồ số 9	Đến nhà bà Hà Thị Đào Thửa số 423 tờ BĐ số 9	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Hoàng Văn Vượng thửa đất số 427 tờ bản đồ số 4	Đến nhà ông Hoàng Duy Hòa Thửa số 391 tờ BĐ số 4	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Dương Văn Sáu thửa đất số 438 tờ bản đồ số 4	Đến nhà ông Nguyễn Văn Nguyên Thửa số 485 tờ BĐ số 4	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Phan Văn Hòa thửa đất số 91 tờ bản đồ số 20	Đến Thửa số 124 tờ BĐ số 20	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Hoàng Đình Ngụ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 16	Đến Hoàng Văn Huyền Thửa số 45 tờ BĐ số 16	300.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ nhà ông Hoàng Lâm Bình thửa đất số 12 tờ bản đồ số 16	Đến Hoàng Văn Hạnh Thửa số 180 tờ BĐ số 16	300.000	750.000	
		Từ nhà ông Hoàng Văn Sinh thửa đất số 80 tờ bản đồ số 16	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hữu Thửa số 174 tờ BĐ số 16	300.000	750.000	
		Từ nhà Văn Hóa xóm (cụm 13) thửa đất số 118 tờ bản đồ số 16	Đến Thửa số 128 tờ BĐ số 16	300.000	750.000	
		Từ Ông Hoang Văn Quang thửa số 142 tờ Bản đồ số 16	Đến nhà ông Nguyễn Đình Lân Thửa số 170 tờ BĐ số 16	300.000	750.000	
		Từ Ông Hoang Văn Nam thửa số 144 tờ Bản đồ số 16	Đến Thửa số 174 tờ BĐ số 16	300.000	750.000	
		Từ Ông Biện Văn Thế thửa số 146 tờ Bản đồ số 16	Đến Thửa số 181 tờ BĐ số 16	300.000	750.000	
C	Các Trục ngõ xóm , dân cư					
1	Xóm Long Biên	Các thửa đất còn lại		150.000	500.000	
2	Xóm Long Giang	Các thửa đất còn lại		200.000	500.000	
3	Xóm Long Sơn	Các thửa đất còn lại		150.000	500.000	
4	Xóm Long Tiến	Các thửa đất còn lại		150.000	500.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000	
II	VÕ LIỆT CŨ					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	QL 46 đoạn qua xã Võ Liệt, huyện Thanh Chương					
	Từ Vườn Ông Xuân đến Vườn Ông Đệ	Từ Thửa số 1 tờ bản đồ số 35.	Đến thửa 157 tờ bản đồ ĐC tờ số 46.	2.000.000	6.500.000	
	Từ vườn ông Tâm đến Vườn ông Hải	Từ thửa 21 tờ bản đồ ĐC số 50.	Đến thửa 227 tờ bản đồ ĐC số 12	1.200.000	5.000.000	
2	Quốc lộ 46c đoạn qua xã Võ Liệt huyện Thanh Chương					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Từ Cửa ông Bình đến giáp Xã Thanh Long	Từ Thửa số 169 tờ bản đồ số 38.	Đến thửa số 213 tờ bản đồ số 38.	1.200.000	4.000.000	
	Từ nhà ông An đến Cầu Rộ	Từ Thửa 14 tờ BĐ đị chính số 38.	Đến thửa 105, tờ bản đồ ĐC số 31.	2.000.000	5.000.000	
	Từ Cầu Rộ đến kho HTX Thanh Minh	Từ thửa số 168 tờ BĐ số 31,	Đến thửa số 166; 266 tờ BĐ số 30.	2.000.000	12.000.000	
	Từ nhà ông Thảo đến khu Thương Mại Rộ	Từ thửa số 137 tờ bản đồ Đc số 30.	Đến thửa số 322 tờ bản đồ địa chính số 4.	1.200.000	10.000.000	
	Từ cửa Ông Định đến Cầu Bến Quan	Từ thửa 81, tờ BĐ địa chính số 23.	Đến thửa số 8, tờ BĐ địa chính số 23.	1.200.000	3.500.000	
3	Đường xã					
	Từ nhà ông Nhượng đến nhà ông Thắng	Từ thửa 7 tờ BĐĐC số 48	Đến thửa số 78 tờ BĐĐC số 48	820.000	2.500.000	
	Đường viên Xanh đến SVĐ nhà ông Bình	Từ thửa số 31 tờ BĐ ĐC số 13.	Đến thửa số 10, tờ BĐĐC số 51.	820.000	2.500.000	
	Từ vườn Lâm Cảnh đi nhà có	Từ thửa tờ BĐĐC số 52	Đến thửa 48 tờ BĐĐC số 52	820.000	2.500.000	
	Từ cầu cồn khê đến vườn ông phú	Từ thửa tờ BĐĐC số 42.	Đến thửa 63 tờ BĐ ĐC số 43;	650.000	1.900.000	
	Từ Vườn ông Sử đến vườn ông Bính	Từ thửa 155 tờ bản đồ số 38.	Đến thửa 104 tờ bản đồ số 38.	650.000	1.900.000	
	Từ NVH thôn đi Trường Cấp 2 Võ Liệt	Từ thửa 80 tờ BĐ DDC số 23.	Đến thửa 74 tờ BĐ ĐC số 29.	550.000	1.500.000	
	Từ nhà ông Lợi đến NVH Thanh Tiến	Từ thửa 179 , tờ BĐĐC 14.	Đến thửa 214 tờ BĐĐC số 49.	550.000	1.500.000	
	Từ vườn cô Lý đến Cồn Chùa	Từ thửa 99 tờ BĐĐC số 47;	Đến thửa 104 tờ BĐĐC số 47;	550.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Từ Trương THVL đi lên Phủ Nhà Bà	Từ thửa 87, tờ BĐĐC số 46;	Đến thửa 36, tờ BĐĐC số 46;	550.000	1.500.000	
	Từ Cồn Chùa đến Vườn ông Hạnh	Từ thửa 94, tờ BĐĐC số 46	Đến thửa 114, tờ BĐĐC số 46	550.000	1.500.000	
	Từ Cồn Chùa đi Đền Phủ Nhà Bà	Từ thửa 87. tờ BĐĐC số tờ 45.	Đến thửa 22 tờ BĐĐC số 44.	550.000	1.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN					
Thôn Minh Đức	Từ ông Hiếu đi đến nhà văn hóa thôn Vận tải	Từ thửa 3 tờ BĐ ĐC tờ 30.	Đến thửa 115, Tờ BĐ ĐC tờ 27.	820.000	2.500.000	
	từ ông Long bà ước đến cầu Rộ	Từ thửa 119, tờ BĐ ĐC tờ 30.	Đến thửa 275, tờ BĐ ĐC số 31.	820.000	2.500.000	
	Từ vườn ông thắng thảo đi ra giáp đường QL46c	Từ thửa số 27 tờ BĐĐC số 30.	Đến thửa 315 tờ BĐĐC số 30.	820.000	2.500.000	
	từ vườn ông Bính đến vườn ông Tùng	Từ thửa 65 tờ BĐ ĐC số 30.	Đến thửa 25 tờ BĐ ĐC số 31.	820.000	2.500.000	
	Từ ông Tình đến bà Liệu	Từ thửa 148 tờ BĐĐC số 30.	Đến thửa 200 tờ BĐĐC số 30.	820.000	2.500.000	
	Từ anh Trung đến vườn anh Thịnh	Từ thửa 212 tờ BĐĐC số 30.	Đến thửa 171 tờ BĐĐC số 30.	800.000	2.500.000	
	Từ thương nghiệp đến vườn ông thành	Từ thửa 104 đến thửa 126, tờ BĐĐC số 30. Từ thửa 34 đến thửa 45 tờ bản đồ số 31.	Từ thửa 104 đến thửa 126, tờ BĐĐC số 30. Từ thửa 34 đến thửa 45 tờ bản đồ số 31.	700.000	2.400.000	
	từ vườn ông sáu đến vườn ông cường	Từ thửa số 5 tờ BĐ ĐC số 31.	Đến thửa 32 tờ BĐ ĐC số 31.	650.000	1.900.000	
	Từ vườn ông sỹ đến vườn ông kha	Từ thửa số 9 tờ BĐ ĐC số 30	Đến thửa 70 tờ BĐ ĐC số 30	650.000	1.900.000	
	Từ vườn bà luyện đến vườn cô nữ	Từ thửa 133 đến thửa 312 tờ BĐ ĐC số 30	Từ thửa 133 đến thửa 312 tờ BĐ ĐC số 30	650.000	1.900.000	
	Từ quán ngũ phúc đến nhà ông Nam	Từ thửa 177 đến thửa 228 tờ BĐ ĐC số 30	Từ thửa 177 đến thửa 228 tờ BĐ ĐC số 30	650.000	1.900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Từ ông tùng trung đức đi đến ông Ngọ vận tải	Từ thửa số 2 tờ BĐ ĐC số 27	Đến thửa 120 tờ BĐ ĐC số 27	550.000	1.500.000	
Thôn Minh Tân	Từ cầu rộ đến bà ty trung đức	Từ thửa số 20 tờ BĐ ĐC số 31.	Đến thửa số 70 tờ BĐ ĐC số 31.	650.000	1.900.000	
	Từ vườn ông châu đến vườn ông bảo	Từ thửa 112 tờ BĐ ĐC số 31	Đến thửa 175 tờ BĐ ĐC số 31	650.000	1.900.000	
	Từ vườn ông Mại đến ông tuất	Từ thửa 181 tờ BĐ ĐC số 31	Đến thửa 258 tờ BĐ ĐC số 31	700.000	2.400.000	
	Từ ông phú đến vườn ông mạo	Từ thửa 62 tờ BĐ ĐC số 31	Đến thửa 215 tờ BĐ ĐC số 31	700.000	2.400.000	
	Từ bà Nguyệt đến vườn ông ái	Từ thửa 42 tờ bản đồ số 38.	Đến thửa 54 tờ bản đồ số 37.	600.000	1.800.000	
	từ vườn ông bình đến vườn ông hưng	Từ thửa 29 đến thửa 41 tờ bản đồ 37	Từ thửa 29 đến thửa 41 tờ bản đồ 37	650.000	1.900.000	
	Từ vườn ông dung đến vườn bà gái	Từ thửa 70 tờ bản đồ số 38	Đến thửa 109, tờ bản đồ số 38	600.000	1.800.000	
	từ vườn ông lợi đến vườn ông tư	Từ thửa 87 tờ bản đồ số 38	Đến thửa 130, tờ bản đồ số 38	600.000	1.800.000	
	Từ ông thông đến ông hợi	Từ thửa 118 đến thửa 150, tờ bản đồ số 38	Từ thửa 118 đến thửa 150, tờ bản đồ số 38	600.000	1.800.000	
	Từ vườn bà hộc đến vườn ông luận	Từ thửa 141 tờ bản đồ 38	Đến thửa 240, tờ bản đồ 38	600.000	1.800.000	
	từ vườn ông trà đến vườn ông lương	Từ thửa 167 tờ bản đồ số 38	Đến thửa 248, tờ bản đồ số 38	600.000	1.800.000	
	Từ vườn ông đệ đến vườn ông lập	Từ thửa 158 tờ bản đồ 38	Đến thửa 176 tờ bản đồ 38	600.000	1.800.000	
	Từ vườn ông Lam đến vườn nhà ông Thanh	Từ thửa số 2 tờ bản đồ địa chính số 30.	Đến thửa 109, tờ bản đồ địa chính số 27.	400.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
Thôn Minh Đức	Từ ông cần đến vườn ông hường	Từ thửa số tờ bản đồ địa chính số 30.	Đến thửa 132, tờ bản đồ Địa chính số 27.	400.000	1.200.000	
	Từ ông Hóa đến vườn bà kỷ	Từ thửa số 7 tờ bản đồ số 30.	Đến thửa 125, tờ bản đồ số 27	400.000	1.200.000	
	Từ vườn ông bù thành đến vương ông bình	Từ thửa 32 tờ bản đồ số 26	Đến thửa 103 tờ bản đồ số 26	400.000	1.200.000	
	Từ vườn ông oanh đến vườn ông Diên	Từ thửa 78 tờ bản đồ số 26.	Đến thửa số 6 tờ bản đồ số 30.	400.000	1.200.000	
	từ vườn ông dương đến vườn ông chung	Từ thửa 66 tờ bản đồ số 26	Đến thửa 69 tờ bản đồ số 26	400.000	1.200.000	
	từ ông sáu đến lò gạch bãi rậm	Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 26	đến thửa 70 tờ bản đồ số 26	400.000	1.200.000	
Thôn Yên Hòa	từ vườn ông phần đến vườn ông trung	Từ thửa số 7 tờ bản đồ số 25.	Đến thửa 80, tờ bản đồ số 25.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông định đến vườn ông cảnh	Từ thửa 18 tờ bản đồ số 23	Đến thửa 78, tờ bản đồ số 23	350.000	1.000.000	
	từ vườn ông đích đến vườn bà châu	Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 23	Đến thửa 36 tờ bản đồ số 23	350.000	1.000.000	
	từ vườn ông Thích đến vườn ông Đào	Từ thửa 34, tờ bản đồ số 24.	Đến thửa 26 tờ bản đồ số 29.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông Lương đến vườn bà Đông	Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 13 tờ bản đồ số 24	350.000	1.000.000	
	từ vườn bà Bẩy đến vườn ông Tổ	Từ thửa 32 tờ bản đồ số 29	Đến thửa 41 tờ bản đồ số 29	350.000	1.000.000	
	từ vườn ông Mùi đến vườn cô Dinh	Từ thửa 52 tờ bản đồ số 24	Đến thửa 45 tờ bản đồ số 28	350.000	1.000.000	
	từ vườn ông vườn ông Mân đến vườn ông An	Từ thửa 42 tờ bản đồ số 29,	Đến thửa 35 tờ bản đồ số 28.	350.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	từ vườn bà Ty đến vườn ông Toàn	Từ thửa 19, tờ bản đồ số 33.	Đến thửa 81 tờ bản đồ số 32.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông Thân đến vườn bà Lý	Từ thửa 18 tờ bản đồ số 33.	Đến thửa 99, tờ bản đồ số 32	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông sỹ ái vườn ông Hồng	Từ thửa 26 tờ bản đồ số 33	Đến thửa 40, tờ bản đồ số 32	350.000	1.000.000	
	từ vườn ô Hùng đến vườn ông Cảnh	Từ thửa 36 tờ bản đồ số 33.	Đến thửa 48, tờ bản đồ số 32	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông mại đến vườn ông Cảnh	Từ thửa 44 tờ bản đồ số 33.	Đến thửa 53, tờ bản đồ số 32	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông Hiến đến vườn bà tám	Từ thửa 13 tờ bản đồ địa chính số 40.	Đến thửa số 19 tờ bản đồ địa chính số 40.	350.000	1.000.000	
Thôn Hà Lương	từ trường THCS đến vườn ông tự	Từ thửa 20 tờ bản đồ địa chính số 40.	Đến thửa số 130 tờ bản đồ địa chính số 40.	350.000	1.000.000	
	từ vườn bà châu đến vườn ông Sơn	Từ thửa 23 tờ bản đồ địa chính số 39.	Đến thửa số 155 tờ bản đồ địa chính số 39.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông xuân đến vườn ông Hà	Từ thửa 67 tờ bản đồ số 39.	Đến thửa 156 tờ bản đồ địa chính số 47.	350.000	1.000.000	
	từ vườn ông thắng đến vườn ông dũng	Từ thửa số 1 tờ bản đồ địa chính số 47.	Đến thửa 150 tờ bản đồ địa chính số 47.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông Tánh đến vườn ông cải	Từ thửa số 141 tờ bản đồ số 40.	Đến thửa số 4 tờ bản đồ địa chính số 48.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông Hậu đến vườn ông tùng	Từ thửa số 4 tờ bản đồ địa chính số 47.	Đến thửa số 86 tờ bản đồ địa chính số 47.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông Linh đến nhà ông từ	Từ thửa số 54 tờ bản đồ địa chính số 47.	Đến thửa 116 tờ bản đồ địa chính số 47.	350.000	1.000.000	
	Từ ông quỹ đến vườn ông Hiếu	Từ thửa số 10 tờ bản đồ địa chính số 46.	Đến thửa 70 tờ bản đồ địa chính số 46.	350.000	1.000.000	
	từ vườn ông đệ đến vườn ông ất	Từ thửa số 120 tờ bản đồ địa chính số 46.	Đến thửa 163 tờ bản đồ địa chính số 46.	350.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Từ ông lai đến vườn ông phượng	Từ thửa số 21 tờ bản đồ địa chính số 46.	Đến thửa 76 tờ bản đồ địa chính số 46.	350.000	1.000.000	
	từ vườn ông tam đến vườn ông quế	Từ thửa số 104 tờ bản đồ số 46,	Đến thửa 141 tờ bản đồ 48.	350.000	1.000.000	
Thôn Thanh Tiên	Từ nhà văn hóa thôn đến vườn ông phúc	Từ thửa số 127 tờ bản đồ số 45	Đến thửa 264 tờ bản đồ 12.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông tác đến vườn ông quý	Từ thửa số 11 tờ bản đồ số 45.	Đến thửa 58 tờ bản đồ số 45.	350.000	1.000.000	
	từ vườn ông Hải đến vườn ông lợi	Từ thửa số 110 tờ bản đồ số 45.	Đến thửa 129 tờ bản đồ số 45.	350.000	1.000.000	
	từ vườn ông đến đường vườn ông đông	Từ thửa số 18 tờ bản đồ số 44.	Đến thửa 78 tờ bản đồ số 44.	350.000	1.000.000	
	Đường vòng quanh cồn tời	Từ thửa số 23 tờ bản đồ số 12.	Đến thửa 198 tờ bản đồ số 12.	350.000	1.000.000	
	vùng Trại Khang	Từ thửa số 118 tờ bản đồ số 12.	Đến thửa 149 tờ bản đồ số 12.	350.000	1.000.000	
Thôn Hòa Sơn	Từ vườn ông Hiếu đến vườn ông Ngọ	Từ thửa số 8 tờ bản đồ số 50.	Đến thửa 50 tờ bản đồ số 50.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông Ái đến vườn ông Công	Từ thửa số 22 tờ bản đồ địa chính số 51.	Đến thửa 235 tờ bản đồ địa chính số 51.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông kỳ đến vườn bà thuận	Từ thửa số 16 tờ bản đồ địa chính số 51.	Đến thửa 239 tờ bản đồ địa chính số 51.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông Bình đến vườn ông Quý	Từ thửa số 5 tờ bản đồ địa chính số 51.	Đến thửa 100 tờ bản đồ địa chính số 51.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông Tuấn đến vườn ông Thành	Từ thửa số 31 tờ bản đồ địa chính số 51.	Đến thửa 106 tờ bản đồ địa chính số 51.	350.000	1.000.000	
	từ vườn ông nhượng đến vườn ông ông Ty	Từ thửa số 60 tờ bản đồ địa chính số 51.	Đến thửa 130 tờ bản đồ địa chính số 51.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông dương bình đến vườn ông Hợi	Từ thửa số 62 tờ bản đồ địa chính số 52.	Đến thửa 93 tờ bản đồ địa chính số 52.	350.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Từ ông Quý đến ông Hợi	Từ thửa số 4 tờ bản đồ địa chính số 52.	Đến thửa 56 tờ bản đồ địa chính số 52.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông lực đến vườn ông Tư	Từ thửa 75 tờ bản đồ địa chính số 52.	Đến thửa 122 tờ bản đồ địa chính số 52.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông Canh đến vườn ông mạo	Từ thửa số 60 tờ bản đồ địa chính số 52.	Đến thửa 143 tờ bản đồ địa chính số 52.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông Hậu đến vườn ông lê Sáu	Từ thửa số 25 tờ bản đồ địa chính số 52.	Đến thửa số 10, tờ bản đồ địa chính số 53.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông Dương mạo đến nhà thờ họ Phan	Từ thửa số 5 tờ bản đồ địa chính số 52.	Đến thửa 181 tờ bản đồ địa chính số 52.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn bà Liên đến vườn ông Thiện	Từ thửa số 3 tờ bản đồ địa chính số 52.	Đến 3 tờ bản đồ địa chính số 52.	350.000	1.000.000	
Thôn Chính Thanh	Từ vườn ông bảy đến vườn ông toàn	Từ thửa số 37 đến thửa 208 tờ bản đồ địa chính số 49. Từ thửa 1 đến thửa 50 tờ bản đồ địa chính số 53.	Từ thửa số 37 đến thửa 208 tờ bản đồ địa chính số 49. Từ thửa 1 đến thửa 50 tờ bản đồ địa chính số 53.	350.000	1.000.000	
	Từ nhà văn hóa đến vườn ông Hồ	Từ thửa số 149 tờ bản đồ số 49.	Đến thửa 158 tờ bản đồ số 49.	350.000	1.000.000	
	Đường viên xanh đến vườn bà đức	Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 4.	Đến thửa 56 tờ bản đồ số 4.	350.000	1.000.000	
	Từ nhà văn hóa đi vòng đến vườn ông Trí	Từ thửa số 54 tờ bản đồ địa chính số 49.	Đến thửa 74 tờ bản đồ số 14.	350.000	1.000.000	
	từ vườn bà hộc đến vườn ông Tư	Từ thửa số 6 tờ bản đồ số 36.	Đến thửa 61 tờ bản đồ số 36.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông Yên ra vườn ông phú	Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 36.	Đến 35 tờ bản đồ số 43.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông Dàn đến vườn ông hùng (liên)	Từ thửa số 37 tờ bản đồ số 49.	Đến thửa 208 tờ bản đồ số 49.	350.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
Thôn Trường Kỳ	từ nhà văn hóa đến vườn bà Uyneh	Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 43.	Đến Thửa 161 tờ bản đồ số 35.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông Tý đến vườn ông Vượng	Từ thửa số 18 tờ bản đồ số 42.	Đến thửa 86 tờ bản đồ số 42.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông thuyết đến vườn ông Hiệu	Từ thửa số 56 tờ bản đồ số 42.	Đến thửa 101 tờ bản đồ số 42.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông luận đến vườn ông Nghĩa	Từ thửa số 3 đến thửa 234 tờ bản đồ số 35.	Từ thửa số 3 đến thửa 234 tờ bản đồ số 35.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn bà Thoi đến vườn ông Tịnh	Từ thửa số 21 đến thửa 223 tờ bản đồ số 35.	Từ thửa số 21 đến thửa 223 tờ bản đồ số 35.	350.000	1.000.000	
	Từ UBND xã đến vườn ông Thú	Từ thửa số 32 tờ bản đồ số 34.	Đến 117, tờ bản đồ số 41.	350.000	1.000.000	
	Từ vườn ông diên đến vườn thầy Dật	Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 41.	Đến thửa 73 tờ bản đồ số 41.	350.000	1.000.000	
	Từ Nhà văn hóa đi đến vườn ông Diên	Từ thửa số 27 tờ bản đồ số 41.	Đến thửa 78 tờ bản đồ số 41.	350.000	1.000.000	
	từ vườn ông Việt đến vườn ông Đệ	Từ thửa số 36 tờ bản đồ số 34.	Đến thửa 146 của tờ bản đồ số 35.	350.000	1.000.000	
	từ nhà ông Sáu đến vườn ông Lan	Từ thửa số 19 tờ bản đồ số 35.	Đến thửa 198 tờ bản đồ số 35.	350.000	1.000.000	
	Từ Cự bà chữ kim tiền đến đôi ông Huyện	Từ thửa số 117 tờ bản đồ số 17.	Đến thửa 422 tờ bản đồ số 17.	350.000	1.000.000	
C	Các điểm dân cư thuộc trục đường ngõ xóm			350.000	1.000.000	
	Thôn Minh Tân, thôn Minh Đức	Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 37.	Đến thửa 99 tờ bản đồ địa chính số 26.	350.000	1.000.000	
	Thôn Hà Lương	Từ thửa 2038 tờ bản đồ số 40.	Đến thửa 198 tờ bản đồ 46.	350.000	1.000.000	
	Thôn Trường kỳ	Từ thửa số 6 tờ bản đồ số 42.	Đến thửa số 51 tờ 26.	350.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Thôn Yên Hòa	Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 25.	Đến thửa 30 tờ bản đồ số 40.	300.000	750.000	
	Thôn Thanh Tiến	Thửa đất số 7 tờ bản đồ số 45	Đến thửa 203 tờ bản đồ số 17.	250.000	700.000	
	Thôn Hòa Són	Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 50.	Đến thửa 164 tờ bản đồ địa chính số 21.	250.000	700.000	
	Thôn Yên Hòa	Từ thửa 46 tờ bản đồ 23.	Đến thửa 36 tờ bản đồ số 24.	250.000	700.000	
	Thôn Chính Thanh	Từ thửa số 1 tờ bản đồ địa chính số 53.	Đến thửa số 17, tờ bản đồ địa chính số 22.	150.000	500.000	
D	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH LIÊN - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ THANH LIÊN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46 C					
...	Quốc lộ 46C	Từ giáp xã Thanh Tiên (Từ thửa số 179, tờ bản đồ số 13)	Ngã 3 ông Nguyễn Viết Nam, Liên Trường(đến thửa số 185, tờ bản đồ số 13)	1.750.000	7.000.000	
...	Quốc lộ 46C	Từ chợ Giăng (Từ thửa số 178; 227, tờ bản đồ số 13)	Ngã tư ông Ngọ Kiểm lâm, Liên Trường (đến thửa số 153, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	3.500.000	
...	Quốc lộ 46C	Từ giáp ngã tư ông Ngọ xóm Liên Trường (Từ thửa số 155, tờ bản đồ số 13)	Ngã ba Trình Xuân Long, Liên Khai (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 4)	600.000	3.000.000	
...	Quốc lộ 46C	Vườn ở ông Hoàng Đức Thắng, Liên Khai (Từ thửa số 301, tờ bản đồ số 2)	Ngã tư Trình Thị Hoà, Liên Khai (đến thửa số 89; 118, tờ bản đồ số 2)	1.000.000	3.500.000	
...	Quốc lộ 46C	Ngã 3 Trình Thị Hoà, Liên Khai (Từ thửa số 67; 105, tờ bản đồ số 2)	Cầu treo sông Giăng (đến thửa số 5; 9, tờ bản đồ số 2)	1.000.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường huyện ĐH 362	Ngã 3 ông Luân xóm Liên Thành (Từ thửa số 244, tờ bản đồ số 9)	Ngã 3 Trường Cát Ngạn (đến thửa số 935, tờ bản đồ số 3)	1.000.000	3.500.000	
3	Đường huyện ĐH 360	Từ giáp xã Thanh Mỹ (Từ thửa số đến thửa số 194; 225, tờ bản đồ số 8)	Ngã 3 ông Luân, xóm Liên Thành (đến thửa số 259; 276, tờ bản đồ số 9)	230.000	1.500.000	
...	Đường huyện ĐH 360	Từ giáp Ngã 3 ông Luân, xóm Liên Thành (Từ thửa số 281, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Hồ Sỹ Tam, Liên Trường (đến giáp thửa số 1610, tờ bản đồ số 13)	230.000	1.500.000	
4	Đường xã	Từ giáp Nhà văn hoá xóm Liên Đồng (Từ thửa số 1133; 1194, tờ bản đồ số 10)	Trường THPT Cát Ngạn (đến giáp thửa số 935, tờ bản đồ số 3)	230.000	1.500.000	
...	Đường xã	Từ giáp nhà thờ họ Đoàn, xóm Liên Minh (Từ thửa số 673, tờ bản đồ số 17)	Vườn ở ông Trang Ngọc Hiên, xóm Liên Phúc (đến thửa số 1190, tờ bản đồ số 13)	230.000	1.500.000	
...	Đường xã	Vườn ở ông Lê Văn Mạnh, xóm Liên Trường (Từ thửa số 1666, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở ông Nguyễn Cảnh Đáp, xóm Liên Trường (đến thửa số 998, tờ bản đồ số 13)	200.000	1.200.000	
...	Đường xã	Bưu điện VH xã (thửa số 254, tờ bản đồ số 17)	Đất ở Đình Viết Hiễn, xã Thanh Liên(đến lô số 1, tờ bản đồ số 11, khu QH Cồn Tranh)	200.000	1.200.000	
...	Đường xã	Từ giáp cầu Rẫy xóm Liên Phúc (Từ thửa số 1774, tờ bản đồ số 12)	Ngã 3 Hóc Phươn (đến thửa số 1970, tờ bản đồ số 12)	150.000	1.000.000	
...	Đường Liên xã	Ngã 3 chợ Giăng (Từ thửa số 233, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở ông Trần Văn Mạo, xóm Liên Trường (đến thửa số 1035, tờ bản đồ số 13)	200.000	1.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường xóm Liên Sơn					
...	Đường lối xóm	Đầu xóm Liên Sơn(Giáp Thanh Mỹ) (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 8)	Cuối xóm Liên Sơn(Giáp xóm Liên Thành) (đến thửa số 359, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Giáp ngã 3 ông Nuôi, Liên Sơn (Từ thửa số 156, tờ bản đồ số 8)	Vườn ở Phan Bá Mai, Liên Sơn (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 8)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Phan Bá Châu, Liên Sơn (Từ thửa số 228, tờ bản đồ số 8)	Vườn ở Trần Văn Hoàng, Liên Sơn (đến thửa số 249, tờ bản đồ số 8)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Phan Đức Hợp, Liên Sơn (Từ thửa số 306, tờ bản đồ số 8)	Vườn ở Nguyễn Thị Mai, Liên Sơn (Đến thửa số 292; 318; 312 tờ bản đồ số 8)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Dương Lê Đông, Liên Sơn (Từ thửa số 655, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Nguyễn Như Ý, Liên Sơn (Đến thửa số 919 tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường liên xóm	Vườn ở Đặng Thị Dung, Liên Sơn (Từ thửa số 525, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Nguyễn Đình Toàn, Liên Sơn (Đến thửa số 668, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường liên xóm	Vườn ở Nguyễn Thị Hoà, Liên Sơn (Từ thửa số 823, tờ bản đồ số 9)	Giáp ngã 3 ông Hồ Sỹ Trà, Liên Liên Đồng (đến thửa số 976, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Trình Trúc, Liên Sơn (Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 8)	Vườn ở Phan Bá Mạo, Liên Sơn (Đến thửa số 32, tờ bản đồ số 8)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Nguyễn Văn Bình, Liên Sơn (Từ thửa số 145, tờ bản đồ số 8)	Vườn ở Đinh Văn Việt (bà Xuân), Liên Sơn (Đến thửa số 178, tờ bản đồ số 8)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Phan Thị Vinh, Liên Sơn (Từ thửa số 87, tờ bản đồ số 8)	Vườn ở Dương Thị Tám, Liên Sơn (Đến thửa số 163, tờ bản đồ số 8)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Hồ Sỹ Lợi, Liên Sơn (Từ thửa số 104, tờ bản đồ số 8)	Vườn ở Dương Thị Phương, Liên Sơn (Đến thửa số 165, tờ bản đồ số 8)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Lê Văn Hội, Liên Sơn (Từ thửa số 678, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Lê Văn Bình, Liên Sơn (Đến thửa số 280; 256, tờ bản đồ số 8)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Hoàng Phạm Ích, Liên Sơn (Từ thửa số 706, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Trần Đức Cơ, Liên Sơn (Đến thửa số 821, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Nguyễn Văn Nhã, Liên Sơn (Từ thửa số 707, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Hồ Sỹ Bảy, Liên Sơn (Đến thửa số 792, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Nguyễn Bá Bảy, Liên Sơn (Từ thửa số 551 tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Nguyễn Văn Quyền, Liên Sơn (Đến thửa số 945, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Phan Bá Lợi, Liên Sơn (Từ thửa số 598, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Lương Anh Đào, Liên Sơn (Đến thửa số 709 tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Phan Bá Thịnh, Liên Sơn (Từ thửa số 627, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Trần Đình Dân, Liên Sơn (Đến thửa số 734 tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Đinh Viết Mậu, Liên Sơn (Từ thửa số 873, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Nguyễn Văn Đại, Liên Sơn (Đến thửa số 1003 tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Nguyễn Thị Thế, Liên Sơn (Từ thửa số 849, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Nguyễn Hữu Bích, Liên Sơn (Đến thửa số 1001; 968; 922; 890, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Nguyễn Cảnh Trân, Liên Sơn (Từ thửa số 744, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Phan Bá Nghĩa, Liên Sơn (Đến thửa số 832, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Phan bá Tản, Liên Sơn (Từ thửa số 997, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở Trình Xuân Dũng, Liên Sơn (Đến thửa số 1013; 1026; 1017; 999; 964; 965; 942, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
2	Đường xóm Liên Thành					
...	Đường lối xóm	Ngã 3 Đê trại Phủ, vườn ở Nguyễn đầu Hưng, Liên Thành (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 9)	Trạm bơm Liên Thành (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Đất vườn ở Trình Văn Hoàng, Liên Thành (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Hồ Sỹ Lộc, Liên Thành (đến thửa số 232; đến thửa số 109, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
...	Đường lối xóm	Đất vườn ở Phan Đức Thân, Liên Thành (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Phan Thị Tùng, Liên Thành (đến thửa số 70; 186, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Ngã 3 cô Hương, Liên Thành (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Trình Văn Vang (bà Diệu), Liên Thành (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Cầu Am, đất ở Lê Văn Trung, Liên Thành (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Phan bá Hạnh, Liên Thành (đến thửa số 188, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Đất vườn ở Nguyễn Thị Lai, Liên Thành (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Nguyễn Thị Hậu, Liên Thành (đến thửa số 283, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Đất vườn ở Kiều Đình Lê, Liên Thành (từ thửa số 301, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Phan Thị Lan, Liên Thành (đến thửa số 331, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Đất vườn ở Phạm Văn Thung, Liên Thành (từ thửa số 418, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Nguyễn Thị Đại, Liên Thành (đến thửa số 337; 310; 332, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Đất vườn ở Nguyễn Văn Toàn, Liên Thành (từ thửa số 508, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Nguyễn Văn Huệ, Liên Thành (đến thửa số 534; 545, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Đất vườn ở Phạm Xuân Phương, Liên Thành (từ thửa số 329, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Hồ Văn Tư, Liên Thành (đến thửa số 357 đến 359 đến 450, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
...	Đường lối xóm	Đất vườn ở Trần Đình Thắm, Liên Thành (từ thửa số 438, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Nguyễn Văn Hùng, Liên Thành (đến thửa số 584 đến 611 đến 572; 544, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
3	Đường xóm Liên Đồng					
...	Đường lối xóm	Đường vành đai cồn Dầu Vườn ở bà Trình Thị Thái, Liên Đồng(từ thửa số 86, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở Trần Kim Thuận, Liên Thành (đến thửa số 1256, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Ngã 3 Vườn ở ông Lê Đình Tuấn Liên Đồng(từ thửa số 496, tờ bản đồ số 10)	Đất vườn ở Nguyễn Doãn Nga, Liên Thành (đến thửa số 559, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Ngã 3 Vườn ở ông Phan Đức Hường Liên Đồng(từ thửa số 441, tờ bản đồ số 10)	Đất vườn ở Nguyễn Thị Nhung, Liên Thành (đến thửa số 241; 178, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Ngã 3 ông Dương Lê Út (từ thửa số 642, tờ bản đồ số 9)	Ngã 3 ông Hồ Sỹ Trà (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 15)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Nhà VH Liên Hồng cũ (từ thửa số 666, tờ bản đồ số 9)	Đất vườn ở ông Nguyễn Cao Hải(Phi) (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 15)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Cồn Dầu Vườn ở ông Đặng Trọng Hùng(từ thửa số 367, tờ bản đồ số 10)	Cồn Dầu (đến thửa số 440; 439; 438; 911, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Đình Cồn Dầu Vườn ở ông Nguyễn Ngọc Hợi(từ thửa số 556, tờ bản đồ số 10)	Đình Cồn Dầu (đến thửa số 551; 605; 604; 674; 671; 611; 603 , tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở ông Hoàng Văn Thanh (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 9)	Ngõ ông Đinh Viết Ân (đến thửa số 194 , tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Ngõ ông Biện Văn Sáu(từ thửa số 192, tờ bản đồ số 9)	Ngõ ông Đinh Viết Phương (đến thửa số 193 , tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở bà Phan Thị Thìn(từ thửa số 236, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở ông Lê Thị Dần (đến thửa số 253 , tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Ngõ ông Nguyễn Thị Lan (từ thửa số 315, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở ông Hồ Sỹ Châu (đến thửa số 554 , tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở ông Nguyễn Xuân Trường (từ thửa số 377, tờ bản đồ số 9)	Vườn ở ông Nguyễn Văn Hùng (đến thửa số 609 , tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở ông Nguyễn Văn Ánh (từ thửa số 906, tờ bản đồ số 10)	Vườn ở ông Trương Công Thành (đến thửa số 829; 908; 983; 1130; 1060 , tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Ngã 3 ông Phạm Văn Vỹ (từ thửa số 1030, tờ bản đồ số 9)	Đất ở ông Nguyễn Văn Thìn (đến thửa số 96 , tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	đất ở Phan Bá Tuấn, Liên Đồng (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 16)	Đất ở ông Nguyễn Cao Khương (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	đất ở Nguyễn Xuân Tùng, Liên Đồng (từ thửa số 1008, tờ bản đồ số 9)	Đất ở ông Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 983; 978; 959; 802, tờ bản đồ số 9)	150.000	600.000	
4	Đường xóm Liên Đức					
...	Đường lối xóm (vành đai rú Léc)	Từ vườn ở ông Đường, Liên Đức(từ thửa số 1431, tờ bản đồ số 10)	Nhà thờ, Liên Đức (đến thửa số 21; 20; 19; 18, tờ bản đồ số 16; đến thửa 1742; 1680, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
...	Đường lối xóm (vành đai rú Léc)	Từ ngã 3 ông Đức, Liên Đức(từ thửa số 1681, tờ bản đồ số 10)	Đất vườn ở Trần Ngọc Mão, Liên Đức (đến thửa số 1453, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm (Ngã tư ông Dũng đi đập Cao Điền)	Từ vườn ở ông Dũng, Liên Đức(từ thửa số 1583, tờ bản đồ số 10)	Đất vườn ở Nguyễn Cao Cát, Liên Đức (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm (Đập Cao Điền đi khe Tràm)	Vườn ông Lê Văn Sơn, Liên Đức(từ thửa số 127, tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở Phan Bá Bình, Liên Đức (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn bà Nguyễn Thị Nhân, Liên Đức(từ thửa số 118, tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở Nguyễn Cường Đức, Liên Đức (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ông Nguyễn Trọng Sơn, Liên Đức(từ thửa số 139; 115; 140, tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở Nguyễn Trọng Minh, Liên Đức (đến thửa số 256, tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ông Trần Văn Sửu, Liên Đức(từ thửa số 114, tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở Phan Bá Khang, Liên Đức (đến thửa số 231; 248; 255, tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm (Khe Tràm đi ngã 3 ô Bằng)	Vườn ông Phan Bá Hưng, Liên Đức(từ thửa số 286, tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở Nguyễn Văn Bằng, Liên Đức (đến thửa số 263; 273, tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm (Đường vành đai rú...)	Vườn ông Trần Văn Khánh, Liên Đức(từ thửa số 434, tờ bản đồ số 17)	Đất vườn ở ông Biện Văn Công, Liên Đức (đến thửa số 436, tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
...	Đường ngõ xóm	Vườn ông Nguyễn Văn Xuân, Liên Đức(từ thửa số 43, tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở Nguyễn Cao Thanh, Liên Đức(đến thửa số 1769; 1770, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ông Nguyễn Xuân Thanh, Liên Đức(từ thửa số 160, tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở ông Nguyễn Xuân Hưng, Liên Đức(đến thửa số 195; 210, tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ông Lê Đình Nam, Liên Đức(từ thửa số 200, tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở ông Nguyễn Xuân Sửu, Liên Đức (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ông Nguyễn Trọng Thìn, Liên Đức(từ thửa số 293 tờ bản đồ số 16)	Đất vườn ở ông Nguyễn Văn Tiến, Liên Đức(đến thửa số 174; tiếp đến thửa số 180, tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
5	Đường xóm Liên Minh					
...	Đường lối xóm (đường vành đai chân rú Động Dẻ)	Đất vườn ở ông Nguyễn Trọng Ngọ, Liên Minh(từ thửa số 1121, tờ bản đồ số 17)	Đất vườn ở Nguyễn Văn Hoan, Liên Minh(đến thửa số 1182; 1181, tờ bản đồ số 17)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm (đường vành đai chân rú Thân)	Đất vườn ở ông Nguyễn Trọng Năm, Liên Minh(từ thửa số 1189; 1990; 1991, tờ bản đồ số 17)	Đất vườn ở Đoàn Văn Hời, Liên Minh (đến thửa số 1067, tờ bản đồ số 17)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm (đường lên đình rú Thân)	Từ ngã tư ông Lê Công Đoàn, Liên Minh(từ thửa số 732; 731; 789, tờ bản đồ số 17)	Đất vườn ở Trình Thị Hường, Liên Minh (đến thửa số 1045; 963; 917, tờ bản đồ số 17)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
...	Đường lối xóm (đường đi nghĩa địa Mạn Địa)	Từ ngã 3 ông Nguyễn Xuân Hà, Liên Minh(từ thửa số 1073, tờ bản đồ số 17)	Đất vườn ở Lê Khắc Giám, Liên Minh (đến thửa số 1290, tờ bản đồ số 17)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Từ ngã tư Nguyễn Xuân Hời, Liên Minh(từ thửa số 1102 , tờ bản đồ số 17)	Đất vườn ở Đặng Đình Soa, Liên Minh (đến thửa số 1193; 1194, tờ bản đồ số 17)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm (vườn ông Cát đến nghĩa địa Mạn Địa)	Từ vườn ở ông Nguyễn Trọng Cát, Liên Minh(từ thửa số 1206, tờ bản đồ số 17)	Đất vườn ở Trần Ngọc Cúc, Liên Minh (đến thửa số 1354, tờ bản đồ số 17)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Từ vườn ở Lê Khắc Hồng, Liên Minh(từ thửa số 1291, tờ bản đồ số 17)	Đất vườn ở Nguyễn Văn Canh, Liên Minh (đến thửa số 1249; 1261; 1277, tờ bản đồ số 17)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm(Đi khe Su)	Từ ngã 3 ông Thông , Liên Minh(từ thửa số 465, tờ bản đồ số 18)	Đập khe Su, Liên Minh (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 23)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm(Đi chạng Nặng)	Từ ngã 3 ông Thông , Liên Minh(từ thửa số 546, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở ông Thuý, Liên Minh (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 24)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm(Ngã 3 ông Thông đi Tám Bảo)	Từ ngã 3 ông Thông , Liên Minh(từ thửa số 480, tờ bản đồ số 18)	Tám Bảo, Liên Minh (đến thửa số 90; 73; 66, tờ bản đồ số 24)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
...	Đường lối xóm	Từ ngã tư ông Hồng , Liên Minh(từ thửa số 426, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở ông Hồng Văn Cầu, Liên Minh (đến thửa số 444, tờ bản đồ số 18)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Từ ngã 3 ông Lê Khắc Thìn(từ thửa số 395, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở ông Lê Đình Sơn, Liên Minh (đến thửa số 447; 446; 445, tờ bản đồ số 18)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm(Đi khe Su)	Từ ngã 3 ông Chuyên , Liên Minh(từ thửa số 352, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Nguyễn Xuân Thuỷ, Liên Minh (đến thửa số 449; 433, tờ bản đồ số 18)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở bà Trần Thị Xuân , Liên Minh(từ thửa số 409, tờ bản đồ số 18)	Đập khe Su, Liên Minh (đến thửa số 435; 434; 450, tờ bản đồ số 18)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Văn Mạo , Liên Minh(từ thửa số 261, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Nguyễn Văn Cung, Liên Minh (đến thửa số 291; 277, tờ bản đồ số 18)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Trang Ngọc Thanh , Liên Minh(từ thửa số 332; 336, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Nguyễn Trọng Toán, Liên Minh (đến thửa số 321; 347; 368; 357, tờ bản đồ số 18)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Thị Cẩn , Liên Minh(từ thửa số 243, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Nguyễn Văn Vinh, Liên Minh (đến thửa số 245; 255, tờ bản đồ số 18)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
...	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Hữu Sỹ , Liên Minh(từ thửa số 4, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Nguyễn Xuân Lê, Liên Minh (đến thửa số 489, tờ bản đồ số 17)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm (Vành đai rú Cối 1)	Vườn ở Hồ Thị Hồng , Liên Minh(từ thửa số 224, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Phan Thị Hường, Liên Minh (đến thửa số 186, tờ bản đồ số 18)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm (Vành đai rú Cối 2)	Vườn ở Nguyễn Văn Hồng, Liên Minh(từ thửa số 202, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Nguyễn Thị Hoa, Liên Minh (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 18)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm (Vành đai rú Cối 3)	Vườn ở Hồng Văn Thành, Liên Minh(từ thửa số 212, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Hoàng Hữu Liệu, Liên Minh (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 18)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm (Vành đai rú Cối 4)	Vườn ở Nguyễn Hữu Bằng, Liên Minh(từ thửa số 104, tờ bản đồ số 18)	Vườn ở Nguyễn Xuân Chung, Liên Minh (đến thửa số 1958; 1959, tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
6	Đường xóm Liên Khai				600.000	
...	Đường lối xóm (DH 362 đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Trịnh Thị Tịnh , Liên Khai(từ thửa số 214, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Văn Nhã, Liên Khai (đến thửa số 213, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Nguyễn Văn Đồng , Liên Khai (từ thửa số 128. tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Hồng Nghiêm, Liên Khai (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Nguyễn Ngọc Xuân , Liên Khai(từ thửa số 85, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Văn Nuôi, Liên Khai (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
...	Đường lối xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Phan Đức Dũng, Liên Khai(từ thửa số 40, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Văn Khang, Liên Khai (đến thửa số 13; 18, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Phan Đăng Tiêu, Liên Minh(từ thửa số 64, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Văn Hợi, Liên Minh (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Trần Thị Thảo , Liên Khai (từ thửa số 126; 119, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Thị Khoi, Liên Khai (đến thửa số 45; 53, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Hồ Sỹ Nhật, Liên Khai(từ thửa số 225, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Trần Xuân Hân, Liên Khai (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Bà Mai , Liên Khai(từ thửa số 258, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Trình Văn Đồng, Liên Khai (đến thửa số 137; 122, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Nguyễn Văn Siêu , Liên Khai(từ thửa số 55, tờ bản đồ số 4)	Vườn ở Phan Thị Tam, Liên Khai (đến thửa số 202; 230, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Phan Đăng Hợp, Liên Khai(từ thửa số 142, tờ bản đồ số 4)	Vườn ở Đặng Xuân Năm, Liên Khai (đến thửa số 299; 263, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Trần văn Quang, Liên Khai(từ thửa số 247, tờ bản đồ số 4)	Vườn ở Nguyễn Thị Minh, Liên Khai (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 4)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Phan Bá Nguyên, Liên Khai(từ thửa số 340, tờ bản đồ số 4)	Vườn ở Nguyễn Thị Lại, Liên Khaih (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 4)	200.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
...	Đường lồi xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Trình Văn Kỳ, Liên Khai(từ thửa số 338, tờ bản đồ số 4)	Vườn ở Lê Thị Liệu, Liên Khai (đến thửa số 4; 6, tờ bản đồ số 5)	200.000	600.000	
...	Đường lồi xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Nguyễn Thị Trường, Liên Khai(từ thửa số 24, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Nguyễn Thị Huệ, Liên Khai (đến thửa số 8; 7, tờ bản đồ số 5)	200.000	600.000	
...	Đường lồi xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Nguyễn Đình Cầu, Liên Khai(từ thửa số 28, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Lê Văn Thi, Liên Khai (đến thửa số 18; 20; 29, tờ bản đồ số 5)	200.000	600.000	
...	Đường lồi xóm	Vườn ở Lê Thị Thư, Liên Khai(từ thửa số 32, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Nguyễn Thị Minh, Liên Khai (đến thửa số 30; 35; 42; 43;61, tờ bản đồ số 5)	200.000	600.000	
...	Đường lồi xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Nguyễn Văn Bình, Liên Khai(từ thửa số 62, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Lê Đình Dũng, Liên Khai (đến thửa số 44; 48, tờ bản đồ số 5)	200.000	600.000	
...	Đường lồi xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Thiều Văn Dũng, Liên Khai(từ thửa số 125, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Nguyễn Thị Cần, Liên Khai (đến thửa số 65; 64; 69; 70; 1227, tờ bản đồ số 5)	200.000	600.000	
...	Đường lồi xóm (Trục dọc)	Vườn ở Lê Đình Hoà, Liên Khai(từ thửa số 126, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Phạm Văn Xuân, Liên Khai (đến thửa số 133; 222, tờ bản đồ số 5)	200.000	600.000	
...	Đường lồi xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Lê Đình Đào, Liên Khai(từ thửa số 303, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Nguyễn Thị Lưu, Liên Khai (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 5)	200.000	600.000	
...	Đường lồi xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Phạm Văn Tịnh, Liên Khai(từ thửa số 338; 258; 257, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Nguyễn Bá Bình, Liên Khai (đến thửa số 187; 186, tờ bản đồ số 5)	200.000	600.000	
...	Đường lồi xóm (QL 46 C đi Đê sông Giăng)	Vườn ở Trần Văn Sỹ, Liên Khai(từ thửa số 403; 404, tờ bản đồ số 5)	Vườn ở Phan Bá Đệ, Liên Khai (đến thửa số 184; 225, tờ bản đồ số 5)	200.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
...	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Văn Đại, Liên Khai(từ thửa số 325, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Đình Luyện, Liên Khai (đến thửa số 130; 155, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Hữu Thu, Liên Khai(từ thửa số 65, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn văn Hoà, Liên Khai (đến thửa số 49; 59; 77; 100; 114, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Ngọc Vinh, Liên Khai(từ thửa số 12, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Thị Phú, Liên Khai (đến thửa số 4; 7, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Trình Xuân Sơn, Liên Khai(từ thửa số 93, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Phan Bá Thân, Liên Khai (đến thửa số 69; 61, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Dương Lê Bình, Liên Khai(từ thửa số 121, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Trình Văn Đường, Liên Khai (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Hữu Đại, Liên Khai(từ thửa số 145, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Hữu Nhân, Liên Khai (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Lê Văn Thi, Liên Khai(từ thửa số 232, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Ngọc Tuấn, Liên Khai (đến thửa số 181; 164; 138, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Đoàn Thị Hương, Liên Khai(từ thửa số 260, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Nguyễn Hữu Lan, Liên Khai (đến thửa số 265, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Trần Văn Vỹ, Liên Khai(từ thửa số 161, tờ bản đồ số 2)	Vườn ở Hoàng Văn Ngo, Liên Khai (đến thửa số 201, tờ bản đồ số 2)	200.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Ngọc Sơn, Liên Khai(từ thửa số 19, tờ bản đồ số 4)	Vườn ở Trình Xuân Cung, Liên Khai (đến thửa số 62; 56, tờ bản đồ số 4)	200.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
...	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Bá Quý, Liên Khai (từ thửa số 215, tờ bản đồ số 4)	Vườn ở Nguyễn Phùng Khoa, Liên Khai (đến thửa số 175; 99, tờ bản đồ số 4)	200.000	600.000	
7	Đường xóm Liên Phúc				600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Thị Huệ, Liên Phúc (từ thửa số 1972, tờ bản đồ số 12)	Vườn ở Nguyễn Thị Chiên, Liên Phúc (đến thửa số 2291; 2292; 2293; 2294, tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Hữu Đông, Liên Phúc (từ thửa số 1962, tờ bản đồ số 12)	Vườn ở Trang Ngọc Đồng, Liên Phúc (đến thửa số 1978; 1866, tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Lê Văn Thu, Liên Phúc (từ thửa số 1528, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Nguyễn Văn Hoan, Liên Phúc (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Đình Ngân, Liên Phúc (từ thửa số 1527, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Hứa Doãn Tâm, Liên Phúc (đến thửa số 127; 93, tờ bản đồ số 19)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Đặng Đình Ích, Liên Phúc (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 19)	Vườn ở Hoàng Thanh Ngọc, Liên Phúc (đến thửa số 112; 83, tờ bản đồ số 19)	150.000	600.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Xuân Châu, Liên Phúc (từ thửa số 1429, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Đinh Viết Tuấn, Liên Phúc (đến thửa số 1550, tờ bản đồ số 13)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
...	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Thị Hà, Liên Phúc (từ thửa số 1233, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở , Liên Phúc (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 19)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Đặng Xuân Khiêm, Liên Phúc (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 19)	Vườn ở Võ Thị Thanh, Liên Phúc (đến thửa số 116; 122, tờ bản đồ số 19)	150.000	600.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Trương Bá Thuận, Liên Phúc (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 19)	Vườn ở Hoàng văn Lê, Liên Phúc (đến thửa số 44; 67; 94, tờ bản đồ số 19)	150.000	600.000	
8	Đường xóm Liên Trường					
...	Đường lối xóm (Ngã 3 Lê Vinh đi Thanh Tiên)	Vườn ở Nguyễn Hữu Bảy, Liên Trường (từ thửa số 964, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Đinh Thị Đồng, Liên Trường (đến thửa số 765, tờ bản đồ số 13)	200.000	800.000	
...	Đường lối xóm (Vành đai rú Chùa)	Vườn ở Trần Văn Hậu , Liên Trường (từ thửa số 314, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Nguyễn Thị Thị, Liên Trường (đến thửa số 239, tờ bản đồ số 13)	200.000	800.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Văn Bình , Liên Trường (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Lê Văn Hồng, Liên Trường (đến thửa số 649, tờ bản đồ số 13)	200.000	800.000	
...	Đường lối xóm	Giáp ngã 3 bà Bình, Liên Trường (từ thửa số 2052, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Hồ Sỹ Tam, Liên Trường (đến thửa số 699, tờ bản đồ số 13)	200.000	800.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Võ Thị Tư , Liên Trường (từ thửa số 550, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Đặng Đình Đại, Liên Trường (đến thửa số 825, tờ bản đồ số 13)	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
...	Đường lối xóm	Vườn ở Hồ Thị Yên , Liên Trường (từ thửa số 960, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Lê Thị Nghi, Liên Trường (đến thửa số 709, tờ bản đồ số 13)	170.000	700.000	
...	Đường lối xóm (Ngã 3 hồ Bơi đi trạm bơm)	Vườn ở Nguyễn Văn Bảy , Liên Trường (từ thửa số 392, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Lê Ngọc Dần, Liên Trường (đến thửa số 97; 92, tờ bản đồ số 13)	170.000	700.000	
...	Đường lối xóm (nương Thôn)	Vườn ở Lê Thị Hương , Liên Trường (từ thửa số 127; 77, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Nguyễn Quang Duy, Liên Trường (đến thửa số 2069, tờ bản đồ số 13)	200.000	800.000	
...	Đường lối xóm (Nương Thôn)	Vườn ở Hồ Sỹ Dật, Liên Trường (từ thửa số 1631, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở ông Nguyễn Văn Sơn(Dung), Liên Trường (đến giáp thửa số 1633, tờ bản đồ số 13)	200.000	800.000	
...	Đường lối xóm (QH chia lô Liên Yên)	Vườn ở Lê Khắc Thắng, Liên Trường (từ Lô số 16, tờ bản đồ số 12,)	Vườn ở bà Sự, Liên Trường (đến Lô số 11, tờ bản đồ số 12; Lô 3, tờ 12, chia lô Liên Yên 2)	200.000	800.000	
...	Đường lối xóm	Vườn ở Nguyễn Hữu Tùng, Liên Trường (từ thửa số 1038; 1029; 1039, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Đặng Đình Hưng, Liên Trường (đến thửa số 1325; 1154, tờ bản đồ số 13)	170.000	700.000	
...	Đường ngõ xóm (xóm nhà Tây)	Vườn ở Hà Văn Trung, Liên Trường (từ thửa số 356; 317; 247, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Nguyễn Thị Thị, Liên Trường (đến thửa số 145; 139; 96, tờ bản đồ số 13)	170.000	700.000	
...	Đường ngõ xóm (xóm Rú Chùa)	Vườn ở Trần Văn Long , Liên Trường (từ thửa số 242; 292, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Võ Trọng Hạnh, Liên Trường (đến thửa số 313; 312; 311; 293; 241; 240, tờ bản đồ số 13)	170.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
...	Đường ngõ xóm (nhà VH Liên Tân cũ)	Vườn ở Hà Thị Nguyệt, Liên Trường (từ thửa số 629; 630, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Đặng Thị Bình, Liên Trường (đến thửa số 627; 561; 559; 505, tờ bản đồ số 13)	200.000	800.000	
...	Đường ngõ xóm (xóm Liên Yên cũ)	Vườn ở , Liên Trường (từ thửa số 512; 551; 566; 618, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Nguyễn Văn Ý, Liên Trường (đến thửa số 773; 552; 553; 496; 554; 565; 637; 638, tờ bản đồ số 13)	200.000	800.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Nguyễn Cảnh Đại , Liên Trường (từ thửa số 707, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Phan Bá Hiền, Liên Trường (đến thửa số 896; 895, tờ bản đồ số 13)	200.000	800.000	
...	Đường ngõ xóm	Vườn ở Trần Thị Quý, Liên Trường (từ thửa số 816, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Nguyễn Xuân Vỹ, Liên Trường (đến thửa số 932; 931; 857, tờ bản đồ số 13)	170.000	700.000	
...	Đường ngõ xóm (xóm rú Đền)	Vườn ở Lê Văn Úc, Liên Trường (từ thửa số 716, tờ bản đồ số 13)	Vườn ở Nguyễn Xuân Như, Liên Trường (đến thửa số 574; 546; 547; 515; 491, tờ bản đồ số 13)	170.000	700.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MINH SƠN - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ THANH HOÀ CŨ					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường huyện 362	Cầu Ma Ca, xóm Đồng Hoà (Từ thửa số 124, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Phan Văn Hùng, xóm Thuận Hoà (Đền thửa số 44, tờ bản đồ số 37)	230000; 300000; 500000; 810000.	2.000.000	
2	Đường xã					
2.1		Ngã tư Thuận Hoà (Từ thửa số 58, tờ bản đồ số 37)	Nhà văn hoá xóm Thuận Hoà (Đền thửa số 58, tờ bản đồ số 37)	230 000	1.200.000	
2.2		Nhà Văn Hoà xóm Thuận Hoà (Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 37)	Trường Tiểu học Nho Hoà (Đền thửa số 13, tờ bản đồ số 27)	180 000	1.200.000	
2.3		Cầu Cửa Hàng (Từ thửa số 44, tờ bản đồ số 37)	Trường Tiểu học Nho Hoà (Đền thửa số 29, tờ bản đồ số 28)	190000; 230000	1.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Thuận Hoà					
1.1	Đường trục chính	Ông Cường (Từ thửa 97, tờ bản đồ số 37)	Ông Thúc (Đền thửa số 118, tờ bản đồ số 37)	230000; 300000	1.000.000	
1.2		Ông Hiệu (Từ thửa 127, tờ bản đồ số 37)	Ông Chính (Đền thửa số 135, tờ bản đồ số 37)	230 000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.3		Ông Sơn (Tờ thửa 100, tờ bản đồ số 37)	Ông Tiến (Đến thửa số 155 tờ bản đồ số 13)	230 000	800.000	
1.4		Ông Sơn (Tờ thửa 30, tờ bản đồ số 37)	Ông Long (Đến thửa số 18, tờ bản đồ số 37)	190 000	800.000	
1.5		Bà Tình (Tờ thửa 97, tờ bản đồ số 37)	Ông Hoàn (Đến thửa số 176, tờ bản đồ số 37)	190000; 230000	800.000	
1.6		Ông Danh (Tờ thửa 113, tờ bản đồ số 37)	Ông Ất (Đến thửa số 152, tờ bản đồ số 13)	230 000	800.000	
1.7		Ông Khánh (Tờ thửa 34, tờ bản đồ số 37)	Ông Minh (Đến thửa số 38, tờ bản đồ số 37)	230 000	800.000	
1.8		Ông Phú (Tờ thửa 57, tờ bản đồ số 33)	Ông Công (Đến thửa số 17, tờ bản đồ số 33)	150 000	600.000	
1.9		Bà Trung (Tờ thửa 97, tờ bản đồ số 37)	Ông Ông Bình, ông Tuyển (Đến thửa số 8, tờ bản đồ số 33 và thửa 67, tờ bản đồ số 30)	150 000	600.000	
1.10		Ông Hạnh (Tờ thửa 69, tờ bản đồ số 30)	Ông Nhung (Đến thửa số 45, tờ bản đồ số 31)	150 000	600.000	
1.11		Bà Hồng (Tờ thửa 43, tờ bản đồ số 30)	Ông Thiện (Đến thửa số 8, tờ bản đồ số 30)	150 000	600.000	
1.12		Ông Huân (Tờ thửa 5, tờ bản đồ số 31)	Ông Sơn (Đến thửa số 20, tờ bản đồ số 30)	180 000	600.000	
1.13		Ông Phong (Tờ thửa 17, tờ bản đồ số 30)	Ông Mơ (Đến thửa số 102, tờ bản đồ số 26)	150 000	600.000	
1.14		Ông Nhiệm (Tờ thửa 96, tờ bản đồ số 26)	Ông Như (Đến thửa số 37, tờ bản đồ số 26)	150 000	600.000	
1.15		Bà Vỹ (Tờ thửa 27, tờ bản đồ số 26)	Bà Bình (Đến thửa số 9, tờ bản đồ số 26)	150 000	600.000	
1.16		Ông Hùng (Tờ thửa 89, tờ bản đồ số 26)	Ông Hiền (Đến thửa số 17, tờ bản đồ số 27)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.17		Bà Khoa (Tờ thửa 50, tờ bản đồ số 31)	Ông Ông Dũng, bà Thuần (Đến thửa số 12, 11, tờ bản đồ số 37)	150 000	600.000	
1.18		Ông Quế (Tờ thửa 112, tờ bản đồ số 26)	Bà Kỷ (Đến thửa số 76, tờ bản đồ số 26)	150 000	600.000	
1.19		Ông Tùng (Tờ thửa 109, tờ bản đồ số 26)	Ông Đàn (Đến thửa số 41, tờ bản đồ số 22)	150 000	600.000	
2	Xóm Đồng Hoà					
2.1		Ông Hưng (Tờ thửa 80, tờ bản đồ số 38)	Bà Khuê (Đến thửa số 42, tờ bản đồ số 38)	230 000	800.000	
2.2		Ông Dũng (Tờ thửa 250, tờ bản đồ số 14)	Ông Tân (Đến thửa số 744, tờ bản đồ số 14)	230 000	800.000	
2.3		Ông Sơn (Tờ thửa 39, tờ bản đồ số 38)	Ông Kiên (Đến thửa số 37, tờ bản đồ số 38)	230 000	800.000	
2.4		Ông Dung (Tờ thửa 131, tờ bản đồ số 34)	Ông Cảnh (Đến thửa số 7, tờ bản đồ số 34)	150 000	600.000	
2.5		Ông Vinh (Tờ thửa 140, tờ bản đồ số 34)	Ông Quang (Đến thửa số 32, tờ bản đồ số 34)	150 000	600.000	
2.6		Bà Cảnh (Tờ thửa 92, tờ bản đồ số 34)	Bà Mai (Đến thửa số 73, tờ bản đồ số 34)	150 000	600.000	
2.7		Bà Thắng (Tờ thửa 21, tờ bản đồ số 38)	Ông Sỹ (Đến thửa số 114, tờ bản đồ số 34)	150 000	600.000	
2.8		Ông Ngân (Tờ thửa 98, tờ bản đồ số 35)	Ông Phụng (Đến thửa số 90, tờ bản đồ số 35)	150 000	600.000	
2.9		Ông Sơn (Tờ thửa 73, tờ bản đồ số 35)	Ông Sơn, ông Thái (Đến thửa số 75, tờ bản đồ số 35; thửa số 93. tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
2.10		Bà Thìn, ông Hiếu (Tờ thửa 32,34, tờ bản đồ số 35)	Ông Tụ (Đến thửa số 11, tờ bản đồ số 35)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.11		Ông Hoà (Tờ thửa 15, tờ bản đồ số 35)	Bà Hường (Đến thửa số 112, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
2.12		Ông Thế (Tờ thửa 21, tờ bản đồ số 35)	Ông Chung (Đến thửa số 39, tờ bản đồ số 35)	150 000	600.000	
2.13		Ông Trung (Tờ thửa 21, tờ bản đồ số 36)	Ông Dương (Đến thửa số 30, tờ bản đồ số 36)	150 000	600.000	
2.14		Ông Ngọ (Tờ thửa 37, tờ bản đồ số 32)	Ông Hường (Đến thửa số 29, tờ bản đồ số 32)	150 000	600.000	
3	Xóm Yên Hoà					
3.1		Ông An (Tờ thửa 13, tờ bản đồ số 28)	Bà Bảy (Đến thửa số 15, tờ bản đồ số 28)	150 000	600.000	
3.2		Ông Thế (Tờ thửa 43, tờ bản đồ số 28)	Ông Tứ (Đến thửa số 22, tờ bản đồ số 29)	180 000	600.000	
3.3		Ông Hoà (Tờ thửa 65, tờ bản đồ số 28)	Bà Thuỷ (Đến thửa số 13, tờ bản đồ số 29)	150 000	600.000	
3.4		Ông Du (Tờ thửa 9, tờ bản đồ số 28)	Ông Thuỷ (Đến thửa số 1, tờ bản đồ số 29)	150 000	600.000	
3.5		Ông Chất, bà Nga (Tờ thửa 75, tờ bản đồ số 28; thửa 69, tờ bản đồ 28)	Ông Dương, ông An (Đến thửa số 16, tờ bản đồ số 24; thửa số 25, tờ 24)	150000; 180000	600.000	
3.6		Bà Bảy (Tờ thửa 26, tờ bản đồ số 20)	Ông Nam (Đến thửa số 42, tờ bản đồ số 9)	150 000	600.000	
3.7		Bà Lam (Tờ thửa 59, tờ bản đồ số 9)	Ông Quỳnh (Đến thửa số 50, tờ bản đồ số 9)	150 000	600.000	
3.8		Ông Hợi (Tờ thửa 4, tờ bản đồ số 25)	Ông Lương (Đến thửa số 12, tờ bản đồ số 25)	150 000	600.000	
3.9		Bà Huệ (Tờ thửa 6, tờ bản đồ số 20)	Ông Hiệp (Đến thửa số 33, tờ bản đồ số 5)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.10		Ông Toàn (Tờ thửa 24, tờ bản đồ số 20)	Ông Lâm (Đến thửa số 11, tờ bản đồ số 9)	150000; 180000	600.000	
3.11		Ông Hệ, ông Thực (Tờ thửa 9, tờ bản đồ số 24; thửa sộp 2, tờ bản đồ số 23)	Ông Tý (Đến thửa số 78, tờ bản đồ số 24)	150 000	600.000	
3.12		Ông Thi (Tờ thửa 43, tờ bản đồ số 22)	Ông Nhân (Đến thửa số 42, tờ bản đồ số 23)	150 000	600.000	
3.13		Ông Đàn (Tờ thửa 106, tờ bản đồ số 7)	Ông Nhã (Đến thửa số 25, tờ bản đồ số 23)	150 000	600.000	
3.14		Bà Ngân (Tờ thửa 24, tờ bản đồ số 23)	Ông Sơn, ông Liên (Đến thửa số 16, tờ bản đồ số 23; thửa số 33, tờ bản đồ số 23)	150000; 180000	600.000	
3.15		Ông Hùng (Tờ thửa 32, tờ bản đồ số 22)	Ông Toàn (Đến thửa số 185, tờ bản đồ số 7)	180000; 150000	600.000	
3.16		Ông Giản (Tờ thửa 33, tờ bản đồ số 21)	Ông Tân (Đến thửa số 15, tờ bản đồ số 21)	150 000	600.000	
3.17		Ông Khánh (Tờ thửa 17, tờ bản đồ số 21)	Bà Hợp (Đến thửa số 14, tờ bản đồ số 22)	150 000	600.000	
3.18		Ông Quế (Tờ thửa 8, tờ bản đồ số 22)	Ông Mậu (Đến thửa số 5, tờ bản đồ số 22)	150 000	600.000	
3.19		Ông Diện (Tờ thửa 11, tờ bản đồ số 22)	Ông Bảo (Đến thửa số 286, tờ bản đồ số 4)	180000; 150000	600.000	
3.20		Ông Liên (Tờ thửa 403, tờ bản đồ số 4)	Ông Sơn (Đến thửa số 6, tờ bản đồ số 21)	150 000	600.000	
3.21		Ông Chấn (Tờ thửa 61, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyên (Đến thửa số 1, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	
3.22		Ông Bảy (Tờ thửa 33, tờ bản đồ số 18)	Ông Lam (Đến thửa số 42, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.23		Ông Thanh (Từ thửa 24, tờ bản đồ số 18)	Ông Sơn (Đến thửa số 34, tờ bản đồ số 18)	150 000	600.000	
3.24		Bà Cận (Từ thửa 57, tờ bản đồ số 18)	Ông Dân (Đến thửa số 3, tờ bản đồ số 5)	150 000	600.000	
3.25		Ông Hoà (Từ thửa 9, tờ bản đồ số 5)	Ông Hà (Đến thửa số 15, tờ bản đồ số 19)	150 000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	
II	THANH NHỎ CŨ					
A	ĐƯỜNG HUYỆN, XÃ					
1	Đường huyện					
1	Đường huyện lộ 362 (Giáp Thanh Hoà - Di Thanh Đức)	Ông Hoà (Thửa số:42; tờ bản đồ số:24	Ông Quế (Thửa đất số:11 ; tờ bản đồ số:57	580.000	2.000.000	
		Bà Hải (Thửa đất số:03; tờ bản đồ số:57	Ô Thanh (Thửa 21 tờ bản đồ số 37)	580.000	2.000.000	
		Ô Sơn (Thửa đất số:41; tờ bản đồ số:37	Ô Thắng(Thửa đất số:16; Tờ BĐ số 33)	580.000	2.000.000	
		Ô. Thắng (Thửa 16; tờ BĐ: 33)	Ô. Đề (Thửa 21; tờ BĐ 38)	-	2.000.000	
2	Đường xã					
	Xóm Mới- 1B	Bà Hải (thửa đất số:12; tờ bản đồ 59)	Anh Phúc (Thửa đất số:2; tờ bản đồ số:49)	350.000	1.200.000	
	NTLS- NVH Nho Liên- Thanh Hòa	NTLS (thửa đất số:34; tờ bản đồ 57)	Ông Bình (Thửa đất số:167; tờ bản đồ số:53)	350.000	1.200.000	
		Bà Thám (thửa đất số:159; tờ bản đồ 53)	Anh Sỹ (Thửa đất số:12; tờ bản đồ số:48)	350.000	1.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)					
1	Xóm Nho Tân					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm 1	Cuối xóm 1			
	Lối 2 Xóm Mới (Cồn Liên Xuân- Anh Thạch)	Từ thửa đất số: 24; tờ bản đồ 58	Sau nhà a Thạch (Thửa đất 115; tờ bản đồ: 23)	350.000	1.200.000	
	Trường TH (lối 2) - Vùng Cồn Nông dân	Lô số	Đến thửa đất số; tờ bản đồ số:	350.000	1.200.000	
	A Dương - Ô Ái - Ô. Chương	Từ thửa đất số: 41; tờ bản đồ 60	Đến thửa đất số: 4; tờ bản đồ số 61	150.000	600.000	
	Ô Thái - ông Tuấn - NVH 1A cũ	Từ thửa đất số: 60; tờ bản đồ 60	Đến thửa đất số: 71; tờ bản đồ số 56	150.000	600.000	
	Ô. Trường 1A - Ông Trí	Từ thửa đất số: 61; tờ bản đồ 56	Đến thửa đất số: 52; tờ bản đồ số 56	150.000	600.000	
	A. Hồng 1A - Sân TT- Bà Đông- ô. Quý	Từ thửa đất số: 33; tờ bản đồ 60	Đến thửa đất số: 55; tờ bản đồ số 60	150.000	600.000	
	Ô. Mậu - Ông Trung	Từ thửa đất số: 48; tờ bản đồ 56	Thửa đất số: 55; tờ bản đồ số 61	150.000	600.000	
	Bà Quang 1A - ô. Minh1a	Từ thửa đất số: 4; tờ bản đồ 55	Thửa đất số: 3; tờ bản đồ số 54	150.000	600.000	
	ô. Hiếu 1B - A. Dũng 1B	Từ thửa đất số: 4; tờ bản đồ 56	Thửa đất số: 3; tờ bản đồ số 55	150.000	600.000	
2	Xóm Nho Liên			-	600.000	
	A. Chát - ô. Thống	Từ thửa đất số: 101; tờ bản đồ 55	Thửa đất số: 181; tờ bản đồ số 48	150.000	600.000	
	Ô.Đường- ô. Thân	Từ thửa đất số: 174; tờ bản đồ 48	Thửa đất số: 99; tờ bản đồ số 55	150.000	600.000	
	Bà Cung - ô. Minh x2	Từ thửa đất số: 114; tờ bản đồ 48	Thửa đất số: 185; tờ bản đồ số 48	150.000	600.000	
	Ô. Xiển - Bà Chín	Từ thửa đất số: 93; tờ bản đồ 48	Thửa đất số: 153; tờ bản đồ số 48	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Ô.Trường - ô. An - Ô.Dương X2	Từ thửa đất số: 124; tờ bản đồ 48	Thửa đất số: 25; tờ bản đồ số 41	150.000	600.000	
	Ô. Thành - A. Hiếu - Bà ích	Từ thửa đất số: 76; tờ bản đồ 41	Thửa đất số: 41; tờ bản đồ số 41	150.000	600.000	
	Ô. Long - Ô. Từ - Ô. Huân	Từ thửa đất số: 32; tờ bản đồ 41	Thửa đất số: 80; tờ bản đồ số 41	150.000	600.000	
	Ô. Cương - ô. Du - Thế anh	Từ thửa đất số: 44; tờ bản đồ 40	Thửa đất số: 21; tờ bản đồ số 47	150.000	600.000	
	Ô.Tiếng - Ô.Truyền - Ô. Nam	Từ thửa đất số: 77; tờ bản đồ 47	Thửa đất số: 75; tờ bản đồ số 48	150.000	600.000	
	Ô. Công - ô.Hùng - Bà Mậu	Từ thửa đất số: 73; tờ bản đồ 47	Thửa đất số: 12; tờ bản đồ số 47	150.000	600.000	
	Bà Lai - Bà Nga	Từ thửa đất số: 32; tờ bản đồ 47	Thửa đất số: 81; tờ bản đồ số 47	150.000	600.000	
	Bà Thạnh - Bà Thủy	Từ thửa đất số: 60; tờ bản đồ 54	Thửa đất số: 94; tờ bản đồ số 55	150.000	600.000	
	Ô. Hạnh - Ô. Nhật	Từ thửa đất số: 33; tờ bản đồ 55	Thửa đất số: 41; tờ bản đồ số 55	150.000	600.000	
	Bà Sỹ - Ông Quyền	Từ thửa đất số: 140; tờ bản đồ 54	Thửa đất số: 105; tờ bản đồ số 59	150.000	600.000	
	Ô. Quang - Ông Hùng	Từ thửa đất số: 154; tờ bản đồ 54	Thửa đất số: 96; tờ bản đồ số 59	150.000	600.000	
	Ô.Quỳnh - ô.Hòa - ô.Phạm Công	Từ thửa đất số: 191; tờ bản đồ 55	Thửa đất số: 48; tờ bản đồ số 54	150.000	600.000	
	Ô.Long - Bà Liên - Ô. Hoàng Công	Từ thửa đất số: 49; tờ bản đồ 54	Thửa đất số: 33; tờ bản đồ số 55	150.000	600.000	
	Bà Tạo - A. Bùi Hải	Từ thửa đất số: 59; tờ bản đồ 54	Thửa đất số: 143; tờ bản đồ số 54	150.000	600.000	
	Ô. Hưng - Ô. Thế - Nhà thờ Họ	Từ thửa đất số: 29; tờ bản đồ 54	Thửa đất số: 139; tờ bản đồ số 54	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Ô. Hào - Ông Linh	Từ thửa đất số: 28; tờ bản đồ 54	Thửa đất số: 166; tờ bản đồ số 51	150.000	600.000	
3	Xóm Nho Xuân					
	Ô. Thúy- Ô. Sài - Ô. Mai - Ô. Đông	Từ thửa đất số: 175; tờ bản đồ 53	Thửa đất số: 162; tờ bản đồ 53	150.000	600.000	
	Ô. Thìn - Ô. Bình	Từ thửa đất số: 157; tờ bản đồ 53	Thửa đất số: 151; tờ bản đồ 53	150.000	600.000	
	Ô. Tài - Bà Hoan	Từ thửa đất số: 136; tờ bản đồ 53	Thửa đất số: 133; tờ bản đồ 53	150.000	600.000	
	Ô. Quế - Ô. Sinh	Từ thửa đất số: 107; tờ bản đồ 53	Thửa đất số: 24; tờ bản đồ 53	150.000	600.000	
	Ô. Hanh - Bà Phú	Từ thửa đất số: 62; tờ bản đồ 52	Thửa đất số: 15; tờ bản đồ 53	150.000	600.000	
	Ô. Thọ -Ô. Hùng	Từ thửa đất số: 62; tờ bản đồ 53	Thửa đất số: 15; tờ bản đồ 54	150.000	600.000	
	Ô. Năm - Bà Yên	Từ thửa đất số: 34; tờ bản đồ 54	Thửa đất số: 58; tờ bản đồ 54	150.000	600.000	
	Bà Thứ - Bà Loan	Từ thửa đất số: 2; tờ bản đồ 54	Thửa đất số: 117; tờ bản đồ 54	150.000	600.000	
	Ô. Hoan - Bà Lai	Từ thửa đất số: 26; tờ bản đồ 53	Thửa đất số: 32; tờ bản đồ 46	150.000	600.000	
	Ô. Thuận -Ô. Hữu	Từ thửa đất số: 20; tờ bản đồ 53	Thửa đất số: 7; tờ bản đồ 46	150.000	600.000	
	Ô. Mạnh- Ô. Nại	Từ thửa đất số: 73; tờ bản đồ 53	Thửa đất số: 31; tờ bản đồ 53	150.000	600.000	
	Ô. Bảy - Ông Hòa	Từ thửa đất số: 13; tờ bản đồ 46	Thửa đất số: 70; tờ bản đồ 45	150.000	600.000	
	Ô. Toàn - Ô. Đồng	Từ thửa đất số: 67; tờ bản đồ 45	Thửa đất số: 50; tờ bản đồ 45	150.000	600.000	
	Ô. Hùng - Ô. Hiếu - Bà Dung	Từ thửa đất số: 31; tờ bản đồ 52	Thửa đất số: 13; tờ bản đồ 52	150.000	600.000	
	Ô. Phùng - Ô. Hải	Từ thửa đất số: 95; tờ bản đồ 52	Thửa đất số: 15; tờ bản đồ 52	150.000	600.000	
	Bà Việt - Ô. Sáng	Từ thửa đất số: 118; tờ bản đồ 52	Thửa đất số: 80; tờ bản đồ 52	150.000	600.000	
	Bà Kính - Ô. Thành	Từ thửa đất số: 91; tờ bản đồ 52	Thửa đất số: 64; tờ bản đồ 52	150.000	600.000	
	Ô. Hưng - Ô. Hoàn	Từ thửa đất số: 52; tờ bản đồ 52	Thửa đất số: 42; tờ bản đồ 52	150.000	600.000	
	Ô. Dương - Ô. Mậu	Từ thửa đất số: 18; tờ bản đồ 52	Thửa đất số: 51; tờ bản đồ 51	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Ô. Throu - Bà Dọu	Từ thửa đất số: 45; tờ bản đồ 51	Thửa đất số: 38; tờ bản đồ 51	150.000	600.000	
	Ô. Thê - Ô. Nga	Từ thửa đất số: 35; tờ bản đồ 51	Thửa đất số: 82; tờ bản đồ 51	150.000	600.000	
	Ô. Luyện - Bà Lan	Từ thửa đất số: 11; tờ bản đồ 44	Đến thửa đất số: 49; tờ bản đồ 44	150.000	600.000	
	Ô. Tạo - Ô. Tâm	Từ thửa đất số: 37; tờ bản đồ 44	Đến thửa đất số: 46; tờ bản đồ 44	150.000	600.000	
	Ô. Lương - ô Thê Tâm	Từ thửa đất số: 41; tờ bản đồ 44	Đến thửa đất số: 53; tờ bản đồ 44	150.000	600.000	
	Ô. Tĩnh - Ô. Tài	Từ thửa đất số: 14; tờ bản đồ 44	Đến thửa đất số: 24; tờ bản đồ 44	150.000	600.000	
	Ô. Lạng- Ô. Công	Từ thửa đất số: 6; tờ bản đồ 44	Đến thửa đất số: 56; tờ bản đồ 44	150.000	600.000	
	Ô. Lai - Ô. Đức	Từ thửa đất số: 2; tờ bản đồ 44	Đến thửa đất số: 4; tờ bản đồ 44	150.000	600.000	
4	Xóm Nho Sơn					
	Bà Huê - Ô. Phúc	Từ thửa đất số: 348; tờ bản đồ 5	Đến thửa đất số 405; tờ bản đồ 5	150.000	600.000	
	Ô. Dũng - Ô. Quản	Từ thửa đất số: 276; tờ bản đồ 5	Đến thửa đất số 289; tờ bản đồ 5	150.000	600.000	
	Ô. Mậu - Ô. Hùng	Từ thửa đất số: 193; tờ bản đồ 5	Đến thửa đất số 269; tờ bản đồ 5	150.000	600.000	
	Ô. Quán - Ô. Mại	Từ thửa đất số: 167; tờ bản đồ 5	Đến thửa đất số 218; tờ bản đồ 5	150.000	600.000	
	Ô. Cảnh - Ô. Khoa	Từ thửa đất số: 40; tờ bản đồ 6	Đến thửa đất số 204; tờ bản đồ 6	150.000	600.000	
	Ô. Khoan - Ô. Sơn	Từ thửa đất số: 125; tờ bản đồ 6	Đến thửa đất số 224; tờ bản đồ 6	150.000	600.000	
	Ô. Bút - Ô. Hùng	Từ thửa đất số: 74; tờ bản đồ 6	Đến thửa đất số 146; tờ bản đồ 6	150.000	600.000	
	Ô. Xuân - Ô. Hùng	Từ thửa đất số: 42; tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 47; tờ bản đồ 36	150.000	600.000	
	Ô. Thắng - Ô. Tám	Từ thửa đất số: 4; tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 37; tờ bản đồ 36	150.000	600.000	
	Ô. Quảng - Ô. Quyết	Từ thửa đất số: 10; tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 21; tờ bản đồ 36	150.000	600.000	
	Bà Hai - Ô. Ái	Từ thửa đất số: 8; tờ bản đồ 36	Đến thửa đất số 306; tờ bản đồ 36	150.000	600.000	
	Ô. Tĩnh - Ông Vinh	Từ thửa đất số: 285; tờ bản đồ 13	Đến thửa đất số 331; tờ bản đồ 13	150.000	600.000	
	Ô. Nam - Ô. Sỹ	Từ thửa đất số: 247; tờ bản đồ 13	Đến thửa đất số 290; tờ bản đồ 13	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Ô. Tích - Ô. Tùng	Từ thửa đất số: 19; tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 290; tờ bản đồ 13	150.000	600.000	
	Ô. Định - Ô. Thành	Từ thửa đất số: 5; tờ bản đồ 37	Đến thửa đất số 90; tờ bản đồ 31	150.000	600.000	
	Ô. Luân - Ô. Lưu	Từ thửa đất số: 16; tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 33; tờ bản đồ 31	150.000	600.000	
	Ô. Bình - Ô. Mậu	Từ thửa đất số: 3; tờ bản đồ 31	Đến thửa đất số 11; tờ bản đồ 31	150.000	600.000	
	Ô. Lương - Ô. Phúc	Từ thửa đất số: 78; tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 107; tờ bản đồ 32	150.000	600.000	
	Ô. Hải - Bà Ty	Từ thửa đất số: 11; tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 46; tờ bản đồ 32	150.000	600.000	
	Ô. Thi- Ô. Cảnh	Từ thửa đất số: 20; tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 27; tờ bản đồ 32	150.000	600.000	
	Bà Lục - Bà Hằng	Từ thửa đất số: 17; tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 40; tờ bản đồ 31	150.000	600.000	
	Ô. Tận - Ô. Thuật	Từ thửa đất số: 52; tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 59; tờ bản đồ 25	150.000	600.000	
	Ô. Đoàn - Ô. Đảm	Từ thửa đất số: 29; tờ bản đồ 25	Đến thửa đất số 48; tờ bản đồ 25	150.000	600.000	
	Ô. Vũ - Ô. Đại	Từ thửa đất số: 12; tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 23; tờ bản đồ 25	150.000	600.000	
5	Xóm Nho Phong					
	Ô. Hải - Ô. Trượng	Từ thửa đất số: 22; tờ bản đồ 43	Đến thửa đất số: 29; tờ bản đồ 43	150.000	600.000	
	Ô. Cường - Ông Hạnh	Từ thửa đất số: 42; tờ bản đồ 50	Đến thửa đất số: 53; tờ bản đồ 50	150.000	600.000	
	Ô. Tam - Ô. Yên	Từ thửa đất số: 2; tờ bản đồ 42	Đến thửa đất số: 23; tờ bản đồ 42	150.000	600.000	
	Ô. Toàn - ô. Sỹ- Ô. Ngọ	Từ thửa đất số: 11; tờ bản đồ 42	Đến thửa đất số: 23; tờ bản đồ 42	150.000	600.000	
	Ô. Bình - Ô. Tiệp	Từ thửa đất số: 38; tờ bản đồ 42	Đến thửa đất số: 47; tờ bản đồ 42	150.000	600.000	
	Ô. Cần - Ô. Dung	Từ thửa đất số: 7; tờ bản đồ 43	Đến thửa đất số: 10; tờ bản đồ 43	150.000	600.000	
	Ô. Thủy - Ô. Lộc	Từ thửa đất số: 29; tờ bản đồ 42	Đến thửa đất số: 36; tờ bản đồ 42	150.000	600.000	
	Ô. Toàn- Ô. Lý	Từ thửa đất số: 38; tờ bản đồ 39	Đến thửa đất số: 39; tờ bản đồ 39	150.000	600.000	
	Ô. Tính - Bà Hồng	Từ thửa đất số: 35; tờ bản đồ 39	Đến thửa đất số: 463; tờ bản đồ 13	150.000	600.000	
	Ô. Hòa - Ô. Triều	Từ thửa đất số: 10; tờ bản đồ 39	Đến thửa đất số: 14; tờ bản đồ 39	150.000	600.000	
	Bà Khang - Ô. Hùng	Từ thửa đất số: 8; tờ bản đồ 39	Đến thửa đất số: 12; tờ bản đồ 39	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Ô. Đức - Ô. Tâm	Từ thửa đất số: 04; tờ bản đồ 39	Đến thửa đất số: 03; tờ bản đồ 39	150.000	600.000	
	Ô. Ninh- Ô. Thảo	Từ thửa đất số: 19; tờ bản đồ 38	Đến thửa đất số: 01; tờ bản đồ 39	150.000	600.000	
	Bà Quế - Ô. Trường	Từ thửa đất số: 03; tờ bản đồ 33	Đến thửa đất số: 27; tờ bản đồ 33	150.000	600.000	
	Ô. Tân - Ô. Huệ	Từ thửa đất số: 10; tờ bản đồ 33	Đến thửa đất số: 20; tờ bản đồ 33	150.000	600.000	
	Ô. Sơn - Ô. Thoại	Từ thửa đất số: 65; tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số: 95; tờ bản đồ 28	150.000	600.000	
	Ô. Huệ - Ô. Thành	Từ thửa đất số: 30; tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số: 35; tờ bản đồ 28	150.000	600.000	
	Ô. Hà - Ô. Tiêm	Từ thửa đất số: 12; tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số: 23; tờ bản đồ 28	150.000	600.000	
	Ô. Khuyến - Ô. Sửu	Từ thửa đất số: 60; tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số: 66; tờ bản đồ 28	150.000	600.000	
	Ô. Ngõ - Ô. Kỷ	Từ thửa đất số: 62; tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số: 248; tờ bản đồ 4	150.000	600.000	
	Ô. Mười - Bà Xón	Từ thửa đất số: 25; tờ bản đồ 9	Đến thửa đất số: 290; tờ bản đồ 9	150.000	600.000	
	Ô. Quang - Ô. Mậu	Từ thửa đất số: 244; tờ bản đồ 9	Đến thửa đất số: 175; tờ bản đồ 4	150.000	600.000	
	Ô. Quảng - Ô. Lợi	Từ thửa đất số: 46; tờ bản đồ 4	Đến thửa đất số: 193; tờ bản đồ 4	150.000	600.000	
	Ô. Trinh - Ô. Thanh	Từ thửa đất số: 20; tờ bản đồ 4	Đến thửa đất số: 89; tờ bản đồ 4	150.000	600.000	
	Ô. Thắng - Ô. Cảnh	Từ thửa đất số: 159; tờ bản đồ 4	Đến thửa đất số: 183; tờ bản đồ 4	150.000	600.000	
	Ô. An - Ô. Vân	Từ thửa đất số: 27; tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số: 133; tờ bản đồ 29	150.000	600.000	
	Ô. Bảy - Ô. Lương	Từ thửa đất số: 33; tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số: 40; tờ bản đồ 29	150.000	600.000	
	Ô. Phương - Ô. Đường	Từ thửa đất số: 36; tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số: 4; tờ bản đồ 29	150.000	600.000	
	Ô. Quyết - Ô. Bá	Từ thửa đất số: 17; tờ bản đồ 29	Đến thửa đất số: 48; tờ bản đồ 29	150.000	600.000	
	Bà Hằng - Ô. Ái	Từ thửa đất số: 299; tờ bản đồ 10	Đến thửa đất số: 306; tờ bản đồ 10	150.000	600.000	
	Ô. Hồng - Ô. Lịnh	Từ thửa đất số: 23; tờ bản đồ 8	Đến thửa đất số: 112; tờ bản đồ 8	150.000	600.000	
	Bà Xuân- Ô. Thái	Từ thửa đất số: 36; tờ bản đồ 9	Đến thửa đất số: 7; tờ bản đồ 9	150.000	600.000	
	Ô. Nam - Ô. Dương	Từ thửa đất số: 318; tờ bản đồ 5	Đến thửa đất số: 395; tờ bản đồ 5	150.000	600.000	
	Ô. Dũng - Ô. Đan	Từ thửa đất số: 176; tờ bản đồ 5	Đến thửa đất số: 292; tờ bản đồ 5	150.000	600.000	
	Ô. Ngõ - Ô. Anh	Từ thửa đất số: 10; tờ bản đồ 5	Đến thửa đất số: 69; tờ bản đồ 5	150.000	600.000	
	Ô. Hường - Ô. Tân	Từ thửa đất số: 7; tờ bản đồ 5	Đến thửa đất số: 107; tờ bản đồ 5	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Ô. Xuân - Ô. Minh	Từ thửa đất số: 92; tờ bản đồ 5	Đến thửa đất số 204; tờ bản đồ 5	150.000	600.000	
	Ô. Kính - Ô. Bình	Từ thửa đất số: 12; tờ bản đồ 34	Đến thửa đất số 3; tờ bản đồ 34	150.000	600.000	
	Ô. Giáp - Ô. Út	Từ thửa đất số: 16; tờ bản đồ 34	Đến thửa đất số 17; tờ bản đồ 34	150.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH XUÂN - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Hồ Chí Minh					
-	Đường Hồ Chí Minh (Từ giáp xã Thanh Mai đi xã Sơn Tiến - Hà Tĩnh	Giáp xã Thanh Mai (từ thửa 75, tờ bản đồ số 21)	Đi Phan Thái Hà (đến thửa đất số 112, tờ số 51)	400 000	3.500.000	
2	Đường huyện					
	Đường huyện lộ (Xóm Phú Lập đến xóm Bạch Ngọc)	Từ Trần Văn Dân (Từ thửa đất số 530, tờ số 7)	đến Đồng Làng, 40, xóm Bạch Ngọc (đến thửa đất số 51, tờ số 17)	400 000	3.500.000	
		Từ Trần Văn Quyết (từ thửa đất số 58, tờ bản đồ số 69)	Đến Nguyễn Văn Nam (đến thửa đất số 328, tờ bản đồ số 33)	250 000	2.500.000	
3	Đường xã					
	Đường xóm Xuân Lan	Từ Bưu Điện Văn Hóa xã (Từ thửa đất số 39, tờ số 56)	Nhà Thầy Tú xóm Xuân Lan (Từ thửa đất 35, tờ số 65)	250 000	1.500.000	
	Trạm Y Tế xã đi đập Trảng Không	Từ Nguyễn Cảnh Bình A (thửa 1498, tờ 10	Nguyễn Cảnh Bình B (thửa đất số 45, tờ bản đồ số 20)	250 000	1.500.000	
	Từ Nhà Văn Hóa xóm Phú Lập - Đập Mưu Sỷ	Từ Nguyễn Hữu Mai (thửa 94, tờ 53)	đến Trần Văn Hào (thửa đất số 586, tờ bản đồ số 16)	250 000	1.500.000	
	Bùi Văn Đàn (Xuân Hiên) đi đường Hồ Chí Minh	Từ Bùi Văn Đành (thửa 155, tờ 25)	đến Trần Bá Tùng (thửa đất số 325, tờ bản đồ số 22)	250 000	1.500.000	
	Nguyễn Cảnh Đạo (Xuân Hiên) đi đường Hồ Chí Minh	Từ Nguyễn Cảnh Đạo (thửa 138, tờ 24)	đến Trương công Sáng (thửa đất số 147, tờ bản đồ số 32)	250 000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Từ Nguyễn Cảnh Hương đi Bùi Lợi (Bạch Ngọc)	Từ Nguyễn Cảnh Hương (thửa 119, tờ bản đồ số 66)	đến Bùi Văn Lợi (thửa 119, tờ bản đồ số 66)	250 000	1.500.000	
	Từ Trường Mầm Non - Đường Hồ Chí Minh	Từ Phan Thị Nhung (thửa 5, tờ bản đồ số 74)	đến Nguyễn Hữu Ninh (thửa 152, tờ bản đồ số 44)	250 000	1.500.000	
	Từ ngã 3 Trẽn Kim Hoa đi Phương Thảo	từ Nguyễn văn Khương (thửa 14, tờ 67)	đến Nguyễn Văn Đông (thửa 50, tờ 75)	250 000	1.500.000	
	Từ ngã 3 Trẽn Kim Hoa đi Đập Trảng Không Xuân Sơn 2 cũ	từ Phan Thái Dương (thửa 13, tờ 67)	đến Bùi Văn Hà (thửa 89, tờ 26)	250 000	1.500.000	
	Từ Đập Trảng Không đi Đường Hồ Chí Minh (Kim Sơn)	từ Hồ Sỹ Thành (thửa 32, tờ 20)	đến Nguyễn Văn Hành (thửa 151, tờ 46)	250 000	1.500.000	
	Từ Nguyễn Văn Chương đi Nguyễn văn Chiến nối đường 135 (kim Sơn)	từ Nguyễn văn Chương (thửa 307, tờ 26)	đến Nguyễn Văn Chiến (thửa 192, tờ 45)	250 000	1.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Xuân Lan					
	Đường xóm	Từ Nguyễn Cảnh Thê (thửa 38, tờ 56)	đến Nguyễn Văn Thảo (thửa 142, tờ 58)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Xuân Trường (thửa 45, tờ 58)	đến Nguyễn Văn Phi (thửa 9, tờ 14)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Trần Hưng Cân (thửa 151, tờ 59)	đến Trần Văn Ty (thửa 10, tờ 64)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Trần Hưng Cừ (thửa 177, tờ 59)	đến Bùi Văn Hà (thửa 71, tờ 65)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Trần Văn Bình (thửa 114, tờ 59)	đến Trần Xuân Tình (thửa 225, tờ 58)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Đinh Văn Hải (thửa 136, tờ 59)	đến Đinh Văn Huệ (thửa 159, tờ 65)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Phạm Văn Mại (thửa 118, tờ 58)	đến Phạm Văn Tình (thửa 196, tờ 58)	250 000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Từ Hồ Sỹ Hường (thửa 26, tờ 64)	đến Trần Văn Tùng (thửa 33, tờ 64)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Văn Dũng (thửa 1499, tờ 10)	đến Nguyễn Cảnh Sỹ (thửa 1689, tờ 10)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Cảnh Trục (thửa 1619, tờ bản đồ số 10)	đến Đặng Thái Thanh (thửa 46, tờ 63)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Cảnh Lộc (thửa 144, tờ 13)	đến Nguyễn Cảnh Thống (thửa 137, tờ 62)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Trần Thị Lân (thửa 133, tờ 62)	đến Bùi Công Viên (thửa 223, tờ 62)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Cảnh Linh (thửa 103, tờ bản đồ số 62)	đến Nguyễn Văn Thông (thửa 25, tờ 62)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Cảnh Toàn (thửa 37, tờ 19)	đến Nguyễn Cảnh Trọng (thửa 93, tờ 19)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Cảnh Chính (thửa 10, tờ 72)	đến Nguyễn Cảnh Đức (thửa 324, tờ 72)	250 000	750.000	
2	Xóm Ngũ Cầm					
	Đường xóm	Từ Trần Lâm Thanh (thửa 776, tờ bản đồ số 10)	đến Phan Thị Hường (thửa 8, tờ 57)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Trần Lâm Thanh (thửa 776, tờ 10)	đến Trần Trọng Tài (thửa 2, tờ 9)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Tình (thửa 23, tờ 57)	đến Trần Xuân Thắm (thửa 33, tờ 57)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Trần Đăng Kho (thửa 74, tờ bản đồ số 57)	đến Nguyễn Hữu Tăng (thửa 20, tờ 61)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Thị Trà (thửa 80, tờ 57)	đến Trần Thị Quý (thửa 54, tờ 57)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Thị Đan (thửa 34, tờ 61)	đến Nguyễn Đình Loan (thửa 83, tờ 57)	250 000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Từ Trần Xuân Lưu (thửa 145, tờ bản đồ số 61)	đến Nguyễn Thị Hà (thửa 49, tờ 9)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Trần Xuân Liên (thửa 386, tờ 12)	đến Bùi Văn Oanh (thửa 277, tờ 12)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Tình (thửa 23, tờ 57)	đến Trần Xuân Thắm (thửa 33, tờ 57)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Cảnh Thức (thửa 98, tờ bản đồ số 16)	đến Nguyễn Đức Tường (thửa 49, tờ 16)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Hòa (thửa 73, tờ 16)	đến Trần Hưng Quyết (thửa 37, tờ 16)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Thành Trung (thửa 430, tờ 16)	đến Trần Văn Luận (thửa 384, tờ 16)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn quang Hà (thửa 175, tờ 16)	đến Nguyễn văn Đức (thửa 31, tờ 15)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Cảnh Tiến (thửa 49, tờ 12)	đến Phan Văn Lý (thửa 104, tờ 61)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn văn Hạnh (thửa 167, tờ bản đồ số 61)	đến Phan Văn Hạp (thửa 138, tờ 61)	250 000	750.000	
3	Xóm Phú Lập					
	Đường xóm	Từ Bùi Văn Hiền (thửa 79, tờ bản đồ số 53)	đến Trần Hưng Long (thửa 4, tờ 53)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Thắng (thửa 8, tờ 55)	đến Bùi Văn Hồng (thửa 11, tờ 55)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Thị Mai (thửa 82, tờ 52)	đến Bùi Văn Truyền (thửa 72, tờ 52)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Văn CHẮT (thửa 102, tờ 53)	đến Nguyễn Văn Điều (thửa 20, tờ 56)	250 000	750.000	
4	Xóm Xuân Hiền			250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Chu Đình Lâm (thửa 74, tờ bản đồ số 33)	đến Bùi Văn Hào (thửa 308, tờ 33)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Văn Thảo (thửa 260, tờ 24)	đến Phan Văn Giáp (thửa 41, tờ 32)	250 000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Từ Nguyễn Xuân Hiền (thửa 208, tờ 23)	đến Bùi Văn Sơn (thửa 32, tờ 33)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Trần Thị Trà (thửa 154, tờ 24)	đến Nguyễn Quang Khai (thửa 277, tờ 24)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Quang Phơn (thửa 72, tờ bản đồ số 23)	đến Trần Văn Đường (thửa 581, tờ 16)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Quang Tài (thửa 285, tờ 22)	đến Nguyễn Quang Thái (thửa 246, tờ 22)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Xuân Lý (thửa 11, tờ 31)	đến Bạch Sỹ Hữu (thửa 59, tờ 22)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Bạch Sỹ Vân (thửa 171, tờ 22)	đến Nguyễn Cao Sơn (thửa 2752, tờ 22)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Trần Văn Nhung (thửa 140, tờ 22)	đến Nguyễn Viết Mệnh (thửa 77, tờ 22)	250 000	750.000	
	Đường xóm Từ Nhà Máy Thành Phát	Từ Nguyễn Đình Hạnh (thửa 13, tờ 31)	đến Nguyễn Cảnh Huynh (thửa 102, tờ 61)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Đậu Đình Ngọc (thửa 198, tờ 31)	đến Chu Đình Thành (thửa 54, tờ 40)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Giáp (thửa 202, tờ 58)	đến Lê Văn Đoài (ngọc) (thửa 208, tờ 49)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Văn Sáu (thửa 133, tờ 82)	đến Võ Văn Giáp (thửa 203, tờ 82)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Đặng Văn Duẩn (thửa 152, tờ 82)	đến Nguyễn Quang Chung (thửa 145, tờ 82)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Văn Hào (thửa 308, tờ 33)	đến Nguyễn Văn Đàn (thửa 376, tờ 23)	250 000	750.000	
				250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Trọng Bắc (thửa 208, tờ 32)	đến Nguyễn Quang Thành (thửa 139, tờ 32)	250 000	750.000	
5	Xóm Bạch Ngọc					
	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Tư (thửa 65, tờ 69)	đến Nguyễn quang Tứ (thửa 192, tờ 70)	250 000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Từ Trần Xuân Lộc (thửa 18, tờ 74)	đến Nguyễn Hữu Trị (thửa 3, tờ 76)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Trần Văn Diệm (thửa 96, tờ 69)	đến Bùi Văn Tri (thửa 26, tờ 73)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Phạm Văn Hường (thửa 3, tờ 73)	đến Bùi Xuân Kiều (thửa 21, tờ 77)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Trần Bá (thửa 29, tờ 74)	đến Bùi Công Nguyên (thửa 130, tờ 74)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Thị Nhâm (thửa 55, tờ 69)	đến Nguyễn Thị Lại (thửa 61, tờ 69)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Trần Văn Đầu (thửa 22, tờ 77)	đến Nguyễn Văn Tụy (thửa 137, tờ 74)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Quang Lương (thửa 114, tờ 42)	đến Nguyễn Quang Thắng (thửa 84, tờ 77)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Thị Hạnh (thửa 46, tờ 69)	đến Chu Đình Biểu (thửa 130, tờ 66)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Trần Bá (thửa 29, tờ 74)	đến Bùi Công Nguyên (thửa 130, tờ)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Trần Xuân Lộc (thửa 18, tờ 74)	đến Phan Văn Đào (thửa 179, tờ 69)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Xuân Chính (thửa 168, tờ 69)	đến Chu Đình Diệm (thửa 106, tờ 69)	250 000	750.000	
6	Xóm Phương Thảo				750.000	
	Đường xóm	Từ Đặng Phúc Thanh (thửa 216, tờ 67)	đến Trần Văn Minh (thửa 46, tờ 70)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Quang Thái (thửa 137, tờ 70)	đến Nguyễn Thị Bình (thửa 24, tờ 74)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Thanh Chương (thửa 71, tờ 74)	đến Phan Thái Đường (thửa 123, tờ 74)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Lê Bá Đệ (thửa 8, tờ 78)	đến Nguyễn Quy Đức (thửa 254, tờ 35)	250 000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Từ Nguyễn Quang Tình (thửa 19, tờ 81)	đến Nguyễn Quang Đồn (thửa 350, tờ 35)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Văn Thanh (thửa 42, tờ 80)	đến Nguyễn Quang Thứ (thửa 14, tờ 80)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Trần Văn Linh (thửa 9, tờ 34)	đến Nguyễn Cảnh Lợi (thửa 21, tờ 34)	250 000	750.000	
	Đường xóm tuyến Con Gạo	Từ Nguyễn Quang Tuyển (thửa 99, tờ 34)	đến Bùi Văn Huyền (thửa 132, tờ 44)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Phan Thái Lưu (thửa 199, tờ 43)	đến Nguyễn Xuân Thống (thửa 405, tờ 43)	250 000	750.000	
	Đường xóm (Vàng Năm)	Từ Nguyễn Xuân Hệ (thửa 451, tờ 43)	đến Nguyễn Quang Đông (thửa 241, tờ 50)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Cảnh Trinh (thửa 427, tờ 43)	đến Bùi Văn Ngân (thửa 98, tờ 50)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Văn Tặng (thửa 289, tờ 44)	đến Phan Thái Luyện (thửa 163, tờ 44)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Quang Phúc (thửa 272, tờ 43)	đến Nguyễn Quang Trung (thửa 295, tờ 43)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Vệ (thửa 37, tờ 71)	đến Nguyễn Văn Hùng (thửa 40, tờ 71)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Phan Thái Chính (thửa 117, tờ 51)	đến Nguyễn Thị Thảo (thửa 237, tờ 44)	250 000	750.000	
7	Xóm Kim Hoa				750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Chân (thửa 71, tờ 94)	đến Nguyễn Huy Thảo (thửa 230, tờ 26)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Chính (thửa 68, tờ 68)	đến Nguyễn Thị Loan (thửa 86, tờ 71)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Nguyên (thửa 12, tờ 67)	đến Nguyễn Quang Ngô (thửa 1, tờ 71)	250 000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Linh (thửa 63, tờ 68)	đến Nguyễn Văn Hoàn (thửa 173, tờ 19)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Viết Chữ (thửa 191, tờ 67)	đến Nguyễn Hữu Nam (thửa 187, tờ 67)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Quang Bách (thửa 71, tờ 68)	đến Nguyễn Văn Lộc (thửa 48, tờ 68)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Trần Văn Báu (thửa 95, tờ 26)	đến Nguyễn Hữu Xoan (thửa 33, tờ 71)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Xuân Kỷ (thửa 102, tờ 79)	đến Nguyễn Duy Đạo (thửa 134, tờ 70)	250 000	750.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Hữu Hiền (thửa 150, tờ 71)	đến Nguyễn Văn Lợi (thửa 35, tờ 25)	250 000	750.000	
7	Xóm Kim Sơn					
	Đường xóm	Từ Nguyễn Quang Chinh (thửa 227, tờ 26)	đến Nguyễn Văn Uyển (thửa 154, tờ 37)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Từ Phan Văn Hùng (thửa 568, tờ 37)	đến Nguyễn Đình Thường (thửa 22, tờ 29)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn văn Hương (thửa 713, tờ 37)	đến Nguyễn Quang Lâm (thửa 588, tờ 38)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Thiết (thửa 870, tờ 37)	đến Trần Sỹ Hạnh (thửa 143, tờ 46)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Hoàn (thửa 141, tờ 46)	đến Nguyễn Văn Lưu (thửa 217, tờ 28)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Từ Trần Văn Hồng (thửa 445, tờ 37)	đến Nguyễn Quang Nhàn (thửa 208, tờ 45)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Thị Tuyết (thửa 323, tờ 37)	đến Nguyễn Văn Minh (thửa 329, tờ 37)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Quang Công (thửa 25, tờ 37)	đến Nguyễn văn Lưu (thửa 217, tờ 28)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Từ Trần Xuân Sinh (thửa 110, tờ 37)	đến Nguyễn Văn Minh (thửa 87, tờ 37)	150 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Từ Nguyễn Quang Thường (thửa 338, tờ 37)	đến Bùi Xuân Trường (thửa 343, tờ 37)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Ngọc Hải (thửa 80, tờ 27)	đến Nguyễn Quang Phúc (thửa 109, tờ 27)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Từ Bùi Văn Truyền (thửa 190, tờ 41)	đến Bùi Xuân Diễm (thửa 35, tờ 27)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Quang Đông (thửa 38, tờ 26)	đến Nguyễn Quang Bính (thửa 253, tờ 26)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Huy Nam (thửa 179, tờ 26)	đến Nguyễn Quang Đoán (thửa 128, tờ 27)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Từ Hồ Sỹ Bảo (thửa 356, tờ 27)	đến Bùi Xuân Hiếu (thửa 279, tờ 27)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Từ Trần Thị Luận (thửa 365, tờ 35)	đến Nguyễn Văn Huồng (thửa 26, tờ 44)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Từ Nguyễn Văn Đồng (thửa 164, tờ 35)	đến Nguyễn Văn Thanh (thửa 216, tờ 35)	150 000	600.000	
	Đường xóm	Từ Chu Đình Tân (thửa 96, tờ 35)	đến Chu Đình Minh (thửa 102, tờ 36)	150 000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MAI GIANG - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	THANH MAI (cũ)					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Hồ Chí Minh					
-	Đường Hồ Chí Minh	Đầu tuyến từ thửa đất ở ông Đinh Văn Nam (tiếp giáp xã Thanh Tùng) (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 20)	Cuối tuyến Giáp xã Thanh Xuân (tiếp giáp đất ở của ông Trần Danh Thông (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 37)	400 000	4.000.000	
2	Đường huyện 354					
-	Đường 354	Đầu tuyến từ ngã ba vườn ông Lâm Quang (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 45)	Cuối tuyến tiếp giáp Đường Hồ Chí Minh (tiếp giáp Đất ở ông Nguyễn Hữu Trường) (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 82)	180000 - 210000	2.500.000	
3	Đường xã					
-	Cồn Bàu đi trục Đá xã Thanh Xuân	Vườn ở ông Nguyễn Văn Các (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 51)	Cuối tuyến giáp xã Thanh Xuân (Đất ở ông Nguyễn Văn Kỳ đến thửa số 33, tờ bản đồ số 59)	150000 - 170000	450.000	
-	Trạm Điện 3 đi Đập Cựa ông Thanh Tùng	Đầu tuyến từ Ngã 3 nối đường 354 (tiếp giáp nhà ông Trần Văn Bảo (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp Đập Cựa ông xã Thanh Tùng (Đất ở ông Phạm Công Tính (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 16)	160 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Đường Hồ Chí Minh đi xóm Đá Bia	Đầu tuyến Ngã 3 đường Hồ Chí Minh (tiếp giáp nhà ở Ông Lê Công Chiến (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 82)	Cuối tuyến Đất ở ông Nguyễn Đình Giáp (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 43)	160 000	450.000	
-	Đường Hồ Chí Minh đi xóm Khe Tiền	Đầu tuyến Ngã 3 đường Hồ Chí Minh (tiếp giáp cửa nhà Bà Lê Thị Thanh (từ thửa số 453, tờ bản đồ số 28)	Cuối tuyến Đất ở ông Bùi Văn Thành (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 38)	160 000	450.000	
-	Ngã 3 cửa Ông Thống đi Quán Ông Vừng	Ngã 3 tiếp giáp đường 354 (Cửa Ông Thống (Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 57)	Ngã 3 quán ông Vững (đến thửa thửa số 14 tờ bản đồ số 55)	160 000	450.000	
-	Ngã 3 Quán Ông Hưng Viện	Ngã 3 tiếp giáp đường 354 (Quán ông Hưng (Từ thửa số 12 tờ bản đồ số 72)	Đi đập cửa ông giáp xã Thanh Tùng (đến thửa thửa số 26 tờ bản đồ số 16)	160 000	450.000	
-	Đường Nam Sơn đi xóm Trung Sơn	Đầu tuyến Ngã 3 đường Nam Sơn (tiếp giáp cửa nhà ông Nguyễn Hữu Tân (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 59)	Cuối tuyến ngã 3 Trung Sơn tiếp nhà ở Lê Công Chiến (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 82)	160 000	450.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Mai Trung					
-	Tuyến xóm 2 cũ	Đầu tuyến từ ngã tư vườn nhà ông Đậu Đình Ngọ (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 49) xóm 2 cũ.	Cuối tuyến cửa ông Nguyễn Văn An (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 45)	160 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến Xóm 2 cũ	Đầu tuyến từ ngã 3 vườn nhà ông Đậu Đình Minh (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 49)	Cuối tuyến cửa ông Nguyễn Văn An (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 45)	160 000	450.000	
-	Tuyến Xóm 2 cũ	Đầu tuyến từ ngã 3 vườn Quán ông Loan (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 53)	Cuối tuyến cửa ông Bùi Phụng (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 53)	160 000	450.000	
-	Tuyến Xóm 2 cũ	Đầu tuyến từ ngã Giáp đường 354 (từ Lô 08, tờ bản đồ số 49)	Cuối tuyến nhà ở Bùi Chí Đức (đến Lô số 27, tờ bản đồ số)	160 000	2.500.000	
-	Tuyến Xóm 2 cũ	Đầu tuyến từ ngã Giáp đường 354 (từ Lô 10, tờ bản đồ số 49)	Cuối tuyến nhà ở Bùi Chí Đức (đến Lô số 28, tờ bản đồ số)	160 000	2.500.000	
-	Tuyến cụm dân cư xóm 1 cũ	Đầu tuyến từ nhà ông Đinh Văn Tuyết (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 50)	Cuối tuyến vườn ở Phạm Thị Ngân (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 46)	160 000	450.000	
-	Tuyến cụm dân cư xóm 1 cũ	Đầu tuyến từ nhà ông Đinh Văn Hinh (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 50)	Cuối tuyến vườn ở ông Phạm Đình Dương (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 50)	160 000	450.000	
-	Tuyến đường cụm dân cư xóm 3 cũ	Đầu tuyến từ nhà ở Bà Trần Thị Thanh (từ thửa số 38 tờ bản đồ số 48)	Cuối tuyến cửa ông Phạm Văn Dân (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 51)	160 000	450.000	
2	Xóm Mai Đình					
-	Tuyến đường cụm dân cư xóm 8B cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa ông Trần Văn Toàn (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 58)	Cuối tuyến giáp cửa ông Nguyễn Đăng Trí (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 58)	160 000	450.000	
-	Tuyến đường cụm dân cư xóm 8A cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa ông Nguyễn Văn Linh (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 58)	Cuối tuyến giáp đất ở bà Đinh Thị Hường (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 59)	160 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến đường cụm dân cư xóm 7B cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa ông Đinh Văn Phụng (từ thửa số 548, tờ bản đồ số 13)	Cuối tuyến giáp đất ở Ông Trần Văn Tuấn (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 66)	160 000	450.000	
-	Tuyến đường cụm dân cư xóm 7A cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa ông Đinh Nam (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 64)	Cuối tuyến giáp đất ở Ông Nguyễn Văn Lưu (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 64)	160 000	450.000	
3	Xóm Mai Trang					
-	Tuyến đường cụm dân cư xóm 6 cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa ông Trần Văn Thảo (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 63)	Cuối tuyến giáp đất ở Ông Lê Đức Bình (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 63)	160 000	450.000	
-	Tuyến đường cụm dân cư xóm 6 cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa ông Nguyễn Văn Thực (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp đất ở Ông Bùi Văn Nam (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 62)	160 000	450.000	
-	Tuyến đường cụm dân cư xóm 5 cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa ông Phạm Văn Đại (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 56)	Cuối tuyến giáp đất ở bà Nguyễn Lâm Hào (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 56)	160 000	450.000	
-	Tuyến đường cụm dân cư xóm 5 cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa ông Bùi Duy Tường (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 56)	Cuối tuyến giáp đất ở Ông Phạm Văn An (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 56)	160 000	450.000	
-	Tuyến đường cụm dân cư xóm 5 cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa bà Phạm Thị Luân (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 57)	Cuối tuyến giáp đất ở Ông Nguyễn Xuân Đồng (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 56)	160 000	450.000	
-	Tuyến đường cụm dân cư xóm 5 cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa Ông Nguyễn Đình Lương (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp đất ở ông Nguyễn Đình Sinh (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 17)	160 000	450.000	
-	Tuyến đường cụm dân cư xóm 5 cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa Ông Nguyễn Đình Lương (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 62)	Cuối tuyến giáp đất ở ông Nguyễn Đình Sinh (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 17)	160 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến đường cụm dân cư xóm 4 cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa Ông Phan Bá Kỳ (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 55)	Cuối tuyến Nhà VH xóm 4 (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 54)	160 000	450.000	
-	Tuyến đường cụm dân cư xóm 4 cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa Ông Lâm Văn phùng (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 54)	Cuối tuyến Nhà ông Nguyễn Doãn Hợi (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 61)	160 000	450.000	
4	Xóm Bắc Trần					
-	Tuyến đường cụm dân cư Đội 1 Xí Nghiệp Cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa bà Dung Lý (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 74)	Cuối tuyến giáp ngã 3 quán Hường Đại (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 29)	160 000	450.000	
-	Tuyến đường cụm dân cư Đội 1 Xí Nghiệp Cũ	Đầu tuyến Ngã ba cửa bà Bùi Thị Nhâm (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 23)	Cuối tuyến giáp đất ở bà Quý Chúc (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 29)	160 000	450.000	
-	Tuyến đường cụm dân cư xóm Bắc Sơn Cũ	Đầu tuyến Ngã ba giáp cầu Trần (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 72)	Cuối tuyến giáp đất ở Ông Trần Đức Hùng (đến thửa số 147, tờ bản đồ số 23)	160 000	450.000	
-	Tuyến đường cụm dân cư xóm Bắc Sơn Cũ	Đầu tuyến Ngã ba Vườn ông Bùi Nghĩa (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 22)	Cuối tuyến giáp đất ở Ông Bùi Văn Hào (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 22)	160 000	450.000	
5	Xóm Xí Nghiệp					
-	Tuyến đường cụm dân cư Đội 3 Xí Nghiệp Cũ	Đầu tuyến Ngã ba Cổng Ông Trị (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 78)	Cuối tuyến giáp xã Thanh Xuân (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 37)	160 000	450.000	
-	Tuyến đường cụm dân cư Đội 5 Xí Nghiệp Cũ	Đầu tuyến Ngã ba Công Ông Hoàng Văn Lâm (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 81)	Cuối tuyến giáp nhà Bà Trần Thị Sửu (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 83)	160 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến đường cụm dân cư Đội 3 Xí Nghiệp Cũ	Đầu tuyến Ngã ba Cổng Ông Lai (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 77)	Cuối tuyến nhà ở Ông Nhân (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 77)	160 000	450.000	
-	Tuyến đường cụm dân cư Đội 7 Xí Nghiệp Cũ	Đầu tuyến Ngã ba Cổng Ông Lê Công Chiến (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 82)	Cuối tuyến giáp xã Thanh Xuân (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 82)	160 000	450.000	
6	Đá Bia			160 000	450.000	
-	Tuyến cụm dân cư xóm Đá Bia	Đầu tuyến Ngã ba vườn Lê Minh Huân (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 79)	Cuối tuyến Nhà ở ông Nguyễn Văn Thống (đến thửa số 223, tờ bản đồ số 30)	160 000	450.000	
7	Xóm Trường Sơn					
-	Tuyến Cụm Nam Sơn cũ	Đầu tuyến Ngã ba Cổng nhà Bà Năm (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 76)	Cuối tuyến nhà ở Đình Nha (đến thửa số 170, tờ bản đồ số 22)	160 000	450.000	
-	Tuyến Cụm Nam Sơn cũ	Đầu tuyến Ngã ba Đường Hồ Chí Minh (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 75)	Cuối tuyến nhà ở Ông Lương Mùi (đến thửa số 462, tờ bản đồ số 28)	160 000	450.000	
-	Tuyến Cụm Nam Sơn cũ	Đầu tuyến Ngã ba Cổng Ông An (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 76)	Cuối tuyến nhà ở Ông Lê Sỹ (đến thửa số 496, tờ bản đồ số 21)	160 000	450.000	
-	Tuyến Cụm Nam Sơn cũ	Đầu tuyến Ngã ba Cổng Ông Lê Ba (từ thửa số 655, tờ bản đồ số 21)	Cuối tuyến nhà ở Ông Bùi Thành (đến thửa số 420, tờ bản đồ số 21)	160 000	450.000	
-	Tuyến Cụm Trung Sơn cũ	Đầu tuyến Ngã ba Cổng Ông Trần Văn Châu (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 70)	Cuối tuyến nhà ở Ông Hoàng Việt (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 71)	160 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
-	Tuyến Cụm Trung Sơn cũ	Đầu tuyến Ngã ba Cổng Ông Bùi Ngọc Toàn (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 70)	Cuối tuyến nhà ở Ông Bùi Văn Thảo (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 69)	160 000	450.000	
-	Tuyến Cụm Trung Sơn cũ	Đầu tuyến Ngã ba Xưởng Chè Sơn Tâm (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 70)	Cuối tuyến nhà ở Ông Đinh Bạt Đường (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 15)	160 000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	
II	THANH GIANG (cũ)					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46 đoạn qua xã Thanh Giang huyện Thanh Chương					
	Quốc lộ 46C	Nhà ông Trần Văn Hiền (từ thửa đất số 05 tờ bản đồ số 1)	Trần Thị Đa (tới thửa đất số 29 tờ bản đồ số 1)	500 000	3.500.000	
		Ông Nguyễn Sỹ Ái (từ thửa đất số 34 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Đình Quang (thửa đất số 33 tờ bản đồ số 10)	550 000	3.500.000	
		Hoàng Văn Vỹ (từ thửa đất số 74 tờ bản đồ số 13)	Võ Đình Ngọ (cầu hói này)(thửa đất số 57 tờ bản đồ số 12)	550 000	4.000.000	
		Lê Văn Kính (từ thửa đất số 73 tờ bản đồ số 13)	Trần Đình Hán(tới thửa đất số 54 tờ bản đồ số 15)	3 000 000	15.000.000	
		Mạnh Xuân Danh (từ thửa đất số 57 tờ bản đồ số 13)	Lê Hữu Từ tới thửa đất số 18 tờ bản đồ số 18)	550 000	4.000.000	
2	Đường huyện	Từ ngã ba Thanh Giang (từ thửa số 112 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà Trần Văn Thảo thửa số 159 tờ bản đồ số 14)	550 000	4.000.000	
		Trạm Vật tư nông nghiệp thửa đất số 245 tờ bản đồ số 14)	nhà Ông Phan Văn Ánh thửa đất số 30 tờ bản đồ số 17)	550 000	4.000.000	
		Nhà ông Lê Khắc Hồng thửa đất số 41 tờ bản đồ số 17	Ông Phan Văn Tuấn thửa đất số 101 tờ bản đồ 17	1000 000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Lê Văn Vần thửa đất số 83 tờ bản đồ số 16	Nguyễn Đình Lĩnh đến thửa đất số 86 tờ bản đồ số 16	1 000 000	4.000.000	
3	Đường xã	Từ Phạm Sĩ Thảo thửa số 142 tờ bản đồ số 4	Lê Toàn Trường thửa đất số 123 tờ bản đồ số 13	800 000	2.000.000	
		Nguyễn Hữu Đường thửa đất số 217 tờ bản đồ số 13	Lê Khắc Đào thửa đất số 208 tờ bản đồ số 13	1000 000	2.500.000	
		Lê Đức Dũng thửa đất số 149 tờ bản đồ số 13	Nguyễn Văn Thắng thửa đất số 122 tờ bản đồ số 13	1 300 000	3.200.000	
		Nguyễn Văn Lương thửa đất số 166 tờ bản đồ số 13	Đặng Văn Hiệp thửa đất số 207 tờ bản đồ số 14	1 300 000	3.200.000	
		Nguyễn Văn Lân thửa đất số 169 tờ bản đồ số 14	Ninh Thị Vinh thửa đất số 220 tờ bản đồ số 14	800 000	3.200.000	
		Nguyễn Văn Sơn thửa đất số 219 tờ BĐ 14	Trần Đình Hoành thửa đất số 37 tờ bản đồ số 17	800 000	3.200.000	
		Nguyễn Hữu Hoa thửa số 01 tờ BĐ 16	Phan Sỹ Thìn thửa số 76 tờ BĐ 16	800 000	2.000.000	
		Nguyễn Đình Lĩnh thửa số 86 tờ BĐ 16	Trần Văn Lương thửa số 93 tờ BĐ 16	800 000	2.000.000	
		Nguyễn Hữu Chương thửa số 95 tờ BĐ 13	Lê Toàn Tùng 61 thửa số 95 tờ BĐ 13	800 000	2.000.000	
		Trần Hữu nghị thửa số 184 tờ BĐ 14	Nguyễn Văn Hòa thửa số 209 tờ BĐ 14	1 300 000	3.200.000	
		Trần Đình Liễu thửa số 58 tờ BĐ 15	Nguyễn Xuân Kháng thửa số 110 tờ BĐ 13	800 000	3.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
		Đầu lỏi (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 10.)	Cuối lỏi (đến thửa số 8., tờ bản đồ số 10)	2 00 000	500.000	
		Đầu lỏi (từ thửa số 15 tờ bản đồ số 10.)	Cuối lỏi (đến thửa số 18., tờ bản đồ số 10)	200 000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Xóm Giang Tiên	Đầu lối (từ thửa số 32 tờ bản đồ số 10.)	Cuối lối (đến thửa số 38., tờ bản đồ số 10)	200 000	500.000	
		Đầu lối (từ thửa số 45 tờ bản đồ số 10.)	Cuối lối(đến thửa số 73., tờ bản đồ số 10)	200 000	750.000	
		Đầu lối(từ thửa số 73 tờ bản đồ số 10.)	Cuối lối(đến thửa số 43., tờ bản đồ số 10)	200 000	500.000	
		Đầu lối (từ thửa số 75 tờ bản đồ số 10.)	Cuối lối (đến thửa số 41., tờ bản đồ số 10)	200 000	500.000	
		Đầu lối (từ thửa số 35 tờ bản đồ số 11.)	Cuối lối (đến thửa số 01., tờ bản đồ số 11)	800 000	2.000.000	
		Đầu lối (từ thửa số 33 tờ bản đồ số 11.)	Cuối lối (đến thửa số 13., tờ bản đồ số 11)	800 000	2.000.000	
		Đầu lối (từ thửa số 50 tờ bản đồ số 11)	Cuối lối (đến thửa số 43., tờ bản đồ số 11)	800 000	2.000.000	
		Đầu lối (từ thửa số 75 tờ bản đồ số 11.)	Cuối lối (đến thửa số 65., tờ bản đồ số 11)	800 000	2.000.000	
		Đầu lối (từ thửa số 80 tờ bản đồ số 11.)	Cuối lối (đến thửa số 27., tờ bản đồ số 11)	800 000	2.000.000	
		Đầu lối (từ thửa số 290 tờ bản đồ số 1.)	Cuối lối (đến thửa số 244., tờ bản đồ số 1)	550 000	1.400.000	
		Đầu lối (từ thửa số 34 tờ bản đồ số 12)	Cuối lối (đến thửa số 32., tờ bản đồ số 12)	550 000	1.400.000	
		Đầu lối (từ thửa số 56 tờ bản đồ số 12.)	Cuối lối (đến thửa số 65., tờ bản đồ số 12)	800 000	2.000.000	
		Đầu lối (từ thửa số 83 tờ bản đồ số 12.)	Cuối lối (đến thửa số 78., tờ bản đồ số 12)	800 000	2.000.000	
		Đầu lối (từ thửa số 93 tờ bản đồ số 12.)	Cuối lối (đến thửa số 89., tờ bản đồ số 12)	800 000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Mua vực, Ba Nghè xã Thanh Giang, huyện Thanh Chương (được UBND huyện Thanh Chương phê duyệt tại Quyết định số 2763, ngày11 tháng10 năm 2021)				
		Lô số: 51	Lô số:60	1 000 000		
		Lô số: 01 thửa 63	Lô số: 02 thửa 64	1 000 000		
2	Giang Liên	Đầu lối (từ thửa số 22 tờ bản đồ số 13.)	Cuối lối(đến thửa số 132., tờ bản đồ số 13)	550 000	2.000.000	
		Đầu lối(từ thửa số 104 tờ bản đồ số 13.)	Cuối lối(đến thửa số 166., tờ bản đồ số 13)	1 300 000	3.200.000	
		Đầu lối(từ thửa số 73 tờ bản đồ số 13.)	Cuối lối(đến thửa số 161., tờ bản đồ số 13)	1 300 000	3.200.000	
		Đầu lối(từ thửa số 189 tờ bản đồ số 13.)	Cuối lối(đến thửa số 158., tờ bản đồ số 13)	1 300 000	3.200.000	
		Đầu lối(từ thửa số 83 tờ bản đồ số 13.)	Cuối lối(đến thửa số 187., tờ bản đồ số 13)	1 300 000	3.200.000	
		Đầu lối(từ thửa số 225 tờ bản đồ số 13.)	Cuối lối(đến thửa số 239., tờ bản đồ số 13)	600 000	2.000.000	
		Đầu lối(từ thửa số 235 tờ bản đồ số 13.)	Cuối lối(đến thửa số 264., tờ bản đồ số 13)	600 000	1.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 26 tờ bản đồ số 14.)	Cuối lối(đến thửa số 46., tờ bản đồ số 14)	600 000	2.000.000	
		Đầu lối(từ thửa số 53 tờ bản đồ số 14.)	Cuối lối(đến thửa số 164., tờ bản đồ số 14)	1 300 000	3.200.000	
		Đầu lối(từ thửa số 10 tờ bản đồ số 16.)	Cuối lối(đến thửa số 21., tờ bản đồ số 16)	600 000	2.000.000	
		Đầu lối(từ thửa số 72 tờ bản đồ số 16.)	Cuối lối(đến thửa số 13., tờ bản đồ số 16)	600 000	1.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 73 tờ bản đồ số 14.)	Cuối lối(đến thửa số 98., tờ bản đồ số 14)	550 000	1.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Giang Nam	Đầu lối(từ thửa số 197 tờ bản đồ số 14.)	Cuối lối(đến thửa số 285., tờ bản đồ số 14)	1 000 000	3.200.000	
		Đầu lối(từ thửa số 231 tờ bản đồ số 14.)	Cuối lối(đến thửa số 281., tờ bản đồ số 14)	1 000 000	3.200.000	
		Đầu lối(từ thửa số 236 tờ bản đồ số 14.)	Cuối lối(đến thửa số 284., tờ bản đồ số 14)	1 000 000	2.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 275 tờ bản đồ số 14.)	Cuối lối(đến thửa số 271., tờ bản đồ số 14)	1 000 000	2.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 11 tờ bản đồ số 17.)	Cuối lối(đến thửa số 07., tờ bản đồ số 17)	1 000 000	2.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 44 tờ bản đồ số 17.)	Cuối lối(đến thửa số 98., tờ bản đồ số 17)	1 000 000	2.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 117 tờ bản đồ số 17.)	Cuối lối(đến thửa số 145, tờ bản đồ số 17)	6 00 000	1.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 116 tờ bản đồ số 17.)	Cuối lối(đến thửa số 94, tờ bản đồ số 17)	600 000	1.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 116 tờ bản đồ số 17.)	Cuối lối(đến thửa số 152, tờ bản đồ số 17)	6 00 000	1.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 42 tờ bản đồ số 17.)	Cuối lối(đến thửa số 22, tờ bản đồ số 17)	6 00 000	1.500.000	
		Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Đồng Mười, Giang Nam xã				
		Lô số: 01	Lô số:10	5 000 000		
		Đầu lối(từ thửa số 112 tờ bản đồ số 14.)	Cuối lối(đến thửa số 190., tờ bản đồ số 14)	550 000	2.000.000	
		Đầu lối(từ thửa số 37 tờ bản đồ số 15.)	Cuối lối(đến thửa số 62., tờ bản đồ số 15)	1 000 000	2.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 58 tờ bản đồ số 15.)	Cuối lối(đến thửa số 119, tờ bản đồ số 15)	600 000	2.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 67 tờ bản đồ số 15.)	Cuối lối(đến thửa số 64, tờ bản đồ số 15)	1 000 000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Giang Lam	Đầu lối(từ thửa số 69 tờ bản đồ số 15)	Cuối lối(đến thửa số 83, tờ bản đồ số 15)	6 00 000	1.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 73 tờ bản đồ số 15)	Cuối lối(đến thửa số 137, tờ bản đồ số 15)	6 00 000	2.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 125 tờ bản đồ số 15)	Cuối lối(đến thửa số 108, tờ bản đồ số 15)	6 00 000	1.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 100 tờ bản đồ số 15)	Cuối lối(đến thửa số 136, tờ bản đồ số 15)	550 000	2.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 92 tờ bản đồ số 17)	Cuối lối(đến thửa số 40, tờ bản đồ số 17)	6 00 000	1.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 37 tờ bản đồ số 18)	Cuối lối(đến thửa số 91, tờ bản đồ số 18)	1 000 000	2.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 37 tờ bản đồ số 18)	Cuối lối(đến thửa số 99, tờ bản đồ số 18)	1 000 000	2.500.000	
		Đầu lối(từ thửa số 11 tờ bản đồ số 18)	Cuối lối(đến thửa số 59, tờ bản đồ số 18)	1000 000	2.500.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGỌC SƠN - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ NGỌC SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46 đoạn qua xã Ngọc Sơn, huyện Thanh Chương					
1,1	Quốc lộ 46	khu vực Rú Nguộc Từ nhà cô Thắm (từ thửa số 323, tờ bản đồ số 22)	đến nhà bà Hiền (đến thửa số 353, tờ bản đồ số 22)	800.000	8.000.000	
1,2	Quốc lộ 46	Từ Nhà bà Cách (từ thửa số 584, tờ bản đồ số 22)	đến nhà ông Mùi (đến thửa số 654, tờ bản đồ số 22)	800.000	12.000.000	
1,3	Quốc lộ 46	Từ Nhà ông Đức (từ thửa số 801, tờ bản đồ số 22)	đến nhà ông Quế (đến thửa số 949, tờ bản đồ số 22)	500.000	10.000.000	
1,4	Quốc lộ 46	Từ Nhà ông Thủy (từ thửa số 967, tờ bản đồ số 22)	đến nhà ông Thành sửa xe (đến thửa số 1015, tờ bản đồ số 22)	500.000	12.000.000	
1,5	Quốc lộ 46	Khu vực giải khát từ nhà bà Huệ (thửa 1200 tờ bản đồ số 30)	đến nhà ông Quyết (đến thửa số 1284, tờ bản đồ số 30)	1.200.000	12.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Thạch Sơn					
1.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Phụng đến (từ thửa số 322, tờ bản đồ số 22)	đến nhà ông Vy (đến thửa số 702, tờ bản đồ số 15)	170.000	1.350.000	
	Đường trục chính	Từ bà Xoan (từ thửa số 553, tờ bản đồ số 22)	đến ông Trí (đến thửa số 485, tờ bản đồ số 22)	170.000	1.350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Từ Nguyễn Thị Thảo (từ thửa số 672, tờ bản đồ số 15)	đến nhà bà tạo lực (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 22)	170.000	1.350.000	
	Đường trục chính	Từ ông Lê Võ Huy vòng phía ông Bảo (từ thửa số 195, tờ bản đồ số 22)	đến nhà bà đoàn Mai (đến thửa số 174, tờ bản đồ số 22)	170.000	1.350.000	
	Đường trục chính	Từ ông Lý (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 22)	đến nhà ông Hùng (đến thửa số 536, tờ bản đồ số 15)	170.000	1.350.000	
1,2	Đường xóm					
	Đường xóm	Từ ông hoàn vòng qua nhà ông Minh (từ thửa số 671, tờ bản đồ số 15)	đến nhà thủy hướng (đến thửa số 383, tờ bản đồ số 15)	150.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Nhà văn hóa xóm 3 cũ (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 15)	đến nhà ông Dũng (đến thửa số 679, tờ bản đồ số 15)	150.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ ông Ba (từ thửa số 678, tờ bản đồ số 15)	đến bà Huệ Thỏ (đến thửa số 653, tờ bản đồ số 15)	150.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ nhà ông Thế (từ thửa số 634, tờ bản đồ số 15)	đến ông Hợi (đến thửa số 658, tờ bản đồ số 15)	150.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Hà Quý (từ thửa số 659, tờ bản đồ số 15)	đến Cô Thêm (đến thửa số 499, tờ bản đồ số 15)	150.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Nhà ông Đồng (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 25)	đến Tuấn Hạnh (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 25)	160.000	600.000	
	Đường xóm	Từ quán tạp hóa toàn tân (từ thửa số 699, tờ bản đồ số 22)	đến nhà tân Nhượng (đến thửa số 929, tờ bản đồ số 22)	160.000	1.500.000	
	Đường xóm	Từ ông Việt (từ thửa số 966, tờ bản đồ số 25)	đến Sơn Năm (đến thửa số 926, tờ bản đồ số 22)	160.000	1.500.000	
1,3	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Trọt					
	Đường QH 7m	Từ nhà bà Vân Liêm	nhà ông Quyết (tờ bản đồ 22)	500.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Xóm Lam Hồng					
2,1	Đường trục chính	Từ nhà anh Cường (tờ thửa số 1411, tờ bản đồ số 16)	đến nhà ông Lê Cảnh Tư (đền thửa số 188, tờ bản đồ số 16)	160.000	1.200.000	
	Đường trục chính	Từ nhà ông Thắng (tờ thửa số 1218, tờ bản đồ số 16)	đến nhà ông Phụng (đền thửa số 111, tờ bản đồ số 15)	150.000	800.000	
2,2	Đường xóm	Từ ông Ba (tờ thửa số 527, tờ bản đồ số 16)	đến nhà bà Lan Cần (đền thửa số 6, tờ bản đồ số 3)	150.000	800.000	
	Đường xóm	Từ nhà ông Viện (tờ thửa số 1291, tờ bản đồ số 16)	đến ông Dương (đền thửa số 42, tờ bản đồ số 23)	150.000	800.000	
	Đường xóm	Từ ông Thành (tờ thửa số 1291, tờ bản đồ số 16)	đến Bà Ngân (đền thửa số 953, tờ bản đồ số 16)	150.000	800.000	
	Đường xóm	Từ hội trường xóm 2B cũ (tờ thửa số 921, tờ bản đồ số 16)	đến nhà ông Duân (đền thửa số 587, tờ bản đồ số 16)	150.000	800.000	
	Đường xóm	Từ ông Dũng (tờ thửa số 635, tờ bản đồ số 16)	đến Hội trường xóm 2A cũ (đền thửa số 304, tờ bản đồ số 16)	150.000	800.000	
	Đường xóm	Từ nhà ông Từ (tờ thửa số 259, tờ bản đồ số 16)	đến ông Dũng (đền thửa số 176, tờ bản đồ số 16)	150.000	800.000	
	Đường xóm	Từ nhà ông Mạnh (tờ thửa số 127, tờ bản đồ số 15)	đến nhà ông Châu (đền thửa số 715, tờ bản đồ số 9)	150.000	800.000	
	Đường xóm	Từ ông thao (tờ thửa số 132, tờ bản đồ số 16)	đến bà Nhựt (đền thửa số 471, tờ bản đồ số 16)	150.000	800.000	
	Đường xóm	Từ nhà ông Hùng (tờ thửa số 89, tờ bản đồ số 9)	đến nhà Lữ Mai (đền thửa số 157, tờ bản đồ số 10)	150.000	800.000	
	Đường xóm	Từ Công Hương (tờ thửa số 17, tờ bản đồ số 16)	đến ông Thành uyển (đền thửa số 142, tờ bản đồ số 9)	150.000	800.000	
3	Xóm Nguyệt Bổng					
3,1	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm Nguyệt Bổng (Tờ thửa số 109, tờ bản đồ số 32)	đến nhà anh Thắng (đền thửa số 519, tờ bản đồ số 31)	160.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Minh Hiền (từ thửa số 583, tờ bản đồ số 32)	đến nhà anh Thái Văn An (đến thửa số 455, tờ bản đồ số 31)	160.000	1.500.000	
	Đường trục chính	Từ nhà bà Quỳnh Biên (Từ thửa số 422, tờ bản đồ số 31)	đến anh Thắng (đến thửa số 547, tờ bản đồ số 31)	160.000	1.350.000	
	Đường trục chính	Từ ông Thái (Từ thửa số 69, tờ bản đồ số 34)	đến nhà văn hóa xóm 9 cũ (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 35)	160.000	1.350.000	
3,2	Đường xóm	Từ ông Xuân cảnh (Từ thửa số 298, tờ bản đồ số 31)	đến nhà bà Sáu (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 31)	150.000	1.350.000	
	Đường xóm	Từ nhà bà Năm (Từ thửa số 314, tờ bản đồ số 31)	đến ông Nguyễn Duy Huynh (Thình) (đến thửa số 390, tờ bản đồ số 31)	150.000	1.350.000	
	Đường xóm	Từ nhà Trần Văn Bảy (Từ thửa số 301, tờ bản đồ số 24)	đến nhà Đặng Thúc Sinh (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 24)	150.000	1.350.000	
	Đường xóm	Từ nhà ông Hoàn (Từ thửa số 145, tờ bản đồ số 31)	đến nhà ông Đức vòng qua nhà ông trị (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 24)	150.000	1.350.000	
	Đường xóm	Từ nhà ông tâm vòng qua Danh Hiến (Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 24)	đến nhà Đào Sơn (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 24)	150.000	1.350.000	
	Đường xóm	Từ nhà ông Mại vòng lên nhà ông Vinh (Từ thửa 232, tờ bản đồ số 31)	đến nhà ông Lực (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 31)	150.000	1.350.000	
4	Xóm Nam Phong					
4,1	Đường trục chính	Từ nhà văn hóa xóm Nam Phong vòng qua nhà ông Châu (Từ thửa số 1197, tờ bản đồ số 31)	đến nhà ông Nguyễn Trọng Châu (Tuế) (đến thửa số 512, tờ bản đồ số 31)	150.000	1.350.000	
	Đường trục chính	Từ ông Trí (Từ thửa số 1204, tờ bản đồ số 31)	đến nhà hoàng (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 34)	160.000	1.350.000	
	Đường trục chính	Từ ông Bá (Từ thửa số 1193, tờ bản đồ số 31)	đến bà Bình Chung (đến thửa số 1114, tờ bản đồ số 31)	160.000	1.350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,2	Đường xóm	Từ nhà thờ họ võ (Tờ thửa số 1161, tờ bản đồ số 31)	đến nhà ông Vượng (đền thửa số 59, tờ bản đồ số 32)	160.000	1.350.000	
	Đường xóm	Từ nhà bà xuân (Tờ thửa số 1033, tờ bản đồ số 31)	đến bà lân (đền thửa số 582, tờ bản đồ số 31)	160.000	1.350.000	
	Đường xóm	Từ nhà ông Sỹ (Tờ thửa số 34, tờ bản đồ số 32)	đến giáp xuân Tường (đền thửa số 58, tờ bản đồ số 32)	150.000	1.200.000	
5	Xóm Lam Thắng					
5.1.	Đường trục chính	Từ ông Hậu (Tờ thửa số 493, tờ bản đồ số 18)	đến ông Bình (đền thửa số 12, tờ bản đồ số 7)	160.000	1.350.000	
5,2	Đường xóm	Từ bà Huê (Tờ thửa số 496, tờ bản đồ số 10)	đến ông Vinh (đền thửa số 538, tờ bản đồ số 6)	150.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ nhà văn hóa xóm 13 cũ (Tờ thửa số 629, tờ bản đồ số 19)	đến giáp địa phận xã Xuân Tường (đền thửa số 448, tờ bản đồ số 26)	150.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ nhà ông giáp sỹ (Tờ thửa số 568, tờ bản đồ số 19)	đến nhà chiến tịch (đền thửa số 319, tờ bản đồ số 26)	150.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ bà Minh Sen (Tờ thửa số 118, tờ bản đồ số 19)	đến nhà anh Sơn (đền thửa số 546, tờ bản đồ số 19)	150.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ Trường tiểu học (Tờ thửa số 78, tờ bản đồ số 19)	đến nhà Năm khanh (đền thửa số 199, tờ bản đồ số 19)	150.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ nhà ông Tư (Tờ thửa số 562, tờ bản đồ số 6)	đến nhà ông Quyền (đền thửa số 882, tờ bản đồ số 6)	150.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ nhà Nghị Trường (Tờ thửa số 133, tờ bản đồ số 6)	đến Nhà Phương Vận (đền thửa số 312, tờ bản đồ số 6)	150.000	1.200.000	
6	Xóm Nam Thượng					
6,1	Đường trục chính	Từ nhà ông Hải (Tờ thửa số 593, tờ bản đồ số 30)	đến nhà Ngô Thắng (đền thửa số 1622, tờ bản đồ số 30)	160.000	1.350.000	
	Đường trục chính	Từ nhà bà Năm (Tờ thửa số 199, tờ bản đồ số 30)	đến nhà ông Sào giáp với xóm 6 cũ (đền thửa số 1222, tờ bản đồ số 30)	160.000	1.350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Từ nhà anh Bích (Tờ thửa số 569, tờ bản đồ số 30)	đến nhà ông Sơn (đền thửa số 292, tờ bản đồ số 30)	160.000	1.350.000	
	Đường trục chính	Từ Nhà Lực ty (Tờ thửa số 568, tờ bản đồ số 30)	đến nhà ông Hòa Tứ (đền thửa số 1142, tờ bản đồ 22)	150.000	1.200.000	
6,2	Đường xóm	Từ HT xóm 7 cũ (Tờ thửa số 456, tờ bản đồ số 30)	đến nhà ông lịch (đền thửa số 93, tờ bản đồ số 30)	150.000	800.000	
	Đường xóm	Từ UBND xã (Tờ thửa số 63, tờ bản đồ số 30)	đến ông Hường (đền thửa số 1263, tờ bản đồ số 30)	150.000	800.000	
	Đường xóm	Từ ông Nghĩa cùc (Tờ thửa số 1185, tờ bản đồ số 23)	đến Bà Hùng tráng đi xóm 6 cũ (đền thửa số 1027, tờ bản đồ số 23)	150.000	800.000	
	Đường xóm	Từ ông Tình Huệ (Tờ thửa số 1170, tờ bản đồ số 23)	đến ông Thanh Bê (đền thửa số 230, tờ bản đồ số 24)	150.000	800.000	
	Đường xóm	Từ ông Ánh vòng qua ông Dũng (Tờ thửa số 243, tờ bản đồ số 24)	đến nhà ông Hường Thức (đền thửa số 241, tờ bản đồ số 24)	150.000	800.000	
	Đường xóm	Từ ông Du (Tờ thửa số 131, tờ bản đồ số 30)	đến ông Nguyên (đền thửa số 88, tờ bản đồ số 30)	150.000	800.000	
	Đường xóm	Từ nhà Hảo Thành (Tờ thửa số 917, tờ bản đồ số 23)	đến ông Nam Sáu (đền thửa số 770, tờ bản đồ số 23)	150.000	800.000	
	Đường xóm	Từ ông Ba Tạo (Tờ thửa số 250, tờ bản đồ số 24)	đến Hương Bình (đền thửa số 228, tờ bản đồ số 24)	150.000	800.000	
	Đường xóm	Từ ông Long Thuần (Tờ thửa số 229, tờ bản đồ số 24)	đến ông Ba Lương (đền thửa số 292, tờ bản đồ số 24)	150.000	800.000	
7	Xóm Lam Sơn					
7,1	Đường trục chính	Từ nhà ông Bốn (Tờ thửa số 980, tờ bản đồ số 23)	đến nhà ông chiến Khai (đền thửa số 1224, tờ bản đồ số 23)	150.000	1.350.000	
	Đường trục chính	Từ nhà ông Hường (Tờ thửa số 939, tờ bản đồ số 23)	đến nhà Nga Nam giáp xóm 8 cũ (đền thửa số 1221, tờ bản đồ số 23)	150.000	1.350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồng Thuận vòng qua cổng ông Hữu (Từ thửa số 492, tờ bản đồ số 23)	đến nhà ông Hiếu (đến thửa số 1027, tờ bản đồ số 23)	150.000	1.350.000	
	Đường trục chính	Từ nhà ông Tân (Từ thửa số 438, tờ bản đồ số 23)	đến nhà ông Vỹ (đến thửa số 1502, tờ bản đồ số 23)	150.000	1.350.000	
	Đường xóm	Từ nhà ông Hữu (Từ thửa số 407, tờ bản đồ số 23)	đến nhà ông Dương Huyền (đến thửa số 636, tờ bản đồ số 23)	150.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ nhà ông Cúc (Từ thửa số 471, tờ bản đồ số 23)	đến nhà bà Mão (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 23)	150.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ nhà ông Bá (Từ thửa số 179, tờ bản đồ số 23)	đến nhà ông Hồng (đến thửa số 226, tờ bản đồ số 23)	150.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ nhà anh Vinh (Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 23)	đến nhà anh Ngọc (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 23)	150.000	1.200.000	
	Đường xóm	Từ nhà ông Tuyên (Từ thửa số 23, tờ bản đồ số 23)	đến nhà ông Đồng Diêng (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 23)	150.000	1.200.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH THỦY- HUYỆN THANH CHUÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46					
1,1	Quốc lộ 46	Đất ông Trần Văn Hòa (từ thửa số 131, thửa số 165 tờ bản đồ số 14)	Cây xăng ngoài (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 19; thửa số 354, tờ bản đồ số 12)	1.000.000	5.500.000	
1,2	Quốc lộ 46	Cây xăng ngoài (từ thửa số 368, tờ 12)	Giáp đất bà Nguyễn Thị Liên (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 47)	1.250.000	5.500.000	
1,3	Quốc lộ 46	Đất bà Nguyễn Thị Liên (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 47)	Giáp đất ông Phạm Hùng Vy (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 51)	1.750.000	7.000.000	
1,4	Nhánh nối Quốc lộ 46 và đường Hồ Chí Minh (tam giác ngoài)	Ngã ba đường vào nhà ông Lê Đình Mại (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 51)	Đất ông Lê Văn Phụng (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 50)	1.750.000	7.000.000	
1,5	Quốc lộ 46	Đất ông Văn The Uôn (từ thửa số 297, tờ bản đồ số 53)	Trạm Kiểm Lâm (đến thửa số 697, tờ bản đồ số 35)	1.250.000	5.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,6	Nhánh nối Quốc lộ 46 và đường Hồ Chí Minh (tam giác trong)	Đất ông Võ Văn Dương (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 35)	Đất bà Nguyễn Thị Hương (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 35)	1.250.000	5.500.000	
2	Đường Hồ Chí Minh					
2,1	Đường Hồ Chí Minh	Giáp xã Thanh An (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 7)	Đất ông Nguyễn Hữu Thắng (đến thửa số 301, tờ bản đồ số 18)	700.000	5.500.000	
2,2	Đường Hồ Chí Minh	Giáp đất ông Nguyễn Hữu Thắng (từ thửa số 317, tờ bản đồ số 18)	Giáp đất ông Văn The Uôn (đến thửa số 276, tờ bản đồ số 53)	1.750.000	7.000.000	
2,3	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Sông Rộ (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 35)	Giáp xã Thanh Hà (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 41)	700.000	5.000.000	
3	Đường Quốc lộ 8C					
3,1	Từ Cầu Đuộm đi Hà Tĩnh	Cầu Bãi Đuộm (thửa số 9, tờ bản đồ TĐ09)	Giáp tỉnh Hà Tĩnh (thửa số 148, tờ bản đồ TĐ09)	210.000	2.000.000	
4	Đường huyện					
4,1	Đường 71 cũ	Đường Hồ Chí Minh (từ thửa số, 186 tờ bản đồ số 9)	Giáp xã Thanh An (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 6)	230.000	1.500.000	
5	Đường xã					
5,1	Đường Nguyên liệu	Đất bà Hồ Thị Hưng (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 7)	Đất ông Nguyễn Trọng Nghĩa (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 6)	230.000	950.000	
5,2	Đường Khe Mù	Cầu Khe Mù (từ thửa 250, tờ số 10)	Cầu Dự án Làng Chài (thửa số 134, tờ bản đồ số 24)	350.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,3	Tôi Đó đến Cây Xăng ngoài	Tôi đó (từ thửa số 276, tờ bản đồ số 10)	Cây xăng ngoài (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 47)	210.000	1.400.000	
5,4	Đường Hồ Chí Minh qua Cầu máng đến Quốc lộ 46	Giáp đất ông Lâm Quang Biên (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 18)	Đất ông Nguyễn Duy Bình (đến thửa số 212, tờ bản đồ số 47)	230.000	1.500.000	
5,5	Đường Hồ Chí Minh qua Cầu máng đến Quốc lộ 46	Đất ông Lê Doãn Tâm (từ thửa số 263, tờ bản đồ số 47)	Đường Quốc lộ 46 (đến thửa số 336, tờ bản đồ số 47)	460.000	1.800.000	
5,6	Đường Cồn Bông	Đập Lợn Nưa (từ thửa số 253, tờ bản đồ số 18)	Ngã Tư (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 49)	650.000	3.000.000	
5,7	Đoạn qua Sân vận động	Quốc lộ 46 (từ thửa số 333, tờ bản đồ số 47)	Qua Sân vận động (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 49)	460.000	3.000.000	
5,8	Quốc lộ 46 đến Chợ	Quốc lộ 46 (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 19)	Chợ Thanh Thủy (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 19)	1.000.000	4.200.000	
5,9	Ủy ban xã đến Đất ông Lê Đình Mại	Cổng Ủy ban (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 49)	Đất ông Lê Đình Mại (đến thửa số 272, tờ bản đồ số 49)	650.000	3.000.000	
5,10	Ngã tư đến Cầu tràn	Ngã tư (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 19)	Cầu tràn (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 19)	1.000.000	4.200.000	
5,11	Đường Bảng Vương	Quốc Lộ 46 (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 44)	Giáp đất ông Phạm Đức Hậu (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 44)	460.000	1.750.000	
5,12	Đường Bảng Vương	Đất ông Phạm Đức Hậu (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 19)	Đất ông Phan Văn Trường (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 19)	210.000	950.000	
5,13	Cầu tràn đi xã Võ Liệt	Đất ông Phan Sỹ Lân (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 19)	Giáp xã Võ Liệt (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 22)	210.000	1.500.000	
5,14	Ngã 3 rẽ đi xã Võ Liệt	Đất ông Nguyễn Văn Hạnh (thửa số 41, tờ bản đồ số 29)	Đất ông Hoàng Văn Hợi (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 22)	210.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Thôn Ngọc Lâm					
1,1	Vùng Khe Đá	Đất ông Lê Xuân Thủy (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 6)	Đường Nguyên liệu (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 6)	210.000	800.000	
1,2	Vùng Khe Đá	Đất ông Hồ Văn Dương (thửa số 12, tờ bản đồ số 6)	Đường Nguyên liệu	230.000	850.000	
1,3	Vùng Khe Đá	Đất bà Bạch Thị Ngũ (thửa số 12, tờ bản đồ số 6)	Đường Nguyên liệu	210.000	800.000	
1,4	Vùng Khe Đá	Đất ông Phan Văn Mai (thửa số 48, tờ bản đồ số 6)	Đường Nguyên liệu	230.000	850.000	
1,5	Vùng Khe Đá	Đất ông Nguyễn Chí Đức (thửa số 71, tờ bản đồ số 6)	Đường Nguyên liệu	210.000	800.000	
1,6	Vùng Khe Mương	Đất ông Lê Quang Chương (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 9)	Đường 71 cũ (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 9)	210.000	800.000	
1,7	Vùng Khe Mương	Đất ông Nguyễn Cảnh Anh (từ thửa số 370, tờ bản đồ số 9)	Đường 71 cũ (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 9)	210.000	800.000	
1,8	Vùng Sân Vận Động	Đất ông Nguyễn Đình Hà (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 9)	Đường 71 cũ (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 9)	210.000	800.000	
1,9	Vùng Sân Vận Động	Đất ông Phan Trọng Dũng (thửa số 106, tờ bản đồ số 9)	Đường 71 cũ	210.000	800.000	
1,10	Vùng Sân Vận Động	Đất ông Trần Văn Luật (thửa số 114, tờ bản đồ số 9)	Đường 71 cũ	210.000	800.000	
1,11	Vùng Sân Vận Động	Đất ông Lê Văn Xuân (thửa số 164, tờ bản đồ số 9)	Đường 71 cũ	230.000	850.000	
1,12	Vùng Sân Vận Động	Đất ông Nguyễn Đình Trung (thửa số 185, tờ bản đồ số 9)	Đường thôn	230.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,13	Vùng Sân Vận Động	Đất ông Trần Văn Đạo (thửa số 190, tờ bản đồ số 9)	Đường thôn	230.000	850.000	
1,14	Từ nhà ông Tuất đi qua nhà cô Hạnh đến nhà văn hóa thôn	Đất ông Phan Văn Hòa (từ thửa số 273, tờ bản đồ số 9)	Đất ông Nguyễn Danh Quý (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 9)	230.000	850.000	
1,15	Từ nhà cô Hạnh đi anh ông Chung xuống nhà bà Thúy	Đất ông Nguyễn Văn Dân (từ thửa số 284 tờ bản đồ số 9)	Đất bà Phạm Thị Thúy (đến thửa số 275, tờ bản đồ số 9)	230.000	850.000	
1,16	Từ nhà bà Mai Hoa đi nhà ông Hoài	Đất bà Trần Thị Mai Hoa (từ thửa số 311, tờ bản đồ số 9)	Đất ông Nguyễn Văn Hoài (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 9)	120.000	500.000	
1,17	Từ nhà bà Hiếu ra đường thôn	Đất bà Nguyễn Thị Hiếu (từ thửa số 269, tờ bản đồ số 9)	Đất bà Nguyễn Thị Danh (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 9)	230.000	850.000	
1,18	Từ nhà ông Bốn ra đường 71 cũ	Đất ông Nguyễn Đàm Bốn (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 9)	Đường 71 cũ (đến thửa 201, tờ bản đồ số 9)	230.000	850.000	
1,19	Từ nhà bà Sáu ra đường thôn	Đất bà Nguyễn Thị Sáu (thửa số 240, tờ bản đồ số 9)	Đường thôn	230.000	850.000	
1,20	Vùng Rô 2	Đất bà Nguyễn Thị Thành (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 7)	Đất ông Nguyễn Đình Chiến (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 11)	120.000	500.000	
1,21	Từ nhà ông Định ra đường Hồ Chí Minh	Đất ông Nguyễn Viết Định (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 7)	Đất ông Ông Thanh Quý (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 7)	120.000	1.600.000	
1,22	Từ nhà ông Hòa đến nhà bà Nguyệt	Đất ông Nguyễn Nhật Hòa (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 10)	Đất bà Nguyễn Thị Nguyệt (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 7)	120.000	500.000	
1,23	Từ nhà ông Công ra đường Hồ Chí Minh	Đất ông Nguyễn Duy Công (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 10)	Đất ông Nguyễn Văn Hòa (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 10)	120.000	500.000	
1,24	Từ nhà ông Sơn đến nhà ông Bình	Đất ông Phan Trung Sơn (từ thửa số 155, tờ bản đồ số 9)	Đất ông Trần Đình Bình (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 9)	230.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,25	Từ nhà ông Văn đến nhà ông Dương	Đất ông Trần Bá Văn (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 9)	Đất ông Phùng Văn Luận (đến thửa số 185, tờ bản đồ số 10)	230.000	850.000	
1,26	Từ Cầu tràn đi cầu Bà Đoàn	Đất ông Lê Quang Minh (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 10)	Đất ông Nguyễn Hữu Bình (đến thửa số 178, tờ bản đồ số 10)	210.000	800.000	
1,27	Từ nhà ông Tuyến ra đường thôn	Đất ông Nguyễn Hữu Tuyến (thửa số 95, thửa số 337 tờ bản đồ số 10)	Đường thôn	120.000	500.000	
1,28	Từ nhà ông Dương ra đường thôn	Đất ông Nguyễn Hữu Dương (thửa số 152, tờ bản đồ số 10)	Đường thôn	120.000	500.000	
1,29	Từ nhà ông Duyên đến nhà ông Khánh	Đất ông Phan Hữu Duyên (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 10)	Đất ông Đặng Đình Khánh (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 10)	210.000	800.000	
2	Thôn Thủy Sơn					
2,1	Từ nhà ông Thuyết ra đường Khe Mù	Đất ông Trần Sỹ Thuyết (thửa số 36, tờ bản đồ số 16)	Đường Khe Mù	350.000	1.200.000	
2,2	Từ nhà ông Bùi Yên ra đường Khe Mù	Đất ông Bùi Văn Yên (thửa 81, tờ bản đồ số 16)	Đường Khe Mù	120.000	500.000	
2,3	Từ nhà ông Đình Hữu ra trạm điện	Đất ông Nguyễn Đình Hữu (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 26)	Trạm điện (đến thửa 107, tờ bản đồ số 16)	120.000	500.000	
2,4	Từ nhà ông Nam đến nhà ông Kiên	Đất ông Bùi Văn Nam (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 15)	Đất ông Phan Hữu Lạc (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 15)	120.000	500.000	
2,5	Từ nhà ông Nhung đến nhà ông Cảnh	Đất ông Phạm Viết Nhung (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 16)	Đất ông Hoàng Văn Cảnh (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 24)	120.000	500.000	
2,6	Từ nhà bà Bình đến nhà ông Đình Quang Cường	Đất bà Dương Thị Bình (từ thửa 72, tờ bản đồ số 25)	Đất ông Đình Quang Cường (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 25)	120.000	500.000	
2,7	Từ nhà ông Chiến đến nhà ông Hải	Đất ông Hoàng Đình Chiến (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 24)	Đất ông Hoàng Đình Hải (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 24)	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,8	Từ nhà ông Trí Quân đến đường Khe Mù	Đất ông Ngô Trí Quân (thửa số 119, tờ bản đồ số 24)	Đường Khe Mù	120.000	500.000	
2,9	Từ nhà ông Đậu Phương đến đường Khe Mù	Đất ông Đậu Đăng Phương (thửa số 154, tờ bản đồ số 25)	Đường Khe Mù	120.000	500.000	
2,10	Vùng Tỏi Đó	Đất ông Võ Văn Quý (từ thửa số 218, tờ bản đồ số 10)	Đất ông Nguyễn Văn Hợi (đến thửa 226, tờ bản đồ số 10)	210.000	800.000	
2,11	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dương ra đường xã	Đất ông Nguyễn Văn Dương (thửa số 212, tờ bản đồ số 10)	Đường xã	210.000	800.000	
2,12	Từ Cầu bà Đoàn đi nhà ông Quế	Đất ông Nguyễn Hữu Kỳ (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Nguyễn Đình Quế (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 11)	210.000	800.000	
2,13	Từ nhà ông Hữu Minh ra đường thôn	Đất ông Nguyễn Hữu Minh (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 11)	Đường thôn	210.000	800.000	
2,14	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hóa ra cầu tràn	Đất ông Nguyễn Văn Hóa (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 11)	Cầu tràn (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 11)	120.000	500.000	
2,15	Từ nhà ông Sỹ Việt ra đường Hồ Chí Minh	Đất ông Nguyễn Sỹ Việt (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 17)	Đường Hồ Chí Minh (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 17)	210.000	800.000	
2,16	Đường Khe Tràm	Đất ông Nguyễn Hữu Thắng (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 18)	Khu du lịch HDT (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 17)	210.000	800.000	
2,17	Cây Chanh đi đường Hồ Chí Minh	Đất bà Nguyễn Thị Hoa (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 18)	Đường Hồ Chí Minh (đến thửa số 542, tờ bản đồ số 11)	210.000	800.000	
2,18	Dọc Cây Chanh	Đất ông Nguyễn Phùng Tư (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 18)	Đất ông Võ Văn Hợi (đến thửa số 449, tờ bản đồ số 11)	210.000	800.000	
2,19	Nhà ông Nguyễn Duy Long ra đường xã	Đất ông Nguyễn Duy Long (thửa số 35, tờ bản đồ số 18)	Đường xã	230.000	850.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,20	Ngã ba Duy Minh đi Cầu bà Đoàn	Đất bà Nguyễn Thị Lan (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 18)	Cầu bà Đoàn (đến thửa số 371, tờ bản đồ số 11)	210.000	800.000	
2,21	Ngã ba bà Văn đi mương Lại Lò	Đất ông Nguyễn Hữu Quyết (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 18)	Đất bà Lê Thị Xuân (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 18)	210.000	800.000	
2,22	Dọc mương Lại Lò	Đất ông Lê Doãn Lực (từ thửa số 583, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Đình Bạt Quang (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 47)	210.000	800.000	
2,23	Từ ông Doãn Thành đến ông Hà Văn Sơn	Đất ông Lê Doãn Thành (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 47)	Đất ông Hà Văn Sơn (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 47)	210.000	800.000	
2,24	Từ Cầu máng đi Sân vận động	Đất bà Bùi Thị Sơn (từ thửa số 288, tờ bản đồ số 47)	Đất ông Nguyễn Duy Quỳnh (đến thửa số 330, tờ bản đồ số 47)	460.000	1.750.000	
2,25	Từ nhà ông Hiệu đi ngã ba ông Đình Dương	Đất ông Lê Doãn Hiệu (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 49)	Ngã ba ông Đình Dương (đến thửa số 212, tờ bản đồ số 18)	230.000	850.000	
2,26	Vùng đồi chè	Đất ông Nguyễn Duy Sự (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 18)	Đất ông Nguyễn Duy Thìn (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 18)	230.000	850.000	
2,27	Nhà ông Lê Doãn Tâm ra đường xã	Đất ông Lê Doãn Tâm (thửa số 273, tờ bản đồ số 47)	Đường xã	460.000	1.600.000	
2,28	Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Cây Trâm đã giao đất năm 2008					
	Đường QH 15m	Từ thửa số 347, tờ bản đồ số 12	Đến thửa số 496, tờ bản đồ số 11	230.000	1.400.000	
	Đường QH 8m	Từ thửa số 358, tờ bản đồ số 12	Đến thửa số 520, tờ bản đồ số 11	230.000	1.200.000	
3	Thôn Thủy Chung					
3,1	Nhà ông Trần Liêm ra Quốc lộ 46	Đất ông Trần Đình Liêm (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 14)	Quốc lộ 46 (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 14)	210.000	800.000	
3,2	Hóc Rèn	Đất ông Đậu Quốc Lập (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Nguyễn Thế Đường (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 14)	210.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,3	Nhà Cho	Đất ông Đậu Kim Hà (từ thửa số 244, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Đặng Văn Hoàng (đến thửa số 260, tờ bản đồ số 14)	210.000	800.000	
3,4	Vùng Cồn Trạm	Đất ông Dương Văn Thái (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 46)	Đường Quốc lộ 46 (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 14)	210.000	800.000	
3,5	Từ nhà ông Ngọc đến ông Sơn	Đất ông Bùi Xuân Ngọc (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 46)	Đất ông Nguyễn Vĩnh Lương (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 46)	210.000	800.000	
3,6	Từ nhà ông Sơn đến ông Thìn	Đất ông Phan Văn Sơn (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 46)	Đất ông Nguyễn Vĩnh Thìn (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 20)	210.000	800.000	
3,7	Từ nhà ông Đỗ Duy Kim ra đường Quốc lộ 46	Đất ông Đỗ Duy Kim (từ thửa đất số 76, tờ bản đồ số 45)	Đường Quốc lộ 46	210.000	800.000	
3,8	Từ nhà ông Nguyễn Minh Sơn ra Quốc lộ 46	Đất ông Nguyễn Minh Sơn (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 45)	Đất ông Phan Đức Lân (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 15)	120.000	700.000	
3,9	Hóc Mụ Định	Đất ông Phan Đức Lân (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 15)	Đất ông Võ Đức Minh (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 20)	120.000	700.000	
3,10	Đuôi Mỏ Hạc	Đất ông Võ Duy Hảo (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 44)	Đường quốc lộ 46 (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 44)	460.000	1.600.000	
3,11	Da Trời lồi dưới	Đất ông Chu Văn Hai (từ thửa số 409, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Nguyễn Hữu Bình (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 12)	210.000	800.000	
3,12	Da Trời lồi dưới	Đất bà Hoàng Thị Lộc (từ thửa số 139, tờ bản đồ số 11)	Đất ông Nguyễn Sỹ Kỳ (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 11)	120.000	500.000	
3,13	Nhà ông Hào ra đường thôn	Đất ông Nguyễn Văn Hào (thửa 119, tờ bản đồ số 12)	Đường thôn	120.000	500.000	
3,14	Nhà ông Hữu Quyết ra đường thôn	Đất ông Nguyễn Hữu Quyết (thửa số 417, tờ bản đồ số 12)	Đường thôn	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,15	Da Trời lối trên	Đất ông Nguyễn Văn Quyết (từ thửa số 406, tờ bản đồ số 12)	Đất ông Nguyễn Hữu Long (thửa số 3, tờ bản đồ số 43)	120.000	500.000	
3,16	Nhà ông Vâng, ông Dũng ra đường xã	Đất ông Vâng, ông Dũng (thửa số 334, thửa số 346 tờ bản đồ số 47)	Đường xã	460.000	1.750.000	
3,17	Lối 2 Chợ, đường vào nhà ông Chiến	Đất ông Trần Đình Chiến (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 19)	Giáp Chợ (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 19)	1.000.000	3.500.000	
4	Thôn Thủy Phong					
4,1	Trường Mầm non đến nhà bà Minh	Đất bà Võ Thị Du (từ thửa số 234, tờ bản đồ số	Đất ông Nguyễn Duy Thủy (đến thửa số 267, tờ bản đồ số 18)	460.000	1.750.000	
4,2	Nhà bà Bảy ra đường xã	Đất bà Nguyễn Thị Bảy (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 49)	Đất bà Võ Thị Oanh (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 49)	460.000	1.650.000	
4,3	Từ Lợn Nưa đến Vò Vò	Đất ông Dũng, ông Tâm (từ thửa số 356, thửa số 323 tờ bản đồ số 18)	Đất ông Nguyễn Trung Thực (thửa số 283, tờ bản đồ số 18)	120.000	500.000	
4,4	Nhà ông Cao Doãn Tiến ra đường Hồ Chí Minh	Đất ông Cao Doãn Tiến (thửa số 35, tờ bản đồ số 50)	Đường Hồ Chí Minh	1.000.000	3.500.000	
4,5	Từ nhà ông Duy Hiền ra ruộng Lợn Nưa	Đất ông Phan Duy Hiền (từ thửa số 289, tờ bản đồ số 49)	Đất bà Võ Thị Thanh (đến thửa số 330, tờ bản đồ số 18)	460.000	1.600.000	
4,6	Lối 2 Trạm Y tế	Đất ông Nguyễn Văn Hợp (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 19)	Đất bà Nguyễn Thị Ánh (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 19)	1.000.000	3.500.000	
4,7	Từ nhà ông Lục ra Nhà văn hóa thôn	Đất ông Phạm Sỹ Lục (từ thửa số 314, tờ bản đồ số 51)	Nhà văn hóa thôn (đến thửa số 216, thửa số 215 tờ bản đồ số 51)	1.000.000	3.500.000	
4,8	Từ nhà ông Cường ra Cây xăng trong	Đất ông Nguyễn Hữu Cường (từ thửa số 339, tờ bản đồ số 51)	Đất ông Võ Hồng Nhạc (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 53)	1.000.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,9	Từ nhà ông Hùng ra đường Hồ Chí Minh	Đất ông Nguyễn Trọng Hùng (thửa số 100, tờ bản đồ số 50)	Đường Hồ Chí Minh	1.000.000	3.500.000	
4,10	Nhà ông Võ Văn Bảy ra bãi Cây đơn	Đất ông Võ Văn Bảy (thửa số 28, tờ bản đồ số 53)	Bãi Cây đơn	1.000.000	3.500.000	
4,11	Từ đất ông Cao Văn Kỳ ra đường Hồ Chí Minh	Đất ông Cao Văn Kỳ (từ thửa số 167, tờ bản đồ số 53)	Đất ông Trần Quốc Tư (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 53)	1.750.000	3.500.000	
4,12	Từ đường Hồ Chí Minh đi Hóc Chọ	Đất bà Ngô Thị Nương (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 53)	Đất ông Nguyễn Văn Huân (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 52)	210.000	800.000	
4,13	Từ đường Hồ Chí Minh đi Hóc Chọ	Ngã tư Nam Giang (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 53)	Đất ông Trần Văn Tứ (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 52)	210.000	800.000	
4,14	Đường Khe Khế	Đất ông Nguyễn Trọng Ngọc (từ thửa số 302, tờ bản đồ số 53)	Đất ông Nguyễn Thế Thao (đến thửa số 682, tờ bản đồ số 35)	230.000	850.000	
4,15	Từ nhà ông Sơn ra đập Khe Khế	Đất ông Nguyễn Thế Sơn (thửa số 62, tờ bản đồ số 34)	Đập Khe Khế	230.000	850.000	
4,16	Từ nhà ông Đình Định đến ông Hồ Hải, ông Công Vinh	Đất ông Đình, ông Hải (từ thửa số 58, thửa số 41 tờ bản đồ số 34)	Đất ông Nguyễn Công Vinh (đến thửa số 4. Tờ bản đồ số 34)	230.000	850.000	
4,17	Từ nhà ông Bùi Quế đến nhà ông Công Hòa	Đất ông Bùi Xuân Quế (từ thửa số 491, tờ bản đồ số 35)	Đất ông Nguyễn Công Hòa (đến thửa số 321, tờ bản đồ số 35)	1.250.000	4.375.000	
4,18	Đường Cựa Khâu	Đất ông Hoàng Văn Hồng (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 35)	Đất ông Nguyễn Công Hoi (đến thửa số 414, tờ bản đồ số 35)	1.250.000	4.375.000	
4,19	Vùng Bãi Thanh Long	Đất ông Phan Thanh Mệnh (từ thửa số 674, tờ bản đồ số 35)	Đất ông Trần Đình Cường (đến thửa số 546, tờ bản đồ số 35)	210.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,20	Từ nhà ông Phan Sỹ Trinh ra đường Hồ Chí Minh	Đất ông Phan Sỹ Trinh (từ thửa số 563, tờ bản đồ số 35)	Đất ông Hoàng Văn Sơn (đến thửa số 561, tờ bản đồ số 35)	210.000	800.000	
4,21	Vùng Vườn Ươm	Đất ông Phan Sỹ Phúc (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 36)	Đất ông Nguyễn Hữu Thiết (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 36)	210.000	800.000	
4,22	Vùng Vườn Ươm	Đất bà Nguyễn Thị Lý (từ thửa số 341, tờ bản đồ số 35)	Đất ông Hoàng Văn Lâm (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 36)	210.000	800.000	
4,23	Vùng Đá Hàn	Đất ông Nguyễn Văn Nhi (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 36)	Đất ông Võ Văn Sâm (đến thửa 151, tờ bản đồ số 36)	210.000	800.000	
5	Thôn Thủy Hòa					
5,1	Từ nhà bà Lâm đi nhà ông Tâm	Đất bà Nguyễn Thị Lâm (từ thửa số 185, tờ bản đồ số 19)	Đất ông Lê Văn Tâm (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 19)	210.000	800.000	
5,2	Nhà bà Xuân ra đường thôn	Đất bà Hồ Thị Xuân (thửa số 155, tờ bản đồ số 19)	Đường thôn	210.000	800.000	
5,3	Nhà bà Minh ra đường xã	Đất bà Trần Thị Minh (thửa số 186, tờ bản đồ số 19)	Đường xã	210.000	800.000	
5,4	Từ nhà ông Hợi đi cổng ông Thuộc	Đất ông Ngô Quang Hợi (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 28)	Đất ông Trần Văn Hoàn (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 28)	120.000	500.000	
5,5	Từ nhà ông Phan Sỹ Cảnh đến ngã ba ông Lưu	Đất ông Phan Sỹ Cảnh (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 28)	Đất ông Nguyễn Hữu Tuyển (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 28)	120.000	500.000	
5,6	Từ cửa Sông đến cổng ông Thuộc	Đất bà Nguyễn Thị Thiết (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 27)	Cổng ông Thuộc (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 27)	210.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,7	Từ nhà ông Phan Sỹ Hựu đến nhà Bà Nguyễn Thị Kiệm	Đất ông Phan Sỹ Hựu (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 27)	Giáp đất bà Kiệm (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 28)	210.000	800.000	
5,8	Đồng Hới 3 đi Vườn Ươm	Đất ông Phan Sỹ Chắt (từ thửa số 240, tờ bản đồ số 27)	Đất ông Nguyễn Công Tuất (đến thửa số 272, tờ bản đồ số 27)	120.000	500.000	
5,9	Từ Nhà văn hóa thôn 2 đi Trạm điện	Nhà văn hóa (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 28)	Trạm điện (đến thửa 47, tờ bản đồ số 28)	210.000	800.000	
5,10	Từ Nhà ông Duy ra nhà văn hóa	Đất ông Nguyễn Đình Duy (thửa số 176, tờ bản đồ số 27)	Nhà văn hóa thôn 2	210.000	800.000	
5,11	Từ nhà ông Phan Văn Hải đến nhà ông Nguyễn Văn Quý	Đất ông Phan Văn Hải (từ thửa số 161, tờ bản đồ số 28)	Đất ông Lê Đức Quý (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 28)	120.000	500.000	
5,12	Từ nhà bà Nguyễn Thị Liên, bà Nguyễn Thị Ngụ đến nhà ông Hà Văn Bình	Đất bà Liên, bà Ngũ (thửa số 169, thửa số 162 tờ bản đồ số 28)	Đất ông Hà Văn Bình (thửa số 52, tờ bản đồ số 28)	120.000	500.000	
5,13	Cồn Thái Lộc	Đất ông Lý, ông Hải, ông Tâm (thửa số 194, thửa số 173, thửa số 136)	Đường xã	120.000	500.000	
5,14	Trạm điện đến đập Ô Ô	Trạm điện (từ thửa số 346, tờ bản đồ số 29)	Đập Ô Ô (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 37)	120.000	500.000	
5,15	Vùng khe Rới, hóc Thơi	Dọc khe Rới, hóc Thơi (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 28; thửa số 282, thửa số 290 tờ bản đồ số 29)	Nhà văn hóa thôn 1 cũ	120.000	500.000	
5,16	Đập nha Tuýnh	Đất bà Mai (Từ thửa số 94, tờ bản đồ số 21)	Đất bà Hương (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 21)	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,17	Vùng Nhà Lìm	Đất ông Nguyễn Dương Liễu (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 21)	Đất ông Hoàng Thanh Hải (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 21)	120.000	500.000	
5,18	Vùng Mua Quân	Đất ông Nguyễn Thái Hòa (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 29)	Đất ông Trần Văn Long (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 21)	210.000	800.000	
5,19	Vùng Ruộng Thùng	Đất bà Trần Thị Dọ (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 29)	Đường xã (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 29)	120.000	500.000	
5,2	Vùng Ruộng Thùng	Đất ông Hoàng Văn Tấn (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 29)	Đường xã (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 29)	120.000	500.000	
5,21	Vùng Nhà Trang	Đất ông Hoàng Văn Hựu (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 30)	Đường xã (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 30)	120.000	500.000	
5,22	Vùng Nhà Trang	Đất bà Tống Thị Đông, đất ông Phạm Văn Hùng (thửa số 90, thửa số 18 tờ bản đồ số 30)	Đường xã	120.000	500.000	
5,23	Vùng Kim Điền	Đất bà Nguyễn Thị Hạo (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 22)	Đất ông Phạm Văn Chiến (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 22)	120.000	500.000	
5,24	Độc Đồng Cựa Thờ, đồng Động Đất	Đất ông Nguyễn Xuân Đức (từ thửa số 300, tờ bản đồ số 29)	Đất ông Lê Minh Hùng (đến thửa số 366, tờ bản đồ số 29)	120.000	500.000	
5,25	Vùng ruộng Nén	Đất bà Trần Thị Lý (từ thửa số 412, tờ bản đồ số 29)	Đất ông Nguyễn Văn Thông (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 38)	120.000	500.000	
5,26	Từ nhà ông Trần Văn Tân đi nhà ông Phan Thanh Chương	Đất ông Trần Văn Tân (từ thửa số 304, tờ bản đồ số 55)	Đất ông Phan Thanh Chương (đến thửa số 296, tờ bản đồ số 55)	210.000	800.000	
5,27	Từ nhà ông Hồ Sỹ Nhuận đi nhà ông Nguyễn Xuân Hợp	Đất ông Hồ Sỹ Nhuận (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 38)	Đất ông Nguyễn Xuân Hợp (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 38)	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,28	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Thảo đi bãi rác Đá Hàn	Đất ông Nguyễn Xuân Thảo (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 38)	Đất ông Ngô Quan Loan (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 37)	120.000	500.000	
5,29	Vùng Ruộng Ngát	Đất ông Trần Văn Long (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 41)	Đất ông Phan Văn Quyền (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 42)	120.000	500.000	
5,30	Vùng Ruộng Ngát	Đất ông Trần Đình Trình, đất ông Nguyễn Văn Hạnh (từ thửa số 53, thửa số 246, tờ bản đồ số 42)	Đất ông Đặng Văn Công (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 42)	120.000	500.000	
6	Tổng đội TNXP 5					
6,1	Đường trục chính Đội 1	Đất ông Trần Đức Linh (từ thửa số 2, tờ bản đồ TĐ03)	Đất bà Ngô Thị Sáu (đến thửa số 46, tờ bản đồ TĐ06)	210.000	800.000	
6,2	Đường trục chính Đội 1	Đất ông Nguyễn Đình Hợi (từ thửa số 24, tờ bản đồ TĐ05)	Đất ông Võ Đình Cường (đến thửa số 59, tờ bản đồ TĐ05)	120.000	500.000	
6,3	Từ nhà ông Nguyễn Đức Long ra đường trục chính	Đất ông Nguyễn Đức Long (từ thửa số 30, tờ bản đồ TĐ03)	Đất ông Nguyễn Đức Linh (đến thửa số 6, tờ bản đồ TĐ03)	210.000	800.000	
6,4	Từ nhà ông Khuyến đi nhà ông Sơn	Đất ông Nguyễn Hữu Khuyến (từ thửa số 121, tờ bản đồ TĐ03)	Đất ông Trần Duy Sơn (đến thửa số 811, tờ bản đồ TĐ03)	120.000	500.000	
6,5	Từ nhà ông Bùi Luân đi nhà ông Đức Sinh	Đất ông Bùi Văn Luân (từ thửa số 80, tờ bản đồ TĐ03)	Đất ông Trần Đức Sinh (đến thửa số 56, tờ bản đồ TĐ03)	120.000	500.000	
6,6	Từ nhà ông Đậu Quang Sửu ra đường trục chính	Đất ông Đậu Quang Sửu (từ thửa số 113, tờ bản đồ TĐ03)	Đất bà Lương Thị Biên (đến thửa số 85, tờ bản đồ TĐ03)	120.000	500.000	
6,7	Từ nhà ông Ngũ Văn Phúc ra đường trục chính	Đất ông Ngũ Văn Phúc (từ thửa số 141, tờ bản đồ TĐ03)	Đất ông Phan Sỹ Dũng (đến thửa số 94, tờ bản đồ TĐ03)	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6,8	Từ nhà ông Phan Duy Hiền ra đường trục chính	Đất ông Phan Duy Hiền (từ thửa số 25, tờ bản đồ TĐ06)	Đất ông Nguyễn Đình Thảo (đến thửa số 2, tờ bản đồ TĐ06)	120.000	500.000	
6,9	Từ nhà ông Võ Văn Khả đi nhà ông Nguyễn Hữu Mạnh	Đất ông Võ Văn Khả (từ thửa số 129, tờ bản đồ TĐ06)	Đất ông Nguyễn Hữu Mạnh (đến thửa số 290, tờ bản đồ TĐ06)	120.000	500.000	
6,10	Từ nhà bà Trần Thị Huệ đi nhà ông Phan Sỹ Ánh	Đất bà Trần Thị Huệ (từ thửa số 189, tờ bản đồ TĐ06)	Đất ông Phan Sỹ Ánh (đến thửa số 99, tờ bản đồ TĐ06)	120.000	500.000	
6,11	Từ nhà ông Võ Văn Chung ra đường trục chính	Đất ông Võ Văn Chung (từ thửa số 9, tờ bản đồ TĐ06)	Đất ông Nguyễn Cảnh Đường (đến thửa số 47, tờ bản đồ TĐ06)	120.000	500.000	
6,12	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến ra đường trục chính	Đất ông Nguyễn Văn Tiến (thửa số 57, tờ bản đồ TĐ06)	Đường trục chính đội 1	120.000	500.000	
6,13	Từ nhà ông Nguyễn Đình Hợi ra đường trục chính	Đất ông Nguyễn Đình Hợi (thửa số 70, tờ bản đồ TĐ06)	Đường trục chính đội 1	120.000	500.000	
6,14	Vùng Lau	Đất nhà bà Ngũ Thị Phương (thửa số 18, tờ bản đồ TĐ07)	Đường Hồ Chí Minh	120.000	500.000	
6,15	Vùng Lau	Đất nhà ông Nguyễn Hữu Thọ (thửa số 17, tờ bản đồ TĐ07)	Đường Hồ Chí Minh	120.000	500.000	
6,16	Vùng Lau	Đất ông Đậu Quang Dương (thửa số 20, tờ bản đồ TĐ07)	Đất ông Bùi Văn Trung (đến thửa số 23, tờ bản đồ TĐ07)	120.000	500.000	
6,17	Vùng Lau	Đất ông Phan Sỹ Lý (thửa số 24, tờ bản đồ TĐ07)	Đất ông Nguyễn Đình Dũng (thửa số 13, tờ bản đồ TĐ07)	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6,18	Từ nhà ông Lê Doãn Chín đi nhà ông Nguyễn Văn Sơn	Đất ông Lê Doãn Chín (từ thửa số 59, tờ bản đồ TĐ09)	Đất ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 50, tờ bản đồ TĐ09)	120.000	500.000	
6,19	Từ nhà ông Nguyễn Viết Nghĩa ra đường QL8C	Đất ông Nguyễn Viết Nghĩa (thửa số 145, tờ bản đồ TĐ09)	Đường QL 8C	120.000	500.000	
6,20	Từ nhà ông Nguyễn Doãn Ngọc ra đường QL8C	Đất ông Nguyễn Doãn Ngọc (thửa số 141, tờ bản đồ TĐ09)	Đường QL 8C	120.000	500.000	
6,21	Từ nhà ông Bùi Văn Sửu ra đường QL8C	Đất ông Bùi Văn Sửu (thửa số 126, tờ bản đồ TĐ09)	Đường QL 8C	120.000	500.000	
6,22	Từ nhà ông Trần Văn Âu ra đường QL8C	Đất ông Trần Văn Âu (thửa số 90, tờ bản đồ TĐ09)	Đường QL 8C	120.000	500.000	
6,23	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hòe ra đường QL8C	Đất ông Nguyễn Văn Hòe (thửa số 44, tờ bản đồ TĐ09)	Đường QL 8C	120.000	500.000	
6,24	Đường trục chính đội 2	Trụ sở TĐTNXP5 (từ thửa số 19, tờ bản đồ TĐ09)	Ngã tư ông Nguyễn Sỹ Ngọc (đến thửa số 39, tờ bản đồ TĐ09)	210.000	800.000	
6,25	Đường trục chính đội 2	Đất ông Dương Bá Quang (từ thửa số 134, tờ bản đồ TĐ09)	Đất ông Hồ Sỹ Chuyên (đến thửa số 9, tờ bản đồ TĐ08)	210.000	800.000	
6,26	Vùng Đuộm	Đất ông Trần Đình Chương (thửa số 29, tờ bản đồ TĐ09)	Đường Hồ Chí Minh	120.000	500.000	
6,27	Vùng Đuộm	Đất bà Nguyễn Thị Anh (thửa số 15, tờ bản đồ TĐ09)	Đường Hồ Chí Minh	120.000	500.000	
6,28	Vùng Đuộm	Đất Võ Văn Đường (thửa số 11, tờ bản đồ TĐ09)	Đường Hồ Chí Minh	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
C	CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CƯ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ					
1	Xây dựng mẫu các Khu Tái định cư cho các hộ dân vạn chài trên Sông Lam và vùng khó khăn đặc biệt khó khăn huyện Thanh Chương (UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 6379/QĐ-UBND-NN ngày 02/12/2009 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định 5415/QĐ-UBND-NN ngày 12/12/2011)					
	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 01	Lô số 123	(chưa có giá đất)	1.500.000	
D	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH NGỌC - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ THANH NGỌC					
A						
1	Quốc lộ 46B đoạn qua xã Thanh Ngọc, huyện Thanh Chương					
1.1	Quốc lộ 46B	Từ Ông Long (từ thửa 643 tờ bản đồ số 30)	Đến Ông Thủy (đến thửa 610 tờ bản đồ số 30)	810.000	8.000.000	
1.2	Quốc lộ 46B	Từ Ông Thương (từ thửa 611 tờ bản đồ số 30)	Đến Cô Thông (đến thửa 469 tờ bản đồ số 30)	810.000	8.000.000	
1.3	Quốc lộ 46B	Từ Ông Thanh (từ thửa 658 tờ bản đồ số 30)	Đến Ông Mỹ (đến thửa 767 tờ bản đồ số 30)	810.000	8.000.000	
2	Đường tỉnh					
2.1	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Ông Chắt (từ thửa 2001 tờ bản đồ số 19)	Đến Ông Niêm (từ thửa 929 tờ bản đồ số 19)	600.000	6.000.000	
2.2	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Ông Cương (từ thửa 1003 tờ bản đồ số 19)	Đến Ông Toàn (từ thửa 1081 tờ bản đồ số 19)	600.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.3	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Ông Cương (từ thửa 629 tờ bản đồ số 20)	Đến Ông Toàn (từ thửa 431 tờ bản đồ số 20)	450.000	4.000.000	
2.4	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Quy hoạch (từ thửa 1302 tờ bản đồ số 20)	Đến Ông Hoá (từ thửa 246 tờ bản đồ số 20)	450.000	4.000.000	
2.5	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Ông Lương (từ thửa 430 tờ bản đồ số 21)	Đến Quy hoạch (từ thửa 148 tờ bản đồ số 21)	450.000	4.000.000	
2.6	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Ông Hoà (từ thửa 89 tờ bản đồ số 21)	Đến Bà Phương (từ thửa 425 tờ bản đồ số 21)	450.000	4.000.000	
2.8	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Ông Lĩnh (từ thửa 367 tờ bản đồ số 15)	Đến Ông Thông (từ thửa 1559 tờ bản đồ số 15)	400.000	4.000.000	
2.9	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Ông Nhâm (từ thửa 230 tờ bản đồ số 15)	Đến bà Nhật (từ thửa 57 tờ bản đồ số 15)	400.000	4.000.000	
2.10	Đường tỉnh lộ 533B	Từ Bà Hạnh (từ thửa 126 tờ bản đồ số 9)	Đến Ông Lương (từ thửa 128 tờ bản đồ số 9)	400.000	4.000.000	
3	Đường huyện					
3.1	Đường huyện 357	Từ Ông Mạnh (từ Lô số 01 tờ bản đồ số vùng Quýt)	Đến Ông Hùng (từ thửa số 378, tờ bản đồ số 30)	480.000	3.500.000	
3.2	Đường huyện 357	Từ Quy hoạch (từ thửa số 802 tờ bản đồ số 30)	Đến Quy hoạch (từ thửa số 806 tờ bản đồ số 30)	480.000	3.500.000	
3.3	Đường huyện 357	Từ Bà Ngọc (từ thửa số 789 tờ bản đồ số 31)	Đến Ông Phương (từ thửa số 2550 tờ bản đồ số 31)	230.000	3.000.000	
3.4	Đường huyện 357	Từ Bà Mai (từ thửa số 820 tờ bản đồ số 31)	Đến Quy hoạch (từ lô số 05 tờ bản đồ số 31)	230.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.5	Đường huyện 357	Từ Bà Thung (từ thửa số 894 tờ bản đồ số 25)	Đến ông Đồn (từ thửa số 168 tờ bản đồ số 25) và thửa 566 tờ bản đồ số 26	230.000	3.000.000	
3.6	Đường huyện 357	Từ Ông Hạ (từ thửa số 988 tờ bản đồ số 25)	Đến Ông Đạo (từ thửa số 169 tờ bản đồ số 25)	230.000	3.000.000	
4	Đường xã					
4.1	Đường xã từ Công Phụng đi xã Mỹ Sơn Đô Lương	Từ Bà Bình (từ thửa số 592 tờ bản đồ số 15)	Đến Ông Truật (từ thửa số 300 tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
4.2	Đường xã từ ông Huân đi xã Ngọc Sơn	Từ Ông Huân (từ thửa số 300 tờ bản đồ số 20)	Đến Bà Hoa (từ thửa số 16 tờ bản đồ số 27)	150.000	600.000	
4.3	Đường Ngã ba Thôn Yên Xuân đi bãi Rác huyện	Từ Ông Huê (từ thửa số 909 tờ bản đồ số 13)	Đến Ông Mão (từ thửa số 1318 tờ bản đồ số 13)	180.000	700.000	
4.4	Đường Ngã ba Thôn Yên Xuân đi bãi Rác huyện	Từ Bà Nghi (từ thửa số 738 tờ bản đồ số 13)	Đến Ông Năm (từ thửa số 121 tờ bản đồ số 13)	180.000	700.000	
4.5	Đường Ngã ba Thôn Yên Xuân đi bãi Rác huyện	Từ Ông Minh (từ thửa số 888, 889 tờ bản đồ số 07)	Đến Ông Xuân (từ thửa số 936 tờ bản đồ số 07)	180.000	700.000	
4.6	Đường bến lỵ Thôn Yên Xuân đi qua nhà anh Sơn đến mỏ đá	Từ Ông Mão (từ thửa số 256, 162, tờ bản đồ số 13)	Đến ông Thanh (từ thửa số 379 tờ bản đồ số 08)	180.000	700.000	
4.8	Đường mỏ đá	Từ Ông Trung (từ thửa số 1355, tờ bản đồ số 14)	Đến ông Ái (từ thửa số 22 tờ bản đồ số 08)	180.000	700.000	
4.7	Đường bến lỵ Thôn Yên Xuân đi qua nhà VH sang đường mỏ đá	Từ Ông Quế (từ thửa số 272, tờ bản đồ số 13)	Đến ông Lý (từ thửa số 661, 618 tờ bản đồ số 13)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.9	Đường từ bà Hưng đi ông Mão (cầu eo mót) thôn Phú Quang	Từ Ông Lâm (từ thửa đất số 1636; tờ bản đồ số 14, thửa số 28; tờ bản đồ số 21)	Từ Bà Phúc (thửa thửa đất số 1347; tờ bản đồ số 14, thửa số 1586; tờ bản đồ số 14)	150.000	600.000	
4.10	Đường từ bà Hưng đi ông Mão (cầu eo mót) thôn Phú Quang	Từ Bà Dung (từ thửa đất số 1006; tờ bản đồ số 15, thửa số 1016; tờ bản đồ số 15)	Từ Ông Hải (thửa thửa đất số 969; tờ bản đồ số 15, thửa số 985; tờ bản đồ số 15)	150.000	600.000	
4.11	Đường Hậu cứ huyện đội	Từ Ông Long (từ thửa đất số 283; tờ bản đồ số 13,	Từ Ông Ngọc (thửa thửa đất số 70; tờ bản đồ số 07, thửa số 985; tờ bản đồ số 15)	150.000	600.000	
4.12	Đường từ Ông Thiện đi Khối 7A	Từ Bà cảnh (từ thửa đất số 475; tờ bản đồ số 25,	Từ Bà Hoè (thửa thửa đất số 57; tờ bản đồ từ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
4.13	Đường tránh rú ngược đi Ngọc Sơn	Từ Ông Ngõ (từ thửa đất số 184; tờ bản đồ số 35,	Từ Ông Toàn (thửa thửa đất số 2014; tờ bản đồ từ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
4.14	Đường tránh rú ngược đi Ngọc Sơn	Từ Ông Thắm (từ thửa đất số 1204; tờ bản đồ số 32,	Từ Ông Nhu (thửa thửa đất số 352; tờ bản đồ từ bản đồ số 36)	150.000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
I	Thôn Phú Quang					
1	Đường trục chính					
1	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Chuyên (từ thửa số 101; tờ bản đồ số 09)	Cuối thôn ông Quan (đến thửa số 95 tờ bản đồ số 15)	150.000	600.000	
2	Đường trục thôn					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Nam (từ thửa số 143; tờ bản đồ số 15)	Cuối thôn Bà Lý Sáu (đến thửa số 365 tờ bản đồ số 08)	150.000	600.000	
2.2	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Ngọc (từ thửa số 102; tờ bản đồ số 15)	Cuối thôn ông Trinh (đến thửa số 33 tờ bản đồ số 15)	150.000	600.000	
2.3	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Hà (từ thửa số 534; tờ bản đồ số 15)	Cuối thôn ông Cần (đến thửa số 536 tờ bản đồ số 15)	150.000	600.000	
2.4	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Long (từ thửa số 819; tờ bản đồ số 15)	Cuối thôn bà Dung, ông Liêu (đến thửa số 1696, 1232 tờ bản đồ số 15)	150.000	600.000	
2.5	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Chiến (từ thửa số 255; tờ bản đồ số 21)	Cuối thôn bà Hưng (đến thửa số 27; tờ bản đồ số 21)	150.000	600.000	
2.6	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Tình (từ thửa số 499; tờ bản đồ số 20)	Cuối Ông Hà (đến thửa số 810; tờ bản đồ số 20)	150.000	600.000	
2.7	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Dương (từ thửa số 393; tờ bản đồ số 20)	Cuối thôn Ông Hữu (đến thửa số 1241; tờ bản đồ số 20)	150.000	600.000	
2.8	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Minh (từ thửa số 164; tờ bản đồ số 20)	Cuối thôn Bà Tạo (đến thửa số 118; tờ bản đồ số 20)	150.000	600.000	
II	Thôn Yên lạc					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường trục chính					
1.1	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Tấn (từ thửa số 1164; tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn ông Bảo (đến thửa số 1970 tờ bản đồ số 26)	150.000	600.000	
1.2	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Tăng (từ thửa số 565; tờ bản đồ số 26)	Cuối thôn bà Uyển (đến thửa số 458 tờ bản đồ số 26)	150.000	600.000	
1.3	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Sâm (từ thửa số 908; tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn bà Ty (đến thửa số 08, 51 tờ bản đồ số 19)	150.000	600.000	
1.4	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Biêng (từ thửa số 761; tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Ông Bảy (đến thửa số 04; tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
2	Đường trục thôn				600.000	
2.1	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Bình (từ thửa số 322; tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Bà Nhung (đến thửa số 133; tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
2.2	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Kỷ (từ thửa số 654; tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Ông Lục (đến thửa số 385, 417; tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
2.3	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Bà Hoà (từ thửa số 240; tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Ông Hà (đến thửa số 164; tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
2.4	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Mãi (từ thửa số 324; tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Ông Tư (đến thửa số 696; tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.5	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Châu (từ thửa số 1082; tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn Ông Chắt (đến thửa số 1661; tờ bản đồ số 19)	150.000	600.000	
2.6	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Hoà (từ thửa số 1286; tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn Ông Thê (đến thửa số 472; tờ bản đồ số 26)	150.000	600.000	
2.7	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Thung (từ thửa số 499; tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn Bà Mão (đến thửa số 642; tờ bản đồ số 26)	150.000	600.000	
III	Thôn Yên Xuân					
1	Đường trục chính					
1	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ bà Minh (từ thửa số 1164; tờ bản đồ số 19)	Cuối thôn ông Kiên (đến thửa số 37 tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
2	Đường trục thôn					
2.1	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Khanh (từ thửa số 176; tờ bản đồ số 13)	Cuối thôn Ông Dân (đến thửa số 11; tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
2.2	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Hoè (từ thửa số 05; tờ bản đồ số 12)	Cuối thôn Ông Chiến (đến thửa số 942; tờ bản đồ số 07)	150.000	600.000	
2.3	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Minh (từ thửa số 319, 318; tờ bản đồ số 13)	Cuối thôn Ông Hà (đến thửa số 925; tờ bản đồ số 13)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
IV	Thôn Yên Đình					
1	Đường trục chính					
1.1	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ Bà Bình (từ thửa số 1445; tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Trạm Y tế (đến thửa số 234 tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
1.2	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn Ông Quyền (từ thửa số 1095; tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Ông Đàn (đến thửa số 414 tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
1.3	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn Ông Sơn (từ thửa số 367; tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Ông Trung (đến thửa số 357 tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	
1.4	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn Ông Tin (từ thửa số 386; tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Ông Lợi (đến thửa số 457 tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	
1.5	Vùng quy hoạch	Đầu thôn Bà Quý (từ thửa số 1263; tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Ông Bà Giang (đến thửa số 1295 tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	
1.6	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn Ông Tích (từ thửa số 804; tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Ông Cường (đến thửa số 1213 tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
2	Đường trục thôn					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Bà Lan (từ thửa số 320; tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Ông Võ Văn Đường (đến thửa số 261; tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	
2.2	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Nông (từ thửa số 1212; tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Ông Xự (đến thửa số 1450; tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
2.3	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Sơn (từ thửa số 504; tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Ông Ngọc (đến thửa số 2487; tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
2.4	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Chức (từ thửa số 647; tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Ông Hợp, ông Long (đến thửa số 1055, 947; tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
2.5	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Anh Đại Quy (từ thửa số 1464; tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Ông Thuý (đến thửa số 520; tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
2.6	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Anh Cảnh Năm (từ thửa số 539; tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Ông Tịnh (đến thửa số 666; tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
2.7	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Anh Đào (từ thửa số 625; tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Bà Soái (đến thửa số 701; tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
2.8	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Định (từ thửa số 668; tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Bà Luỹ (đến thửa số 749; tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.9	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Chung (từ thửa số 814; tờ bản đồ số 25)	Cuối thôn Bà Cồng (đến thửa số 684; tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
V	Thôn Minh Nhuận					
1	Đường trục chính					
1.1	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Phương, ông Chấn (từ thửa số 1814, 1702; tờ bản đồ số 31)	Cuối thôn Bà Thung, ông Nghi (đến thửa số 1985, 2117 tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
1.2	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Hy (từ thửa số 25; tờ bản đồ số 35)	Cuối thôn Ông Xuân (đến thửa số 1636, tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	
1.3	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Xuân (từ thửa số 979; tờ bản đồ số 32)	Cuối thôn Ông Hảo (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 32)	150.000	600.000	
1.4	Đường trục chính cả hai bên đường	Đầu thôn từ ông Dân (từ thửa số 1508; tờ bản đồ số 32)	Cuối thôn Ông Hùng (đến thửa số 21 tờ bản đồ số 32)	150.000	600.000	
2	Đường trục thôn					
2.1	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Dạng, (từ thửa số 1898; tờ bản đồ số 30)	Cuối thôn Ông Thúc (đến thửa số 1815; tờ bản đồ số 31)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.2	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Tấn, (từ thửa số 1203; tờ bản đồ số 32)	Cuối thôn Bà Phương (đến thửa số 981; tờ bản đồ số 32)	150.000	600.000	
2.3	Đường trục thôn cả hai bên đường	Đầu thôn từ Ông Thuật (từ thửa số 1705; tờ bản đồ số 32)	Cuối thôn Ông Mạnh (đến thửa số 301; tờ bản đồ số 32)	150.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH HÀ - HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ THANH HÀ					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường mòn Hồ Chí Minh đoạn qua xã Thanh Hà, huyện Thanh Chương					
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Chị Tâm (cầu Chui, xã Thanh Hà) (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 20)	Anh Quý (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 25)	450.000	4.000.000	
2	Đường Quốc lộ 46C đoạn qua xã Thanh Hà, huyện Thanh Chương					
	Đường Quốc lộ 46C	Thanh Long (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 3)	Thanh Giang (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 9)	450.000	4.000.000	
3	Đường huyện 355 từ Ngã ba chợ Ròng đi Cầu Chui					
	Đường huyện 355	Ngã ba chợ Ròng (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 29)	Cầu Chui (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 20)	150.000	450.000	
4	Đường xã				-	
	Đường xã từ Quốc lộ 46C đi Thanh Tùng	Quốc lộ 46C (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 35)	Thanh Tùng (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 38)	150.000	450.000	
	Đường xã từ Cầu 20/7 đi Giai Cảnh, Thôn 4	Cầu 20/7 (từ thửa số 155, tờ bản đồ số 32)	Giai Cảnh (đến thửa số 381, tờ bản đồ số 13)	150.000	450.000	
	Đường xã từ cầu Nhà Lá đi Thanh Long	Cầu Nhà lá (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 31)	xã Thanh Long (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 30)	150.000	450.000	
	Đường xã từ Cổ Lão đi Thanh Long	Cổ Lão (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 28)	xã Thanh Long (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 28)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xã từ Cống Bàu đi Thanh Long	Cống Bàu (từ thửa số 162, tờ bản đồ số 33)	xã Thanh Long (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 26)	150.000	450.000	
	Đường xã từ Cống Hà đi Thanh Long	Cống Hà (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 32)	xã Thanh Long (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 32)	150.000	450.000	
	Đường xã từ Động Nhà Thoan đi Giếng 8B	Động Nhà Thoan (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 39)	Giếng 8B (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 30)	150.000	450.000	
	Đường xã từ Cầu Thúc đi Thanh Tùng	Cầu Thúc (từ thửa số 457, tờ bản đồ số 12)	Thanh Tùng (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 40)	150.000	450.000	
	Đường xã từ Đường huyện 355 đi đường mòn HCM	Nhà văn hóa xóm 14 cũ (từ thửa số 245, tờ bản đồ số 21)	Quán Hoa Huê (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 24)	150.000	450.000	
	Đường xã từ chợ Phượng đi Thanh Tùng	Nhà anh Thục (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 37)	Thanh Tùng (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 37)	150.000	450.000	
	Đường xã từ Trường Mầm non đi Thanh Long	Trường Mầm non (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 33)	Thanh Long (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 27)	150.000	450.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				-	
1	Thôn 1				-	
1.1	Đường trục chính	Ông Thâm (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 35)	Ông Chương (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 38)	150.000	450.000	
1,2	Đường trục chính	Ông Thâm (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 35)	Bà Hường (đến thửa số 759, tờ bản đồ số 8)	150.000	450.000	
1.3	Đường trục chính	Ông Hậu (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 34)	Đặng Kháng (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 34)	150.000	450.000	
1.4	Đường trục chính	Đền Phan Nhân Tường (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 35)	Ông Kha (đến thửa số 1287, tờ bản đồ số 8)	150.000	450.000	
1.5	Đường ngõ	Nhà văn hóa xóm 1 (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 35)	Anh Giang (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 35)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.6	Đường ngõ	Phan Nam (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 29)	Ông Hiền (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 29)	150.000	450.000	
1.7	Đường ngõ	Anh Hải (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 29)	Ông Hiền (đến thửa số 178, tờ bản đồ số 29)	150.000	450.000	
1.8	Đường ngõ	Anh Hoàng Luận (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 28)	Lê Văn (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 28)	150.000	450.000	
1.9	Đường ngõ	Đặng Kháng (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 28)	Hoàng Luyện (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 28)	150.000	450.000	
1,1	Đường ngõ	Anh Thành (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 34)	Ông Tùng (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 34)	150.000	450.000	
1,11	Đường ngõ	Phạm Trinh (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 34)	Hoàng Giang (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 34)	150.000	450.000	
1,12	Đường ngõ	Trần Cúc (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 29)	Ông Thiệu (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 29)	150.000	450.000	
1,13	Đường ngõ	Ông Hạnh (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 29)	Ông Thăng (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 29)	150.000	450.000	
1,14	Đường ngõ	Đặng Nam (từ thửa số 182, tờ bản đồ số 29)	Hoàng Thái (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 28)	150.000	450.000	
1,15	Đường ngõ	Đền Bạch Sơn (từ thửa số 180, tờ bản đồ số 29)	Đặng Long (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 29)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,16	Đường ngõ	Ông Khai (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 29)	Nguyễn Thanh (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 29)	150.000	450.000	
1,17	Đường ngõ	Bà Thanh (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 29)	Phạm Thị Long (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 29)	150.000	450.000	
1,18	Đường ngõ	Ông Tình (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 38)	Ông Lục (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 38)	150.000	450.000	
1,19	Đường ngõ	Ông Lê Thanh (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 38)	Bà Tuất (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 38)	150.000	450.000	
2	Thôn 2				-	
2,1	Đường trục chính	Sân vận động xã (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 7)	Bà Cúc (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 27)	150.000	450.000	
2,2	Đường trục chính	Sân vận động xã (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 7)	Ông Thắng (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 28)	150.000	450.000	
2,3	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 6 cũ (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 7)	Đền ông Vạng (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 27)	150.000	450.000	
2,4	Đường trục chính	Quán Trà Quang (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 32)	Bà Thu Liêm (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 26)	150.000	450.000	
2,5	Đường trục chính	Ông Minh (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 31)	Ông Vận (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 26)	150.000	450.000	
2,6	Đường trục chính	Ông Hải Phụng (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 33)	Ông Hạp (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 33)	150.000	450.000	
2,7	Đường trục chính	Ông Đường Hùng (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 30)	Sân vận động xóm 8B cũ(đến thửa số 57, tờ bản đồ số 5)	150.000	450.000	
2,8	Đường trục chính	Đền Ông Kịch (từ thửa số 321, tờ bản đồ số 5)	Anh Cường (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 4)	150.000	450.000	
2,9	Đường trục chính	Ông Bình (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 33)	Anh Cường (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 27)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,1	Đường trục chính	Anh Huân (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 26)	Ông Tình (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 26)	150.000	450.000	
2,11	Đường trục chính	Anh Chín (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 37)	Ông Tình (đến thửa số 622, tờ bản đồ số 6)	150.000	450.000	
2,12	Đường trục chính	Sân bóng xóm 6 cũ (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 7)	Ông Tình (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 27)	150.000	450.000	
2,13	Đường trục chính	Ông Nghi (từ thửa số 608, tờ bản đồ số 6)	Ông Tình (đến thửa số 310, tờ bản đồ số 5)	150.000	450.000	
2,14	Đường trục chính	Ông Hải (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 27)	Ông Phúc (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 27)	150.000	450.000	
2,15	Đường trục chính	Ông Tiến (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 33)	Ông Hiền (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 33)	150.000	450.000	
2,16	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 8A cũ (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 31)	Anh Tường (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 31)	150.000	450.000	
2,17	Đường ngõ	Bà Thái (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 28)	Anh Dũng (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 28)	150.000	450.000	
2,18	Đường ngõ	Ông Đệ (từ thửa số 211, tờ bản đồ số 27)	Ông Lân (đến thửa số 174, tờ bản đồ số 27)	150.000	450.000	
2,19	Đường ngõ	Ông Xuân (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 30)	Ông Tám (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 30)	150.000	450.000	
2,2	Đường ngõ	Bà Tình (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 32)	Ông Hoan (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 32)	150.000	450.000	
2,21	Đường ngõ	Anh Dương (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 33)	Bà Doãn (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 33)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,22	Đường ngõ	Anh Hòa Lan (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 33)	Ông Thiện (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 33)	150.000	450.000	
2,23	Đường ngõ	Ông Công (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 32)	Bà Thìn (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 32)	150.000	450.000	
2,24	Đường ngõ	Ông Hợp (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 32)	Ông Tài (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 32)	150.000	450.000	
2,25	Đường ngõ	Anh Hoàn (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 32)	Bà Tam (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 32)	150.000	450.000	
2,26	Đường ngõ	Bà Dung (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 32)	Anh Sáu (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 32)	150.000	450.000	
2,27	Đường ngõ	Nhà văn hóa xóm 8A (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 31)	Bà Nhung (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 31)	150.000	450.000	
2,28	Đường ngõ	Cầu nhà Lá (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 31)	Anh Hưng Kỳ (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 31)	150.000	450.000	
2,29	Đường ngõ	Cầu nhà Lá (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 31)	Ông Tịnh (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 31)	150.000	450.000	
2,3	Đường ngõ	Anh Trường (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 30)	Anh Trí (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 30)	150.000	450.000	
3	Thôn 3				-	
3,1	Đường trục chính	Cầu Trộ (từ thửa số 313, tờ bản đồ số 12)	Quán ông Châu (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 36)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,2	Đường trục chính	Tổ Đảng (từ thửa số 594, tờ bản đồ số 12)	Anh Công (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 36)	150.000	450.000	
3,3	Đường trục chính	Ông Bá (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 36)	Ông Hồng (đến thửa số 204, tờ bản đồ số 4)	150.000	450.000	
3,4	Đường trục chính	Ông Bá (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 36)	Ông Hồng (đến thửa số 204, tờ bản đồ số 4)	150.000	450.000	
3,5	Đường trục chính	Ông Đại (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 36)	Ông Sỹ (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 36)	150.000	450.000	
3,6	Đường trục chính	Ngã ba Cửa Điểm (từ thửa số 447, tờ bản đồ số 12)	Anh Thắng (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 36)	150.000	450.000	
3,7	Đường trục chính	Anh Ngọc Giang (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 39)	Anh Khuyến (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 39)	150.000	450.000	
3,8	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 10 cũ (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 39)	Anh Ánh (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 39)	150.000	450.000	
3,9	Đường trục chính	Bà Hoa Tụ (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 39)	Vườn đôi Tuấn Quý (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 11)	150.000	450.000	
3,1	Đường trục chính	Quán Anh Nhật (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 18)	Vườn đôi Tuấn Quý (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 11)	150.000	450.000	
3,11	Đường trục chính	Cầu Khe (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 42)	Bà Trúc Liên (đến thửa số 150, tờ bản đồ số 11)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,12	Đường trục chính	Cầu Trại Rí (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 46)	Ông Bình (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 41)	150.000	450.000	
3,13	Đường trục chính	Ông Thành Tiến (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 46)	Ông Quân Hùng (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 45)	150.000	450.000	
3,14	Đường trục chính	Cầu Đá Hàn (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 45)	Anh tửu (đến thửa số 339, tờ bản đồ số 16)	150.000	450.000	
3,15	Đường trục chính	Cầu Ông Tổng (từ thửa số 116, tờ bản đồ số 41)	Anh Sinh (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 11)	150.000	450.000	
3,16	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 11 cũ (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 42)	Anh Liêm (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 45)	150.000	450.000	
3,17	Đường trục chính	Thứ Tửu (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 46)	Bà Túy Diệu (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 45)	150.000	450.000	
3,18	Đường trục chính	Ông Hợp (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 41)	Bà Hoa Tý (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 41)	150.000	450.000	
3,19	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 11 cũ (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 42)	Anh Đoàn (đến thửa số 148, tờ bản đồ số 17)	150.000	450.000	
3,2	Đường ngõ	Ông Hợp (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 41)	Ông Toàn (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 41)	150.000	450.000	
3,21	Đường ngõ	Ông Trường (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 12)	Ông Phan Minh (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 12)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,22	Đường ngõ	Ngã ba Đường Quào (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 12)	Ông Thanh (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 12)	150.000	450.000	
3,23	Đường ngõ	Quán Châu (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 36)	Ông Việt (đến thửa số 432, tờ bản đồ số 5)	150.000	450.000	
3,24	Đường ngõ	Ruộng Anh Thắng (từ thửa số 301, tờ bản đồ số 12)	Bà Bình Hào (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 36)	150.000	450.000	
3,25	Đường ngõ	Ông Hồng (từ thửa số 301, tờ bản đồ số 12)	Anh Hà (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 36)	150.000	450.000	
3,26	Đường ngõ	Bà Hoàn Định (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 42)	Anh Mậu Định (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 36)	150.000	450.000	
3,27	Đường ngõ	Anh Tình Mỹ (từ thửa số 343, tờ bản đồ số 17)	Chị Trà Càn (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 16)	150.000	450.000	
3,28	Đường ngõ	Ngã ba Cửa Diêm (từ thửa số 424, tờ bản đồ số 12)	Chị Ánh Kỳ (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 36)	150.000	450.000	
3,29	Đường ngõ	Anh Thắng (từ thửa số 449, tờ bản đồ số 12)	Bà Hồng Hội (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 36)	150.000	450.000	
3,3	Đường ngõ	Đường huyện (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 22)	Bà Châu Liêm (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 22)	150.000	450.000	
3,31	Đường ngõ	Đường huyện (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 22)	Kha Diện (đến thửa số 362, tờ bản đồ số 16)	150.000	450.000	
4	Thôn 4					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,1	Đường trục chính	Hoàng Mạnh (từ thửa số 203, tờ bản đồ số 13)	Anh Khôi (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 37)	150.000	450.000	
4,2	Đường trục chính	Phạm Đức (từ thửa số 690, tờ bản đồ số 13)	Ông Tịnh (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 18)	150.000	450.000	
4,3	Đường trục chính	Ông Hòa (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 40)	Ông Tịnh (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 37)	150.000	450.000	
4,4	Đường trục chính	Bà Tám (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 40)	Anh Tùng (đến thửa số 452, tờ bản đồ số 13)	150.000	450.000	
4,5	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 12 (từ thửa số 661, tờ bản đồ số 13)	Anh Linh (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 18)	150.000	450.000	
4,6	Đường trục chính	Trần Tiến (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 40)	Trần Định (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 44)	150.000	450.000	
4,7	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 12 cũ (từ thửa số 661, tờ bản đồ số 13)	Truong (ông Tiến) (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 43)	150.000	450.000	
4,8	Đường trục chính	Anh Hạ (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 40)	xã Thanh Tùng (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 44)	150.000	450.000	
4,9	Đường trục chính	Ông Ngô (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 37)	Ông Hào (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 40)	150.000	450.000	
4,1	Đường trục chính	Quán Hoàng Khôi (từ thửa số 380, tờ bản đồ số 13)	Bãi Đu (Anh Thông) (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 40)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,11	Đường ngõ	Ông Lưu (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 43)	Phan Lý (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 43)	150.000	450.000	
4,12	Đường ngõ	Ông Lưu (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 43)	Phan Lý (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 43)	150.000	450.000	
4,13	Đường ngõ	Trần Long (từ thửa số 688, tờ bản đồ số 13)	Trần Công (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 43)	150.000	450.000	
4,14	Đường ngõ	Hoàng Nam (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 40)	Phạm Nhâm (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 40)	150.000	450.000	
4,15	Đường ngõ	Phan Tấn (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 37)	Lê Hiến (đến thửa số 622, tờ bản đồ số 6)	150.000	450.000	
4,16	Đường ngõ	Ông Phan Lân (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 37)	Anh Minh (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 37)	150.000	450.000	
4,17	Đường ngõ	Đền Đậu (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 37)	Hồ Sỹ Đô (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 37)	150.000	450.000	
5	Thôn 5					
4,17	Đường trục chính	Ngã ba Bảng Tín (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 22)	Ông Hòa (đến thửa số 257, tờ bản đồ số 24)	150.000	450.000	
4,18	Đường trục chính	Ngã ba Ông Vượng (từ thửa số 424, tờ bản đồ số 21)	Sỹ Sinh (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 21)	150.000	450.000	
4,19	Đường trục chính	Anh Ngọc (Đường huyện 355) (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 21)	Anh Trọng (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 15)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,2	Đường trục chính	Cầu Chui (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 20)	Hoàng Lâm (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 14)	150.000	450.000	
4,21	Đường trục chính	Xưởng chè Ông Ngọ (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 20)	Chị Ngọc (đến thửa số 430, tờ bản đồ số 21)	150.000	450.000	
4,22	Đường trục chính	Ông Ngọ (Đường HCM) (từ thửa số 384, tờ bản đồ số 24)	Đập gắp (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 25)	150.000	450.000	
4,23	Đường ngõ	Chị Hương Thu (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 24)	Anh Định (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 24)	150.000	450.000	
4,24	Đường ngõ	Quán Huy Công (Đường HCM) (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 23)	Trần Minh (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 24)	150.000	450.000	
4,25	Đường ngõ	Anh Ngọ Nga (từ thửa số 384, tờ bản đồ số 21)	Bà Tiên (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 21)	150.000	450.000	
4,26	Đường ngõ	Anh Công (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 24)	Anh Toàn (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 24)	150.000	450.000	
4,27	Đường ngõ	Quán Chị Hường (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 21)	Anh Trọng (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 24)	150.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH CHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá (ĐVT: Đ/m ²)
		Từ	Đến		
I	xã Hạnh Lâm				
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Lò gạch (được UBND huyện Thanh Chương phê duyệt tại Quyết định số 324/QĐ-UBND, ngày 11 tháng 2 năm 2022 của UBND huyện Thanh chương)				
	Đường huyện 360	Thửa số 815,816,817,818,819		chưa có giá	3.000.000
	Góc hai mặt đường huyện 360	814			3.500.000
	Đường QH 12m	822, 828		chưa có giá	2.200.000
	Đường huyện 360	Thửa 820,821		chưa có giá	3.000.000
	Đường QH 12m	thửa 834		chưa có giá	2.000.000
	Đường QH 7m	Thửa số 823,824,825,826,827,829, 830,831,832,833,835,836,837,838, 839		chưa có giá	1.800.000
II	xã Thanh Hương				
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Cửa Trường, xóm 2, xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương (được UBND huyện Thanh Chương phê duyệt tại Quyết định số 2718/QĐ-UBND, ngày 16 tháng 7 năm 2019)				
	Đường QH 8m	Thửa đất số 316, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 323, tờ bản đồ số 43	(chưa có giá đất)	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá (ĐVT: Đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường QH 8m	Thửa đất số 324, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 331, tờ bản đồ số 43	(chưa có giá đất)	3.000.000
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở xóm 2, xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 21/02/2024)				
	Đường quy hoạch 15 m	Thửa đất số 365, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 370, tờ bản đồ số 43	(chưa có giá đất)	3.600.000
	Thửa góc hai mặt đường 15m	Thửa 364, 366, 367		(chưa có giá đất)	4.000.000
	Thửa góc hai mặt đường 15m (đôi diện trường học)	Thửa 371		(chưa có giá đất)	4.350.000
	Đường quy hoạch 8 m	Thửa đất số 347, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 352, tờ bản đồ số 43	(chưa có giá đất)	3.000.000
	Đường quy hoạch 8 m	Thửa đất số 354, tờ bản đồ số 43	Thửa đất số 359, tờ bản đồ số 43	(chưa có giá đất)	3.000.000
	Đường quy hoạch 8 m	Thửa đất số 362, tờ bản đồ số 43		(chưa có giá đất)	3.000.000
	Các thửa góc tám đường QH 8m	Thửa 353, 360, 363, 361, 371, tờ bản đồ số 43		(chưa có giá đất)	3.300.000
	Đường quy hoạch 8 m (đối diện trường học)	Thửa 376, 377, tờ bản đồ số 43		(chưa có giá đất)	3.200.000
	Góc tám đường QH 10m	Thửa 380, tờ bản đồ số 43		(chưa có giá đất)	3.450.000
3	Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Trúc xóm 2, xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 03/10/2024)				
	Đường quy hoạch 30 m	Lô số 1	Lô số 7	(chưa có giá đất)	5.000.000
	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 23	Lô số 45	(chưa có giá đất)	4.000.000
	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 29	Lô số 42	(chưa có giá đất)	4.000.000
	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 30	Lô số 37	(chưa có giá đất)	3.500.000
	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 8	Lô số 13	(chưa có giá đất)	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá (ĐVT: Đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 14	Lô số 18	(chưa có giá đất)	3.500.000
III	xã Đồng Văn				
1	<i>QH đấu giá xóm Đông Thượng khu vực 1, (UBND huyện Thanh Chương phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 28/3/2018)</i>				
		Thửa đất 860, tờ bản đồ số 10		(chưa có giá đất)	1.200.000
2	<i>Khu quy hoạch đấu giá vùng 1 xóm Luân Sơn, (UBND huyện Thanh Chương phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2551/QĐ-UBND ngày 5/7/2019)</i>				
	Đường huyện	Lô số C-01	Lô số C-03	(chưa có giá đất)	3.000.000
3	Chia lô đất ở vùng Cồn Liên Xuân được UBND huyện phê duyệt điều chỉnh QH chi tiết tại QĐ số 476 /QĐ- UBND ngày 05/3/2021				
	Đường xã quy hoạch 8.0 m	Lô số 11, lô 12	Lô số 13	Chưa có giá	2.000.000
4	Chia lô đất ở vùng Cồn Nông Dân được UBND huyện phê duyệt QH chi tiết tại QĐ số 2610 /QĐ-UBND ngày 20 /10/2022				
4,1	Đường xã quy hoạch 10.0 m nút giao với đường xã QH 9 m	Thửa đất số 340; tờ bản đồ 24	Thửa đất số 340; tờ bản đồ số 24	Chưa có giá	3.000.000
4,2	Đường xã quy hoạch 9.0 m	Thửa đất số 334; tờ bản đồ số 24	Thửa đất số 339; tờ bản đồ số 24	Chưa có giá	2.000.000
4,3	Đường xã quy hoạch 9.0 m nút giao với đường xã QH 6.0 m	Thửa đất số 332; tờ bản đồ số 24	Thửa đất số 333; tờ bản đồ số 24	Chưa có giá	2.500.000
4,4	Đường xã quy hoạch 9.0 m	Thửa đất số 329; tờ bản đồ số 24	Thửa đất số 331; tờ bản đồ số 24	Chưa có giá	2.000.000
5	Khu quy hoạch vùng Cây Dừa, xóm Thuận Hoà (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2601/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện)				
5,1	Đường quy hoạch 30 m	Lô số 01	Lô số 03	(chưa có giá đất)	1.500.000
5,2	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 04	Lô số 22	(chưa có giá đất)	850.000
IV	xã Mai Giang				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá (ĐVT: Đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vùng Sao Nha xã Thanh Mai (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số: 2766/QĐ-UBND ngày 03/10/2023)				
-	Đường Quy hoạch 10 m	Từ thửa đất số 156	Đến thửa đất số 165	Chưa có trong bảng giá đất	1.000.000
-	Đường Quy hoạch 10m	Từ thửa đất số 166	Đến thửa đất số 169	Chưa có trong bảng giá đất	900.000
2	Khu quy hoạch đồng Đồng Mười thôn Giang Nam				
	Đường quy hoạch 9 m (tuyến 1)	Lô số 01	Lô số 5	chưa có giá	3.000.000
	Đường quy hoạch 9 m (tuyến 1)	Lô số 06	Lô số 10	chưa có giá	3.000.000
V	xã Ngọc Sơn				
1	Khu quy hoạch đấu giá vùng Rú Cẩm, xóm Lam Sơn (UBND huyện Thanh Chương phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 8/5/2024)				
	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 01	Lô số 10	(chưa có giá đất)	3.000.000
	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 11	Lô số 20	(chưa có giá đất)	2.000.000
	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 21	Lô số 31	(chưa có giá đất)	2.000.000
VI	xã Thanh Quải				
1.1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá thôn Chi Thịnh (được UBND huyện Thanh Chương phê duyệt tại Quyết định số 2584, ngày 18 tháng 10 năm 2022) xã Thanh Chi Cũ				
-	Đường QH 24m	Lô số: 37	Lô số: 02	chưa có giá	3.000.000
-	Đường QH 15m	Lô số: 46	Lô số: 80	chưa có giá	2.500.000
-	Đường QH 10m	Lô số: 45	Lô số: 39	chưa có giá	2.000.000
		Lô số: 63	Lô số: 57	chưa có giá	2.000.000
		Lô số: 79	Lô số: 14	chưa có giá	2.000.000
-	Đường QH 12m	Lô số: 03	Lô số: 13	chưa có giá	2.200.000
		Lô số: 17	Lô số: 27	chưa có giá	2.200.000
VII	xã Thanh Liên				
1	Khu quy hoạch đất ở Bài 15 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày 20/10/2023)				
...	Đường Gom (Song song QL46C)	Lô số 1(ngã tư ông Ngọ)	Lô số 19	36.000	5.000.000
..	Ngã tư ô Ngọ đi đê sông Giăng	Lô số 5	Lô số 10	36.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá (ĐVT: Đ/m2)
		Từ	Đến		
...	Ngã tư ô Ngõ đi đê 2	Lô số 11	Lô số 26	36.000	3.000.000
2	Khu quy hoạch đất ở Nương đội 2 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày				
	Giáp đường Huyện 362	Lô số 1	Lô số 8	36.000	3.500.000
...	Đường quy hoạch lối sau	Lô số 9	Lô số 16	36.000	2.000.000
3	Khu quy hoạch đất ở Vùng Vững Thông (UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4638/QĐ-UBND ngày 26/9/2016)				
	Đường xóm QH 7m	Lô số 1	Lô số 14	36.000	1.500.000
	Đường xóm QH 7m	Lô số 6	Lô số 13	36.000	1.500.000
VIII	Thị trấn Dừng				
1	Quy hoạch chia lô tại vùng Lôi được UBND tỉnh phê duyệt bản vẽ quy hoạch				
	Đường quy hoạch 5 m	Lô số 391	Lô số 399	(chưa có giá đất)	10.000.000
	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 01	Lô số 12	(chưa có giá đất)	11.000.000
2	Quy hoạch chia lô tại vùng khối 6A				
	Đường quy hoạch 12 m; 14 m	Lô số A01 Lô số B01, B09 Lô số C01, C10 Lô số D01, D11	Lô số A08 Lô số B05, B13 Lô số C 01, C14 Lô số D05, D15	(chưa có giá đất)	8.000.000
	Đường quy hoạch 12m	Lô còn lại (24 lô)		(chưa có giá đất)	7.000.000
3	Khu quy hoạch Nương Mạ, thôn Thanh Đồng 2 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 04/5/2023)				
	Đường quy hoạch 15 m	Thửa số 2320, tờ bản đồ số 45	Thửa số 2322, tờ bản đồ số 45	chưa có giá	6.000.000
	Đường quy hoạch 15 m	Thửa số 2319, tờ bản đồ số 45	Thửa số 2323, tờ bản đồ số 45	chưa có giá	6.200.000
	Đường quy hoạch 10 m	Thửa số 2324, tờ bản đồ số 45	Thửa số 2328, tờ bản đồ số 45	chưa có giá	4.000.000
	Đường quy hoạch 10 m	Thửa số 2329, tờ bản đồ số 45	Thửa số 2333, tờ bản đồ số 45	chưa có giá	3.000.000
4	Khu quy hoạch Lưu Bưu, thôn Thanh Đồng 2 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 04/5/2023)				
	Đường quy hoạch 10 m	Thửa số 2334, tờ bản đồ số 45	Thửa số 2335, tờ bản đồ số 45	chưa có giá	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá (ĐVT: Đ/m2)
		Từ	Đến		
5	Khu quy hoạch Đồng Trước, thôn Thanh Đồng 4 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 04/5/2023)				
	Đường quy hoạch 20 m	Thửa số 2848, tờ bản đồ số 46	Thửa số 2850, tờ bản đồ số 46	chưa có giá	2.500.000
	Đường quy hoạch 20 m	Thửa số 2851, tờ bản đồ số 46		chưa có giá	2.700.000
	Đường quy hoạch 10 m	Thửa số 2852, tờ bản đồ số 46	Thửa số 2853, tờ bản đồ số 46	chưa có giá	1.000.000
6	Khu quy hoạch vùng Chùa				
	Đường quy hoạch 10 m	Thửa số 113, tờ bản đồ số 43	Thửa số 115, tờ bản đồ số 43	chưa có giá	3.000.000
	Đường quy hoạch 9 m	Thửa số 116, 120, 124 tờ bản đồ số 43		chưa có giá	2.700.000
	Đường Qh 8m	Thửa số 117, tờ bản đồ số 43	Thửa số 119, tờ bản đồ số 43	chưa có giá	1.500.000
	Đường Qh 8m	Thửa số 121, tờ bản đồ số 43	Thửa số 123, tờ bản đồ số 43	chưa có giá	1.700.000
	Đường Qh 8m	Thửa số 125, tờ bản đồ số 43	Thửa số 127, tờ bản đồ số 43	chưa có giá	1.700.000
	Đường Qh 8m	Thửa số 128 tờ bản đồ số 43		chưa có giá	1.300.000
7	Khu QH Trốc Chiêm	Trốc Chiêm (từ thửa số 375 tờ bản đồ số 45)	Trốc Chiêm (đến thửa số 2289, 2290 tờ bản đồ số 45)	chưa có giá	1.500.000
9	Khu QH Đồng Trước	Đồng Trước (từ lô 01)	Đồng trước (đến lô 19)	chưa có giá	800.000
9	Khu QH Bộng Trâu Đằm	Bộng Trâu Đằm (từ thửa số 1336 tờ bản đồ số 12)	Bộng Trâu Đằm (đến thửa số 1341 tờ bản đồ số 12)	chưa có giá	1.000.000
10	Khu đất đấu giá Vùng Vườn Ba, Thôn Thành Tứ	Lô số 01	lô 02	chưa có giá	8.500.000
11	Khu đất đấu giá Vùng Cồn Mui Thôn Thành Tứ	Từ lô số 01	đến lô số 40	chưa có giá	7.000.000
12	Khu đất đấu giá Vùng Cồn Mui Thôn Thành Tứ	Từ lô 54	đến lô số 65	chưa có giá	6.000.000
13	Khu đất đấu giá Vùng Cồn Mui Thôn Thành Tứ	Từ lô số 14	đến lô số 27	chưa có giá	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá (ĐVT: Đ/m2)
		Từ	Đến		
14	Khu đất đấu giá Vùng Cồn Mui Thôn Thành Tứ	Từ lô số 41	đến lô số 53	chưa có giá	6.000.000
IX	xã Thanh Tiên				
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Gia Hội, xóm Giăng xã Thanh Tiên, huyện Thanh Chương)				
	Đường QH 12m	Lô số 06; 16 tờ bản đồ số 17	lô số 135; 139 tờ BĐ số 17	chưa có giá	6.000.000
	Đường QH 9m	Lô số 136 tờ bản đồ số 17	lô số 145 tờ BĐ số 17	chưa có giá	4.500.000
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Trộ Vùr, xóm Giăng xã Thanh Tiên, huyện Thanh Chương (được UBND huyện Thanh Chương phê duyệt tại Quyết định số 906, ngày 29 tháng 4 năm 2022)				
	Đường QH 15m	Thửa số 3350 tờ bản đồ số 10	thửa số 3402 tờ BĐ số 10	chưa có giá	6.000.000
	Đường QH 12m	Thửa số 3383 tờ bản đồ số 10	thửa số 3407 tờ BĐ số 10	chưa có giá	5.000.000
	Đường QH 10m	Thửa số 3369 tờ bản đồ số 10	thửa số 3390 tờ BĐ số 10	chưa có giá	6.000.000
	Đường QH 8m (đường gom)	Thửa số 3376 tờ bản đồ số 10	thửa số 3369 tờ BĐ số 10	chưa có giá	9.000.000
	Đường QH 8m	Thửa số 3365 tờ bản đồ số 10	thửa số 3368 tờ BĐ số 10	chưa có giá	4.500.000
X	xã Phong Thịnh				
1	Khu quy hoạch đất ở xóm Làng Hoa, xã Phong Thịnh (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số)				
2	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 1	Lô số 8	(chưa có giá đất)	800.000
3	Đường quy hoạch 6 m	Lô số 3	Lô số 6	(chưa có giá đất)	750.000
XI	xã Thanh Phong				
1	Khu Quy Hoạch Đồng Tỉnh 15m	Tự lô 01	Đến lô 05	(chưa có giá đất)	3.000.000
2	Khu Quy Hoạch Đồng Tỉnh 9m	Tự lô 07	Đến lô 14	(chưa có giá đất)	2.700.000
3	Khu Quy Hoạch Nương cụ xóm 4, xóm 5, đường 15m	Từ lô 01 Khu chia lô đất ở vùng Nương cụ xóm 4 và xóm 5.	đến lô 13 Khu chia lô đất ở vùng Nương cụ xóm 4 và xóm 5.	(chưa có giá đất)	5.000.000
4	Khu Quy Hoạch Nương cụ xóm 4, xóm 5, đường QH 10m	Từ lô 14 Khu chia lô đất ở vùng Nương cụ xóm 4 và xóm 5.	đến lô 26- lô 39 Khu chia lô đất ở vùng Nương cụ xóm 4 và xóm 5.	(chưa có giá đất)	3.000.000
XII	xã Cát Văn				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá (ĐVT: Đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Rú Treo xóm 4 xã Cát Văn , huyện Thanh Chương (được UBND huyện				
	Đường QH10m	Lô số: 1286	Lô số:	(chưa có giá đất)	5.500.000
	Đường QH10m	Lô số: 1287	Lô số: 1292	(chưa có giá đất)	5.000.000
	Đường QH10m	Lô số: 1293		(chưa có giá đất)	5.500.000
	Đường QH 10m	Lô số: 1301		(chưa có giá đất)	3.300.000
	Đường QH 10m	Lô số: 1300	lô số 1296	(chưa có giá đất)	3.000.000
	Đường QH 10m	Lô số: 1295		(chưa có giá đất)	3.300.000
	Đường QH 10m	Lô số: 1303		(chưa có giá đất)	3.300.000
	Đường QH 10m	Lô số: 1304	lô số 1308	(chưa có giá đất)	3.000.000
	Đường QH 10m	Lô số: 1309		(chưa có giá đất)	3.300.000
	Đường QH 10m	Lô số: 1317		(chưa có giá đất)	3.300.000
	Đường QH 10m	Lô số: 1316	lô số 1311	(chưa có giá đất)	3.000.000
XIII	xã Thanh Ngọc				
1	Khu quy hoạch vùng Quýt, Thôn Yên Đình (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 901/QĐ- UBND huyện Thanh Chương)				
	Quy hoạch vùng Quýt thôn Yên Đình	Từ Bà Nga (thửa số 1282 tờ bản đồ số 30)	Đến ông Phạm Văn Nam (thửa số 1266 tờ bản đồ số 30)	(chưa có giá đất)	3.000.000
	Quy hoạch vùng Quýt thôn Yên Đình	Từ ông Anh (thửa số 1281 tờ bản đồ số 30)	Đến thửa số các thửa còn lại tờ bản đồ số 30)	(chưa có giá đất)	8.000.000
2	Khu quy hoạch vùng Cồn Hương, Thôn Phú Quang (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 901/QĐ- UBND huyện Thanh Chương)				
	Đường quy hoạch 10 m	Từ Lô số 01	Đến Lô số 13	(chưa có giá đất)	3.000.000
	Đường quy hoạch 10 m	Từ Lô số 41	Đến Lô số 48	(chưa có giá đất)	3.000.000
	Đường quy hoạch 10 m	Từ lô số 57	Đến lô số 62	(chưa có giá đất)	3.000.000
	Đường quy hoạch 10 m	Từ lô số 69	Đến lô số 72	(chưa có giá đất)	3.000.000
	Đường quy hoạch 10 m	Từ lô số 85	Đến lô số 88	(chưa có giá đất)	3.000.000
	Đường quy hoạch 12 m	Từ Lô số 14	Đến Lô số 25	(chưa có giá đất)	1.500.000
	Đường quy hoạch 12 m	Từ Lô số 49	Đến Lô số 56	(chưa có giá đất)	1.500.000
	Đường quy hoạch 12 m	Từ Lô số 63	Đến Lô số 68	(chưa có giá đất)	1.500.000
	Đường quy hoạch 12 m	Từ Lô số 26	Đến Lô số 33	(chưa có giá đất)	1.500.000
	Đường quy hoạch 12 m	Từ Lô số 73	Đến Lô số 78	(chưa có giá đất)	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá (ĐVT: Đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường quy hoạch 12 m	Từ Lô số 34	Đến Lô số 40	(chưa có giá đất)	2.000.000
	Đường quy hoạch 12 m	Từ Lô số 79	Đến Lô số 84	(chưa có giá đất)	2.000.000
XIV	xã Thanh Thủy				
1	Xây dựng mẫu các Khu Tái định cư cho các hộ dân vạn chài trên Sông Lam và vùng khó khăn đặc biệt khó khăn				
	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 01	Lô số 123	(chưa có giá đất)	700.000
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Pheo Vang 1 (được UBND huyện Thanh Chương phê duyệt tại Quyết định 969/QĐ-UBND ngày 08/5/2023)				
	Đường QH 10m	Lô số 09	Lô số 17		1.300.000
	Đường QH 12m	Lô số 01	Lô số 08		1.500.000
3	Khu quy hoạch chia lô đất ở vùng Pheo Vang 2 (được UBND huyện Thanh Chương phê duyệt tại Quyết định 969/QĐ-UBND ngày 08/5/2023)				
	Đường QH 12m	Lô số 01	Lô số 07		1.500.000
XV	xã Thanh Mỹ				
1	Chia lô Đất ở Vùng ruộng Lim thôn 1				
	Đường 4,5m	Lô số 1, 4, 5, 8,9,12		chưa có giá	900.000
		Lô số 2,3,6,7,10		chưa có giá	850.000
		Lô số 11,13,14,15,16,17,18,19,20		chưa có giá	800.000
2	Cửa Bà Vạn				
	Đường 12m	Lô số 3,4,5,6		chưa có giá	3.500.000
		Lô số 2		chưa có giá	3.000.000
		Lô số 1		chưa có giá	3.000.000
3	Vùng Kho Mìn				
	Đường 5,5m	Lô số 1	Lô số 4	chưa có giá	2.800.000
4	Cửa Tý Phấn				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá (ĐVT: Đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường 8m	Lô số 1	Lô số 6	chưa có giá	3.000.000
		Lô số 7	Lô số 10	chưa có giá	2.500.000
XVI	xã Kim Bảng				
1	Khu quy hoạch đấu giá vùng Cửa Uyển (Quyết định số 1250/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án đấu giá đất trên địa bàn huyện Thanh Chương)				
	Đường quy hoạch 9 m	Thửa số 831 đến 836, từ thửa 839 đến 844, tờ bản đồ địa chính số		chưa có giá	4.000.000
	Đường quy hoạch 12 m	Thửa số 830 và thửa 845 tờ số 8		chưa có giá	5.000.000
	Đường quy hoạch 9 m	Thửa số 837 và thửa 838 tờ số 8		chưa có giá	3.500.000
XVII	xã Xuân Dương				
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Nải Cạn (được UBND huyện Thanh Chương phê duyệt tại Quyết định số 2177/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 06 năm 2019)				
		Thửa 135	Thửa 135	chưa có giá	3.630.000
		Thửa 136; Thửa 140; Thửa 141	Thửa 136; Thửa 140; Thửa 141	chưa có giá	3.300.000
		Thửa 137	Thửa 137	chưa có giá	3.300.000
		Thửa 138; Thửa 139	Thửa 138; Thửa 139	chưa có giá	3.000.000
		Thửa 142	Thửa 142	chưa có giá	2.500.000
		Thửa 143	Thửa 143	chưa có giá	2.500.000
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Bàu Lung (được UBND huyện Thanh Chương phê duyệt tại Quyết định số 902/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 04 năm 2022)				
	Lối 1 (đường gom QL 46)	Từ Lô số: 02, 03, 22	Đến Lô số: 26, 29, 30	chưa có giá	8.000.000
	Lối 2	Từ Lô số: 04	Đến Lô số: 10	chưa có giá	4.500.000
	Lối 3	Từ Lô số: 31	Đến Lô số: 44	chưa có giá	4.500.000
		Từ Lô số: 36	Đến Lô số: 50, 12, 13		4.500.000
		Từ Lô số: 15	Đến Lô số: 19		4.500.000
	Các lô, thửa tiếp giáp 02 mặt đường có mức giá tăng tối thiểu 10% so với lô, thửa liền kề tiếp giáp 01 mặt đường (so				
3	Khu quy hoạch đấu giá vùng Chân, xóm Dương Tâm (UBND huyện Thanh Chương phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 01/3/2024)				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá (ĐVT: Đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 01	Lô số 22	(chưa có giá đất)	8.000.000
	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 23	Lô số 38	(chưa có giá đất)	4.500.000
	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 39	Lô số 41	(chưa có giá đất)	5.000.000
	Các lô, thửa tiếp giáp 02 mặt đường có mức giá tăng tối thiểu 10% so với lô, thửa liền kề tiếp giáp 01 mặt đường (so				
XVII I	xã Thanh Lâm				
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư Cây Lỗi, xã Thanh Lâm (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 4044/QĐ-UBND ngày 30/12/2022)				
	Đường quy hoạch 5 m	Lô số 1	Lô số 8	Chưa có giá đất	2.500.000
	Đường quy hoạch 5 m	Lô số 9	Lô số 31	Chưa có giá đất	2.000.000